SỞ TÀI CHÍNH TỈNH PHÚ THỌ
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã số doanh nghiệp: 2500217389

Đăng ký lần đầu: ngày 21 tháng 03 năm 2007

Đăng ký thay đổi lần thứ: 25, ngày 22 tháng 09 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NAGAKAWA GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: NAGAKAWA GROUP

2. Địa chỉ trụ sở chính

Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Điện thoại: *0211 3 873 568* Số Fax: *0211 3 530 265/ 3 548 020*

Thư điện tử: Website:

3. Vốn điều lệ: 386.202.350.000 đồng.

Bằng chữ: Ba trăm tám mươi sáu tỷ hai trăm lẻ hai triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 38.620.235

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: NGUYỄN THỊ HUYỀN THƯƠNG Giới tính: *Nữ*

Ngày, tháng, năm sinh: *13/10/1983* *Quốc tịch: Việt Nam*

Số định danh cá nhân: *027183015387*

Chức danh: Tổng giám đốc

Địa chỉ liên lạc: *Số 5 Ngách 105, ngõ Xã Đàn 2, Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực 15975 - 09 quyển số -SCT/BS
Ngày 29 - 09 - 2025

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG NGUYỄN SƠN HÀ

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

CÔNG CHỨNG VIÊN
Vũ Thị Thùy Trang

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Cô Thị Hoàng Yến

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ-NAG	*Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG BẤT THƯỜNG NĂM 2025
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

- *Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;*
- *Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019;*
- *Căn cứ Nghị định 155/2020/NĐ - CP ngày 31/12/2020;*
- *Căn cứ Thông tư 116/2020/TT - BTC ngày 31/12/2020;*
- *Căn cứ Điều lệ của Công ty cổ phần Tập đoàn Nagakawa;*
- *Căn cứ vào Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025 số 02/2025/BB-ĐHĐCĐ ngày 22/08/2025 của Công ty cổ phần Tập đoàn Nagakawa.*

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Thông qua Tờ trình Phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ *(Tờ trình số 01/2025/TTr-ĐHĐCĐ ngày 22/08/2025 đính kèm).*

Điều 2. Thông qua Tờ trình bổ sung Mã ngành nghề kinh doanh và sửa đổi điều lệ Công ty *(Tờ trình số 02/2025/TTr-ĐHĐCĐ ngày 22/08/2025 đính kèm).*

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

Nghị quyết này được Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025 của Công ty cổ phần Tập đoàn Nagakawa phê duyệt toàn văn tại cuộc họp. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc Công ty và các cá nhân có liên quan căn cứ nội dung Nghị quyết này để triển khai thực hiện.

Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày 22/08/2025.

T/M. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỌA

Nguyễn Ngọc Quý

Nơi nhận:
- *Toàn thể cổ đông của NAG;*
- *TV HĐQT, BKS;*
- *Tổng Giám đốc Nagakawa;*
- *Người CBTT Nagakawa;*
- *Lưu: VT.*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 01/2025/TTr-ĐHĐCĐ	*Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2025*

TỜ TRÌNH
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG BẤT THƯỜNG NĂM 2025

*V/v: **Phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ***

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Tập đoàn Nagakawa

- *Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;*
- *Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ("Luật Chứng khoán") được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019;*
- *Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;*
- *Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Tập đoàn Nagakawa;*
- *Xét tình hình thực tế,*

Hội đồng quản trị (HĐQT) Công ty cổ phần Tập đoàn Nagakawa kính trình Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) bất thường năm 2025 phê duyệt phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ như sau:

I. Thông qua phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng

1. Tên tổ chức chào bán: Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa
2. Tên cổ phiếu chào bán: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa
3. Mã chứng khoán: NAG
4. Loại cổ phiếu chào bán: Cổ phiếu phổ thông
5. Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu
6. Phương thức chào bán: chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu
7. Vốn điều lệ hiện tại: 386.202.350.000 đồng
8. Cổ phiếu quỹ: 02 cổ phiếu
9. Tổng số cổ phiếu đang lưu hành: 38.620.233 cổ phiếu
10. Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán tối đa: **19.310.116 cổ phiếu**
11. Tổng giá trị chào bán theo mệnh giá dự kiến: **193.101.160.000 đồng**
12. Đối tượng chào bán: Cổ đông hiện hữu theo danh sách cổ đông do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam chốt tại ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền mua cổ phiếu.
13. Giá chào bán: **10.000 đồng/cổ phiếu**

14. Nguyên tắc xác định giá chào bán cổ phiếu:

Mức giá cổ phiếu dự kiến chào bán cho cổ đông hiện hữu được xác định dựa trên cơ sở so sánh Giá trị sổ sách (BV), giá giao dịch trên thị trường (P) trên nguyên tắc đảm bảo hài hòa lợi ích của cổ đông và doanh nghiệp, cũng như khả năng thành công của đợt chào bán.

- Giá trị sổ sách của cổ phiếu NAG tại ngày 30/06/2025 (theo BCTC tổng hợp giữa niên độ đã soát xét) là 13.479 đồng/cổ phiếu.
- Giá trị sổ sách của cổ phiếu NAG tại ngày 30/06/2025 (theo BCTC hợp nhất giữa niên độ đã soát xét) là 13.178 đồng/cổ phiếu.
- Giá giao dịch của cổ phiếu NAG bình quân 30 phiên gần nhất tại HNX (từ ngày 10/07/2025 đến ngày 20/08/2025) là 14.047 đồng/cổ phiếu.

Tuy nhiên, đây là đợt chào bán cho cổ đông hiện hữu, để bảo vệ lợi ích của cổ đông và nâng cao khả năng chào bán thành công nhằm đảm bảo nguồn vốn, HĐQT đề xuất ĐHĐCĐ thông qua mức giá chào bán cho cổ đông hiện hữu là 10.000 đồng/cổ phiếu. Như vậy, giá chào bán được xác định bằng 74,19% giá trị sổ sách của NAG tại ngày 30/06/2025 (theo BCTC tổng hợp giữa niên độ đã soát xét) và bằng 75,88% giá trị sổ sách của NAG tại ngày 30/06/2025 (theo BCTC hợp nhất giữa niên độ đã soát xét), và bằng 71,19% so với giá trị cổ phiếu NAG đang được giao dịch trên thị trường.

15. Tỷ lệ thực hiện quyền: 2:1 (nghĩa là tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, mỗi cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu được hưởng 01 quyền, cứ 02 quyền được mua thêm 01 cổ phiếu mới).

Cổ phiếu quỹ không được phân bổ quyền mua. ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT xác định tỷ lệ chào bán phù hợp với khối lượng cổ phiếu lưu hành thực tế tại thời điểm chào bán đảm bảo không vượt quá khối lượng cổ phiếu đăng ký chào bán.

16. Chuyển nhượng quyền mua:

- Quyền mua cổ phiếu được chuyển nhượng 01 lần. Bên nhận chuyển nhượng không được chuyển nhượng tiếp cho bên thứ ba.
- Quyền mua cổ phiếu được phép chia nhỏ để chuyển nhượng cho nhiều nhà đầu tư khác nhau theo thỏa thuận giữa hai bên.
- Việc chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu cho nhà đầu tư nước ngoài phải đảm bảo tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định.

17. Xử lý cổ phiếu lẻ phát sinh, số cổ phiếu mà cổ đông không thực hiện quyền (nếu có):

- Cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị theo nguyên tắc làm tròn xuống.

  *Ví dụ: Vào ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, cổ đông Nguyễn Văn A sở hữu 135 cổ phiếu. Khi đó, cổ đông Nguyễn Văn A sẽ được mua cổ phiếu mới phát hành thêm tương ứng là 135*1/2 = 67,5 cổ phiếu, làm tròn xuống còn 67 cổ phiếu.*

- Phần cổ phiếu lẻ phát sinh (nếu có) và cổ phiếu không được cổ đông và người nhận chuyển quyền đăng ký mua thì Hội đồng quản trị có quyền chào bán cho các đối

tượng khác với điều kiện chào bán không thuận lợi hơn so với điều kiện chào bán cho cổ đông hiện hữu (trong đó bao gồm mức giá chào bán không thấp hơn giá bán cho cổ đông hiện hữu) để đảm bảo phát hành hết toàn bộ số cổ phiếu chào bán.

- Số cổ phiếu còn lại chưa phân phối hết cho cổ đông hiện hữu khi chào bán cho Nhà đầu tư khác theo quyết định của HĐQT sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.
- Việc xử lý số cổ phiếu còn lại chưa phân phối hết cho cổ đông hiện hữu đảm bảo phù hợp theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 và đảm bảo các điều kiện khác theo quy định tại khoản 2 Điều 195 Luật Doanh nghiệp và các quy định khác có liên quan của pháp luật hiện hành.
- Trong trường hợp hết hạn phân phối cổ phiếu theo quy định của pháp luật (bao gồm cả thời gian được gia hạn (nếu có), nếu vẫn còn cổ phiếu chưa phân phối hết thì số cổ phiếu chưa phân phối hết này sẽ được hủy và HĐQT ra quyết định kết thúc đợt chào bán, trừ trường hợp đợt chào bán được bảo lãnh phát hành theo quy định.

18. Hạn chế chuyển nhượng:
    - Cổ phiếu chào bán ra công chúng không bị hạn chế chuyển nhượng;
    - Số cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn và số lượng cổ phiếu mà cổ đông hiện hữu được mua nhưng từ chối mua được chào bán cho đối tượng khác bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán theo quy định tại Khoản 2 Điều 42 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ, trừ trường hợp cổ phiếu chào bán được mua theo hợp đồng bảo lãnh phát hành (nếu có).
19. Thời gian thực hiện dự kiến: Quý IV/2025 và Quý I/2026, sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng theo quy định. Thời điểm phù hợp ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định.
20. Phương án đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty: ĐHĐCĐ giao và ủy quyền cho Hội đồng quản trị thông qua phương án đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đảm bảo tỷ lệ của nhà đầu tư nước ngoài không vượt tỷ lệ sở hữu tối đa theo quy định.
21. Thay đổi vốn điều lệ: Thông qua việc thay đổi vốn điều lệ trên bản Điều lệ Công ty và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau khi UBCKNN xác nhận kết quả chào bán.
22. Đăng ký lưu ký và niêm yết bổ sung số lượng cổ phiếu chào bán: Công ty thực hiện các thủ tục đăng ký lưu ký và niêm yết bổ sung số lượng cổ phiếu chào bán thành công sau khi kết thúc đợt chào bán theo đúng quy định của pháp luật.
23. Bảo lãnh phát hành: ĐHĐCĐ ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty lựa chọn và ký kết hợp đồng với một tổ chức có đủ năng lực tài chính và chuyên môn để thực hiện vai trò bảo lãnh phát hành đối với đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu năm 2025 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa nếu thấy cần thiết.

II. Phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán:

1. **Mục đích chào bán:** Trả nợ vay Ngân hàng để nâng cao năng lực tài chính của Công ty.
2. **Phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán:**

Tổng số tiền dự kiến thu được từ đợt chào bán cho cổ đông hiện hữu là **193.101.160.000 đồng** *(Một trăm chín mươi ba tỷ một trăm linh một triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng)* sẽ được Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa sử dụng cụ thể như sau:

STT	Phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán	Số tiền dự kiến (đồng)
1	Trả nợ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	100.000.000.000
2	Trả nợ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	93.101.160.000
	Tổng cộng	**193.101.160.000**

Trường hợp số tiền thu được từ đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng không đủ để sử dụng cho toàn bộ mục đích nêu trên thì thứ tự mục đích ưu tiên cụ thể như sau: Số tiền thực tế thu được từ đợt chào bán sẽ được ưu tiên giải ngân để thanh toán các khoản vay đến hạn phải trả của các ngân hàng nêu trên theo nguyên tắc: khoản vay đến hạn trước sẽ được thanh toán trước, không phân biệt khoản vay của ngân hàng nào, đảm bảo nghĩa vụ thanh toán và tối ưu hiệu quả sử dụng vốn của Công ty.

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị xây dựng phương án sử dụng vốn chi tiết của đợt chào bán, đảm bảo lợi ích của cổ đông và tuân thủ đúng quy định của pháp luật hiện hành. Đối với số tiền tạm thời nhàn rỗi do chưa sử dụng căn cứ theo nhu cầu thực tế, Hội đồng quản trị được quyền quyết định mở (các) hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để hưởng lãi nhưng vẫn đảm bảo tuân thủ phương án sử dụng vốn mà ĐHĐCĐ đã thông qua, lợi ích của cổ đông và Công ty.

III. Đại hội đồng cổ đông giao và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho HĐQT thực hiện các công việc có liên quan đến đợt phát hành như sau:

1. Quyết định việc sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh Phương án tăng vốn điều lệ đã được ĐHĐCĐ thông qua, xây dựng, chỉnh sửa và giải trình tất cả các hồ sơ, thủ tục liên quan đến đợt chào bán theo yêu cầu của các cơ quan quản lý (nếu có), nhằm triển khai phương án chào bán đạt được hiệu quả cao nhất, phù hợp với thực tiễn hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa, các quy định pháp luật liên quan, điều lệ Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa và quyền lợi cổ đông Công ty.
2. Quyết định thời điểm triển khai phương án chào bán, thời điểm chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, thời điểm và tiến độ chào bán cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, bảo đảm lợi ích cổ đông.
3. Xây dựng và thông qua các tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư để phân phối số cổ phiếu lẻ, cổ phiếu cổ đông từ chối mua; chủ động đàm phán và lựa chọn nhà đầu tư để phân phối số cổ phiếu nêu trên theo nội dung phương án chào bán. Để đảm bảo đợt chào bán đạt kết quả cao nhất, HĐQT Công ty có thể xin phép UBCKNN cho gia hạn thời gian chào bán theo quy định pháp luật liên quan. Trường hợp kết thúc thời gian gia hạn chào bán mà không thể chào bán hết số lượng cổ phiếu đã đăng ký thì coi như số lượng cổ phiếu chào bán bằng số lượng cổ phiếu thực tế đã phân phối. ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT căn cứ

trên tình hình chào bán thực tế, quyết định số lượng cổ phiếu chào bán thực tế và mức vốn điều lệ thực tế tăng thêm.

4. Xây dựng và thông qua Phương án đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty.
5. Quyết định việc sử dụng dịch vụ bảo lãnh phát hành, thông qua hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với đơn vị cung cấp dịch vụ đảm bảo đợt chào bán thành công và hiệu quả (nếu cần).
6. Căn cứ trên tình hình chào bán thực tế, quyết định số lượng cổ phiếu chào bán thực tế và mức vốn điều lệ thực tế tăng thêm. Chủ động thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan sau khi hoàn thành việc tăng vốn: thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, sửa đổi khoản mục về vốn điều lệ trong Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và các giấy tờ pháp lý khác theo quy định của pháp luật.
7. Triển khai và phê duyệt các hồ sơ cần thiết để đăng ký cổ phiếu bổ sung với Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và đăng ký niêm yết bổ sung số cổ phiếu phát hành thêm tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
8. Triển khai và điều chỉnh phương án sử dụng tiền theo kết quả của đợt chào bán, đảm bảo theo đúng mục đích chào bán, đảm bảo lợi ích của cổ đông, Công ty và tuân thủ quy định của pháp luật và báo cáo Đại hội cổ đông trong kỳ họp Đại hội cổ đông gần nhất.
9. Chủ động lựa chọn và phê duyệt/ủy quyền phê duyệt các hợp đồng với đơn vị bảo lãnh phát hành hoặc Đại lý phát hành… nhằm đảm bảo đợt chào bán thành công theo quy định của pháp luật.
10. Chủ động quyết định và triển khai thực hiện các công việc khác (nếu phát sinh) để đảm bảo đợt chào bán thành công.
11. Tùy từng trường hợp cụ thể, Hội đồng quản trị được uỷ quyền cho Tổng Giám đốc để thực hiện một hoặc một số các công việc cụ thể nêu trên đây.

Ngoài những nội dung ủy quyền trên đây, trong quá trình thực hiện phương án phát hành, ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT bổ sung, sửa đổi, hoàn chỉnh phương án phát hành theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước để việc huy động vốn của Công ty đảm bảo thành công và đúng quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi của cổ đông và Công ty.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua.

T.M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Quý

Nơi nhận:
- ĐHĐCĐ;
- HĐQT, BKS;
- Lưu: VP.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 11/HĐQT/NQ-NAG	*Phú Thọ, ngày 21 tháng 10 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
V/v: Triển khai phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15 và Luật số 76/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 118/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Tập đoàn Nagakawa;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ-NAG ngày 22/08/2025 của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025 Công ty cổ phần Tập đoàn Nagakawa;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị số 11/HĐQT/BBH-NAG ngày 21/10/2025 của Công ty cổ phần Tập đoàn Nagakawa.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua việc triển khai phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025 ngày 22/08/2025 với các nội dung cụ thể như sau:

I. Phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng

1. Tên tổ chức chào bán: Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa
2. Tên cổ phiếu chào bán: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa
3. Mã chứng khoán: NAG
4. Loại cổ phiếu chào bán: Cổ phiếu phổ thông

5. Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu
6. Phương thức chào bán: chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu
7. Vốn điều lệ hiện tại: 386.202.350.000 đồng
8. Cổ phiếu quỹ: 02 cổ phiếu
9. Tổng số cổ phiếu đang lưu hành: 38.620.233 cổ phiếu
10. Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán tối đa: **19.310.116 cổ phiếu**
11. Tổng giá trị chào bán theo mệnh giá dự kiến: **193.101.160.000 đồng**
12. Đối tượng chào bán: Cổ đông hiện hữu theo danh sách cổ đông do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam chốt tại ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền mua cổ phiếu.
13. Giá chào bán: **10.000 đồng/cổ phiếu**
14. Tỷ lệ thực hiện quyền: 2:1 (nghĩa là tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, mỗi cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu được hưởng 01 quyền, cứ 02 quyền được mua thêm 01 cổ phiếu mới).

    Cổ phiếu quỹ không được phân bổ quyền mua. ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT xác định tỷ lệ chào bán phù hợp với khối lượng cổ phiếu lưu hành thực tế tại thời điểm chào bán đảm bảo không vượt quá khối lượng cổ phiếu đăng ký chào bán.
15. Chuyển nhượng quyền mua:
    - Quyền mua cổ phiếu được chuyển nhượng 01 lần. Bên nhận chuyển nhượng không được chuyển nhượng tiếp cho bên thứ ba.
    - Quyền mua cổ phiếu được phép chia nhỏ để chuyển nhượng cho nhiều nhà đầu tư khác nhau theo thỏa thuận giữa hai bên.
    - Việc chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu cho nhà đầu tư nước ngoài phải đảm bảo tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định.
16. Xử lý cổ phiếu lẻ phát sinh, số cổ phiếu mà cổ đông không thực hiện quyền (nếu có):
    - Cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị theo nguyên tắc làm tròn xuống.

      *Ví dụ: Vào ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, cổ đông Nguyễn Văn A sở hữu 135 cổ phiếu. Khi đó, cổ đông Nguyễn Văn A sẽ được mua cổ phiếu mới phát hành thêm tương ứng là 135*1/2 = 67,5 cổ phiếu, làm tròn xuống còn 67 cổ phiếu.*
    - Phần cổ phiếu lẻ phát sinh (nếu có) và cổ phiếu không được cổ đông và người nhận chuyển quyền đăng ký mua thì Hội đồng quản trị có quyền chào bán cho các đối tượng khác với điều kiện chào bán không thuận lợi hơn so với điều kiện chào bán cho cổ đông hiện hữu (trong đó bao gồm mức giá chào bán không thấp hơn giá bán cho cổ đông hiện hữu) để đảm bảo phát hành hết toàn bộ số cổ phiếu chào bán.
    - Số cổ phiếu còn lại chưa phân phối hết cho cổ đông hiện hữu khi chào bán cho Nhà đầu tư khác theo quyết định của HĐQT sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.

- Việc xử lý số cổ phiếu còn lại chưa phân phối hết cho cổ đông hiện hữu đảm bảo phù hợp theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 và đảm bảo các điều kiện khác theo quy định tại khoản 2 Điều 195 Luật Doanh nghiệp và các quy định khác có liên quan của pháp luật hiện hành.
- Trong trường hợp hết hạn phân phối cổ phiếu theo quy định của pháp luật (bao gồm cả thời gian được gia hạn (nếu có), nếu vẫn còn cổ phiếu chưa phân phối hết thì số cổ phiếu chưa phân phối hết này sẽ được hủy và HĐQT ra quyết định kết thúc đợt chào bán, trừ trường hợp đợt chào bán được bảo lãnh phát hành theo quy định.

17. Hạn chế chuyển nhượng:
    - Cổ phiếu chào bán ra công chúng không bị hạn chế chuyển nhượng;
    - Số cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn và số lượng cổ phiếu mà cổ đông hiện hữu được mua nhưng từ chối mua được chào bán cho đối tượng khác bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán theo quy định tại Khoản 2 Điều 42 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ, trừ trường hợp cổ phiếu chào bán được mua theo hợp đồng bảo lãnh phát hành (nếu có).
18. Thời gian thực hiện dự kiến: Quý IV/2025 và Quý I/2026, sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng theo quy định.
19. Phương án đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty: Hội đồng quản trị thông qua phương án đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đảm bảo tỷ lệ của nhà đầu tư nước ngoài không vượt tỷ lệ sở hữu tối đa theo quy định.
20. Thay đổi vốn điều lệ: thay đổi vốn điều lệ trên bản Điều lệ Công ty và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau khi UBCKNN xác nhận kết quả chào bán.
21. Đăng ký lưu ký và niêm yết bổ sung số lượng cổ phiếu chào bán: Công ty thực hiện các thủ tục đăng ký lưu ký và niêm yết bổ sung số lượng cổ phiếu chào bán thành công sau khi kết thúc đợt chào bán theo đúng quy định của pháp luật.

II. Phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán:

1. Mục đích chào bán: Trả nợ vay Ngân hàng để nâng cao năng lực tài chính của Công ty.

2. Phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán:

Tổng số tiền dự kiến thu được từ đợt chào bán cho cổ đông hiện hữu là **193.101.160.000 đồng** *(Một trăm chín mươi ba tỷ một trăm linh một triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng)* sẽ được Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa sử dụng cụ thể như sau:

STT	Phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán	Số tiền dự kiến (đồng)
1	Trả nợ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	100.000.000.000

2	Trả nợ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	93.101.160.000
	Tổng cộng	**193.101.160.000**

Trường hợp số tiền thu được từ đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng không đủ để sử dụng cho toàn bộ mục đích nêu trên thì thứ tự mục đích ưu tiên cụ thể như sau: Số tiền thực tế thu được từ đợt chào bán sẽ được ưu tiên giải ngân để thanh toán các khoản vay đến hạn phải trả của các ngân hàng nêu trên theo nguyên tắc: khoản vay đến hạn trước sẽ được thanh toán trước, không phân biệt khoản vay của ngân hàng nào, đảm bảo nghĩa vụ thanh toán và tối ưu hiệu quả sử dụng vốn của Công ty.

Hội đồng quản trị (theo ủy quyền của ĐHĐCĐ) xây dựng phương án sử dụng vốn chi tiết của đợt chào bán, đảm bảo lợi ích của cổ đông và tuân thủ đúng quy định của pháp luật hiện hành. Đối với số tiền tạm thời nhàn rỗi do chưa sử dụng căn cứ theo nhu cầu thực tế, Hội đồng quản trị được quyền quyết định mở (các) hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để hưởng lãi nhưng vẫn đảm bảo tuân thủ phương án sử dụng vốn mà ĐHĐCĐ đã thông qua, lợi ích của cổ đông và Công ty.

Điều 2. Giao cho Tổng Giám đốc, các Phòng và các cá nhân có liên quan tiến hành thực hiện các nội dung nêu trên theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Điều khoản thi thành

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập đoàn Nagakawa có trách nhiệm thực hiện và kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết này.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- HĐQT, BKS, BTGĐ;
- Lưu: VT, VPHĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Quý

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 13/HĐQT/NQ-NAG	*Phú Thọ, ngày 21 tháng 10 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
V/v: Phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nhà đầu tư nước ngoài

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15 và Luật số 76/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 118/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Tập đoàn Nagakawa;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ-NAG ngày 22/08/2025 của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025 Công ty cổ phần Tập đoàn Nagakawa;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị số 13/HĐQT/BBH-NAG ngày 21/10/2025 của Công ty cổ phần Tập đoàn Nagakawa,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nhà đầu tư nước ngoài của Công ty.

1. Xác định tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty:

- Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty cổ phần Tập đoàn Nagakawa theo quy định pháp luật: 0%.
- Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và quy định tại Điều lệ Công ty: Không có.
- Tỷ lệ sở hữu nước ngoài của NAG tại ngày 10/09/2025 là 0,97% *(theo danh sách cổ đông chốt ngày 10/09/2025 do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam cung cấp).*

2. Phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nhà đầu tư nước ngoài:

Căn cứ phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025 Công ty cổ phần Tập đoàn Nagakawa thông qua, cổ phiếu mới được chào bán cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua theo tỷ lệ để tăng vốn điều lệ. Cổ đông được phân bổ quyền mua theo danh sách người sở hữu chứng khoán tại thời điểm chốt danh sách cổ đông để thực hiện chào bán cổ phiếu do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam cung cấp. Để đảm bảo việc phát hành cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài, HĐQT Công ty thông qua phương án cụ thể như sau:

- Các cổ đông của Công ty là nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài sở hữu trên 50% vốn điều lệ tại thời điểm chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền chỉ được phép:

(i) Thực hiện quyền theo phương án tăng vốn đã thông qua;

(ii) Và/hoặc chuyển nhượng quyền mua (bán/mua) với các nhà đầu tư nước ngoài khác và tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài sở hữu trên 50% vốn điều lệ khác trong đợt chào bán cho cổ đông hiện hữu;

(iii) Bán quyền mua cho các Nhà đầu tư Việt Nam;

(iv) Không thực hiện nhận chuyển nhượng quyền mua từ các cổ đông Việt Nam.

- Trong trường hợp khi thực hiện Phương án phát hành tăng vốn điều lệ có phát sinh cổ phiếu do cổ đông không thực hiện quyền, HĐQT Công ty không phân phối số cổ phiếu này cho nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài sở hữu trên 50% vốn điều lệ.

HĐQT cam kết sẽ tuân thủ đúng quy định về tỷ lệ sở hữu nhà đầu tư nước ngoài theo quy định.

Điều 2. Giao cho Tổng Giám đốc, các Phòng và các cá nhân có liên quan tiến hành thực hiện các nội dung nêu trên theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Điều khoản thi thành

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập đoàn Nagakawa có trách nhiệm thực hiện và kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết này.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Quý

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- HĐQT, BKS, BTGĐ;
- Lưu: VT, VPHĐQT.

Nagakawa

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
Địa chỉ: Tổ Dân phố Xuân Thượng 1, phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ
Điện thoại: (84-211) 3 873 568
Fax: (84-211) 354 8020

ĐIỀU LỆ
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG

(Sửa đổi lần thứ 16)

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 25 tháng 2 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Ngọc Quý

Phú Thọ, ngày 30 tháng 09 năm 2025

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU 3
CHƯƠNG I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ 4
Điều 1. Các định nghĩa 4
CHƯƠNG II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY 5
Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện,thời hạn hoạt động và người đại diện theo pháp luật của Công ty 5
CHƯƠNG III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY 7
Điều 3. Mục tiêu hoạt động của Công ty 7
Điều 4. Phạm vi kinh doanh và hoạt động 11
CHƯƠNG IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP 12
Điều 5. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập 12
Điều 6. Sổ chứng nhận cổ đông 12
Điều 7. Sổ đăng ký cổ đông 13
Điều 8. Chuyển nhượng cổ phần 14
Điều 9. Thu hồi cổ phần (đối với trường hợp khi đăng ký thành lập doanh nghiệp) 14
CHƯƠNG V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT 15
Điều 10. Cơ cấu tổ chức quản lý 15
CHƯƠNG VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG 16
Điều 11. Quyền hạn của cổ đông 16
Điều 12. Nghĩa vụ của cổ đông 18
Điều 13. Đại hội đồng cổ đông 19
Điều 14. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông 20
Điều 15. Các đại diện được ủy quyền 21
Điều 16. Thay đổi các quyền 22
Điều 17. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông 23
Điều 18. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông 24
Điều 19. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông 24
Điều 20. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông 26
Điều 21. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông 27
Điều 22. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông 29
Điều 23. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông 29
CHƯƠNG VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 31
Điều 24. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị 31
Điều 25. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị 33
Điều 26. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị 35
Điều 27. Thành viên Hội đồng quản trị thay thế 36
Điều 28. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị 37
CHƯƠNG VIII. TỔNG GIÁM ĐỐC, NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC VÀ THƯ KÝ CÔNG TY 40

Điều 29. Tổ chức bộ máy quản lý 40
Điều 30. Người điều hành Công ty 40
Điều 31. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc 40
Điều 32. Người phụ trách quản trị công ty 42
CHƯƠNG IX. NHIỆM VỤ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC 43
Điều 33. Trách nhiệm cẩn trọng của Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người điều hànhkhác 43
Điều 34. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi 43
Điều 35. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường 44
CHƯƠNG X. BAN KIỂM SOÁT 45
Điều 36. Thành viên Ban kiểm soát 45
Điều 37. Ban kiểm soát 46
CHƯƠNG XI. QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY 48
Điều 38. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ 48
CHƯƠNG XII. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN 49
Điều 39. Công nhân viên và công đoàn 49
CHƯƠNG XIII. PHÂN CHIA LỢI NHUẬN 50
Điều 40. Cổ tức 50
Điều 41. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận 50
CHƯƠNG XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN 51
Điều 42. Tài khoản ngân hàng 51
Điều 43. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 51
Điều 44. Năm tài chính 51
Điều 45. Hệ thống kế toán 51
CHƯƠNG XV. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG 52
Điều 46. Báo cáo hàng năm, sáu tháng và hàng quý 52
Điều 47. Báo cáo thường niên 52
CHƯƠNG XVI. KIỂM TOÁN CÔNG TY 53
Điều 48. Kiểm toán 53
CHƯƠNG XVII. CON DẤU 54
Điều 49. Con dấu 54
CHƯƠNG XVIII. CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ 55
Điều 50. Chấm dứt hoạt động 55
Điều 51. Trường hợp bế tắc giữa các thành viên Hội đồng quản trị và cổ đông 55
Điều 52. Gia hạn hoạt động 55
Điều 53. Thanh lý 55
CHƯƠNG XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ 57
Điều 54. Giải quyết tranh chấp nội bộ 57
CHƯƠNG XX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ 58
Điều 55. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ 58
CHƯƠNG XXI. NGÀY HIỆU LỰC 59
Điều 56. Ngày hiệu lực 59

PHẦN MỞ ĐẦU

- Điều lệ này của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa, là cơ sở pháp lý cho Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, thông qua ngày 17/06/2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2021.
- Điều lệ, các quy định của Công ty, các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị nếu đã được thông qua một cách hợp lệ phù hợp với luật pháp liên quan sẽ là những quy tắc và quy định ràng buộc tiến hành hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Điều lệ này được thông qua bởi các cổ đông của Công ty theo Nghị quyết hợp lệ của Đại hội đồng cổ đông.

CHƯƠNG I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1. Các định nghĩa

1. Trừ trường hợp các điều khoản hoặc ngữ cảnh của Điều lệ này quy định khác, những thuật ngữ dưới đây sẽ được hiểu như sau:
   a. "Công ty" là Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa.
   b. "Vốn điều lệ" là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã phát hành, các cổ đông đã thanh toán đủ và quy định tại Điều 5 của Điều lệ này.
   c. "Luật Doanh nghiệp" là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020.
   d. "Ngày Thành lập" là ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu.
   e. "Người quản lý doanh nghiệp" hoặc "Người quản lý" là Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị; Tổng Giám đốc; Người điều hành doanh nghiệp khác, gồm: Giám đốc Điều hành; và Các chức danh quản lý khác (là người có thẩm quyền nhân danh Công ty ký kết giao dịch của Công ty) theo đề nghị của Tổng Giám đốc và được Hội đồng quản trị phê chuẩn tại từng thời điểm.
   f. "Người có liên quan" là cá nhân hoặc tổ chức được quy định tại các văn bản Luật hiện hành.
   g. "Thời hạn hoạt động" là thời hạn hoạt động của Công ty được quy định tại Điều 2 của Điều lệ này và thời gian gia hạn (nếu có) được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua bằng nghị quyết.
   h. "Việt Nam" là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
   i. "Quy chế quản trị công ty" là quy chế nội bộ về quản trị công ty được Hội đồng quản trị xây dựng, trình Đại hội đồng cổ đông thông qua để quy định về quản trị, điều hành Công ty phù hợp với quy định của Pháp luật tại từng thời điểm.
   j. "Luật Chứng khoán" là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019.
   k. "Người có quan hệ gia đình" bao gồm: vợ, chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu, anh ruột của vợ, anh ruột của chồng, chị ruột của vợ, chị ruột của chồng, em ruột của vợ, em ruột của chồng
   l. Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế chúng.
2. Các tiêu đề (chương, điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.
3. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp (nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này.
4. Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác bao gồm cả những sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế.

CHƯƠNG II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện,thời hạn hoạt động và người đại diện theo pháp luật của Công ty

1. Tên Công ty:
   - Tên tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
   - Tên tiếng Anh: NAGAKAWA GROUP JOINT STOCK COMPANY
   - Tên giao dịch: Tập đoàn Nagakawa
   - Tên viết tắt: NAGAKAWA GROUP
2. Công ty là công ty cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.
3. Trụ sở đăng ký của Công ty là:
   - Địa chỉ: Tổ Dân phố Xuân Thượng 1, phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ
   - Điện thoại: (84-211) 3 873 568
   - Fax: (84-211) 354 8020
   - Email: info@nagakawa.com.vn
   - Website: www.nagakawa.com.vn
4. Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật duy nhất của Công ty.
5. Quyền hạn và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật
   - Người đại diện theo pháp luật của Công ty là cá nhân đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty, đại diện cho Công ty với tư cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.
   - Người đại diện theo pháp luật của Công ty có trách nhiệm sau đây:
     - Người đại diện theo pháp luật của Công ty có trách nhiệm thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của Công ty;
     - Người đại diện theo pháp luật của Công ty có trách nhiệm trung thành với lợi ích của Công ty; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của doanh nghiệp để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
     - Người đại diện theo pháp luật của Công ty có trách nhiệm thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho doanh nghiệp về Công ty mà mình, người có liên quan của mình làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp theo quy định của Luật này.

- Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp chịu trách nhiệm cá nhân đối với thiệt hại cho Công ty do vi phạm trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này.
- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

6. Công ty có thể thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty phù hợp với nghị quyết của Hội đồng quản trị và trong phạm vi luật pháp cho phép.
7. Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo Điều 50 hoặc gia hạn hoạt động theo Điều 52 của Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Công ty sẽ bắt đầu từ ngày thành lập và là vô thời hạn.

CHƯƠNG III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 3. Mục tiêu hoạt động của Công ty

1. Ngành, nghề kinh doanh của Công ty là:

STT	Mã ngành kinh doanh	Tên ngành, nghề kinh doanh
1	**2640 (Chính)**	**Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng**
2	2750	Sản xuất đồ điện dân dụng Chi tiết: - Sản xuất đồ điện dân dụng - Sản xuất điều hoà không khí
3	6810	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
4	6820	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
5	4311	Phá dỡ
6	4312	Chuẩn bị mặt bằng
7	4651	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm
8	4652	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
9	4653	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
10	4659	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: - Mua bán máy móc, thiết bị y tế - Mua bán dụng cụ y tế - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
11	4663	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
12	3320	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
13	2591	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại
14	2592	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
15	2511	Sản xuất các cấu kiện kim loại
16	2410	Sản xuất sắt, thép, gang
17	4321	Lắp đặt hệ thống điện
18	4329	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: - Thiết kế hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình xây dựng - Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
19	3250	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng Chi tiết: - Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa (trừ răng giả, kính

STT	Mã ngành kinh doanh	Tên ngành, nghề kinh doanh
		thuốc)
20	2790	Sản xuất thiết bị điện khác Chi tiết: - Sản xuất và mua bán máy móc thiết bị điện, vật liệu điện
21	710	Khai thác quặng sắt (DN chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định)
22	4101	Xây dựng nhà để ở
23	810	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét Chi tiết: - Khai thác và mua bán đá, cát, sỏi, đất sét
24	5210	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa Chi tiết: - Cho thuê kho bãi - Kho bãi và lưu trữ hàng hóa
25	4102	Xây dựng nhà không để ở
26	4211	Xây dựng công trình đường sắt
27	722	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (DN chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định)
28	4933	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết : Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng
29	4212	Xây dựng công trình đường bộ
30	4221	Xây dựng công trình điện
31	4222	Xây dựng công trình cấp, thoát nước
32	4223	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc
33	4229	Xây dựng công trình công ích khác
34	4291	Xây dựng công trình thủy
35	4292	Xây dựng công trình khai khoáng
36	1313	Hoàn thiện sản phẩm dệt
37	1391	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác
38	4293	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo
39	4299	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
40	1392	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)
41	4322	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không

STT	Mã ngành kinh doanh	Tên ngành, nghề kinh doanh
		khí
42	1393	Sản xuất thảm, chăn, đệm
43	1410	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)
44	1430	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc
45	1512	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm
46	1520	Sản xuất giày, dép
47	4641	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép
48	4751	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh
49	4771	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh
50	4782	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ
51	3511	Sản xuất điện
52	3512	Truyền tải và phân phối điện
53	2819	Sản xuất máy thông dụng khác Chi tiết: Sản xuất tủ lạnh hoặc thiết bị làm lạnh công nghiệp, bao gồm dây chuyền và linh kiện chủ yếu, Sản xuất quạt thông gió.
54	3530	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá
55	5820	Xuất bản phần mềm
56	6190	Hoạt động viễn thông khác
57	6201	Lập trình máy vi tính
58	6202	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính
59	6209	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
60	7211	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên
61	7212	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ
62	1010	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
63	1020	Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản
64	1030	Chế biến và bảo quản rau quả

STT	Mã ngành kinh doanh	Tên ngành, nghề kinh doanh
65	1062	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột
66	1071	Sản xuất các loại bánh từ bột
67	1072	Sản xuất đường
68	1074	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự
69	1075	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn
70	1079	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu
71	1080	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản
72	1104	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
73	4722	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
74	5610	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
75	5629	Dịch vụ ăn uống khác
76	0118	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa
77	0119	Trồng cây hàng năm khác
78	0121	Trồng cây ăn quả
79	0128	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm
80	4620	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
81	4632	Bán buôn thực phẩm
82	4631	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ
83	0163	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch
84	7214	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp
85	2391	Sản xuất sản phẩm chịu lửa
86	2392	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
87	2394	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao
88	2395	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao
89	2399	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu
90	4662	Bán buôn kim loại và quặng kim loại
91	4669	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại

STT	Mã ngành kinh doanh	Tên ngành, nghề kinh doanh
92	8299	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Không bao gồm: Hoạt động dịch vụ lấy lại tài sản; Hoạt động đấu giá độc lập; Dịch vụ báo cáo tòa án) Chi tiết: Xuất nhập khẩu những mặt hàng công ty sản xuất, kinh doanh (không bao gồm xuất khẩu lao động và tổ chức tua du lịch quốc tế)

2. Mục tiêu của Công ty là không ngừng phát triển các hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ trong các lĩnh vực hoạt động kinh doanh nhằm tối đa hoá lợi nhuận có thể có được của Công ty cho các Cổ đông, nâng cao giá trị Công ty và không ngừng cải thiện đời sống, điều kiện làm việc, thu nhập cho người lao động, đồng thời làm tròn nghĩa vụ nộp ngân sách cho Nhà nước.

Điều 4. Phạm vi kinh doanh và hoạt động

1. Công ty được phép tiến hành hoạt động kinh doanh theo các ngành nghề quy định tại Điều lệ này đã đăng ký, thông báo thay đổi nội dung đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh và đã công bố trên Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia
2. Trường hợp Công ty kinh doanh ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, Công ty phải đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của Luật đầu tư, pháp luật chuyên ngành liên quan.

CHƯƠNG IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

Điều 5. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập

1. Vốn điều lệ của Công ty là 386.202.350.000 đồng (Bằng chữ: *Ba trăm tám mươi sáu tỷ, hai trăm lẻ hai triệu, ba trăm năm mươi nghìn đồng*).

   Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành 38.620.235 cổ phần (Bằng chữ: *Ba mươi tám triệu, sáu trăm hai mươi nghìn, hai trăm ba mươi lăm cổ phần*) với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần (mười ngàn đồng trên một cổ phần).
2. Công ty có thể tăng vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.
3. Tất cả các cổ phần của Công ty vào ngày thông qua Điều lệ này đều là cổ phần phổ thông. Các quyền và nghĩa vụ kèm theo cổ phần được quy định tại Điều 12.
4. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.
5. Tên, địa chỉ, số lượng cổ phần và các chi tiết khác về cổ đông sáng lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp sẽ được nêu tại Phụ lục 01 đính kèm. Phụ lục 01 là một phần của Điều lệ này.
6. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quy định khác. Công ty phải thông báo việc chào bán cổ phần, trong thông báo phải nêu rõ số cổ phần được chào bán và thời hạn đăng ký mua phù hợp (tối thiểu hai mươi ngày làm việc) để cổ đông có thể đăng ký mua. Số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị của Công ty quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho các đối tượng theo các điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp, nhưng không được bán số cổ phần đó theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông chấp thuận khác..
7. Công ty có thể mua cổ phần do chính công ty đã phát hành (kể cả cổ phần ưu đãi hoàn lại) theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành.
8. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua bằng văn bản và phù hợp với quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 6. Sổ chứng nhận cổ đông

1. Mọi Cổ đông đều có quyền được cấp một Sổ chứng nhận Cổ đông. Mọi Sổ chứng nhận Cổ đông có hình thức và nội dung phù hợp với quy định của Pháp luật và trừ khi Pháp luật có quy định khác đi, phải được đóng dấu Công ty và có chữ ký của đại diện theo pháp luật của Công ty. Sổ chứng nhận này có giá trị để xác nhận và theo dõi các Cổ đông của Công ty.
2. Theo các quy định của Điều lệ này, bất kỳ người nào có tên ghi trong Sổ đăng ký Cổ đông sở hữu cổ phần thuộc bất kỳ loại nào sẽ được cấp miễn phí một Sổ chứng nhận Cổ đông trong vòng hai (02) tháng sau khi mua, nhận chuyển nhượng hợp lệ hoặc có quyền sở hữu

cổ phần dưới hình thức khác phù hợp với quy định của Pháp luật và Điều lệ này trừ trường hợp điều khoản phát hành quy định khác đi.

3. Nếu Sổ chứng nhận Cổ đông bị hỏng hoặc bị đánh mất, mất cắp hoặc bị tiêu hủy thì Cổ đông phải báo ngay cho Công ty bằng văn bản. Công ty sẽ xem xét cấp lại Sổ chứng nhận Cổ đông mới ghi nhận số cổ phần tương ứng cho người sở hữu theo yêu cầu của người đó với điều kiện Cổ đông đó phải xuất trình giấy tờ chứng minh hợp lệ và thanh toán mọi chi phí liên quan cho Công ty.
4. Cho dù có quy định tại Khoản 4 trên đây, Cổ đông phải gìn giữ Sổ chứng nhận Cổ đông cẩn thận, không làm rách nát, hư hỏng, nhòe, mờ và có trách nhiệm độc lập về việc bảo quản Sổ chứng nhận Cổ đông và Công ty sẽ không chịu trách nhiệm trong mọi trường hợp những Sổ chứng nhận Cổ đông này bị mất cắp hoặc sử dụng với mục đích lừa đảo.
5. Công ty, tại từng thời điểm có thể thay đổi hình thức ghi nhận quyền sở hữu cổ phần của Cổ đông phù hợp với quy định của Pháp luật và Điều lệ này.

Điều 7. Sổ đăng ký cổ đông

1. Công ty cổ phần phải lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh như một tài liệu pháp lý về quyền sở hữu cổ phần của mỗi Cổ đông. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này. Sổ đăng ký cổ đông có các nội dung chính sau:
   a. Tên và địa chỉ trụ sở chính của Công ty;
   b. Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
   c. Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;
   d. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;
   e. Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần;
   f. Các chi tiết khác do Hội đồng quản trị quy định tại từng thời kỳ.
2. Sổ đăng ký Cổ đông được lưu giữ, bảo quản và sử dụng tại trụ sở chính của Công ty hoặc tại một địa điểm khác hoặc một tổ chức khác do Hội đồng quản trị quyết định phù hợp với quy định của Pháp luật hoặc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của công ty hoặc một tổ chức khác do Hội đồng quản trị quyết định hoặc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.
3. Chậm nhất là năm (05) ngày sau khi Công ty (i) được thanh toán đầy đủ cho các cổ phần mà Công ty phát hành hoặc (ii) nhận được thông báo và giấy tờ hợp lệ chứng minh việc chuyển nhượng, các chi tiết liên quan đến Cổ đông hoặc người nhận chuyển nhượng sẽ được ghi chép vào trong Sổ đăng ký Cổ đông.
4. Cổ đông phải thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị biết về bất kỳ sự thay đổi địa chỉ nào của mình. Trường hợp Công ty không nhận được thông báo trên, tất cả các thông

báo, tuyên bố hoặc mọi thông tin sẽ được gửi cho Cổ đông theo địa chỉ mới nhất lưu trong Sổ đăng ký Cổ đông.

Điều 8. Chuyển nhượng cổ phần

1. Tất cả các cổ phần đều có thể được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này và pháp luật có quy định khác. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán sẽ được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán.
2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng, hưởng cổ tức và các quyền lợi khác theo quy định pháp luật

Điều 9. Thu hồi cổ phần (đối với trường hợp khi đăng ký thành lập doanh nghiệp)

1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả mua cổ phiếu, Hội đồng quản trị thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại cùng với lãi suất trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho Công ty theo quy định.
2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là bảy ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.
3. Trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện, trước khi thanh toán đầy đủ tất cả các khoản phải nộp, các khoản lãi và các chi phí liên quan, Hội đồng quản trị có quyền thu hồi số cổ phần đó. Hội đồng quản trị có thể chấp nhận việc giao nộp các cổ phần bị thu hồi theo quy định tại các Khoản 4, 5 và 6 và trong các trường hợp khác được quy định tại Điều lệ này.
4. Cổ phần bị thu hồi sẽ trở thành tài sản của Công ty. Hội đồng quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối hoặc giải quyết cho người đã sở hữu cổ phần bị thu hồi hoặc các đối tượng khác theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp.
5. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi sẽ phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải thanh toán tất cả các khoản tiền có liên quan cộng với tiền lãi theo tỷ lệ (không quá 10% một năm) vào thời điểm thu hồi theo quyết định của Hội đồng quản trị kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. Hội đồng quản trị có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi hoặc có thể miễn giảm thanh toán một phần hoặc toàn bộ số tiền đó.
6. Thông báo thu hồi sẽ được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

CHƯƠNG V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 10. Cơ cấu tổ chức quản lý

Cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty bao gồm:

a. Đại hội đồng cổ đông;

b. Hội đồng quản trị;

c. Ban kiểm soát;

d. Tổng Giám đốc.

CHƯƠNG VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 11. Quyền hạn của cổ đông

1. Cổ đông là người chủ sở hữu Công ty, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.
2. Người nắm giữ cổ phần phổ thông có các quyền sau:
   a. Tham gia các Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
   b. Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
   c. Tự do chuyển nhượng cổ phần đã được thanh toán đầy đủ theo quy định của Điều lệ này và pháp luật hiện hành;
   d. Được ưu tiên mua cổ phiếu mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông mà họ sở hữu;
   e. Kiểm tra các thông tin liên quan đến cổ đông trong danh sách cổ đông đủ tư cách tham gia Đại hội đồng cổ đông và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;
   f. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
   g. Trường hợp Công ty giải thể, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào công ty sau khi Công ty đã thanh toán cho chủ nợ và các cổ đông loại khác theo quy định của pháp luật;
   h. Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của họ trong các trường hợp quy định tại Điều 132 của Luật Doanh nghiệp;
   i. Được đối xử bình đẳng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau;
   j. Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.
3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% tổng số cổ phần phổ thông có các quyền đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát theo quy định tương ứng tại Điều 24 và Điều 36 của Điều lệ này.
4. Nhóm cổ đông khi thực hiện các quyền được quy định tại Khoản 3 điều này phải có trách nhiệm cung cấp văn bản xác nhận của Công ty chứng khoán (hoặc tài liệu khác tương đương và được công ty chấp thuận) về số lượng cổ phần, tỷ lệ cổ phần nắm giữ, thời gian nắm giữ cổ phần để chứng minh thỏa mãn đầy đủ các điều kiện tương ứng nêu trên.
5. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền:
   a. Yêu cầu Hội đồng quản trị thực hiện việc triệu tập Đại hội đồng cổ đông theo các quy định tại khoản 3 Điều 115 và Điều 140 Luật Doanh nghiệp. Yêu cầu triệu tập họp Hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ

đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, có chữ ký của các Cổ đông liên quan (văn bản kiến nghị có thể lập thành nhiều bản để có đủ chữ ký của tất cả các Cổ đông có liên quan). Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

b. Kiểm tra và nhận bản sao hoặc bản trích dẫn danh sách các cổ đông có quyền tham dự và bỏ phiếu tại Đại hội đồng cổ đông.

c. Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của công ty.

d. Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải thể hiện bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra.

e. Các quyền khác được quy định tại Điều lệ này và pháp luật có liên quan.

6. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật; trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo bằng văn bản đến Công ty trong thời hạn 03 ngày kể từ khi phát sinh sự thay đổi trừ trường hợp Công ty và Pháp luật có quy định khác. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông.

b. Số lượng cổ phần, loại cổ phần và ngày đăng ký cổ đông tại Công ty.

c. Số lượng người đại diện theo ủy quyền và tỷ lệ sở hữu cổ phần tương ứng của mỗi người đại diện theo ủy quyền.

d. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo ủy quyền.

e. Thời hạn ủy quyền tương ứng của từng người đại diện theo ủy quyền; trong đó ghi rõ ngày bắt đầu được đại diện.

f. Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo ủy quyền và người đại diện theo pháp luật của cổ đông.

7. Trường hợp thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài, Công ty phải gửi thông báo đến cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

8. Quyền và nghĩa vụ của các Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi (nếu có) sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại từng thời kỳ phù hợp với quy định của Pháp luật.

Điều 12. Nghĩa vụ của cổ đông

1. Các Cổ đông có các nghĩa vụ sau:
   a. Tuân thủ Điều lệ và các quy chế của Công ty; chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;
   b. Thanh toán tiền mua cổ phần đã đăng ký mua theo quy định;
   c. Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần;
   d. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
      i. Vi phạm pháp luật;
      ii. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
      iii. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với công ty.
   e. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.
   f. Bảo mật các thông tin được công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ Công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.
   g. Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.
2. Nghĩa vụ của Cổ đông lớn
   a. Cổ đông lớn là cổ đông sở hữu trực tiếp hay gián tiếp từ năm phần trăm (05%) trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty.

      Tổ chức/Cá nhân trở thành/không còn là nhà của Công ty phải gửi báo cáo bằng văn bản đến Công ty, Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu của Công ty được niêm yết theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư 96/2020/TT-BTC trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày trở thành cổ đông lớn hoặc không còn là cổ đông lớn.
   b. Khi có sự thay đổi về số lượng cổ phiếu sở hữu vượt quá một phần trăm (01%) số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết, thì trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày có sự thay đổi trên, Cổ đông lớn phải nộp báo cáo sửa đổi, bổ sung cho Công ty, Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu của Công ty được

niêm yết theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư 96/2020/TT-BTC.

c. Thời điểm bắt đầu, kết thúc việc trở thành cổ đông lớn hoặc thời điểm thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ phiếu qua các ngưỡng 01% nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được tính kể từ ngày hoàn tất giao dịch chứng khoán theo quy định tại khoản 12 Điều 3 Thông tư 96/2020/TT-BTC.

d. Quy định tại các điểm a, b, c trên đây cũng áp dụng đối với Người có liên quan sở hữu từ năm phần trăm (05%) trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty.

Điều 13. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một lần. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn (04) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp không thể tổ chức trong thời hạn trên, Hội đồng quản trị quyết định gia hạn thời gian họp Đại hội đồng cổ đông thường niên, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Hội đồng quản trị tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, đặc biệt thông qua các báo cáo tài chính hàng năm và ngân sách tài chính cho năm tài chính tiếp theo. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Công ty phải mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Hội đồng quản trị phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:

a. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;

b. Bảng cân đối kế toán hàng năm, các báo cáo quý hoặc nửa năm hoặc báo cáo kiểm toán của năm tài chính phản ánh vốn điều lệ đã bị mất một nửa so với số đầu kỳ;

c. Khi số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên độc lập Hội đồng quản trị ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật hoặc số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số thành viên quy định tại Điều lệ này;

d. Khi số thành viên Ban kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;

e. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 11.5 của Điều lệ này yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông bằng một văn bản kiến nghị. Văn bản kiến nghị triệu tập phải nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có chữ ký của các cổ đông liên quan (văn bản kiến nghị có thể lập thành nhiều bản để có đủ chữ ký của tất cả các cổ đông có liên quan);

f. Ban kiểm soát yêu cầu triệu tập cuộc họp nếu Ban kiểm soát có lý do tin tưởng rằng các thành viên Hội đồng quản trị hoặc người quản lý khác vi phạm nghiêm trọng các nghĩa

vụ của họ theo Điều 165 Luật Doanh nghiệp hoặc Hội đồng quản trị hành động hoặc có ý định hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình.

g. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

3. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường

a. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên độc lập Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban Kiểm soát còn lại như quy định tại Khoản 3c, 3d Điều 13 hoặc nhận được yêu cầu quy định tại Khoản 3e và 3f Điều 13.

b. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 13.4.a thì trong thời hạn 30 ngày (ba mươi) tiếp theo, Ban kiểm soát phải thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty.

c. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 13.3.b thì trong thời hạn ba mươi ngày tiếp theo, cổ đông, nhóm cổ đông có yêu cầu quy định tại Điều 13.2.c có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định Điều 140.4 Luật Doanh nghiệp.

d. Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết.

e. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông sẽ được công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

f. Thủ tục để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.

Điều 14. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thường niên có quyền thảo luận và thông qua:

a. Báo cáo tài chính kiểm toán hàng năm;

b. Báo cáo của Ban kiểm soát;

c. Báo cáo của Hội đồng quản trị;

d. Kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của Công ty;

e. Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;

f. Vấn đề khác thuộc thẩm quyền và theo quy định pháp luật.

2. Đại hội đồng cổ đông có quyền và nghĩa vụ sau:

a. Thông qua các báo cáo tài chính hàng năm;

b. Mức cổ tức thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần phù hợp với Luật Doanh nghiệp và các quyền gắn liền với loại cổ phần đó. Mức cổ tức này không cao hơn mức mà Hội đồng quản trị đề nghị sau khi đã tham khảo ý kiến các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông;

c. Quyết định Số lượng thành viên của Hội đồng quản trị;

d. Bầu, bãi miễn và thay thế thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;

e. Lựa chọn các tổ chức kiểm toán độc lập;

f. Tổng số tiền thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và Báo cáo tiền thù lao của Hội đồng quản trị;

g. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ Công ty;

h. Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ được phát hành cho mỗi loại cổ phần và việc chuyển nhượng cổ phần của thành viên sáng lập trong vòng ba năm đầu tiên kể từ Ngày thành lập;

i. Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý;

j. Kiểm tra và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và các cổ đông của Công ty;

k. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

l. Công ty mua lại hơn 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

m. Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại Điều 167.1 Luật Doanh nghiệp với giá trị lớn hơn 20% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;

n. Các vấn đề khác theo quy định của Điều lệ này,các quy chế khác của Công ty và quy định pháp luật có liên quan.

3. Cổ đông không được tham gia bỏ phiếu trong các trường hợp sau đây:

a. Các hợp đồng quy định tại Điều 14.2 Điều lệ này khi cổ đông đó hoặc người có liên quan tới cổ đông đó là một bên của hợp đồng;

b. Việc mua cổ phần của cổ đông đó hoặc của người có liên quan tới cổ đông đó;

4. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông.

Điều 15. Các đại diện được ủy quyền

1. Các cổ đông có quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông theo luật pháp có thể trực tiếp tham dự hoặc uỷ quyền cho đại diện của mình tham dự. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện.

2. Việc uỷ quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu của công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:

a. Trường hợp cổ đông cá nhân là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được uỷ quyền dự họp;

b. Trường hợp người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp;

c. Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp;

d. Người được uỷ quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản uỷ quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.

3. Trường hợp luật sư thay mặt cho người uỷ quyền ký giấy chỉ định đại diện, việc chỉ định đại diện trong trường hợp này chỉ được coi là có hiệu lực nếu giấy chỉ định đại diện đó được xuất trình cùng với thư uỷ quyền cho luật sư hoặc bản sao hợp lệ của thư uỷ quyền đó (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).

4. Phiếu biểu quyết của người được uỷ quyền dự họp trong phạm vi được uỷ quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:

a. Người uỷ quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b. Người uỷ quyền đã huỷ bỏ việc chỉ định uỷ quyền;

c. Người uỷ quyền đã huỷ bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc uỷ quyền;

Điều khoản này sẽ không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên bốn mươi tám giờ trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 16. Thay đổi các quyền

1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp thông qua. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Việc tổ chức một cuộc họp như trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu hai cổ đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu 1/3 (một phần ba) giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì sẽ tổ chức họp lại trong vòng 30 (ba mươi) ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp riêng biệt nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện đều có thể yêu cầu bỏ phiếu kín và mỗi người khi bỏ phiếu kín đều có một lá phiếu cho mỗi cổ phần sở hữu thuộc loại đó.

3. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 18, Điều 19 và Điều 20 của Điều lệ này.

4. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến chia sẻ

lợi nhuận hoặc tài sản của Công ty sẽ không bị thay đổi khi Công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 17. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông

1. Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông, hoặc Đại hội đồng cổ đông được triệu tập theo các trường hợp quy định tại Điều 13.
2. Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:
   a. Chuẩn bị danh sách các cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại đại hội. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 (mười) ngày trước ngày gửi giấy mời họp; chương trình họp, và các tài liệu theo quy định phù hợp với luật pháp và các quy định của Công ty. Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng;
   b. Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội.
   c. Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp.
   d. Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.
   e. Các công việc khác phục vụ Đại hội đồng cổ đông.
3. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải bao gồm chương trình họp và các thông tin liên quan về các vấn đề sẽ được thảo luận và biểu quyết tại đại hội. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông, đồng thời công bố trên phương tiện thông tin của Ủy ban chứng khoán, Sở Giao dịch Chứng khoán, trên website của công ty. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi đến tất cả cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất là hai mươi mốt (21) ngày trước ngày khai mạc. Thông báo mời họp được gửi bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông và đăng trên trang thông tin điện tử của công ty.
4. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:
   a. Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;
   b. Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;
   c. Phiếu biểu quyết;
   d. Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.
5. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông được đề cập tại Điều 11.5 của Điều lệ này có quyền đề xuất các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Đề xuất phải được làm bằng văn bản và phải được gửi cho Công ty ít nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc

Đại hội đồng cổ đông. Đề xuất phải bao gồm họ và tên cổ đông, số lượng và loại cổ phần người đó nắm giữ, và nội dung đề nghị đưa vào chương trình họp.

6. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối những đề xuất liên quan đến Điều 17.4 của Điều lệ này trong các trường hợp sau:
   a. Đề xuất được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;
   b. Vào thời điểm đề xuất, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không có đủ ít nhất 05% cổ phần phổ thông;
   c. Vấn đề đề xuất không thuộc phạm vi thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông bàn bạc và thông qua;
   d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
7. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị dự thảo nghị quyết cho từng vấn đề trong chương trình họp.
8. Trường hợp tất cả cổ đông đại diện 100% số cổ phần có quyền biểu quyết trực tiếp tham dự hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền tại Đại hội đồng cổ đông, những quyết định được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua đều được coi là hợp lệ kể cả trong trường hợp việc triệu tập Đại hội đồng cổ đông không theo đúng thủ tục hoặc nội dung biểu quyết không có trong chương trình.

Điều 18. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho trên 50% cổ phần có quyền biểu quyết.
2. Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, đại hội phải được triệu tập lại trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất. Đại hội đồng cổ đông triệu tập lại chỉ được tiến hành khi có thành viên tham dự là các cổ đông và những đại diện được uỷ quyền dự họp đại diện cho ít nhất 33% cổ phần có quyền biểu quyết.
3. Trường hợp đại hội lần thứ hai không được tiến hành do không có đủ số đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba có thể được triệu tập trong vòng hai mươi (20) ngày kể từ ngày dự định tiến hành đại hội lần hai, và trong trường hợp này đại hội được tiến hành không phụ thuộc vào số lượng cổ đông hay đại diện uỷ quyền tham dự và được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề mà Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất có thể phê chuẩn.
4. Theo đề nghị, Chủ tọa Đại hội đồng cổ đông có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 17 của Điều lệ này.

Điều 19. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

1. Vào ngày tổ chức Đại hội đồng cổ đông, Công ty phải thực hiện thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết.
2. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc Người được uỷ quyền dự họp có quyền biểu quyết thẻ biểu quyết, trên đó có ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên Người được uỷ quyền dự họp (nếu có) và số phiếu biểu quyết của cổ đông

đó. Khi tiến hành biểu quyết tại Đại hội, Cổ đông thực hiện biểu quyết trên thẻ biểu quyết theo quy định của Quy Chế Quản Trị Công ty. Đại hội đồng cổ đông thành lập Ban kiểm phiếu gồm thành viên kiểm phiếu và giám sát kiểm phiếu. Để đảm bảo cho ban kiểm phiếu thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của mình, ban kiểm phiếu có thể thành lập một bộ phận giúp việc cho mình.

3. Cổ đông đến dự Đại hội đồng cổ đông muộn có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết ngay tại đại hội. Chủ toạ không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của các đợt biểu quyết đã tiến hành trước khi cổ đông đến muộn tham dự sẽ không bị ảnh hưởng.
4. Việc bầu chủ tọa, thư ký được quy định như sau:
   a. Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa, Trưởng Ban kiểm soát điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
   b. Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
   c. Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp.
5. Quyết định của Chủ toạ về trình tự, thủ tục hoặc các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của Đại hội đồng cổ đông sẽ mang tính phán quyết cao nhất.
6. Chủ toạ Đại hội đồng cổ đông có thể hoãn họp đại hội ngay cả trong trường hợp đã có đủ số đại biểu cần thiết đến một thời điểm khác và tại một địa điểm do chủ toạ quyết định mà không cần lấy ý kiến của đại hội nếu nhận thấy rằng (a) các thành viên tham dự không thể có chỗ ngồi thuận tiện ở địa điểm tổ chức đại hội, (b) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp hoặc (c) Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết. Ngoài ra, Chủ toạ đại hội có thể hoãn đại hội khi có sự nhất trí hoặc yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số lượng đại biểu dự họp cần thiết. Thời gian hoãn tối đa không quá ba ngày kể từ ngày dự định khai mạc đại hội. Đại hội họp lại sẽ chỉ xem xét các công việc lẽ ra đã được giải quyết hợp pháp tại đại hội bị trì hoãn trước đó.
7. Trường hợp Công ty áp dụng công nghệ hiện đại để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thông qua họp trực tuyến, Công ty có trách nhiệm đảm bảo để cổ đông tham dự, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định tại Điều 144 Luật Doanh nghiệp và khoản 3 Điều 273 Nghị định số 155/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.
8. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 6 Điều 19, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những thành viên tham dự để

thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.

9. Chủ toạ của đại hội hoặc Thư ký đại hội có thể tiến hành các hoạt động mà họ thấy cần thiết để điều khiển Đại hội đồng cổ đông một cách hợp lệ và có trật tự; hoặc để đại hội phản ánh được mong muốn của đa số tham dự.
10. Hội đồng quản trị có thể yêu cầu các cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh mà Hội đồng quản trị cho là thích hợp. Trường hợp có cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền không chịu tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh nói trên, Hội đồng quản trị sau khi xem xét một cách cẩn trọng có thể từ chối hoặc trục xuất cổ đông hoặc đại diện nói trên tham gia Đại hội.
11. Hội đồng quản trị, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp được Hội đồng quản trị cho là thích hợp để:
    a. Điều chỉnh số người có mặt tại địa điểm chính họp Đại hội đồng cổ đông.
    b. Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại địa điểm đó.
    c. Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội.
    d. Hội đồng quản trị có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp nếu Hội đồng quản trị thấy cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.
12. Trong trường hợp tại Đại hội đồng cổ đông có áp dụng các biện pháp nói trên, Hội đồng quản trị khi xác định địa điểm đại hội có thể:
    a. Thông báo rằng đại hội sẽ được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và chủ toạ đại hội sẽ có mặt tại đó ("Địa điểm chính của đại hội").
    b. Bố trí, tổ chức để những cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền không dự họp được theo Điều khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với Địa điểm chính của đại hội có thể đồng thời tham dự đại hội.

    Thông báo về việc tổ chức đại hội không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo Điều khoản này.
13. Trong Điều lệ này (trừ khi hoàn cảnh yêu cầu khác), mọi cổ đông sẽ được coi là tham gia đại hội ở Địa điểm chính của đại hội.
14. Hàng năm Công ty phải tổ chức Đại hội đồng cổ đông ít nhất một lần. Đại hội đồng cổ đông thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

Điều 20. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. Trừ trường hợp quy định tại Điều 20.2 của Điều lệ này, các quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây sẽ được thông qua khi có trên 50% trở lên tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại Đại hội đồng cổ đông:
    a. Báo cáo tài chính hàng năm;
    b. Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;

c. Kế hoạch phát triển ngắn và dài hạn của công ty;

d. Bầu, miễn nhiệm, bãi miễn thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát và phê chuẩn việc Hội đồng quản trị bổ nhiệm Tổng giám đốc;

e. Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Các quyết định của Đại hội đồng cổ đông liên quan đến việc sửa đổi và bổ sung Điều lệ, loại cổ phiếu và số lượng cổ phiếu được chào bán, sáp nhập, thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý, tổ chức lại và giải thể Công ty, thay đổi ngành nghề hoặc lĩnh vực kinh doanh, giao dịch bán tài sản Công ty hoặc chi nhánh hoặc giao dịch mua do công ty hoặc các chi nhánh thực hiện có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty tính theo sổ sách kế toán đã được kiểm toán gần nhất sẽ chỉ được thông qua khi có từ 65% trở lên tổng số phiếu bầu các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền có mặt tại Đại hội đồng cổ đông.

3. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp có từ hai ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử.

Điều 21. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông được quy định tại Điều 14 của Điều lệ này bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 147 Luật Doanh nghiệp và Khoản 3 Điều 19 Điều lệ này.

2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của từng cổ đông; Hội đồng quản trị phải đảm bảo gửi, công bố tài liệu cho các Cổ đông trong một thời gian hợp lý để xem xét biểu quyết và phải gửi ít nhất mười (10) ngày trước ngày hết hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến.

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Công ty;

b. Mục đích lấy ý kiến;

c. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

e. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

f. Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết;

g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty.

4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.

5. Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ.

6. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp.

b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định.

c. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết.

d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề.

e. Các quyết định đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng.

f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị của người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

7. Biên bản kiểm phiếu phải được công bố trên website của Công ty trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ làm việc kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.

8. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.

9. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản phải được số cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết chấp thuận và có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 22. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt, có thể thêm bằng tiếng Anh và có các nội dung chủ yếu sau đây:
   a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
   b. Thời gian, địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
   c. Chương trình, nội dung cuộc họp;
   d. Họ, tên chủ tọa và thư ký;
   e. Tóm tắt các diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong chương trình họp;
   f. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng.
   g. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, phiếu không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến, tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
   h. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
   i. Họ, tên và chữ ký của chủ tọa và thư ký. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp;
2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.
3. Người chủ trì Đại hội đồng cổ đông chịu trách nhiệm tổ chức lưu trữ các biên bản Đại hội đồng cổ đông.

   Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và tài liệu kèm theo biên bản phải được công bố trên website của Công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ kể từ thời điểm Đại hội đồng cổ đông kết thúc. Biên bản Đại hội đồng cổ đông được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại Đại hội đồng cổ đông trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng mười ngày kể từ khi gửi biên bản.
4. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của cổ đông, văn bản ủy quyền tham dự họp, tất cả các tài liệu đính kèm Biên bản (nếu có) và tài liệu có liên quan kèm theo thông báo mời họp phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 23. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông,

cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp có quyền yêu cầu Toà án hoặc Trọng tài xem xét, huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 152 của Luật Doanh nghiệp;
2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ công ty.

CHƯƠNG VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 24. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị ít nhất là ba (03) người và nhiều nhất là mười một (11) người.
   a. Số lượng thành viên của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm (05) năm; thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
   b. Đảm bảo tối thiểu 1/3 tổng số thành viên Hội đồng quản trị là thành viên không điều hành
   c. Đảm bảo Có tối thiểu 01 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 03 đến 05 thành viên;
2. Thành viên HĐQT phải đáp ứng các tiêu chuẩn cụ thể như sau:
   a. Có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp 2020;
   b. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của công ty và không nhất thiết phải là cổ đông của công ty.
   c. Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty chỉ được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị tại tối đa 05 công ty khác.
   d. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Thành viên Hội đồng quản trị không được là người có quan hệ gia đình của Tổng giám đốc/giám đốc.
   e. Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định của pháp luật.
3. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
   a. Không phải là người đang làm việc cho Công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của Công ty; không phải là người đã từng làm việc cho công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của Công ty ít nhất trong 03 năm liền trước đó;
   b. Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ công ty, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;
   c. Không phải là người có vợ hoặc chồng, bố đẻ, bố nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của Công ty; là người quản lý của Công ty hoặc công ty con của Công ty;
   d. Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất 01% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty;
   e. Không phải là người đã từng làm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của Công ty ít nhất trong 05 năm liền trước đó, trừ trường hợp được bổ nhiệm liên tục 02 nhiệm kỳ.
   f. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng quản trị của một công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục.

4. Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành là thành viên Hội đồng quản trị không phải là Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và những người điều hành khác theo quy định của Điều lệ công ty.
5. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là người nắm giữ cổ phần của Công ty.
6. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Hội đồng quản trị, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng cử viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm:
   a. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
   b. Trình độ chuyên môn;
   c. Quá trình công tác;
   d. Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng quản trị của công ty khác);
   e. Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty;
   f. Các thông tin khác (nếu có) theo quy định tại Điều lệ công ty;
   a. Công ty đại chúng phải có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên Hội đồng quản trị (nếu có).
7. Các cổ đông/nhóm cổ đông nắm giữ tối thiểu 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị.
   b. Cổ đông/nhóm cổ đông sở hữu từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 01 (một) thành viên.
   c. Cổ đông/nhóm cổ đông sở hữu từ 20% đến dưới 30% tổng số cổ phần được đề cử tối đa 02 (hai) thành viên;
   d. Cổ đông/nhóm cổ đông sở hữu từ 30% đến dưới 40% tổng số cổ phần được đề cử tối đa 03 (ba) ứng cử viên;
   e. Cổ đông/nhóm cổ đông sở hữu từ 40% đến dưới 50% tổng số cổ phần được đề cử tối đa 04 (bốn) ứng cử viên;
   f. Cổ đông/nhóm cổ đông sở hữu từ 50% đến dưới 60% tổng số cổ phần được đề cử tối đa 05(năm) ứng cử viên;
   g. Cổ đông/nhóm cổ đông sở hữu từ 60% đến dưới 70% tổng số cổ phần được đề cử tối đa 06 (sáu) ứng cử viên;
   h. Cổ đông/nhóm cổ đông sở hữu từ 70% đến dưới 80% tổng số cổ phần được đề cử tối đa 07 (bảy) ứng cử viên;

i. Cổ đông/nhóm cổ đông sở hữu từ 80% đến dưới 90% tổng số cổ phần được đề cử 08 (tám) ứng cử viên.

j. Trường hợp số lượng ứng cử viên được cổ đông/nhóm cổ đông đề cử thấp hơn thấp hơn số ứng cử viên mà họ có quyền đề cử, số còn lại do HĐQT và cổ đông khác đề cử.

8. Trường hợp số lượng các ứng viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo một cơ chế do công ty quy định. Cơ chế đề cử hay cách thức Hội đồng quản trị đương nhiệm đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.

9. Thành viên Hội đồng quản trị sẽ không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp bị Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế nếu thuộc các trường hợp sau:

a. Thành viên đó không đủ tư cách làm thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp hoặc bị luật pháp cấm không được làm thành viên Hội đồng quản trị;

b. Thành viên đó gửi đơn bằng văn bản xin từ chức đến trụ sở chính của Công ty;

c. Thành viên đó bị rối loạn tâm thần và thành viên khác của Hội đồng quản trị có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi;

d. Thành viên đó vắng mặt không tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị liên tục trong vòng sáu tháng, và trong thời gian này Hội đồng quản trị không cho phép thành viên đó vắng mặt và đã phán quyết rằng chức vụ của người này bị bỏ trống;

e. Thành viên đó bị cách chức thành viên Hội đồng quản trị theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

10. Việc bổ nhiệm các thành viên Hội đồng quản trị phải được thông báo theo các quy định của pháp luật.

Điều 25. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị

1. Hoạt động kinh doanh và các công việc của Công ty phải chịu sự quản lý hoặc chỉ đạo thực hiện của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông.

2. Hội đồng quản trị có trách nhiệm giám sát (bao gồm: Tổng giám đốc và Người điều hành doanh nghiệp khác thuộc thẩm quyền của mình), kiểm soát việc quản lý điều hành Công ty theo cơ chế được đề cập trong Điều lệ này và Quy chế quản trị công ty.

3. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp, Điều lệ, các quy chế nội bộ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nhiệm vụ sau:

a. Quyết định kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh và ngân sách hàng năm;

b. Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

c. Bổ nhiệm, miễn nhiệm và bãi nhiệm các người quản lý doanh nghiệp khác theo đề nghị của Tổng giám đốc và quyết định mức lương của họ;

d. Quyết định cơ cấu tổ chức của Công ty;

e. Giải quyết các khiếu nại của Công ty đối với người quản lý Công ty cũng như quyết định lựa chọn đại diện của Công ty để giải quyết các vấn đề liên quan tới các thủ tục pháp lý chống lại người quản lý đó;

f. Đề xuất các loại cổ phiếu có thể phát hành và tổng số cổ phiếu phát hành theo từng loại;

g. Đề xuất việc phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu và các chứng quyền cho phép người sở hữu mua cổ phiếu theo mức giá định trước;

h. Quyết định giá chào bán trái phiếu, cổ phiếu và các chứng khoán chuyển đổi trong trường hợp được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền;

i. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Giám đốc hoặc Tổng giám đốc hay người quản lý khác hoặc người đại diện của Công ty khi Hội đồng quản trị cho rằng đó là vì lợi ích tối cao của Công ty. Việc bãi nhiệm nói trên không được trái với các quyền theo hợp đồng của những người bị bãi nhiệm (nếu có);

j. Đề xuất mức cổ tức hàng năm và xác định mức cổ tức tạm thời; tổ chức việc chi trả cổ tức;

k. Đề xuất việc tổ chức lại, giải thể công ty, yêu cầu phá sản Công ty;

l. Quyết định ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua; Quy chế về công bố thông tin của công ty;

m. Báo cáo hoạt động của HĐQT tại Đại hội đồng cổ đông.

n. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, quy định khác của pháp luật và Điều lệ công ty.

o. Trình báo cáo tài chính hàng năm lên Đại hội đồng cổ đông.

4. Những vấn đề sau đây phải được Hội đồng quản trị phê chuẩn:

a. Thành lập chi nhánh hoặc các văn phòng đại diện của Công ty;

b. Thành lập các công ty con của Công ty;

c. Trong phạm vi quy định tại Điều 153.2 của Luật Doanh nghiệp và trừ trường hợp quy định tại Điều 167.3 Luật Doanh nghiệp phải do Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn, Hội đồng quản trị tùy từng thời điểm quyết định việc thực hiện, sửa đổi và huỷ bỏ các hợp đồng lớn của Công ty (bao gồm các hợp đồng mua, bán, sáp nhập, thâu tóm công ty, liên doanh và hợp đồng mà có giá trị bằng hoặc lớn hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty trở lên);

d. Chỉ định và bãi nhiệm những người được Công ty uỷ nhiệm là đại diện thương mại và Luật sư của Công ty;

e. Việc vay nợ và việc thực hiện các khoản thế chấp, bảo đảm, bảo lãnh và bồi thường của Công ty;

f. Các khoản đầu tư không nằm trong kế hoạch kinh doanh và ngân sách vượt quá 10% giá trị kế hoạch và ngân sách kinh doanh hàng năm;

g. Việc mua hoặc bán cổ phần của những công ty khác được thành lập ở Việt Nam hay nước ngoài;

h. Việc định giá các tài sản góp vào Công ty không phải bằng tiền liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của Công ty, bao gồm vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ;

i. Việc công ty mua hoặc thu hồi không quá 10% mỗi loại cổ phần;

j. Các vấn đề kinh doanh hoặc giao dịch mà Hội đồng quyết định cần phải có sự chấp thuận trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình;

k. Quyết định mức giá mua hoặc thu hồi cổ phần của Công ty.

5. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông về hoạt động của mình, cụ thể là về việc giám sát của Hội đồng quản trị đối với Tổng giám đốc và những người quản lý khác trong năm tài chính. Trường hợp Hội đồng quản trị không trình báo cáo cho Đại hội đồng cổ đông, báo cáo tài chính hàng năm của Công ty sẽ bị coi là không có giá trị và chưa được Hội đồng quản trị thông qua.

6. Trừ khi luật pháp và Điều lệ quy định khác, Hội đồng quản trị có thể uỷ quyền cho nhân viên cấp dưới và người quản lý đại diện xử lý công việc thay mặt cho Công ty.

7. Thành viên Hội đồng quản trị (không tính các đại diện được uỷ quyền thay thế) được nhận thù lao cho công việc của mình dưới tư cách là thành viên Hội đồng quản trị. Tổng mức thù lao cho Hội đồng quản trị sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Khoản thù lao này sẽ được chia cho các thành viên Hội đồng quản trị theo thoả thuận trong Hội đồng quản trị hoặc chia đều trong trường hợp không thoả thuận được.

8. Tổng số tiền trả thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị phải được ghi chi tiết trong báo cáo thường niên của Công ty.

9. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành (bao gồm cả chức vụ Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch), hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị, hoặc thực hiện những công việc khác mà theo quan điểm của Hội đồng quản trị là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm tiền thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận, hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.

10. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông.

Điều 26. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị phải lựa chọn trong số các thành viên Hội đồng quản trị để bầu ra một Chủ tịch và một Phó Chủ tịch. Chủ tịch Hội đồng quản trị không kiêm chức vụ Tổng giám đốc của Công ty.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm triệu tập và chủ toạ Đại hội đồng cổ đông và các cuộc họp của Hội đồng quản trị, đồng thời có những quyền và trách nhiệm khác quy định tại Điều lệ này và Luật Doanh nghiệp. Phó Chủ tịch có các quyền và nghĩa vụ như Chủ tịch trong trường hợp được Chủ tịch uỷ quyền nhưng chỉ trong trường hợp Chủ tịch đã thông báo cho Hội đồng quản trị rằng mình vắng mặt hoặc phải vắng mặt vì những lý do bất khả kháng hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ của mình. Trong trường hợp nêu trên Chủ tịch không chỉ định Phó Chủ tịch hành động như vậy, các thành viên còn lại của Hội đồng quản trị sẽ chỉ định Phó Chủ tịch. Trường hợp cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch tạm thời không thể thực hiện nhiệm vụ của họ vì lý do nào đó, Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm một người khác trong số họ để thực hiện nhiệm vụ của Chủ tịch theo nguyên tắc đa số quá bán.
3. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải có trách nhiệm đảm bảo việc Hội đồng quản trị gửi báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo hoạt động của công ty, báo cáo kiểm toán và báo cáo kiểm tra của Hội đồng quản trị cho các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông.
4. Trường hợp cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị từ chức hoặc bị bãi miễn, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn mười ngày kể từ ngày từ chức/bãi miễn.

Điều 27. Thành viên Hội đồng quản trị thay thế

1. Thành viên Hội đồng quản trị (không phải người được uỷ nhiệm thay thế cho thành viên đó) có thể chỉ định một thành viên Hội đồng quản trị khác, hoặc một người được Hội đồng quản trị phê chuẩn và sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ này, làm người thay thế cho mình và có quyền bãi miễn người thay thế đó.
2. Thành viên Hội đồng quản trị thay thế có quyền được nhận thông báo về các cuộc họp của Hội đồng quản trị và của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị mà người chỉ định anh ta là thành viên, có quyền tham gia và biểu quyết tại các cuộc họp khi thành viên Hội đồng quản trị chỉ định anh ta không có mặt, và được ủy quyền để thực hiện tất cả các chức năng của người chỉ định như là thành viên của Hội đồng quản trị trong trường hợp người chỉ định vắng mặt. Thành viên thay thế này không có quyền nhận bất kỳ khoản thù lao nào từ phía Công ty cho công việc của mình đưới tư cách là thành viên Hội đồng quản trị thay thế. Tuy nhiên, Công ty không bắt buộc phải gửi thông báo về các cuộc họp nói trên cho thành viên Hội đồng quản trị thay thế không có mặt tại Việt Nam.
3. Thành viên thay thế sẽ phải từ bỏ tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp người chỉ định không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị. Trường hợp một thành viên Hội đồng quản trị hết nhiệm kỳ nhưng lại được tái bổ nhiệm hoặc được coi là đã được tái bổ nhiệm trong cùng Đại hội đồng cổ đông mà thành viên đó thôi giữ chức do hết nhiệm kỳ thì việc chỉ định thành viên thay thế do người này thực hiện ngay trước thời điểm hết nhiệm kỳ sẽ tiếp tục có hiệu lực sau khi thành viên đó được tái bổ nhiệm.
4. Việc chỉ định hoặc bãi nhiệm thành viên thay thế phải được thành viên Hội đồng quản trị chỉ định hoặc bãi nhiệm người thay thế làm bằng văn bản thông báo và ký gửi cho Công ty hoặc theo hình thức khác do Hội đồng quản trị phê chuẩn.

5. Ngoài những quy định khác đã được nêu trong Điều lệ này, thành viên thay thế sẽ được coi như là thành viên Hội đồng quản trị trên mọi phương diện và phải chịu trách nhiệm cá nhân về hành vi và sai lầm của mình mà không được coi là người đại diện thừa hành sự uỷ quyền của thành viên Hội đồng quản trị đã chỉ định mình.

Điều 28. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

1. Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.
2. Các cuộc họp thường kỳ: Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập các cuộc họp Hội đồng quản trị, lập chương trình nghị sự, thời gian và địa điểm họp ít nhất năm (05) ngày làm việc trước ngày họp dự kiến. Chủ tịch có thể triệu tập họp bất kỳ khi nào cho là cần thiết, nhưng ít nhất là mỗi quý phải họp một (01) lần.
3. Các cuộc họp bất thường: Chủ tịch phải triệu tập họp Hội đồng quản trị, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần bàn:
   a. Tổng giám đốc hoặc ít nhất năm người quản lý khác;
   b. Ít nhất hai thành viên Hội đồng quản trị;
   c. Chủ tịch Hội đồng quản trị;
   d. Ban kiểm soát hoặc thành viên độc lập Hội đồng quản trị.
4. Các cuộc họp Hội đồng quản trị nêu tại Điều 28.3 Điều lệ này phải được tiến hành trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc sau khi có đề xuất họp. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị không chấp nhận triệu tập họp theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với công ty; những người đề nghị tổ chức cuộc họp được đề cập đến ở Điều 28.3 Điều lệ có thể tự mình triệu tập họp Hội đồng quản trị.

   Trường hợp có yêu cầu của kiểm toán viên độc lập, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Công ty.
5. Các cuộc họp Hội đồng quản trị sẽ được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của Công ty hoặc những địa chỉ khác ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị và được sự nhất trí của Hội đồng quản trị.
6. Thông báo họp Hội đồng quản trị phải được gửi trước cho các thành viên Hội đồng quản trị ít nhất năm (05) ngày làm việc trước khi tổ chức họp, các thành viên Hội đồng có thể từ chối thông báo mời họp bằng văn bản và việc từ chối này có thể có hiệu lực hồi tố. Thông báo họp Hội đồng phải được làm bằng văn bản tiếng Việt và phải thông báo đầy đủ chương trình, thời gian, địa điểm họp, kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng và các phiếu bầu cho những thành viên Hội đồng không thể dự họp.

7. Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại công ty.
8. Số thành viên tham dự tối thiểu. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị chỉ được tiến hành và thông qua các quyết định khi có ít nhất ba phần tư (3/4) số thành viên Hội đồng quản trị có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện thay thế. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.
9. Biểu quyết.
   a. Trừ quy định tại Điều 28.9.b Điều lệ, mỗi thành viên Hội đồng quản trị hoặc người được uỷ quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng quản trị sẽ có một phiếu biểu quyết;
   b. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công ty. Một thành viên Hội đồng sẽ không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt để có thể tổ chức một cuộc họp Hội đồng quản trị về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;
   c. Theo quy định tại Điều 28.9.d Điều lệ, khi có vấn đề phát sinh trong một cuộc họp của Hội đồng quản trị liên quan đến mức độ lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị hoặc liên quan đến quyền biểu quyết một thành viên mà những vấn đề đó không được giải quyết bằng sự tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị đó, những vấn đề phát sinh đó sẽ được chuyển tới chủ toạ cuộc họp và phán quyết của chủ toạ liên quan đến tất cả các thành viên Hội đồng quản trị khác sẽ có giá trị là quyết định cuối cùng, trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị liên quan chưa được công bố một cách thích đáng;
   d. Thành viên Hội đồng quản trị hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại Điều 34.4a và Điều 34.4b của Điều lệ này sẽ được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó.
10. Thành viên Hội đồng quản trị trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Công ty và biết là mình có lợi ích trong đó, sẽ phải công khai bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong cuộc họp mà Hội đồng quản trị lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Hoặc thành viên này có thể công khai điều đó tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan.
11. Hội đồng quản trị thông qua các nghị quyết và ra quyết định bằng cách tuân theo ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có mặt (trên 50%). Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, là phiếu của Chủ tịch sẽ là là phiếu quyết định.

12. Cuộc họp của Hội đồng quản trị có thể tổ chức theo hình thức nghị sự giữa các thành viên của Hội đồng quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:
    a. Nghe từng thành viên Hội đồng quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp.
    b. Nếu muốn, người đó có thể phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.
    c. Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác (kể cả việc sử dụng phương tiện này diễn ra vào thời điểm thông qua Điều lệ hay sau này) hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này. Theo Điều lệ này, thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là "có mặt" tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm thành viên Hội đồng quản trị đông nhất tập hợp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, là địa điểm mà Chủ toạ cuộc họp hiện diện.
    d. Các quyết định được thông qua trong một cuộc họp qua điện thoại được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức sẽ có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp này.
13. Nghị quyết bằng văn bản: Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết. Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được các thành viên Hội đồng quản trị thông qua tại cuộc họp được triệu tập và tổ chức theo thông lệ.
14. Biên bản họp Hội đồng quản trị: Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm chuyển biên bản họp Hội đồng quản trị cho các thành viên và những biên bản đó sẽ phải được xem như những bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn mười (10) ngày kể từ khi chuyển đi. Biên bản họp Hội đồng quản trị được lập bằng tiếng Việt và tuân thủ quy định tại Điều 158 Luật Doanh nghiệp.
15. Các tiểu ban của Hội đồng quản trị.

    Hội đồng quản trị có thể thành lập và uỷ quyền hành động cho các tiểu ban trực thuộc. Thành viên của tiểu ban có thể gồm một hoặc nhiều thành viên của Hội đồng quản trị và một hoặc nhiều thành viên bên ngoài theo quyết định của Hội đồng quản trị. Trong quá trình thực hiện quyền hạn được uỷ thác, các tiểu ban phải tuân thủ các quy định mà Hội đồng quản trị đề ra. Các quy định này có thể điều chỉnh hoặc cho phép kết nạp thêm những người không phải là thành viên Hội đồng quản trị vào các tiểu ban nêu trên và cho phép người đó được quyền biểu quyết với tư cách thành viên của tiểu ban nhưng (a) phải đảm bảo số lượng thành viên bên ngoài ít hơn một nửa tổng số thành viên của tiểu ban và (b) nghị quyết của các tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết tại phiên họp của tiểu ban là thành viên Hội đồng quản trị.
16. Giá trị pháp lý của hành động. Các hành động thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị, hoặc của người có tư cách thành viên tiểu ban Hội đồng quản trị sẽ được coi là có giá trị pháp lý kể cả trong trong trường hợp việc bầu, chỉ định thành viên của tiểu ban hoặc Hội đồng quản trị có thể có sai sót.

CHƯƠNG VIII. TỔNG GIÁM ĐỐC, NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC VÀ THƯ KÝ CÔNG TY

Điều 29. Tổ chức bộ máy quản lý

Hệ thống quản lý của Công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý sẽ chịu trách nhiệm và nằm dưới sự lãnh đạo của Hội đồng quản trị. Công ty có một (01) Tổng giám đốc, các Phó tổng giám đốc, một (01) Kế toán trưởng do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Tổng giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị và được Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc bãi miễn bằng một nghị quyết được thông qua một cách hợp thức.

Điều 30. Người điều hành Công ty

1. Người điều hành Công ty bao gồm Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Điều hành và người điều hành khác theo quy định của Điều lệ công ty.
2. Theo đề nghị của Tổng giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Công ty được tuyển dụng người điều hành khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý của Công ty do Hội đồng quản trị quy định. Người điều hành doanh nghiệp phải có trách nhiệm để hỗ trợ Công ty đạt được các mục tiêu đề ra trong hoạt động và tổ chức.
3. Tổng giám đốc được trả lương và thưởng. Tiền lương và thưởng của Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định.
4. Tiền lương của người điều hành được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 31. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc

1. Bổ nhiệm: Hội đồng quản trị sẽ bổ nhiệm một thành viên trong Hội đồng hoặc thuê một người khác làm Tổng Giám đốc và sẽ ký hợp đồng quy định mức lương, thù lao, lợi ích và các điều khoản khác liên quan đến việc tuyển dụng. Thông tin về mức lương, trợ cấp, quyền lợi của Tổng Giám đốc phải được báo cáo trong Đại hội đồng cổ đông thường niên và được nêu trong báo cáo thường niên của Công ty.
2. Nhiệm kỳ: Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc là năm (05) năm trừ khi Hội đồng quản trị có quy định khác và có thể được tái bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại hợp đồng lao động. Tổng Giám đốc không được phép là những người bị pháp luật cấm giữ chức vụ này, tức là những người vị thành niên, người không đủ năng lực hành vi, người đã bị kết án tù, người đang thi hành hình phạt tù, nhân viên lực lượng vũ trang, các cán bộ công chức nhà nước và người đã bị phán quyết là đã làm cho công ty mà họ từng lãnh đạo trước đây bị phá sản.
3. Quyền hạn và nhiệm vụ.

   Tổng Giám đốc có những quyền hạn và trách nhiệm sau:

a. Thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua; tuân thủ Điều lệ này, các quy chế hoạt động của Công ty và các quy định của pháp luật.

b. Quyết định tất cả các vấn đề không cần phải có nghị quyết của Hội đồng quản trị, bao gồm việc thay mặt công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh thường nhật của Công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất.

c. Kiến nghị số lượng và các loại cán bộ quản lý mà công ty cần thuê để Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm khi cần thiết nhằm áp dụng các hoạt động cũng như cơ cấu quản lý tốt do Hội đồng quản trị đề xuất, và tư vấn để Hội đồng quản trị quyết định mức lương, thù lao, các lợi ích và các điều khoản khác của hợp đồng lao động của người quản lý khác.

d. Tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để quyết định số lượng người lao động, mức lương, trợ cấp, lợi ích, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của họ.

e. Chậm nhất ngày 31 tháng 12 hàng năm, Tổng Giám đốc phải trình Hội đồng quản trị phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính năm (05) năm.

f. Thực thi kế hoạch kinh doanh hàng năm được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị thông qua.

g. Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Công ty.

h. Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bản cân đối kế toán, báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính sẽ phải được trình để Hội đồng quản trị thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Công ty.

i. Thực hiện tất cả các hoạt động khác theo quy định của Điều lệ này và các quy chế của Công ty, các nghị quyết của Hội đồng quản trị, hợp đồng lao động của Tổng Giám đốc và pháp luật.

4. Báo cáo lên Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo các cơ quan này khi được yêu cầu. Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể tạm đình chỉ những quyết định của Tổng giám đốc để hạn chế tổn thất và sau đó phải báo cáo bằng văn bản đến Hội đồng quản trị để có những quyết định chính thức về việc đình chỉ hoặc hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ đó trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày ra quyết định tạm đình chỉ đó.

5. Bãi nhiệm: Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Tổng Giám đốc khi có từ hai phần ba (2/3) thành viên Hội đồng quản trị trở lên biểu quyết tán thành (trong trường hợp này không tính biểu quyết của Tổng Giám đốc) và bổ nhiệm một Tổng Giám đốc mới thay thế.
6. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

Điều 32. Người phụ trách quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị chỉ định ít nhất một (01) người làm người phụ trách quản trị công ty để hỗ trợ hoạt động quản trị công ty được tiến hành một cách có hiệu quả. Nhiệm kỳ của Người phụ trách quản trị công ty do Hội đồng quản trị quyết định. Người phụ trách quản trị Công ty có thể kiêm nhiệm làm thư ký công ty. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Người phụ trách quản trị công ty vào bất kỳ thời điểm nào nhưng không trái các quy định của pháp luật hiện hành về lao động.
2. Vai trò và nhiệm vụ của người phụ trách quản trị Công ty bao gồm:
   a. Tổ chức các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo lệnh của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;
   b. Làm biên bản các cuộc họp;
   c. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
   d. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
   e. Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;
   f. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

CHƯƠNG IX. NHIỆM VỤ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 33. Trách nhiệm cẩn trọng của Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người điều hành khác

Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người điều hành khác được uỷ thác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị, một cách trung thực và theo phương thức mà họ tin là vì lợi ích cao nhất của Công ty và với một mức độ cẩn trọng mà một người thận trọng thường có khi đảm nhiệm vị trí tương đương và trong hoàn cảnh tương tự.

Điều 34. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Công ty vì mục đích cá nhân; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.
2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng giám đốc) và người quản lý khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan.
3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng giám đốc) và người quản lý khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty đại chúng nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận, Công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.
4. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.
5. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng giám đốc), người quản lý khác và những người có liên quan của các đối tượng này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.
6. Giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng giám đốc), người điều hành khác và các cá nhân, tổ chức có liên quan đến các đối tượng này không bị vô hiệu trong các trường hợp sau đây:
   a. Đối với giao dịch có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban

kiểm soát, Giám đốc (Tổng giám đốc), người điều hành khác đã được báo cáo Hội đồng quản trị và được Hội đồng quản trị thông qua bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan;

b. Đối với giao dịch có giá trị lớn hơn 20% hoặc giao dịch dẫn đến giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ 20% trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng giám đốc), người điều hành khác đã được công bố cho các cổ đông và được Đại hội đồng cổ đông thông qua bằng phiếu biểu quyết của các cổ đông không có lợi ích liên quan.

Điều 35. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Trách nhiệm về thiệt hại.

   Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác vi phạm nghĩa vụ hành động một cách trung thực, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự cẩn trọng, mẫn cán và năng lực chuyên môn sẽ phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

2. Bồi thường.

   Công ty sẽ bồi thường cho những người đã, đang và có nguy cơ trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố đã, đang hoặc có thể sẽ được tiến hành cho dù đây là vụ việc dân sự, hành chính (mà không phải là việc kiện tụng do Công ty thực hiện hay thuộc quyền khởi xướng của Công ty) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, người quản lý khác, nhân viên hoặc là đại diện được Công ty (hay công ty con của Công ty) uỷ quyền, hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Công ty (hay công ty con của Công ty) với tư cách thành viên Hội đồng quản trị, người quản lý khác, nhân viên hoặc đại diện được uỷ quyền của một công ty, đối tác, liên doanh, tín thác hoặc pháp nhân khác. Những chi phí được bồi thường bao gồm: các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép, với điều kiện là người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán và với năng lực chuyên môn theo phương thức mà người đó tin tưởng rằng đó là vì lợi ích hoặc không chống lại lợi ích cao nhất của Công ty, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có sự phát hiện hay xác nhận nào rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình. Công ty có quyền mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

CHƯƠNG X. BAN KIỂM SOÁT

Điều 36. Thành viên Ban kiểm soát

1. Số lượng thành viên Ban kiểm soát phải có từ ba (03) đến năm (05) thành viên. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam.
2. Kiểm soát viên phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
   a. Có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp năm 2020;
   b. Được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của Công ty;
   c. Không phải là người có quan hệ gia đình của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác;
   d. Không phải là người quản lý công ty; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Công ty;
   e. Không thuộc các trường hợp sau:
      - Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty;
      - Là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty trong 03 năm liền trước đó.
   f. Tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định khác của pháp luật có liên quan và Điều lệ Công ty.
3. Các kiểm soát viên bầu một người trong số họ làm Trưởng ban theo nguyên tắc đa số. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trưởng ban kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:
   a. Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát và hoạt động với tư cách là Trưởng ban kiểm soát;
   b. Yêu cầu Công ty cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo các thành viên của Ban kiểm soát;
   c. Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình lên Đại hội đồng cổ đông.
4. Các cổ đông có quyền gộp số phiếu biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Ban kiểm soát.
   a. Cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) thành viên.
   b. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 20% đến dưới 30% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử hai (02) thành viên;
   c. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 30% đến dưới 50% tổng số cổ phần được đề cử ba (03) thành viên;

d. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 50% đến dưới 65% tổng số cổ phần được đề cử bốn (04) thành viên;

e. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 65% tổng số cổ phần trở lên được đề cử tối đa năm (05) thành viên.

5. Các thành viên của Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bổ nhiệm, nhiệm kỳ của Ban kiểm soát không quá năm (05) năm; thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

6. Thành viên Ban kiểm soát không còn tư cách thành viên trong các trường hợp sau:

a. Thành viên đó bị pháp luật cấm làm thành viên Ban kiểm soát;

b. Thành viên đó từ chức bằng một văn bản thông báo được gửi đến trụ sở chính cho Công ty;

c. Thành viên đó bị rối loạn tâm thần và các thành viên khác của Ban kiểm soát có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi;

d. Thành viên đó vắng mặt không tham dự các cuộc họp của Ban kiểm soát liên tục trong vòng sáu (06) tháng liên tục, và trong thời gian này Ban kiểm soát không cho phép thành viên đó vắng mặt và đã phán quyết rằng chức vụ của người này bị bỏ trống;

e. Thành viên đó bị cách chức thành viên Ban kiểm soát theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 37. Ban kiểm soát

1. Công ty phải có Ban kiểm soát và Ban kiểm soát có quyền hạn và trách nhiệm theo quy định tại Điều 170 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này, chủ yếu là những quyền hạn và trách nhiệm sau đây:

a. Đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập, mức phí kiểm toán và mọi vấn đề liên quan đến sự rút lui hay bãi nhiệm của công ty kiểm toán độc lập;

b. Thảo luận với kiểm toán viên độc lập về tính chất và phạm vi kiểm toán trước khi bắt đầu việc kiểm toán;

c. Xin ý kiến tư vấn chuyên nghiệp độc lập hoặc tư vấn về pháp lý và đảm bảo sự tham gia của những chuyên gia bên ngoài công ty với kinh nghiệm trình độ chuyên môn phù hợp vào công việc của công ty nếu thấy cần thiết;

d. Kiểm tra các báo cáo tài chính hàng năm, sáu tháng và hàng quý trước khi đệ trình Hội đồng quản trị;

e. Thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát hiện từ các kết quả kiểm toán giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc;

f. Xem xét thư quản lý của kiểm toán viên độc lập và ý kiến phản hồi của Người quản lý doanh nghiệp;

g. Xem xét báo cáo của công ty về các hệ thống kiểm soát nội bộ trước khi Hội đồng quản trị chấp thuận;

h. Xem xét những kết quả điều tra nội bộ và ý kiến phản hồi của Người quản lý doanh nghiệp;

i. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

2. Thành viên của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác phải cung cấp tất cả các thông tin và tài liệu liên quan đến hoạt động của Công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát. Thư ký Công ty phải bảo đảm rằng toàn bộ bản sao chụp các thông tin tài chính, các thông tin khác cung cấp cho các thành viên Hội đồng quản trị và bản sao các biên bản họp Hội đồng quản trị sẽ phải được cung cấp cho thành viên Ban kiểm soát vào cùng thời điểm chúng được cung cấp cho Hội đồng quản trị.

3. Sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát có thể ban hành các quy định về các cuộc họp của Ban kiểm soát và cách thức hoạt động của Ban kiểm soát. Ban kiểm soát phải họp tối thiểu hai (02) lần một năm và số lượng thành viên tham gia các cuộc họp tối thiểu là hai phần ba số thành viên Ban Kiểm soát.

4. Tổng mức thù lao cho các thành viên Ban kiểm soát sẽ không vượt quá 60 triệu đồng Việt Nam mỗi năm. Mức thù lao của các thành viên Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Thành viên của Ban kiểm soát được thanh toán các khoản chi phí đi lại, khách sạn và các chi phí phát sinh một cách hợp lý khi họ tham gia các cuộc họp của Ban kiểm soát hoặc liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

CHƯƠNG XI. QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY

Điều 38. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ

1. Cổ đông phổ thông có quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ, cụ thể như sau:
   a. Cổ đông phổ thông có quyền xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;
   b. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ năm phần trăm (05%) tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty.
2. Trường hợp đại diện được ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông yêu cầu tra cứu sổ sách và hồ sơ thì phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông mà người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.
3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc điều hành và người quản lý khác có quyền kiểm tra sổ đăng ký cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông và những sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.
4. Công ty sẽ phải lưu Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban kiểm soát, báo cáo tài chính hàng năm, sổ sách kế toán và bất cứ giấy tờ nào khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các giấy tờ này.
5. Cổ đông có quyền được Công ty cấp một bản sao Điều lệ công ty miễn phí. Điều lệ này phải được công bố trên website của Công ty.

CHƯƠNG XII. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 39. Công nhân viên và công đoàn

Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, lao động, buộc thôi việc, lương bổng, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người quản lý và người lao động cũng như những mối quan hệ của Công ty với các tổ chức công đoàn được công nhận theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG XIII. PHÂN CHIA LỢI NHUẬN

Điều 40. Cổ tức

1. Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và theo quy định của pháp luật, cổ tức sẽ được công bố và chi trả từ lợi nhuận giữ lại của Công ty nhưng không được vượt quá mức do Hội đồng quản trị đề xuất sau khi đã tham khảo ý kiến cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông.
2. Theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị có thể quyết định tạm ứng cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của công ty.
3. Công ty không trả lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.
4. Hội đồng quản trị có thể đề nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng những tài sản cụ thể (như cổ phiếu hoặc trái phiếu đã được thanh toán đầy đủ do công ty khác phát hành) và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi nghị quyết này.
5. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty sẽ phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam và có thể thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi qua bưu điện tới địa chỉ đã đăng ký của cổ đông thụ hưởng và trường hợp có rủi ro phát sinh (từ địa chỉ đã đăng ký của cổ đông) thì cổ đông đó phải chịu. Ngoài ra, các khoản tiền trả cổ tức hoặc các khoản tiền khác được chi trả bằng tiền mặt liên quan tới một loại cổ phiếu có thể được chi trả bằng chuyển khoản ngân hàng khi Công ty đã có thông tin chi tiết về ngân hàng của cổ đông nhằm cho phép Công ty thực hiện được việc chuyển khoản trực tiếp vào tài khoản ngân hàng của cổ đông. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công ty chuyển cho cổ đông thụ hưởng. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán/ tâm Giao dịch Chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Trung tâm Lưu ký.
6. Trường hợp có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị có thể quyết định và thông báo rằng những người sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức bằng các cổ phần phổ thông thay cho cổ tức bằng tiền mặt. Các cổ phần bổ sung để trả cổ tức này được ghi là những cổ phần đã thanh toán đầy đủ tiền mua trên cơ sở giá trị của các cổ phần trả cổ tức phải tương đương với số tiền mặt trả cổ tức.
7. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật chứng khoán... Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết quy định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân chia lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác. Ngày này có thể vào cùng ngày hoặc vào thời điểm trước khi các quyền lợi đó được thực hiện. Điều này không ảnh hưởng tới quyền lợi của hai bên trong giao dịch chuyển nhượng cổ phiếu hoặc chứng khoán liên quan.
8. Cổ tức phải được thanh toán đầy đủ trong thời hạn sáu (06) tháng, kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Trình tự, thủ tục thanh toán cổ tức được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 41. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận

Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN

Điều 42. Tài khoản ngân hàng

1. Công ty sẽ mở tài khoản tại một ngân hàng Việt Nam hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.
2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.
3. Công ty sẽ tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

Điều 43. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Hàng năm, Công ty sẽ phải trích từ lợi nhuận sau thuế của mình một khoản vào quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ theo quy định của pháp luật. Khoản trích này không được vượt quá năm phần trăm (05%) lợi nhuận sau thuế của Công ty và được trích cho đến khi quỹ dự trữ bằng mười phần trăm (10%) vốn điều lệ của Công ty.

Điều 44. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 hàng năm và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng 12 cùng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc giấy phép kinh doanh đối với những ngành, nghề kinh doanh có điều kiện) và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng 12 của năm ngay sau ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (giấy phép kinh doanh) đó.

Điều 45. Hệ thống kế toán

1. Hệ thống kế toán Công ty sử dụng là Hệ thống Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc hệ thống kế toán khác được Bộ Tài chính chấp thuận.
2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. Công ty sẽ lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh mà Công ty tham gia. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.
3. Công ty sử dụng đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

CHƯƠNG XV. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG

Điều 46. Báo cáo hàng năm, sáu tháng và hàng quý

1. Công ty phải lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính năm phải được kiểm toán theo quy định của pháp luật. Công ty công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm đầy đủ các báo cáo, phụ lục, thuyết minh theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp. Báo cáo tài chính năm phải phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Công ty.
3. Công ty phải lập và công bố các báo cáo tài chính bán niên đã soát xét và báo cáo tài chính quý theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 47. Báo cáo thường niên

Công ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

CHƯƠNG XVI. KIỂM TOÁN CÔNG TY

Điều 48. Kiểm toán

1. Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên sẽ chỉ định một công ty kiểm toán độc lập, hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận kiểm toán cho các công ty niêm yết, tiến hành các hoạt động kiểm toán Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với Hội đồng quản trị.
2. Công ty sẽ phải chuẩn bị và gửi báo cáo kế toán hàng năm cho Công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc mỗi năm tài chính.
3. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và báo cáo về báo cáo kế toán hàng năm cho biết các khoản thu chi của Công ty, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng quản trị trong vòng hai (02) tháng kể từ ngày kết thúc mỗi năm tài chính. Các nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán cho Công ty phải được Ủy ban Chứng khoán nhà nước chấp nhận.
4. Mỗi bản sao của báo cáo kiểm toán sẽ phải được gửi đính kèm với mỗi bản báo cáo kế toán hàng năm của công ty.
5. Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán công ty sẽ được phép tham dự mọi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến Đại hội đồng cổ đông mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

CHƯƠNG XVII. CON DẤU

Điều 49. Con dấu

1. Hội đồng quản trị quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của Công ty, chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty (nếu có).
2. Con dấu là tài sản của Công ty. Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG XVIII. CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ

Điều 50. Chấm dứt hoạt động

1. Công ty có thể giải thể, bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau:
   a. Khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty, kể cả sau khi đã gia hạn;
   b. Toà án tuyên bố Công ty phá sản theo quy định của Pháp luật hiện hành;
   c. Giải thể trước thời hạn theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
   d. Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
   e. Các trường hợp khác do Pháp luật quy định.
2. Việc giải thể Công ty trước thời hạn (kể cả thời hạn đã gia hạn) do Đại hội đồng cổ đông quyết định, Hội đồng quản trị thực hiện. Quyết định giải thể này phải thông báo hoặc xin chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.

Điều 51. Trường hợp bế tắc giữa các thành viên Hội đồng quản trị và cổ đông

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại liên quan tới hoạt động của Công ty, quyền và nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty, các quy định pháp luật khác hoặc thỏa thuận giữa:
   a. Cổ đông với Công ty;
   b. Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng giám đốc) hay người điều hành khác;
2. Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hòa giải.
3. Trường hợp không đạt được quyết định hòa giải trong vòng 06 tuần từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp nhận, một bên có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài hoặc Tòa án.
4. Các bên tự chịu chi phí có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Việc thanh toán các chi phí của Tòa án được thực hiện theo phán quyết của Tòa án.

Điều 52. Gia hạn hoạt động

1. Hội đồng quản trị sẽ triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông ít nhất bảy (07) tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động để cổ đông có thể biểu quyết về việc gia hạn hoạt động của Công ty thêm một thời gian theo đề nghị của Hội đồng quản trị.
2. Thời hạn hoạt động sẽ được gia hạn thêm khi có từ 65% trở lên tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Điều 53. Thanh lý

1. Tối thiểu sáu (06) tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty hoặc sau khi có một quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm ba thành viên. Hai thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và một thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ một công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý sẽ chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số

nhân viên Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý sẽ được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.

2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý sẽ thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Toà án và các cơ quan hành chính.
3. Tiền thu được từ việc thanh lý sẽ được thanh toán theo thứ tự sau:
   a. Các chi phí thanh lý;
   b. Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;
   c. Thuế và các khoản nộp có tính chất thuế mà Công ty phải trả cho Nhà nước;
   d. Các khoản nợ khác của Công ty;
   e. Số dư còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (d) trên đây sẽ được phân chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi sẽ ưu tiên thanh toán trước.

CHƯƠNG XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 54. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động của Công ty hay tới quyền của các cổ đông phát sinh từ Điều lệ hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do Luật Doanh nghiệp hay các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định, giữa:
   a. Cổ đông với Công ty; hoặc
   b. Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc hay người điều hành khác.
   c. Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu từng bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu Trưởng Ban Kiểm soát chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.
2. Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng sáu (06) tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài hoặc Toà án.
3. Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Các chi phí của Toà án sẽ do Toà phán quyết bên nào phải chịu.

CHƯƠNG XX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 55. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

1. Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định.
2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

CHƯƠNG XXI. NGÀY HIỆU LỰC

Điều 56. Ngày hiệu lực

1. Bản điều lệ này gồm 21 chương 56 điều, được Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Tập đoàn Nagakawa nhất trí thông qua và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.
2. Điều lệ được lập thành 10 bản, có giá trị như nhau.
3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.
4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc tối thiểu một phần hai tổng số thành viên Hội đồng quản trị mới có giá trị.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HUYỀN THƯƠNG

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CHỨNG KHOÁN RA CÔNG CHÚNG CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CHỨNG KHOÁN ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CÔNG TY VÀ GIÁ TRỊ CỦA CHỨNG KHOÁN. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP.

(QUYỂN 2/2)

BẢN CÁO BẠCH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2500217389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 21/03/2007, Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ cấp đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 22/09/2025)

Nagakawa

CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG

(Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 42 /GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 03 tháng 3 năm 2026)

Bản cáo bạch này và tài liệu bổ sung sẽ được cung cấp từ ngày / /202 tại:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ

Điện thoại: (84-21) 1387 3568 *Fax: (84-21) 1354 8020*

Website: nagakawa.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT

Địa chỉ: Tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3928 8080 *Fax: (84-24) 3928 9888*

Website: www.bvsc.com.vn

Phụ trách công bố thông tin:

Họ tên: Nguyễn Thị Huyền Thương - Chức vụ: Tổng Giám đốc

Số điện thoại: (84-24) 3215.1329

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	**2 – 4**
Báo cáo kiểm toán độc lập	**5 – 6**
Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán	**7 – 54**
Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	*7 – 10*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2023	*11*
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp năm 2023	*12 – 13*
Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp năm 2023	*14 – 53*
Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	**54**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa tiền thân là Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 24/CP – VP ngày 22 tháng 08 năm 2002 do Uỷ ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam thành doanh nghiệp Việt Nam theo quyết định số 853/QĐ-UBND ngày 21/03/2007 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1903000273 ngày 21 tháng 03 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp 21 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi về việc thay đổi vốn, cơ cấu vốn điều lệ của cổ đông sáng lập, bổ sung ngành nghề kinh doanh và thay đổi tên Công ty. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 21 số 2500217389 được phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 22 tháng 11 năm 2023 về việc thay đổi căn cước công dân người đại diện pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 21: 316.465.410.000 đồng

TRỤ SỞ HOẠT ĐỘNG:

Địa chỉ	:	Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
Điện thoại	:	0211 3873568
Fax	:	0211 3873569
E-mail	:	Info@nagakawa.com.vn
Mã số thuế	:	2500217389

CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa Chi nhánh Hà Nội	Tầng 3, Tòa nhà Gold Tower số 275 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 54).

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2023 cho đến thời điểm lập báo cáo tổng hợp này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Ngọc Quý	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	Phó Chủ tịch
Bà Trương Đào Hải Hà	Ủy viên
Ông Phạm Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Đoàn Đức Hòa	Ủy viên

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Hải Yến	Thành viên
Bà Phạm Thị Huệ Anh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	Tổng Giám đốc	
Bà Huy Thị Dung	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 02 tháng 10 năm 2023 chức vụ Kế toán trưởng
Ông Trần Bá Đạt	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2023
Bà Trịnh Thị Phượng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 10 năm 2023

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Vĩnh Phúc, ngày 29 tháng 03 năm 2024
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Huyền Thương

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 9 9 4 6 Quyển số: 8-SCT/BS
Ngày : 2 6 -02- 2026
Người thực hiện chứng thực

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG NGUYỄN LÂM

CÔNG CHỨNG VIÊN
Đào Thúy Ngà

Số : 0107.01.05/2023/BCTC-NTV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2023

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa, được lập ngày 29 tháng 03 năm 2024 từ trang 07 đến trang 54, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT
Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

Nguyễn Thị Hạnh
GCNĐKHNKT số: 1690-2023-124-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Tuyết
GCNĐKHNKT số: 1475-2023-124-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.328.620.182.519**	**1.149.953.086.553**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**38.872.816.740**	**5.984.173.933**
1. Tiền	111		8.872.816.740	5.984.173.933
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**178.863.069.802**	**110.137.874.882**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	178.863.069.802	110.137.874.882
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**515.823.984.867**	**473.769.195.158**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	490.399.046.089	436.815.290.942
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	12.278.604.405	24.300.592.703
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	7.598.100.000	11.647.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	8.648.887.810	4.106.964.950
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(3.100.653.437)	(3.100.653.437)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.8	**592.062.459.799**	**545.207.752.147**
1. Hàng tồn kho	141		594.570.634.497	552.138.771.662
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.508.174.698)	(6.931.019.515)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.997.851.311**	**14.854.090.433**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	2.995.839.315	4.554.563.129
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		667.897	9.819.025.076
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	1.344.099	480.502.228
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**212.767.484.272**	**206.657.463.610**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**836.190.820**	**1.336.190.820**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	836.190.820	1.336.190.820
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**23.203.619.159**	**12.767.801.489**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	21.510.637.790	12.172.889.112
Nguyên giá	*222*		*83.162.382.658*	*100.681.897.830*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(61.651.744.868)*	*(88.509.008.718)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.692.981.369	594.912.377
Nguyên giá	*228*		*3.295.712.600*	*1.768.212.600*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.602.731.231)*	*(1.173.300.223)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**613.780.000**	**12.712.847.435**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	613.780.000	12.712.847.435
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2b**	**180.293.262.031**	**171.864.079.011**
1. Đầu tư vào công ty con	251		155.769.955.000	155.769.955.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12.000.000.000	12.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.476.692.969)	(10.905.875.989)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20.000.000.000	15.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.820.632.262**	**7.976.544.855**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	7.820.632.262	7.976.544.855
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.541.387.666.791**	**1.356.610.550.163**

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.141.838.409.687**	**976.661.478.551**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.141.838.409.687**	**976.661.478.551**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	130.744.294.715	115.850.078.728
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	27.731.160.583	7.872.842.579
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	16.437.822.378	8.613.593.692
4.	Phải trả người lao động	314		2.441.875.409	3.028.754.536
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	3.040.185.790	1.726.371.089
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	1.362.800.194	3.802.999.194
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	956.414.301.974	832.817.031.286
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	2.859.969.655	2.568.700.461
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	805.998.989	381.106.986
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		-	-
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**399.549.257.104**	**379.949.071.612**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.21**	**399.549.257.104**	**379.949.071.612**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		316.465.410.000	316.465.410.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*316.465.410.000*	*316.465.410.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		5.348.010.000	5.348.010.000
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(20.000)	(20.000)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		8.292.554.359	7.113.479.352
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69.443.302.745	51.022.192.260
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*33.548.217.750*	*35.941.623.996*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*35.895.084.995*	*15.080.568.264*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.541.387.666.791**	**1.356.610.550.163**

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Bình Dương	Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.1**	**2.082.423.610.673**	**1.803.116.098.730**
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**02**	**VI.1**	**25.851.422.295**	**4.719.520.431**
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**VI.1**	**2.056.572.188.378**	**1.798.396.578.299**
4.	**Giá vốn hàng bán**	**11**	**VI.2**	**1.844.400.532.907**	**1.638.942.923.356**
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**212.171.655.471**	**159.453.654.943**
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**21**	**VI.3**	**15.550.231.024**	**14.799.378.543**
7.	**Chi phí tài chính**	**22**	**VI.4**	**72.887.355.280**	**52.537.871.917**
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		72.872.271.981	48.226.123.274
8.	**Chi phí bán hàng**	**25**	**VI.5**	**97.946.105.913**	**85.287.967.124**
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**26**	**VI.6**	**29.590.311.614**	**22.487.559.306**
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**27.298.113.688**	**13.939.635.139**
11.	**Thu nhập khác**	**31**	**VI.7**	**17.727.583.249**	**6.833.774.924**
12.	**Chi phí khác**	**32**	**VI.8**	**746.858.821**	**1.433.300.451**
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**16.980.724.428**	**5.400.474.473**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**44.278.838.116**	**19.340.109.612**
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**51**	**VI.9**	**8.383.753.121**	**4.259.541.348**
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	**52**		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**35.895.084.995**	**15.080.568.264**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.10**	-	-
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**71**	**VI.10**	-	-

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Bình Dương	Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*44.278.838.116*	*19.340.109.912*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		4.964.757.511	3.400.106.532
- Các khoản dự phòng	03		(7.560.758.643)	(2.916.442.223)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		406.401.833	(599.279.281)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.179.042.829)	(6.903.840.211)
- Chi phí lãi vay	06		72.872.271.981	48.226.123.274
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*97.782.467.969*	*60.546.777.703*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(31.243.259.224)	(78.700.367.913)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(42.431.862.835)	(31.382.324.771)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		34.829.484.001	(14.782.468.648)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.714.636.407	(7.819.700.925)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(72.391.711.812)	(47.809.464.849)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.179.727.373)	(6.642.378.117)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(46.738.000)	(478.975.657)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*(15.966.710.867)*	*(127.068.993.177)*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3.177.022.790)	(12.054.167.415)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		5.664.644.600	80.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(157.459.915.728)	(74.247.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		88.827.639.456	35.160.725.241
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(71.723.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.562.979.448	3.942.566.281
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(59.581.675.014)*	*(118.840.875.893)*

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	139.329.900.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.079.222.179.721	1.645.938.952.331
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.955.624.909.033)	(1.537.963.505.223)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.160.242.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***108.437.028.688***	***247.305.347.108***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**32.888.642.807**	**1.395.568.038**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**5.984.173.933**	**4.588.605.895**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**38.872.816.740**	**5.984.173.933**

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Bình Dương	Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:
Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty gồm:
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất đồ điện dân dụng. Chi tiết: Sản xuất đồ điện dân dụng, điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Thiết kế hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Sản xuất thiết bị điện khác. Chi tiết: Sản xuất và mua bán máy móc thiết bị điện, vật liệu điện./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Nhân viên
Tại ngày kết thúc năm tài chính công ty có 127 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 137 nhân viên).

6. Cấu trúc doanh nghiệp:
Các Công ty con (*):

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp thực tế*	*Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, lắp đặt hệ thống điều hòa cho các công trình	80%	80%
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	94 Nam Trân, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, Việt Nam	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ gia dụng	52%	52%
Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh	25 Đoàn Thị Điểm, Phường 01, Quận Phú Nhuận , TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ gia dụng	51%	51%
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa	Tầng 3, Tòa nhà Gold Tower số 275 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ da dụng	51%	51 %
Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên	Thông Vĩnh Bảo, xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Cho thuê kho và Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ da dụng	96,92%	96,92%
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Nagakwa	Số nhà 56, ngõ 92, đường Cầu Bươu, tổ dân phố 15, Phường	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên	0%	55%

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp thực tế*	*Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD*
	Kiến Hưng, Quận Hà Đông, TP Hà Nội	quan đến máy tính		

(*) Các Công ty con của công ty đều đang hoạt động bình thường

Các Công ty liên doanh liên kết:

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp thực tế*	*Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD*
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam	Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam	Gia công may mặc (Hoạt động bình thường)	48%	48%

Các đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa Chi nhánh Hà Nội	Tầng 3, Tòa nhà Gold Tower số 275 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội.	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ gia dụng (Hoạt động bình thường)

7. **Tuyên bố về khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính tổng hợp:** Số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2023 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2022.

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán độc lập. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 cụ thể như sau:
Các khoản tiền gửi ngân hàng, ký quỹ ký cược, phải thu là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam là 24,110 VND/USD.
Các khoản nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam là 24,410 VND/USD.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là công ty được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có

nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh có Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí khấu hao tài sản dùng cho hoạt động sản xuất và các chi phí sản xuất chung liên quan đến hoạt động sản xuất.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 –08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	05

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trả trước khác

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ

dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa từ 0.5% - 1% trên bằng trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác xuất tương ứng. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá theo số thực tế có thể thu hồi.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán phải đánh giá lại tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ:

- Tỷ giá áp dụng đối với các khoản tiền gửi bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi;

- Tỷ giá áp dụng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn).

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Cổ tức

Trong năm, Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ-NAG ngày 05 tháng 04 năm 2023. Theo đó, Cổ tức lợi nhuận trả cho Cổ đông là 15.823.269.500 VND bằng tiền.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông của Công ty cũng như các qui định của pháp luật.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

22. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.
Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu
Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính
Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

b) Nợ phải trả tài chính
Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.
Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính
Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

c) Công cụ vốn chủ sở hữu
Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Báo cáo theo bộ phận được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	3.676.922.540	2.529.992.638
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.195.894.200	3.454.181.295
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	-
Cộng	**38.872.816.740**	**5.984.173.933**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	178.863.069.802	178.863.069.802	110.137.874.882	110.137.874.882
Cộng	**178.863.069.802**	**178.863.069.802**	**110.137.874.882**	**110.137.874.882**

(*) Là các sổ tiết kiệm có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm tại các ngân hàng:
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội: 15.000.000.000 VND.
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong– Chi nhánh Ba Đình: 5.000.000.000 VND.
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An: 86.420.546.000 VND.
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long- PGD Lê Trọng Tấn: 29.800.000.000 VND.
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- Chi nhánh Đống Đa: 25.000.000.000 VND.
+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Hoàng Mai: 17.642.523.802 VND.
Các khoản tiền gửi này đang được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng trên. (Xem thuyết minh V.18)

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	***155.769.955.000***	***(7.476.692.969)***	***148.293.262.031***	***155.769.955.000***	***(10.905.875.989)***	***144.864.079.011***
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển kỹ thuật Nagakawa (1)	9.600.000.000	-	9.600.000.000	9.600.000.000	-	9.600.000.000
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng (2)	2.600.000.000	(2.529.692.969)	70.307.031	2.600.000.000	(2.538.276.758)	61.723.242
Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh (3)	4.947.000.000	(4.947.000.000)	-	4.947.000.000	(4.947.000.000)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Nagakawa (4)	10.200.000.000	-	10.200.000.000	10.200.000.000	-	10.200.000.000
Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên (5)	128.422.955.000	-	128.422.955.000	128.422.955.000	(3.420.599.231)	125.002.355.769
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***12.000.000.000***	***-***	***12.000.000.000***	***12.000.000.000***	***-***	***12.000.000.000***
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam (6)	12.000.000.000	-	12.000.000.000	12.000.000.000	-	12.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	***20.000.000.000***	***-***	***20.000.000.000***	***15.000.000.000***	***-***	***15.000.000.000***
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An (7)	20.000.000.000	-	20.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Cộng	**187.769.955.000**	**(7.476.692.969)**	**180.293.262.031**	**182.769.955.000**	**(10.905.875.989)**	**171.864.079.011**

(1) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển kỹ thuật Nagakawa, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 3 số 2500386108 ngày 24 tháng 05 năm 2018, vốn điều lệ là 12.000.000.000 VND. Đến nay Công ty đã góp vốn 9.600.000.000 VND, tương đương 80% vốn điều lệ.

(2) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 1 số 0401789381 ngày 16 tháng 05 năm 2018 với vốn điều lệ là 5.000.000.000 VND. Đến nay Công ty đã góp số tiền 2.600.000.000 VND, tương đương 52% vốn điều lệ.

(3) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty đầu tư số 0314005672 lần thứ 4 với vốn điều lệ là 9.700.000.000. Đến nay đơn vị đã góp 4.947.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ.

(4) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 2 số 0107952812 với vốn điều lệ là 20.000.000.000 VND. Đến nay Công ty đã góp số tiền 10.200.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ.

(5) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên, theo các hợp đồng mua cổ phần sau:

+ Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 10/11/2020 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa và Công ty Cổ phần sản xuất và xuất nhập khẩu Việt Phúc về việc chuyển nhượng 600.000 cổ phần mệnh giá 10.000đ/cổ phiếu tương ứng 23,077% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên với giá chuyển nhượng là 13.500.045.000 VND.

+ Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 10/11/2020 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa và Bà Nguyễn Thị Lan Hương về việc chuyển nhượng 1.920.000 cổ phần mệnh giá 10.000đ/cổ phiếu tương ứng 73,846% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên với giá chuyển nhượng là 43.199.910.000 VND.

+ Theo Nghị quyết HĐQT số 27/2022/NQ-HĐQT-NAG ngày 29/8/2022 thông qua việc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa góp thêm vốn theo tỷ lệ sở hữu vốn hiện hữu tại Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên khi Công ty này thực hiện việc tăng vốn điều lệ từ 26.000.000.000 VND lên 100.000.000.000 VND. Theo đó, Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa góp thêm 71.723.000.000 VND tương đương 717.230 cổ phần, nâng tổng số cổ phần lên thành 969.230 cổ phần với mệnh giá 100.000 VND/cổ phần.
Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 3 số 0900251422 với vốn điều lệ là 100.000.000.000 VND. Đến nay Công ty đã mua 969.230 cổ phần, tương ứng với 96.923.000.000 VND vốn điều lệ, tương đương 96,92% vốn điều lệ. Đến thời điểm hiện tại công ty đã góp đủ vốn.

(6) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam với tỷ lệ cổ phần sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 48% tương ứng 1.200.000 cổ phần, giá trị cổ phần 12.000.000.000 VND. Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết trong tháng 7 năm 2016.

(7) Là khoản mua trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo giấy chứng nhận sở hữu trái phiếu số CTG2232T2/01-1269, ngày phát hành là 20/7/2023 đến ngày 20/07/2033. Số lượng trái phiếu là 200.000 với giá trị là 20.000.000.000 VND Số trái phiếu này đang được cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Thành An.

Tình hình biến động dự phòng đầu tư như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(10.905.875.989)	(8.103.757.340)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	(2.802.118.649)
Hoàn nhập dự phòng	3.429.183.020	-
Số cuối năm	**(7.476.692.969)**	**(10.905.875.989)**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***372.635.361.752***	***295.415.098.975***
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	145.361.586.949	177.492.368.309
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam	-	732.987.494
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	32.432.227.207	9.518.971.685
Công ty cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	20.810.602.331	20.248.307.276
Công ty cổ phần Nagakawa Thành phố Hồ Chí Minh	84.174.116.435	72.020.850.314
Công ty Cổ phần điện tử Nagakawa	57.716.384.047	15.401.613.897
Công ty cổ phần Việt Phúc Hưng Yên	32.140.444.783	-
Phải thu các khách hàng khác*	***117.763.684.337***	***141.400.191.967***
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ PHÚ QUANG HƯNG	10.046.475.200	-
Công ty cổ phần Điện lạnh Ngọc Nguyên Châu	7.756.311.327	11.689.249.998
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI A2T	10.140.210.872	2.842.193.872
Công ty TNHH thương mại và tư vấn kỹ thuật - Cao	77.440.000	17.769.756.800
Công ty TNHH Cơ điện lạnh HC Toàn Cầu	-	20.768.120.550
Công ty TNHH Thương Mại Huy Hùng	14.776.637.834	11.801.328.652
Các khách hàng khác	74.966.609.104	76.529.542.095
Cộng	**490.399.046.089**	**436.815.290.942**

(*) Trong đó các khoản phải thu khách hàng được trích lập dự phòng xem phụ lục số 01.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***-***	***2.597.259.226***
Công ty Cổ phần điện tử Nagakawa	-	2.597.259.226
Trả trước cho người bán khác	***12.278.604.405***	***21.703.333.477***
CJ Century Technology SDN.BHD	-	4.871.396.369
Sun Flame Industries Sdn Bhd	-	3.764.529.100
Công ty TNHH Cơ điện lạnh HC Toàn Cầu	7.589.479.100	645.609.770
Các nhà cung cấp khác	4.689.125.305	12.421.798.238
Cộng	**12.278.604.405**	**24.300.592.703**

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***2.598.100.000***	***11.647.000.000***
Công ty cổ phần Việt Phúc Hưng Yên	2.598.100.000	11.647.000.000
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***5.000.000.000***	-
Bà Bùi Lệ Hằng	5.000.000.000	-
Cộng	**7.598.100.000**	**11.647.000.000**

6. Phải thu khác

a) Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***3.610.354.648***	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa - Cổ tức	3.610.354.648	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***5.038.533.162***	-	***4.106.964.950***	-
Tạm ứng	319.714.563	-	99.543.727	-
Ký cược, ký quỹ	114.377.642	-	215.232.242	-
Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm ngân hàng, lãi cho vay	4.603.826.407	-	3.791.813.231	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	614.550		375.750	-
Cộng	**8.648.887.810**	-	**4.106.964.950**	-

b) Phải thu khác dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	836.190.820	-	1.336.190.820	
Cộng	**836.190.820**	-	**1.336.190.820**	-

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động các khoản dự phòng trong năm:

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu, cho vay dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(3.100.653.437)	-	(3.100.653.437)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-	-
Số cuối năm	**(3.100.653.437)**	-	**(3.100.653.437)**

Nợ xấu và trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày tại Phụ lục số 01.

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng (*)	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	25.137.921.055	-	1.713.865.873	-
Nguyên liệu, vật liệu	187.785.293.218	-	108.549.071.940	-
Công cụ, dụng cụ	401.224.400	-	260.128.363	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	432.081.781	-
Thành phẩm	3.188.731.782	-	8.719.831.727	-
Hàng hóa	362.015.471.345	(2.508.174.698)	428.615.958.002	(6.931.019.515)
Hàng gửi đi bán	16.041.992.697	-	3.847.833.976	-
Cộng	**594.570.634.497**	**(2.508.174.698)**	**552.138.771.662**	**(6.931.019.515)**

(*)Hàng tồn kho trích lập dự phòng trong năm là những mặt hàng ứ đọng lâu ngày, mẫu mã cũ không phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng và khó có khả năng tiêu thụ, Công ty tiếp tục thực hiện thanh lý, chia tách các bộ phận còn có thể sử dụng của những mặt hàng này và trích lập dự phòng bổ sung để phản ánh chính xác giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(6.931.019.515)	(7.788.029.472)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	(1.956.636.476)
Hoàn nhập dự phòng	4.422.844.817	2.813.646.433
Số cuối năm	**(2.508.174.698)**	**(6.931.019.515)**

9. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí CCDC xuất dùng	251.145.922	207.465.688
Chi phí bảo hiểm tài sản	112.742.521	112.776.880
Chứng nhận sản phẩm hợp quy	68.928.566	76.386.964
Chi phí quảng cáo	87.512.756	1.341.743.581
Biển hiệu quảng cáo, kệ và vách trưng bày sản phẩm	1.166.208.766	1.634.655.691
Chi phí thử nghiệm điện - điện tử	329.433.068	768.263.735
Chi phí bảo trì phần mềm	282.818.631	216.994.740
Chi phí trả trước khác	697.049.085	196.275.850
Cộng	**2.995.839.315**	**4.554.563.129**

b) Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	973.223.539	420.623.349
Biển hiệu quảng cáo	6.706.970.627	7.066.582.636
Chi phí mua phần mềm	43.776.369	483.578.870
Chi phí trả trước khác	96.661.727	5.760.000
Cộng	**7.820.632.262**	**7.976.544.855**

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	28.099.032.329	59.838.352.361	11.683.951.512	541.885.552	518.676.076	100.681.897.830
Mua trong năm	47.045.000	659.629.630	472.727.273	33.272.730	-	1.212.674.633
Đầu tư XDCB hoàn thành	5.616.459.771	5.736.358.959	1.307.581.818	-	-	12.660.400.548
Thanh lý, nhượng bán	-	(30.923.835.353)	(468.755.000)	-	-	(31.392.590.353)
Số cuối năm	**33.762.537.100**	**35.310.505.597**	**12.995.505.603**	**575.158.282**	**518.676.076**	**83.162.382.658**
Trong đó:						
Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	6.579.842.240	28.247.666.444	1.207.990.181	356.168.280	426.753.076	36.818.420.221
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	21.440.674.823	59.298.520.949	6.946.590.052	379.617.268	443.605.626	88.509.008.718
Khấu hao trong năm	2.213.757.671	350.027.607	1.910.444.619	42.712.006	18.384.600	4.535.326.503
Thanh lý, nhượng bán	-	(30.923.835.353)	(468.755.000)	-	-	(31.392.590.353)
Số cuối năm	**23.654.432.494**	**28.724.713.203**	**8.388.279.671**	**422.329.274**	**461.990.226**	**61.651.744.868**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	6.658.357.506	539.831.412	4.737.361.460	162.268.284	75.070.450	12.172.889.112
Số cuối năm	**10.108.104.606**	**6.585.792.394**	**4.607.225.932**	**152.829.008**	**56.685.850**	**21.510.637.790**

+ Một số tài sản có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 69.905.398.839 VND và 17.139.048.515 VND đang được thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội bao gồm toàn bộ nhà xưởng phục vụ sản xuất điều hòa.
+ Tài sản cố định là xe Mercedes, BKS 30F-840.98 và xe ô tô Mercedes- Benz BKS 30F-798.91 có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 3.305.978.182 VND và 823.433.436 VND và Xe ô tô Mercedes, BKS 30G-381.66 có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 3.799.952.727 VND và 1.585.016.133 VND đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An để đảm bảo cho khoản vay hạn mức của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa.

11. Tài sản cố định vô hình

Là chương trình phần mềm:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Cộng
Số đầu năm	1.768.212.600	(1.173.300.223)	594.912.377
Tăng trong năm	1.527.500.000	(429.431.008)	1.098.068.992
Số cuối năm	**3.295.712.600**	**(1.602.731.231)**	**1.692.981.369**

Phần mềm máy vi tính có nguyên giá 1.085.712.600 VND, thời gian khấu hao 03 năm, đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	1.975.461.818	1.433.400.000	(2.835.081.818)	573.780.000
Mua xe ô tô	*1.138.181.818*	*169.400.000*	*(1.307.581.818)*	-
Chi phí làm phim quảng cáo, nhận diện thương hiệu	*153.780.000*	-	-	*153.780.000*
Xây dựng website trang chủ của công ty	*107.500.000*	-	*(107.500.000)*	-
Phát triển phần mềm và bo mạch điện tử IoT kèm phần mềm nhúng cho Bếp từ	*576.000.000*	*144.000.000*	*(720.000.000)*	-
Phát triển phần mềm quản lý kho	-	*700.000.000*	*(700.000.000)*	-
Phần mềm quản lý bảo hành	-	*420.000.000*	-	*420.000.000*
Xây dựng cơ bản dở dang	10.737.385.617	655.433.113	(11.352.818.730)	40.000.000
Hệ thống máy bơm khí điều hòa	*5.120.925.846*	*615.433.113*	*(5.736.358.959)*	-
Thi công văn phòng 275 Nguyễn Trãi	*5.616.459.771*	-	*(5.616.459.771)*	-
Xây dựng biện pháp phòng chống hóa chất	-	*40.000.000*	-	*40.000.000*
Cộng	**12.712.847.435**	**2.088.833.113**	**(14.187.900.548)**	**613.780.000**

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***5.760.000.000***	***8.719.601.596***
Công ty Cổ phần điện tử Nagakawa	-	35.261.226
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	-	8.684.340.370
Công ty cổ phần Việt Phúc Hưng Yên	5.760.000.000	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***124.984.294.715***	***107.130.477.132***
Công ty cổ phần Tramexco	9.082.186.625	1.648.101.325
Công ty TNHH Kinh Doanh Và Phát Triển Kỹ Thuật Hà Nội	11.161.521.847	3.522.618.419
Công ty TNHH sản xuất và thương mại thiết bị điện tử Minh Long	10.149.668.838	24.678.760.082
Công ty TNHH thương mại và tư vấn kỹ thuật - Cao	19.133.390.885	10.372.955.869
Công ty Cổ phần Quốc tế Hà Lâm	10.677.590.000	5.306.673.165
Các nhà cung cấp khác	64.779.936.520	61.601.368.272
Cộng	**130.744.294.715**	**115.850.078.728**

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	***1.038.468.411***	-
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam	1.038.468.411	-
Trả trước của các khách hàng khác	***26.692.692.172***	***7.872.842.579***
Công ty cổ phần xây dựng kỹ thuật SH Việt Nam	2.232.255.100	2.315.855.100
BQL dự án đầu tư xây dựng quận Hai Bà Trưng	1.037.061.000	1.026.231.000
Chi nhánh Công ty TNHH MTV BCA - Thăng Long tại Hải Phòng	17.820.546.000	-
Các khách hàng khác	5.602.830.072	4.530.756.479
Cộng	**27.731.160.583**	**7.872.842.579**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	318.395.492	4.713.887.255	(36.575.310)	4.358.916.453	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	162.106.736	59.784.514.667	(59.622.407.931)	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.755.457.922	-	45.527.794.094	(46.702.377.564)	2.580.874.452	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	13.383.148.276	(13.384.492.375)	-	1.344.099
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.079.727.373	-	8.383.753.121	(4.179.727.373)	8.283.753.121	-
Thuế thu nhập cá nhân	334.303.262	-	2.016.538.594	(1.489.954.334)	860.887.522	-
Tiền thuê đất	-	-	554.100.564	(554.100.564)	-	-
Các loại thuế khác	444.105.135	-	40.297.720	(131.012.025)	353.390.830	-
Cộng	**8.613.593.692**	**480.502.228**	**134.404.034.291**	**(126.100.647.476)**	**16.437.822.378**	**1.344.099**

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa 10%
- Doanh thu cung cấp dịch vụ 10%, 8%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng là 20%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác, Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	3.040.185.790	1.669.371.089
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	-	57.000.000
Cộng	**3.040.185.790**	**1.726.371.089**

17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***382.931***	***890.637.463***
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam - Phải trả về lãi vay	382.931	890.637.463
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***1.362.417.263***	***2.912.361.731***
Kinh phí công đoàn	251.443.855	51.046.113
Ban QLDA kế hoạch quản lý loại trừ các chất HCFC của Việt Nam giai đoạn II - Tài trợ	-	2.503.469.728
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.018.118.040	355.090.540
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	92.855.368	2.755.350
Cộng	**1.362.800.194**	**3.802.999.194**

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	***6.002.000.000***	***6.002.000.000***	***17.771.000.000***	***17.771.000.000***
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam (7)	6.002.000.000	6.002.000.000	17.771.000.000	17.771.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***950.412.301.974***	***950.412.301.974***	***815.046.031.286***	***815.046.031.286***
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	*387.313.009.352*	*387.313.009.352*	*313.169.131.449*	*313.169.131.449*
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (2)	*79.739.506.428*	*79.739.506.428*	*40.019.096.535*	*40.019.096.535*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	*382.088.494.422*	*382.088.494.422*	*392.307.557.579*	*392.307.557.579*
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long (4)	*17.656.192.000*	*17.656.192.000*	*15.096.289.143*	*15.096.289.143*
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Hà Nội (5)	*33.745.501.839*	*33.745.501.839*	*54.453.956.580*	*54.453.956.580*
Ngân Hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- Chi nhánh Đống Đa (6)	*49.869.597.933*	*49.869.597.933*	-	-
Cộng	**956.414.301.974**	**956.414.301.974**	**832.817.031.286**	**832.817.031.286**

(1) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo hợp đồng cho vay hạn mức số 2302/2023-HĐCVHM/NHCT320-NAG ngày 28 tháng 02 năm 2023 với tổng mức cấp dư nợ vay và số dư bảo lãnh, L/C đã phát hành tại mọi thời điểm không vượt quá 400.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 07 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:

+ Quyền sử dụng đất tại số thửa 46, tờ bản đồ 20 tại Xã Liên Phương, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V930401 thuộc sở hữu của ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo hợp đồng thế chấp tài sản số 50/2018/HĐBĐ/NHCT320-NAG-HungYen ký ngày 18 tháng 06 năm 2018.

+ Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 666206, số vào sổ cấp GCN: CS29262 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 27/06/2018

cho ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo HĐCC số 01/2019/HĐBĐ/NHCT320-NAG-ROYAL ngày 15/11/2019.

+ Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở số 10111071095, Hồ sơ gốc số 6586 2003 2640. 203. QĐUB do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 14/05/2002 cho bà Đào Thị Soi và ông Nguyễn Đức Khả theo HĐCC số 02/2019/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 03/12/2019.

+ Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 750752, số vào sổ cấp GCN: CHO1494.HDD/1461 do Ủy ban nhân dân quận Hoàng Mai thành phố Hà Nội cấp ngày 29/08/2012 cho Ông Nguyễn Đình Tấn và Bà Đào Thị Hoa theo HĐCC số 03/2019/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 11/12/2019.

+ Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở tại địa chỉ số 106 ngõ 155/206 đường Trường Chinh, phường Phương Liệt Quận Thanh Xuân, Hà Nội (nay là số 86 ngõ 274 phố Nguyễn Lân, phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội) theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 10111071019, Hồ sơ gốc số 3015-2003-QĐUB/8623.2003 do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 2/6/2003 cho ông Lưu Văn Thất và Bà La Thị Nga. Ngày 21/11/2012, văn phòng đăng kí quyền sử dụng đất Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội xác nhận chuyển nhượng cho bà Đào Thị Soi theo hợp đồng chuyển nhượng số 10121293/ HHĐCN ngày 29/10/2012 tại Phòng công chứng Mỹ Đình, TP Hà Nội theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/HĐBD/NHCT320-NAG ngày 02/11/2020.

+ Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 99, tờ bản đồ số 16 tại địa chỉ Phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD537451 số GCN: 01674-2144 QĐ-UB do Ủy ban nhân dân Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội cấp ngày 21/12/2005 cho ông Đỗ Quách Cương. Ngày 17/4/2015 văn phòng đăng kí quyền sử dụng đất quận Hoàng Mai xác nhận chuyển nhượng cho ông Nguyễn Đức Khả và bà Đào Thị Soi theo hồ sơ số 1181 ngày 14/4/2015 theo hợp đồng thế chấp số số 02/2020/HĐBD/NHCT320-NAG ngày 02/11/2020.

+ Trái phiếu ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát hành, mã trái phiếu: CTG2232T2/01 với tổng giá trị Trái phiếu 20.000.000.000 VND theo Hợp đồng cầm cố trái phiếu số: 2007/2023/HĐBĐ/NHCT320-TP-NAGAKAWA lập ngày 20 tháng 07 năm 2023.

+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2021/HĐBĐ/NHCT/320-NAG ngày 25 tháng 02 năm 2021.

+ Máy móc thiết bị thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam theo hợp đồng thế chấp động sản số 2804/2021/HĐBĐ/NHCT320-MAYMOCKLW ngày 28 tháng 04 năm 2021.

+ Xe ô tô Mercedes, BKS 30G-381.66, thuộc chủ sở hữu Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng thế chấp tài sản số 0309/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAGAKAWA ký ngày 19 tháng 10 năm 2020.

+ Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa có giá trị 60.000.000.000 VND theo biên bản định giá tài sản bảo đảm ngày 30/01/2018 và hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2018/HĐTC/NHCT320-NAG-HTK ký ngày 06/02/2018. Theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAG-HTK ngày 21/01/2020, các bên thống nhất định giá giá trị của tài sản thế chấp là 101.508.541.889 VND.

+ Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số DE 216785, số vào sổ cấp GCN: CS 31027 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 11/06/2022 thuộc sở hữu của ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2022/HĐBĐ/NHCT320-CANHOR1 ký ngày 6/7/2022. Giá trị tài sản thế chấp là 8.815.000.000 VND.

+ Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CV 459142, số vào sổ cấp GCN: CS 28044 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 13/07/2020 thuộc sở hữu của bà Trịnh Thị Phượng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 07/2022/HĐBĐ/NHCT320-CANHOR1 ký ngày 23/8/2022. Giá trị tài sản thế chấp là 4.173.000.000 VND.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với tổng giá trị 86.420.546.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(2) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Điện Biên Phủ theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 131323.23.051.879737.TD ngày 27 tháng 04 năm 2023 với giá trị hạn mức tín dụng là 130 tỷ: hạn mức cho vay 80 tỷ, hạn mức bảo lãnh thanh toán 20 tỷ, hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán 50 tỷ, hạn mức phát hành L/C: 50 tỷ. Giới hạn giá trị cấp tín dụng đối với: Tổng giới hạn các hạn mức là 80 tỷ; hạn mức cho vay, bảo lãnh thanh toán đối với lĩnh vực nhập linh kiện/thiết bị phục vụ việc lắp ráp tối đa 30 tỷ. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 20 tháng 04 năm 2024 kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 7 tháng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh các mặt hàng điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị bếp của khách hàng. Lãi suất, ngày điều chỉnh lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo bao gồm:
+ Bất động sản theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 272273 do UBND Quận Hoàng Mai cấp ngày 18/09/2007 cho bà Đào Thị Soi.

+ Quyền đòi nợ hình thành từ các Đề nghị thanh toán, Biên bản xác nhận đối chiếu công nợ, Hóa đơn GTGT cụ thể theo Hợp đồng thế chấp số 126540.23.051.879737.BD ngày 07/04/2023.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long- PGD Lê Trọng Tấn với tổng giá trị 29.800.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(3) Là khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2023/367653/HĐTD ngày 22 tháng 09 năm 2023, tổng hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 400 tỷ đồng, hạn mức đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn theo hợp đồng 01/2022/367653/HĐTD ngày 30 tháng 08 năm 2022, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi khế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả hết vào ngày kết thúc thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:
+ Bất động sản số HD03-16, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside 2, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT274326, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 00886 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 30/08/2019, thuộc sở của Công ty TNHH Phát triển Kinh tế quốc tế Anh Vũ là Cổ đông góp vốn (theo hợp đồng thế chấp số 02/2019//367653/HĐBĐ ngày 18/09/2019).

+ Toàn bộ nhà xưởng trên đất tại thửa đất số 340, tờ bản đồ số 26, phường Phúc Thắng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2019/367653/HĐBĐ ngày 18/11/2019.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ số 5, ngách 105 ngõ Xã Đàn 2, phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Hà Nội theo giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 3835/2009/QĐ-08 do UBND quận Đống Đa cấp ngày 10/11/2009; chủ sở hữu: Ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/367653/HĐBĐ.

+ Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa thuộc sở hữu của ông Nguyễn Đức Khả theo Hợp đồng cầm cố số 02/2020/367653/HĐBĐ ngày 30/06/2020.

+ Thế chấp toàn bộ nhà xưởng tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 10, Xã Vĩnh Khúc, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2021/367653/HĐBĐ ngày 26/05/2021.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với tổng giá trị 15.000.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(4) Là khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức Ngân hàng TMCP Tiên Phong– Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng số 244/2023/HDTD/TLG ngày 10 tháng 11 năm 2023 với hạn mức tín dụng không vượt quá 50.000.000.000 VND, hạn mức trên đã bao gồm dư nợ theo Hợp đồng số 389/2022/HĐTD/TTKD.TKC/01 ngày 08 tháng 12 năm 2023. Thời hạn hiệu lực cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 06 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh thương mại mặt hàng điều hòa và hàng gia dụng. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:
+ Thế chấp Hàng hóa luân chuyển của công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa theo hợp đồng thế chấp tài sản để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ bên thứ ba số 31/2021/HDBD/TTKD.TKC/02 ngày 16/09/2021.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong– Chi nhánh Ba Đình với tổng giá trị 5.000.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(5) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng số 01/2023/CTD/VCBHN-NGKW ngày 12 tháng 10 năm 2023 với giới hạn cấp tín dụng không vượt quá 54.500.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực nhưng không vượt quá ngày 20 tháng 08 năm 2023. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 07 tháng. Mục đích vay tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn, hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:
+ Xe Toyota Corolla Cross 1.8G, biển kiểm soát 30H-181.23, số khung MR2KUAAG0M0018740, số máy 2ZRY752002 thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa theo hợp đồng thế chấp số 01/2021/HDTCPTGT/VCBHN-NKGW.

+ Thế chấp hàng hóa và các khoản phải thu có giá trị thế chấp là 20.000.000.000 VND theo hợp đồng số 01/2021/HĐTCHHKPT/NGKW ngày 13 tháng 07 năm 2021 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- chi nhánh Hà Nội.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Hoàng Mai với tổng giá trị 17.642.523.802 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(6) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt – Chi nhánh Đống Đa Nam theo hợp đồng số 6570669.23 ngày 16 tháng 11 năm 2023 với giới hạn cấp tín dụng không vượt quá 50.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 07 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh điều hòa, linh kiện điều hòa, thiết bị nhà bếp, thiết bị gia dụng. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:
+ Thế chấp các khoản phải thu đã hình thành từ công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh vũ có giá trị thế chấp là 25.000.000.000 VND Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam.
+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- Chi nhánh Đống Đa với tổng giá trị 25.000.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(7) Là khoản vay Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam theo các hợp đồng vay tiền. Số tiền vay đến ngày 31/12/2023 là 6.002.000.000 VND. Lãi suất vay 9%/năm, thời hạn vay 12 tháng tháng kể từ ngày nhận tiền.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	***815.046.031.286***	***2.026.372.179.721***	***(1.891.005.909.033)***	***950.412.301.974***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	*313.169.131.449*	*830.059.787.212*	*(755.915.909.309)*	*387.313.009.352*
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (2)	*40.019.096.535*	*149.633.942.417*	*(109.913.532.524)*	*79.739.506.428*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	*392.307.557.579*	*878.849.752.828*	*(889.068.815.985)*	*382.088.494.422*
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhán Hoàn Kiếm (4)	*15.096.289.143*	*17.656.192.000*	*(15.096.289.143)*	*17.656.192.000*
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Hà Nội (5)	*54.453.956.580*	*100.302.907.331*	*(121.011.362.072)*	*33.745.501.839*
Ngân Hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- Chi nhánh Đống Đa (6)	-	*49.869.597.933*	-	*49.869.597.933*
Vay ngắn hạn bên liên quan	***17.771.000.000***	***25.700.000.000***	***(37.469.000.000)***	***6.002.000.000***
Vay ngắn hạn các cá nhân	-	***27.150.000.000***	***(27.150.000.000)***	-
Cộng	**832.817.031.286**	**2.079.222.179.721**	**(1.955.624.909.033)**	**956.414.301.974**

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng do trích lập trong năm	Số sử dụng trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số cuối năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá	2.568.700.461	3.463.975.592	(3.172.706.398)	-	2.859.969.655
Cộng	**2.568.700.461**	**3.463.975.592**	**(3.172.706.398)**	**-**	**2.859.969.655**

20. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	381.106.986	235.815.001	-	616.921.987
Quỹ phúc lợi	-	235.815.002	(46.738.000)	189.077.002
Cộng	**381.106.986**	**471.630.003**	**(46.738.000)**	**805.998.989**

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	166.826.240.000	5.672.110.000	(20.000)	6.341.448.011	47.007.637.873	225.847.415.884
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	9.985.170.000	-	-	-	(9.985.170.000)	-
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	139.654.000.000	(324.100.000)		-	-	139.329.900.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-		-	15.080.568.264	15.080.568.264
Trích lập các quỹ	-	-		772.031.341	(1.080.843.877)	(308.812.536)
Số dư cuối năm trước	**316.465.410.000**	**5.348.010.000**	**(20.000)**	**7.113.479.352**	**51.022.192.260**	**379.949.071.612**
Số dư đầu năm nay	316.465.410.000	5.348.010.000	(20.000)	7.113.479.352	51.022.192.260	379.949.071.612
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	35.895.084.995	35.895.084.995
Trích lập các quỹ	-	-		1.179.075.007	(1.650.705.010)	(471.630.003)
Chia cổ tức, lợi nhuận bằng tiền (*)	-	-		-	(15.823.269.500)	(15.823.269.500)
Số dư cuối năm nay	**316.465.410.000**	**5.348.010.000**	**(20.000)**	**8.292.554.359**	**69.443.302.745**	**399.549.257.104**

(*) Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ-NAG ngày 05 tháng 04 năm 2023. Theo đó, Cổ tức lợi nhuận trả cho Cổ đông là 15.823.269.500 VND bằng tiền.

b) Phân phối lợi nhuận

Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ-NAG ngày 05 tháng 04 năm 2023 như sau:

		VND
• Chia cổ tức bằng cổ phiếu 6% vốn điều lệ	:	15.823.269.500
• Quỹ đầu tư phát triển 5% LNST	:	1.179.075.007
• Quỹ khen thưởng phúc lợi 2% LNST	:	471.630.003

c) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ nắm giữ	Giá trị	Tỷ lệ nắm giữ
Ông Nguyễn Đức Khả	119.438.540.000	37,74%	119.438.540.000	37,74%
Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ	32.167.960.000	10,16%	32.167.960.000	10,16%
Cổ phiếu quỹ	20.000	0,00%	20.000	0,00%
Các cổ đông khác	164.858.890.000	52,09%	164.858.890.000	52,09%
Cộng	**316.465.410.000**	**100%**	**316.465.410.000**	**100%**

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.646.541	31.646.541
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	31.646.541	31.646.541
- *Cổ phiếu phổ thông*	*31.646.541*	*31.646.541*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	(2)
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(2)*	*(2)*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.646.539	31.646.539
- *Cổ phiếu phổ thông*	*31.646.539*	*31.646.539*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán tổng hợp

a, Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	290,24	290,24

b, Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Số cuối năm	Số đầu năm	Nguyên nhân xóa sổ
Tòa soạn báo Tiền Phong	47.723.000	47.723.000	Không có khả năng thu hồi
Công ty Thuận An	525.607.000	525.607.000	Không có khả năng thu hồi
Doanh nghiệp tư nhân Phú Tài	283.250.000	283.250.000	Không có khả năng thu hồi
Cửa hàng Nhật Anh	125.087.382	125.087.382	Không có khả năng thu hồi
Công ty Zhe Jiang Phidas Electric Appliance Manu	104.612.027	104.612.027	Không có khả năng thu hồi
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Tràng An	30.000.000	30.000.000	Không có khả năng thu hồi
Cộng	**1.116.279.409**	**1.116.279.409**	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a, Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2.082.423.610.673	1.803.116.098.730
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	*2.072.414.531.943*	*1.795.134.969.705*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*10.009.078.730*	*7.981.129.025*
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(25.851.422.295)	(4.719.520.431)
Chiết khấu thương mại	*(7.922.550.716)*	*(524.465.505)*
Hàng bán bị trả lại	*(17.928.871.579)*	*(4.195.054.926)*
Doanh thu thuần	**2.056.572.188.378**	**1.798.396.578.299**
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	*2.046.563.109.648*	*1.790.415.449.274*
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	*10.009.078.730*	*7.981.129.025*

b, Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Phát Triển Kinh Tế Quốc Tế Anh Vũ	676.928.830.835	301.703.670.060
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ Thuật Nagakawa	213.690.387.824	238.065.052.876
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam	7.922.043.634	3.532.937.072
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	78.031.613.208	34.715.790.987
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa	75.602.261.862	38.987.646.000
Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh	255.545.012.500	94.225.480.158
Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên	241.006.989.250	-
Cộng	**1.548.727.139.113**	**711.230.577.153**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.843.535.369.095	1.638.012.654.335
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.288.008.629	1.787.278.978
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.422.844.817)	(857.009.957)
Cộng	**1.844.400.532.907**	**1.638.942.923.356**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu	8.419.011.272	6.831.112.939
Lãi tiền chậm thanh toán	1.421.166.091	5.761.941.638
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.610.354.648	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.099.699.013	1.607.044.685
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	599.279.281
Cộng	**15.550.231.024**	**14.799.378.543**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	72.872.271.981	48.226.123.274
Chiết khấu thanh toán cho người mua	-	11.134.680
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.034.414.486	1.498.495.314
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	406.401.833	-
Dự phòng/hoàn nhập tổn thất đầu tư	(3.429.183.020)	2.802.118.649
Chi phí tài chính khác	3.450.000	-
Cộng	**72.887.355.280**	**52.537.871.917**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	12.851.885.095	17.716.485.666
Chi phí vật liệu, bao bì	772.135.512	142.849.559
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	60.728.100	21.725.426
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.623.527.766	2.017.249.451
Chi phí chi trả các trạm bảo hành	-	798.994.656
Chi phí quảng cáo, hội nghị khách hàng	51.556.761.253	42.542.729.573
Trích lập dự phòng bảo hành	3.463.975.592	2.568.700.461
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	-	(3.853.808.021)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.643.517.620	21.948.451.084
Các chi phí khác	2.973.574.975	1.384.589.269
Cộng	**97.946.105.913**	**85.287.967.124**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	15.577.605.629	14.857.981.235
Chi phí vật liệu quản lý	76.304.972	85.091.571
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.781.230.224	1.181.543.197
Chi phí khấu hao tài sản cố định	144.330.703	185.976.211
Thuế, phí và lệ phí	77.385.182	80.656.423
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	-	(928.820.310)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.832.891.941	3.539.450.387
Các chi phí khác	7.100.562.963	3.485.680.592
Cộng	**29.590.311.614**	**22.487.559.306**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	5.149.676.909	72.727.272
NCC hỗ trợ phát triển thị trường	5.001.236.966	4.274.705.526
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	1.946.089.662
Tài trợ của World Bank	7.322.492.371	-
Thu nhập khác	254.177.003	540.252.464
Cộng	**17.727.583.249**	**6.833.774.924**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Phạt do vi phạm hợp đồng	196.980.000	-
Thuế bị phạt, bị truy thu	529.630.929	1.288.275.310
Chi phí khác	20.247.892	145.025.141
Cộng	**746.858.821**	**1.433.300.451**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	44.278.838.116	19.340.109.612
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(2.366.154.011)	1.957.597.126
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.244.200.637	1.957.597.126
Xe ô tô trên 1,6 tỷ	*384.321.816*	*384.321.816*
Các khoản phạt truy thu thuế	*529.630.929*	*1.288.275.310*
Các chi phí không hợp lệ khác	*20.247.892*	-
Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	*310.000.000*	*285.000.000*
- Các khoản điều chỉnh giảm	*(3.610.354.648)*	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	*(3.610.354.648)*	-
Tổng thu nhập chịu thuế	41.912.684.105	21.297.706.738
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***8.382.536.821***	***4.259.541.348***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	***1.216.300***	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**8.383.753.121**	**4.259.541.348**

10. Chi phí theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ đồ dùng	4.542.292.556	2.415.395.420
Chi phí nhân công	28.548.169.151	32.680.314.033
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.964.757.511	3.400.106.532
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.485.709.688	68.759.611.670
Chi phí trạm bảo hành	3.463.975.592	(486.112.904)
Chi phí dự phòng	-	(928.820.310)
Chi phí bằng tiền khác	10.074.137.938	4.870.269.861
Cộng	**135.079.042.436**	**110.710.764.302**

11. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 yêu cầu đối với công ty mẹ là công ty cổ phần, chỉ tiêu này chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp của công ty mẹ.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

1. Giao dịch không bằng tiền

Trong năm công ty phát sinh giao dịch không bằng tiền như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi tiết kiệm nhập gốc	1.044.018.648	804.230.395
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	9.985.170.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

A, Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Trong năm công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng		
Ông Nguyễn Ngọc Quý	*326.207.440*	*348.681.000*
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	*852.282.295*	*259.052.000*
Bà Huy Thị Dung	*565.723.880*	*513.489.000*
Trần Bá Đạt	*620.801.039*	*348.681.000*
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	*622.184.906*	-
Bà Trịnh Thị Phượng	*460.152.000*	-
Bà Trương Đào Hải Hà	*95.948.300*	*91.200.000*
Phạm Anh Tuấn	*95.948.300*	-
Đoàn Đức Hòa	*95.948.300*	-
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	*38.600.000*	*62.700.000*
Bà Phạm Thị Huệ Anh	*38.600.000*	-
Bà Vũ Thị Hải Yến	*38.600.000*	*25.650.000*
Cộng	**3.850.996.460**	**1.649.453.000**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ	Cổ đông lớn. Bà Đào Thị Soi là Phó TGĐ tại công ty Anh Vũ
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển kỹ thuật Nagakawa	Công ty con
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	Công ty con
Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Nagakawa	Công ty con
Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên	Công ty con

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	**Năm trước**
Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ		
Phải thu tiền bán hàng	744.621.713.919	682.274.450.684
Trả tiền mua hàng hóa, thành phẩm	-	12.000.000.000
Thu tiền tạm ứng	-	9.000.000.000
Thu tiền bán hàng	769.489.321.000	503.450.000.000
Bù trừ công nợ	8.684.340.370	-
Phải thu tiền lãi chậm thanh toán	1.421.166.091	689.797.411
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển kỹ thuật Nagakawa		
Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	237.990.617.404	491.003.018.004
Hàng bán trả lại	3.392.672.166	
Phải thu tiền cho thuê văn phòng	857.933.119	198.239.995
Phải thu tiền du lịch nhân viên	-	37.259.368
Phải thu phân bổ chi phí quảng cáo và hội nghị khách hàng	3.593.124.054	3.287.966.820
Thu tiền bán hàng	213.843.700.000	599.124.258.907
Bù trừ công nợ	2.292.046.889	5.448.716.826
Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	2.292.046.889	8.955.169.226
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	-	3.506.452.400
Chuyển công nợ phải thu MK sang IDT	-	59.614.665
Phải thu lãi chậm thanh toán	-	1.275.922.751
Thu tiền lãi chậm thanh toán	-	1.687.162.680
Phải thu tiền chia cổ tức	3.610.354.648	-
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam		
Phải thu tiền bán hàng	14.048.000	449.417.780
Phải thu tiền cho thuê kho, thuê xe	8.708.159.999	7.346.594.181
Hàng bán trả lại	7.960.000	-
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.485.703.904	5.518.409.454
Phải trả tiền lãi vay	635.731.397	768.776.096
Trả tiền lãi vay	1.525.985.929	500.000.000
Phải trả về tiền vay ngắn hạn	25.700.000.000	28.500.000.000
Trả tiền vay ngắn hạn	37.469.000.000	22.300.000.000
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng		
Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	88.202.634.529	56.004.345.189
Hàng bán trả lại	2.367.860.000	-
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	78.350.000.000	58.382.851.101
Bù trừ công nợ	6.922.479.474	-
Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	6.922.479.474	403.471.690
Thu tiền cho vay	-	3.700.000.000
Thu tiền lãi chậm thanh toán	-	1.464.121.972
Phải thu lãi chậm thanh toán	-	613.684.413
Bù trừ công nợ	-	290.334.990
	-	

	Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần Nagakawa Thành phố Hồ Chí Minh		
Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	288.243.710.354	180.531.786.943
Hàng bán bị trả lại, chiết khấu thanh toán	7.144.196.603	3.453.845.864
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	223.357.623.000	139.280.909.620
Bù trừ công nợ	45.588.624.630	24.149.935.791
Bù trừ công nợ phải thu 3 bên NAG-NAH-DMX	-	2.495.530.618
Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	7.120.203.048	94.183.341
Phải trả về các chi phí bán hàng cho DMX	37.317.915.902	22.937.585.986
Phải trả tiền cung cấp nhân sự bán hàng	1.150.505.680	1.118.166.464
Phải thu lãi chậm thanh toán	-	2.063.080.826
Thu tiền lãi chậm thanh toán	-	4.123.239.380
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa	-	
Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	86.789.642.144	62.008.932.200
Hàng bán trả lại, chiết khấu thương mại	3.629.340.869	-
Phải thu tiền du lịch nhân viên	-	233.252.975
Phải thu phân bổ chi phí quảng cáo, hội nghị khách hàng	-	3.945.560.182
Phải thu về thuê kho	-	1.103.300.000
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	40.143.799.000	69.153.543.763
Bù trừ công nợ	286.209.925	2.176.924.420
Bù trừ công nợ 3 bên	415.522.200	
Bán hàng hóa bù trừ vào công nợ phải thu	-	19.300.000
Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	29.738.469.151	22.114.926.420
Trả tiền mua hàng	26.890.261.226	22.500.000.000
Thu tiền ứng trước tiền mua hàng	-	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên	-	
Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	265.107.688.175	-
Thu tiền bán hàng	217.634.800.000	-
Bù trừ công nợ 3 bên	15.332.443.392	-
Phải thu tiền cho vay	-	11.647.000.000
Thu tiền cho vay	9.048.900.000	
Phải thu lãi cho vay	-	
Phải trả về thuê kho	5.760.000.000	
Góp vốn bằng tiền	-	71.723.000.000

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh V.2; V.3; V.4; V.5; V.6; V.13; V.14; V.17; V.18.

Cam kết bảo lãnh

Ngoài ra, các bên liên quan khác của công ty đang dùng tài sản để thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng như sau: (Xem chi tiết tại thuyết minh V.18)

Tài sản	Giá trị hợp lý	Đối tượng sở hữu
Giấy chứng nhận QSDĐ số V930401, vào sổ cấp GCN QSDĐ số 01510/QSDĐ/449B/2003/QĐ-UB do UBND huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên cấp ngày 26/06/2003. HĐTC TS số 50/2018/HĐBĐ/NHCT320-NAG-HUNGYEN ngày 18/06/2018	2.313.000.000	Bà Nguyễn Thị Huyền Thương
Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở số 10111071095, Hồ sơ gốc số 6586 2003 2640. 203. QĐUB do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 14/05/2002 cho bà Đào Thị Soi và ông Nguyễn Đức Khả theo HĐCC số 02/2019/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 03/12/2019	6.203.773.000	Bà Đào Thị Soi và ông Nguyễn Đức Khả
Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10111071019, hồ sơ gốc số 3015-2003-QĐUB/8623.2003 do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 02/06/2003, CSH: bà Đào Thị Soi. địa chỉ: 106 ngõ 155/206 đường Trường Chinh, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội (nay là: Số 86 ngõ 274 phố Nguyễn Lân, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội) Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 02/11/2020	7.255.000.000	Bà Đào Thị Soi
Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất số AD537451, Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 01674-2144/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân quận Hoàng Mai cấp ngày 21/12/2005 , CSH: Ông Nguyễn Đức Khả và Bà Đạo Thị Soi, địa chỉ: Thửa đất số 99, tờ bản đồ số 16, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội (388 Kim Giang) Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 02/11/2020	11.700.000.000	Bà Đào Thị Soi và ông Nguyễn Đức Khả
Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất số DE 216785, số vào sổ cấp GCN: CS 31027 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội cấp ngày 11/06/2022 mang tên Ông Nguyễn Mạnh Cường và Bà Nguyễn Thị Huyền Thương , Căn hộ chung cư số 329, Nhà R1-72A Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	8.815.000.000	Ông Nguyễn Mạnh Cường và Bà Nguyễn Thị Huyền Thương
Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất số CV459142, Số vào sổ cấp giấy chứng nhận	4.173.000.000	Bà Trịnh Thị Phượng

Tài sản	Giá trị hợp lý	Đối tượng sở hữu
quyền sử dụng đất: CS28044 do Sở TN và MT TP hà Nội cấp ngày 13/07/2020 CSH: Trịnh Thị Phượng, Thửa đất số 6, tờ bản đồ số 7, Khu Trung cư và thương mại dịch vụ hỗ hợp Capitaland- Hoàng Thành CT08 khu Cổ Ngựa- Khu đô thị mới Mỗ lao, Quận Hà Đông,		
Bất động sản số HD03-16, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside 2, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT274326, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 00886 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 30/08/2019, thuộc sở của Công ty TNHH Phát triển Kinh tế quốc tế Anh Vũ là Cổ đông góp vốn (theo hợp đồng thế chấp số 02/2019//367653/HĐBĐ ngày 18/09/2019).	72.494.000.000	Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ
Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa thuộc sở hữu của ông Nguyễn Đức Khả theo Hợp đồng cầm cố số 02/2020/367653/HĐBĐ ngày 30/06/2020.	43.059.000.000	Ông Nguyễn Đức Khả
Thế chấp toàn bộ nhà xưởng tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 10, Xã Vĩnh Khúc, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2021/367653/HĐBĐ ngày 26/05/2021.	51.087.000.000	Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên
Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ số 5, ngách 105 ngõ Xã Đàn 2, phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Hà Nội theo giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 3835/2009/QĐ-08 do UBND quận Đống Đa cấp ngày 10/11/2009; chủ sở hữu: Ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/367653/HĐBĐ.	3.812.000.000	Ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương
Thế chấp các khoản phải thu đã hình thành từ công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh vũ	25.000.000.000	Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh vũ

2. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

A, Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

B, Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của

Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	956.414.301.974	-	-	956.414.301.974
Phải trả người bán	130.744.294.715	-	-	130.744.294.715
Các khoản phải trả khác	9.704.831.048	-	-	9.704.831.048
Cộng	**1.096.863.427.737**	-	-	**1.096.863.427.737**
Số đầu năm				
Vay và nợ	832.817.031.286	-	-	832.817.031.286
Phải trả người bán	115.850.078.728	-	-	115.850.078.728
Các khoản phải trả khác	11.126.825.280	-	-	11.126.825.280
Cộng	**959.793.935.294**	-	-	**959.793.935.294**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

C, Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.872.816.740	5.984.173.933	38.872.816.740	5.984.173.933
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	198.863.069.802	125.137.874.882	198.863.069.802	125.137.874.882
Phải thu khách hàng	489.956.445.147	436.372.690.000	489.956.445.147	436.372.690.000
Các khoản cho vay	7.598.100.000	11.647.000.000	7.598.100.000	11.647.000.000
Các khoản phải thu khác	9.485.078.630	5.443.155.770	9.485.078.630	5.443.155.770
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	160.293.262.031	156.864.079.011	160.293.262.031	156.864.079.011
Cộng	**905.068.772.350**	**741.448.973.596**	**905.068.772.350**	**741.448.973.596**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	956.414.301.974	832.817.031.286	956.414.301.974	832.817.031.286
Phải trả người bán	130.744.294.715	115.850.078.728	130.744.294.715	115.850.078.728
Các khoản phải trả khác	9.704.831.048	11.126.825.280	9.704.831.048	11.126.825.280
Cộng	**1.096.863.427.737**	**959.793.935.294**	**1.096.863.427.737**	**959.793.935.294**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Lập ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Bình Dương	Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương

Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khách hàng ngắn hạn	-	**442.600.942**	**442.600.942**	-	**442.600.942**	**442.600.942**
Công ty Cổ phần điện gia dụng Nagakawa	Khó có khả năng thu hồi	86.925.000	86.925.000	Khó có khả năng thu hồi	86.925.000	86.925.000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Số 4	Khó có khả năng thu hồi	355.675.942	355.675.942	Khó có khả năng thu hồi	355.675.942	355.675.942
Trả trước cho người bán	-	**2.666.667.695**	**2.658.052.495**	-	**2.666.667.695**	**2.658.052.495**
Công ty Cổ phần cơ điện lạnh Hoàn Kiếm	Khó có khả năng thu hồi	1.300.951.400	1.300.951.400	Khó có khả năng thu hồi	1.300.951.400	1.300.951.400
Công ty Cổ phần điện gia dụng Nagakawa	Khó có khả năng thu hồi	154.815.000	154.815.000	Khó có khả năng thu hồi	154.815.000	154.815.000
Công ty Cổ phần Kiến trúc Văn Hóa Việt	Khó có khả năng thu hồi	506.373.900	506.373.900	Khó có khả năng thu hồi	506.373.900	506.373.900
Công ty Cổ phần công nghệ nhiệt lạnh Bách Khoa	Khó có khả năng thu hồi	56.700.000	56.700.000	Khó có khả năng thu hồi	56.700.000	56.700.000
Công ty Cổ Phần Thiết Bị Tự Động Hóa Vitech	Khó có khả năng thu hồi	156.765.699	156.765.699	Khó có khả năng thu hồi	156.765.699	156.765.699
Guangdong Sky bright Group Co.,ltd	Khó có khả năng thu hồi	377.031.887	377.031.887	Khó có khả năng thu hồi	377.031.887	377.031.887
Kelon International Inc	Khó có khả năng thu hồi	96.799.409	96.799.409	Khó có khả năng thu hồi	96.799.409	96.799.409
Công ty Cổ phần VIETPICTURES AUTO	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	17.230.400	8.615.200	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	17.230.400	8.615.200
Cộng		**3.109.268.637**	**3.100.653.437**		**3.109.268.637**	**3.100.653.437**

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	**2 – 4**
Báo cáo kiểm toán độc lập	**5 – 6**
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	**7 – 58**
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	*7 – 10*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2023	*11*
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2023	*12 – 13*
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023	*14 – 56*
Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	**57-58**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa tiền thân là Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 24/CP – VP ngày 22 tháng 08 năm 2002 do Uỷ ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam thành doanh nghiệp Việt Nam theo quyết định số 853/QĐ-UBND ngày 21/03/2007 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1903000273 ngày 21 tháng 03 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp 21 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi về việc thay đổi vốn, cơ cấu vốn điều lệ của cổ đông sáng lập, bổ sung ngành nghề kinh doanh và thay đổi tên Công ty. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 21 số 2500217389 được phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 22 tháng 11 năm 2023 về việc thay đổi căn cước công dân người đại diện pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 21: 316.465.410.000 đồng

TRỤ SỞ HOẠT ĐỘNG:

Địa chỉ	:	Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
Điện thoại	:	0211 3873568
Fax	:	0211 3873569
E-mail	:	Info@nagakawa.com.vn
Mã số thuế	:	2500217389

CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa Chi nhánh Hà Nội	Tầng 3, Tòa nhà Gold Tower số 275 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 58).

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2023 cho đến thời điểm lập báo cáo hợp nhất này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Ngọc Quý	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	Phó Chủ tịch
Bà Trương Đào Hải Hà	Ủy viên
Ông Phạm Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Đoàn Đức Hòa	Ủy viên

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Hải Yến	Thành viên
Bà Phạm Thị Huệ Anh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	Tổng Giám đốc	
Bà Huy Thị Dung	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 02 tháng 10 năm 2023 chức vụ Kế toán trưởng
Ông Trần Bá Đạt	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2023
Bà Trịnh Thị Phượng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 10 năm 2023

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;

- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Vĩnh Phúc, ngày 29 tháng 03 năm 2024
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Huyền Thương

Số : 0107.01.06/2023/BCTC-NTV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa, được lập ngày 29 tháng 03 năm 2024 từ trang 07 đến trang 58, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hạnh
GCNĐKHNKT số: 1690-2023-124-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Tuyết
GCNĐKHNKT số: 1475-2023-124-1

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực 8546 Quyển số 01/TP/CC-SCT/BS

Ngày : 26 -02- 2026

Người thực hiện chứng thực

CÔNG CHỨNG VIÊN

Nguyễn Đình Bảo Lâm

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.412.998.560.904**	**1.312.347.204.961**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**46.548.089.328**	**14.738.218.930**
1. Tiền	111		16.548.089.328	14.738.218.930
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**198.663.624.959**	**128.719.077.254**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	198.663.624.959	128.719.077.254
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**419.056.123.819**	**465.219.398.162**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	384.435.061.207	379.323.019.815
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	13.547.258.566	26.407.520.092
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	20.600.000.000	59.912.800.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	5.151.625.759	4.255.496.249
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(4.677.821.713)	(4.679.437.994)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.8	**737.231.226.953**	**682.167.426.849**
1. Hàng tồn kho	141		740.401.658.350	690.033.297.788
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.170.431.397)	(7.865.870.939)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**11.499.495.845**	**21.503.083.766**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	5.424.438.603	4.978.086.921
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.034.350.194	15.998.827.041
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	40.707.048	526.169.804
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**177.992.768.469**	**165.422.268.143**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.281.160.820**	**2.276.170.820**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	2.281.160.820	2.276.170.820
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**102.807.476.706**	**25.995.629.990**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	96.442.324.418	20.720.896.694
Nguyên giá	*222*		*177.184.240.888*	*122.635.817.006*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(80.741.916.470)*	*(101.914.920.312)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	6.365.152.288	5.274.733.296
Nguyên giá	*228*		*7.987.008.519*	*6.459.508.519*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.621.856.231)*	*(1.184.775.223)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**613.780.000**	**68.837.859.991**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	613.780.000	68.837.859.991
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2b**	**35.904.790.933**	**30.695.332.651**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15.904.790.933	15.695.332.651
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20.000.000.000	15.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**36.385.560.010**	**37.617.274.691**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	9.352.031.088	9.006.436.927
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	3.855.294.027	2.160.381.472
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.14	23.178.234.895	26.450.456.292
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.590.991.329.373**	**1.477.769.473.104**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.189.350.082.750**	**1.083.981.701.337**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.187.854.744.156**	**1.081.800.526.139**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	136.596.419.806	163.985.376.298
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	37.362.995.977	22.860.248.309
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	18.472.544.763	10.303.592.007
4.	Phải trả người lao động	314		4.676.334.939	5.320.027.590
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	3.284.778.959	1.846.058.903
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	2.610.642.825	4.054.821.178
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	980.284.289.358	868.600.538.306
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21	3.661.552.972	4.448.756.562
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.22	905.184.557	381.106.986
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.495.338.594**	**2.181.175.198**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.23	1.495.338.594	2.181.175.198
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**401.641.246.623**	**393.787.771.767**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.24**	**401.641.246.623**	**393.787.771.767**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		316.465.410.000	316.465.410.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*316.465.410.000*	*316.465.410.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		5.348.010.000	5.348.010.000
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(20.000)	(20.000)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		8.570.273.947	7.113.479.352
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52.365.799.875	45.741.564.871
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*27.910.522.319*	*23.584.154.646*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*24.455.277.556*	*22.157.410.225*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		18.891.772.801	19.119.327.544
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.590.991.329.373**	**1.477.769.473.104**

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Bình Dương	Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	1	VI.1	2.140.625.746.499	1.909.964.896.849
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	2	VI.1	22.490.122.188	5.978.414.974
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10	VI.1	2.118.135.624.311	1.903.986.481.875
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	1.809.730.124.663	1.648.061.678.093
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		308.405.499.648	255.924.803.782
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	15.934.966.929	11.089.004.538
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	81.927.246.233	54.434.250.132
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		75.384.010.583	51.595.245.525
8.	**Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết**	24		209.458.282	532.091.478
9.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.5	177.727.264.997	149.752.899.248
10.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.6	48.861.083.290	37.376.602.733
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		16.034.330.339	25.982.147.685
12.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	17.747.935.208	6.897.809.955
13.	**Chi phí khác**	32	VI.8	1.750.600.479	1.505.883.473
14.	**Lợi nhuận khác**	40		15.997.334.729	5.391.926.482
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		32.031.665.068	31.374.074.167
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	VI.9	9.262.265.638	5.701.966.082
17.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52	VI.10	(2.380.749.159)	2.090.607.936
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		25.150.148.589	23.581.500.149
19.	**Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**	61		24.455.277.556	22.157.410.225
20.	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	62		694.871.033	1.424.089.924
21.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.11	757	908
22.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	VI.11	757	908

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Bình Dương	Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*32.031.665.068*	*31.374.074.167*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		10.656.667.519	5.466.656.734
- Các khoản dự phòng	03		(5.484.259.413)	(7.972.480.822)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		406.401.833	(599.279.281)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.773.237.016)	(8.797.701.911)
- Chi phí lãi vay	06		75.384.010.583	51.595.245.525
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*95.221.248.574*	*71.066.514.412*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		33.689.726.847	(55.740.053.879)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(50.368.360.562)	(61.826.355.918)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		16.245.549.303	45.102.283.122
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(791.945.843)	(6.909.077.758)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(74.924.338.228)	(51.171.804.418)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.837.628.637)	(7.859.556.737)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(15.823.269.500)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(46.738.000)	(478.975.657)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*(2.635.756.046)*	*(67.817.026.833)*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(31.702.252.763)	(70.275.017.989)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		5.664.644.600	80.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(179.059.915.728)	(115.604.406.868)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		132.071.285.808	39.311.579.109
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.090.896.247	4.660.419.549
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(62.935.341.836)*	*(141.827.426.199)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	139.329.900.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.142.532.485.901	1.757.005.580.802
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.030.848.734.849)	(1.681.572.778.764)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.302.782.772)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***97.380.968.280***	***214.762.702.038***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**31.809.870.398**	**5.118.249.006**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**14.738.218.930**	**9.619.969.924**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.12**	**46.548.089.328**	**14.738.218.930**

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Bình Dương	Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:
Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty gồm:
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất đồ điện dân dụng. Chi tiết: Sản xuất đồ điện dân dụng, điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Thiết kế hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Sản xuất thiết bị điện khác. Chi tiết: Sản xuất và mua bán máy móc thiết bị điện, vật liệu điện./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Nhân viên
Tại ngày kết thúc năm tài chính công ty có 253 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 296 nhân viên).

6. Cấu trúc doanh nghiệp:
Các Công ty con được hợp nhất (*):

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp thực tế*	*Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, lắp đặt hệ thống điều hòa cho các công trình	80%	80%
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	94 Nam Trân, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, Việt Nam	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ gia dụng	52%	52%
Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh	25 Đoàn Thị Điểm, Phường 01, Quận Phú Nhuận , TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ gia dụng	51%	51%
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa	Tầng 3, Tòa nhà Gold Tower số 275 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ da dụng	51%	51 %
Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên	Thông Vĩnh Bảo, xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Cho thuê kho và Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ da dụng	96,92%	96,92%

(*) Các Công ty con của công ty đều đang hoạt động bình thường

Các công ty con không được hợp nhất

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp thực tế*	*Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD*
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Nagakwa (*)	Số nhà 56, ngõ 92, đường Cầu Bươu, tổ dân phố 15, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, TP Hà Nội	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính	0%	55%

(*) Công ty mới thành lập và hoạt động từ ngày 06/11/2023, hoạt động kinh doanh dưới 3 tháng nên chưa phải lập báo cáo tài chính. Đến thời điểm 31/12/2023 Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa chưa thực hiện góp vốn nên chưa thực hiện hợp nhất

Các Công ty liên doanh liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ:

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp thực tế*	*Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD*
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam	Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam	Gia công may mặc (Hoạt động bình thường)	48%	48%

Các đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập:

Tên đơn vị	**Địa chỉ**	**Hoạt động chính**
Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa Chi nhánh Hà Nội	Tầng 3, Tòa nhà Gold Tower số 275 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội.	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ gia dụng (Hoạt động bình thường)

7. **Tuyên bố về khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất:** Số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022.

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính. năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. *Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất*

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 cụ thể như sau:
Các khoản tiền gửi ngân hàng, ký quỹ ký cược, phải thu là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam là 24,110 VND/USD.
Các khoản nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam là 24,410 VND/USD.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là công ty được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh có Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí khấu hao tài sản dùng cho hoạt động sản xuất và các chi phí sản xuất chung liên quan đến hoạt động sản xuất.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bá

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm

tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 –08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	05

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trả trước khác
Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả
Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa từ 0.5% - 1% trên bằng trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ giá quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác xuất tương ứng. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 5% trên bằng trên doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ giá quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác xuất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ-NAG ngày 05 tháng 04 năm 2023. Theo đó, Cổ tức lợi nhuận trả cho Cổ đông là 15.823.269.500 VND bằng tiền.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông của Công ty cũng như các qui định của pháp luật.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp.
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

23. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

b) Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;

- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

c) Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	7.690.097.330	7.264.447.994
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.857.991.998	7.473.770.936
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	-
Cộng	**46.548.089.328**	**14.738.218.930**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
Tiền gửi có kỳ hạn	198.663.624.959	198.663.624.959	128.719.077.254	128.719.077.254
Cộng	**198.663.624.959**	**198.663.624.959**	**128.719.077.254**	**128.719.077.254**

+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội: 15.000.000.000 VND.
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong– Chi nhánh Ba Đình: 5.000.000.000 VND.
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An: 86.420.546.000 VND.
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long- PGD Lê Trọng Tấn: 29.800.000.000 VND.
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- Chi nhánh Đống Đa: 25.000.000.000 VND.
+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Hoàng Mai: 37.443.078.959 VND.

Các khoản tiền gửi này đang được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng trên. (Xem thuyết minh V.20)

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD	**Giá trị**	**Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD**	**Giá trị**
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		***15.904.790.933***		***15.695.332.651***
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam (*)	48 %	15.904.790.933	48 %	15.695.332.651
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		***20.000.000.000***		***15.000.000.000***
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An (**)		20.000.000.000		15.000.000.000
Cộng		**35.904.790.933**		**30.695.332.651**

(*) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam với tỷ lệ sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 48% tương đương với 12.000.000 cổ phần, giá trị 12.000.000.000 VND, đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã góp đủ 12.000.000.000 VND. Khoản đầu tư này được điều chỉnh để ghi nhận theo phương pháp vốn chủ như sau:

	Năm nay	**Năm trước**
Giá gốc khoản đầu tư	12.000.000.000	12.000.000.000
Tỷ lệ sở hữu	48%	48%
Tăng/giảm giá trị khoản đầu tư do hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu	3.904.790.933	3.695.332.651
Giá trị khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính	***15.904.790.933***	***15.695.332.651***

(**) Là khoản mua trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo giấy chứng nhận sở hữu trái phiếu số CTG2232T2/01-1269, ngày phát hành là 20/7/2023 đến ngày 20/07/2033. Số lượng trái phiếu là 200.000 với giá trị là 20.000.000.000 VND Số trái phiếu này đang được cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Thành An.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***145.361.586.949***	***180.097.014.733***
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	145.361.586.949	179.364.027.239
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam	-	732.987.494
Phải thu các khách hàng khác (*)	***239.073.474.258***	***199.226.005.082***
Công ty TNHH Thương Mại và Tư vấn Kỹ thuật - Cao	77.440.000	20.705.469.320
Công ty cổ phần Điện lạnh Ngọc Nguyên Châu	7.756.311.327	11.689.249.998
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ PHÚ QUANG HƯNG	10.043.200.200	-
Công ty TNHH Thương Mại Huy Hùng	14.776.637.834	11.801.328.652
Công ty TNHH cơ điện lạnh HC Toàn Cầu	33.993.090.096	20.768.120.550
Công ty cổ phần phát triển thương mại Bảy Lợi	8.271.093.697	7.729.931.088
Các khách hàng khác	164.155.701.104	126.531.905.474
Cộng	**384.435.061.207**	**379.323.019.815**

(*) Trong đó các khoản phải thu khách hàng được trích lập dự phòng xem phụ lục số 01.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán khác (*)	*13.547.258.566*	*26.407.520.092*
CJ Century Technology SDN.BHD	-	4.871.396.369
PENSEUR INDUSTRIES SDN BHD (587108-T)	-	-
Sun Flame Industries Sdn Bhd	-	3.764.529.100
Công ty CP Cơ Điện Benzen Việt Nam	-	2.190.608.122
Công ty TNHH Cơ điện lạnh HC Toàn Cầu	7.589.479.100	645.609.770
Các nhà cung cấp khác	5.957.779.466	14.935.376.731
Cộng	**13.547.258.566**	**26.407.520.092**

(*) Trong đó các khoản trả trước được trích lập dự phòng xem phụ lục số 01.

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bà Bùi Lệ Hằng	8.500.000.000	-
Bà Ngô Thị Mỹ Nhật	2.500.000.000	1.300.000.000
Bà Trịnh Thị phượng	-	52.000.000.000
Ông Lê Quốc Khánh	2.500.000.000	-
Ông Bùi Văn Tú	5.000.000.000	-
Các khoản cho vay khác	2.100.000.000	6.612.800.000
Cộng	**20.600.000.000**	**59.912.800.000**

6. Các khoản phải thu khác

a) Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	341.625.930	-	114.286.703	-
Ký cược, ký quỹ	114.377.642	-	215.232.242	-
Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm ngân hàng, cho vay	4.693.417.237	-	3.921.639.446	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.204.950	-	4.337.858	-
Cộng	**5.151.625.759**	**-**	**4.255.496.249**	**-**

b) Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	2.281.160.820	-	2.276.170.820	-
Cộng	**2.281.160.820**	**-**	**2.276.170.820**	**-**

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động các khoản dự phòng trong năm:

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu, cho vay dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(4.679.437.994)	-	(4.679.437.994)
Trích lập dự phòng bổ sung	(119.755.959)	-	(119.755.959)
Hoàn nhập dự phòng	121.372.240	-	121.372.240
Số cuối năm	**(4.677.821.713)**	**-**	**(4.677.821.713)**

Nợ xấu và trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày tại Phụ lục số 01.

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng (*)	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	25.137.921.055	-	1.713.865.873	-
Nguyên liệu, vật liệu	189.518.646.798	-	109.289.049.320	-
Công cụ, dụng cụ	413.884.400	-	564.712.363	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.120.673.425	-	432.081.781	-
Thành phẩm	3.188.731.782	-	8.719.831.727	-
Hàng hóa	502.979.808.193	(3.170.431.397)	565.465.922.748	(7.865.870.939)
Hàng gửi đi bán	16.041.992.697	-	3.847.833.976	-
Cộng	**740.401.658.350**	**(3.170.431.397)**	**690.033.297.788**	**(7.865.870.939)**

(*) Hàng tồn kho trích lập dự phòng trong năm là những mặt hàng ứ đọng lâu ngày, mẫu mã cũ không phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng và khó có khả năng tiêu thụ. Công ty tiếp tục thực hiện thanh lý, chia tách các bộ phận còn có thể sử dụng của những mặt hàng này và trích lập dự phòng bổ sung để phản ánh chính xác giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(7.865.870.939)	(8.562.171.335)
Trích lập dự phòng bổ sung	(301.905.344)	(2.117.596.037)
Hoàn nhập dự phòng	4.997.344.886	2.813.896.433
Số cuối năm	**(3.170.431.397)**	**(7.865.870.939)**

9. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí CCDC xuất dùng	538.426.341	313.571.447
Chứng nhận sản phẩm hợp quy	68.928.566	76.386.964
Chi phí bảo hiểm tài sản	130.344.474	169.498.472
Biển hiệu quảng cáo, kệ và vách trưng bày sản phẩm	3.208.237.296	1.895.352.132
Chi phí bảo trì phần mềm	282.818.631	216.994.740
Chi phí thử nghiệm điện - điện tử	329.433.068	768.263.735
Chi phí quảng cáo	87.512.756	1.341.743.581
Chi phí trả trước khác	778.737.471	196.275.850
Cộng	**5.424.438.603**	**4.978.086.921**

b) Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	1.656.738.598	493.576.587
Chi phí trả trước tiền thuê đất	734.673.835	756.281.887
Chi phí làm biển quảng cáo	6.706.970.627	7.066.582.636
Chi phí cải tạo sửa chữa	104.901.171	200.656.947
Chi phí mua phần mềm	43.776.369	483.578.870
Chi phí trả trước khác	104.970.488	5.760.000
Cộng	**9.352.031.088**	**9.006.436.927**

10. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	26.450.456.292	29.722.677.689
Lợi thế thương mại phát sinh trong năm	-	-
Phân bổ lợi thế thương mại vào chi phí	(3.272.221.397)	(3.272.221.397)
Cộng	**23.178.234.895**	**26.450.456.292**

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	39.511.803.388	60.343.352.361	21.210.631.242	697.575.052	872.454.963	122.635.817.006
Mua trong năm	1.728.633.324	839.629.630	472.727.273	63.272.730	-	3.104.262.957
Đầu tư XDCB hoàn thành	67.525.844.558	5.736.358.959	1.307.581.818	8.266.965.943	-	82.836.751.278
Thanh lý, nhượng bán	-	(30.923.835.353)	(468.755.000)	-	-	(31.392.590.353)
Số cuối năm	**108.766.281.270**	**35.995.505.597**	**22.522.185.333**	**9.027.813.725**	**872.454.963**	**177.184.240.888**
Trong đó						
Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	6.717.274.967	28.752.666.444	5.623.372.909	456.123.780	554.263.076	42.103.701.176
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	27.729.628.479	59.776.020.949	13.230.065.598	487.498.886	691.706.400	101.914.920.312
Khấu hao trong năm	5.979.218.204	389.527.607	3.219.107.243	556.551.494	75.181.963	10.219.586.511
Thanh lý, nhượng bán	-	(30.923.835.353)	(468.755.000)	-	-	(31.392.590.353)
Số cuối năm	**33.708.846.683**	**29.241.713.203**	**15.980.417.841**	**1.044.050.380**	**766.888.363**	**80.741.916.470**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	11.782.174.909	567.331.412	7.980.565.644	210.076.166	180.748.563	20.720.896.694
Số cuối năm	**75.057.434.587**	**6.753.792.394**	**6.541.767.492**	**7.983.763.345**	**105.566.600**	**96.442.324.418**

+ Một số tài sản có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 69.905.398.839 VND và 17.139.048.515 VND đang được thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội bao gồm toàn bộ nhà xưởng phục vụ sản xuất điều hòa.

+ Tài sản cố định là xe Mercedes, BKS 30F-840.98 và xe ô tô Mercedes- Benz BKS 30F-798.91 có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 3.305.978.182 VND và 823.433.436 VND và Xe ô tô Mercedes, BKS 30G-381.66 có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 3.799.952.727 VND và 1.585.016.133 VND đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An để đảm bảo cho khoản vay hạn mức của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa.

+ Tòa nhà văn phòng làm việc có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 3.506.097.039 VND và 2.527.311.593 VND đang được thế chấp tại ngân hàng TMCP Á Châu- chi nhánh Đà Nẵng để đảm bảo cho khoản vay hạn mức của Công ty cổ phần Nagakawa Đà Nẵng.

+ Tài sản cố định là xe Xe Fortune - 88A 08438 có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 958.627.273 VND và hết khấu hao đang được thế chấp tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội để đảm bảo cho khoản vay hạn mức của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	4.614.795.919	1.844.712.600	6.459.508.519
Tăng do mua sắm	-	1.527.500.000	1.527.500.000
Số cuối năm	**4.614.795.919**	**3.372.212.600**	**7.987.008.519**
Trong đó			
Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	-	1.085.712.600	1.085.712.600
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	1.184.775.223	1.184.775.223
Khấu hao trong năm	-	437.081.008	437.081.008
Số cuối năm	**-**	**1.621.856.231**	**1.621.856.231**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	4.614.795.919	659.937.377	5.274.733.296
Số cuối năm	**4.614.795.919**	**1.750.356.369**	**6.365.152.288**

Tài sản là quyền sử dụng đất có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 4.614.795.919 VND và 4.614.795.919 VND đang được thế chấp tại ngân hàng TMCP Á Châu- chi nhánh Đà Nẵng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	7.096.387.664	2.048.833.113	(8.571.440.777)	573.780.000
Mua xe ô tô	*1.138.181.818*	*169.400.000*	*(1.307.581.818)*	-
Chi phí làm phim quảng cáo, nhận diện thương hiệu	*153.780.000*	-	-	*153.780.000*
Xây dựng website trang chủ của công ty	*107.500.000*	-	*(107.500.000)*	-
Hệ thống máy hơm khí điều hòa	*5.120.925.846*	*615.433.113*	*(5.736.358.959)*	-
Phát triển phần mềm và bo mạch điện tử IoT kèm phần mềm nhúng cho Bếp từ	*576.000.000*	*144.000.000*	*(720.000.000)*	-
Phần mềm quản lý bảo hành	-	*420.000.000*	-	*420.000.000*
Phát triển phần mềm quản lý kho	-	*700.000.000*	*(700.000.000)*	-
Xây dựng cơ bản dở dang	61.741.472.327	14.946.128.470	(76.647.600.797)	40.000.000
Thi công văn phòng 275 Nguyễn Trãi	*5.616.459.771*	-	*(5.616.459.771)*	-
Cải tạo nhà kho, văn phòng Công ty Việt Phúc	-	*854.790.296*	*(854.790.296)*	-
Xây dựng biện pháp phòng chống hóa chất	-	*40.000.000*	-	*40.000.000*
Công trình nhà xưởng việt phúc hưng yên	*56.125.012.556*	*14.051.338.174*	*(70.176.350.730)*	-
Cộng	**68.837.859.991**	**16.994.961.583**	**(85.219.041.574)**	**613.780.000**

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm liên quan đến lãi nội bộ tập đoàn trong hàng tồn kho và bán tài sản cố định hữu hình chưa thực hiện, chi tiết:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.160.381.472	3.690.565.678
Phát sinh trong năm	3.841.851.612	2.148.154.410
Hoàn nhập trong năm	(2.146.939.057)	(3.678.338.616)
Số cuối năm	**3.855.294.027**	**2.160.381.472**

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	***8.684.340.370***
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	-	8.684.340.370
Phải trả các nhà cung cấp khác	***136.596.419.806***	***155.301.035.928***
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại thiết bị điện tử Minh Long	15.811.127.688	36.595.699.677
Công ty TNHH Kinh doanh và phát triển kỹ thuật Hà Nội	11.161.521.847	12.022.554.919
Công ty TNHH thương mại và tư vấn kỹ thuật - Cao	19.133.390.885	10.372.955.869
Công ty cổ phần Tramexco	9.082.186.625	1.648.101.325
Công ty Cổ phần Quốc tế Hà Lâm	10.677.590.000	5.306.673.165
Các nhà cung cấp khác	70.730.602.761	89.355.050.973
Cộng	**136.596.419.806**	**163.985.376.298**

16. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	***1.038.468.411***	-
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam	1.038.468.411	-
Trả trước của các khách hàng khác	***36.324.527.566***	***22.860.248.309***
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Bất Động Sản Thế Kỷ	-	2.360.000.000
Công ty TNHH cơ điện lạnh HC Toàn Cầu	-	5.973.699.959
Công ty TNHH Thương Mại và Tư vấn Kỹ thuật - Cao	4.547.941.194	4.715.669.359
Chi nhánh Công ty TNHH MTV BCA - Thăng Long tại Hải Phòng	17.820.546.000	-
Các khách hàng khác	13.956.040.372	9.810.878.991
Cộng	**37.362.995.977**	**22.860.248.309**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	22.996.537	318.395.492	6.281.139.602	(533.590.025)	5.452.150.622	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	162.106.736	59.460.301.195	(59.622.407.931)	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.755.457.922	-	45.527.794.094	(46.702.377.564)	2.580.874.452	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	13.383.148.276	(13.384.492.375)	-	1.344.099
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.536.157.282	44.667.576	9.262.265.638	(5.837.628.637)	8.955.489.656	39.362.949
Thuế thu nhập cá nhân	433.208.465	-	2.571.318.297	(1.951.556.283)	1.052.970.479	-
Thuế nhà đất	-	-	246.600.000	(246.600.000)	-	-
Tiền thuê đất	111.666.666	-	556.859.763	(668.526.429)	-	-
Các loại thuế khác	444.105.135	1.000.000	185.633.109	(197.678.690)	431.059.554	-
Cộng	**10.303.592.007**	**526.169.804**	**137.475.059.974**	**(129.144.857.934)**	**18.472.544.763**	**40.707.048**

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa 10%
- Doanh thu cung cấp dịch vụ 10%,8%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng là 20%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác, Công ty kê khai và nộp theo quy định.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	3.040.185.790	1.690.258.903
Trích trước chi phí chiết khấu hàng bán chương trình khuyến mãi	225.219.010	98.800.000
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	19.374.159	57.000.000
Cộng	**3.284.778.959**	**1.846.058.903**

19. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***382.931***	***890.637.463***
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam - Phải trả về lãi vay	382.931	890.637.463
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***2.610.259.894***	***3.164.183.715***
Kinh phí công đoàn	641.827.260	302.868.098
Ban QLDA kế hoạch quản lý loại trừ các chất HCFC của Việt Nam giai đoạn II - Tài trợ	-	2.503.469.728
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.875.577.268	355.090.540
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	92.855.366	2.755.349
Cộng	**2.610.642.825**	**4.054.821.178**

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	***6.002.000.000***	***6.002.000.000***	***17.771.000.000***	***17.771.000.000***
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam (9)	6.002.000.000	6.002.000.000	17.771.000.000	17.771.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***974.282.289.358***	***974.282.289.358***	***850.829.538.306***	***850.829.538.306***
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	*387.313.009.352*	*387.313.009.352*	*313.169.131.449*	*313.169.131.449*
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (2)	*79.739.506.428*	*79.739.506.428*	*40.019.096.535*	*40.019.096.535*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Nội (3)	*382.088.494.422*	*382.088.494.422*	*392.307.557.579*	*392.307.557.579*
Ngân hàng TMCP Tiên Phong– Chi nhánh Thăng Long (4)	*17.656.192.000*	*17.656.192.000*	*15.096.289.143*	*15.096.289.143*
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Hà Nội (5)	*33.745.501.839*	*33.745.501.839*	*54.453.956.580*	*54.453.956.580*
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng (6)	*7.000.000.000*	*7.000.000.000*	*7.000.000.000*	*7.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Hà Nội (7)	*14.290.287.384*	*14.290.287.384*	*25.413.507.020*	*25.413.507.020*
Ngân Hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- Chi nhánh Đống Đa (8)	*49.869.597.933*	*49.869.597.933*	-	-
Vay ngắn hạn các cá nhân				
Bà Bùi Lệ Hằng	*2.579.700.000*	*2.579.700.000*	*3.370.000.000*	*3.370.000.000*
Cộng	**980.284.289.358**	**980.284.289.358**	**868.600.538.306**	**868.600.538.306**

+ Máy móc thiết bị thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam theo hợp đồng thế chấp động sản số 2804/2021/HĐBĐ/NHCT320-MAYMOCKLW ngày 28 tháng 04 năm 2021.
+ Xe ô tô Mercedes, BKS 30G-381.66, thuộc chủ sở hữu Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng thế chấp tài sản số 0309/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAGAKAWA ký ngày 19 tháng 10 năm 2020.

+ Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa có giá trị 60.000.000.000 VND theo biên bản định giá tài sản bảo đảm ngày 30/01/2018 và hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2018/HĐTC/NHCT320-NAG-HTK ký ngày 06/02/2018. Theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAG-HTK ngày 21/01/2020, các bên thống nhất định giá giá trị của tài sản thế chấp là 101.508.541.889 VND.

+ Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số DE 216785, số vào sổ cấp GCN: CS 31027 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 11/06/2022 thuộc sở hữu của ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2022/HĐBĐ/NHCT320-CANHOR1 ký ngày 6/7/2022. Giá trị tài sản thế chấp là 8.815.000.000 VND.

+ Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CV 459142, số vào sổ cấp GCN: CS 28044 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 13/07/2020 thuộc sở hữu của bà Trịnh Thị Phượng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 07/2022/HĐBĐ/NHCT320-CANHOR1 ký ngày 23/8/2022. Giá trị tài sản thế chấp là 4.173.000.000 VND.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với tổng giá trị 86.420.546.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(2) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Điện Biên Phủ theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 131323.23.051.879737.TD ngày 27 tháng 04 năm 2023 với giá trị hạn mức tín dụng là 130 tỷ: hạn mức cho vay 80 tỷ, hạn mức bảo lãnh thanh toán 20 tỷ, hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán 50 tỷ, hạn mức phát hành L/C: 50 tỷ. Giới hạn giá trị cấp tín dụng đối với: Tổng giới hạn các hạn mức là 80 tỷ; hạn mức cho vay, bảo lãnh thanh toán đối với lĩnh vực nhập linh kiện/thiết bị phục vụ việc lắp ráp tối đa 30 tỷ. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 20 tháng 04 năm 2024 kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 7 tháng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh các mặt hàng điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị bếp của khách hàng. Lãi suất, ngày điều chỉnh lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo bao gồm:
+ Bất động sản theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 272273 do UBND Quận Hoàng Mai cấp ngày 18/09/2007 cho bà Đào Thị Soi.

+ Quyền đòi nợ hình thành từ các Đề nghị thanh toán, Biên bản xác nhận đối chiếu công nợ; Hóa đơn GTGT cụ thể theo Hợp đồng thế chấp số 126540.23.051.879737.BD ngày 07/04/2023.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long- PGD Lê Trọng Tấn với tổng giá trị 29.800.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(3) Là khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2023/367653/HĐTD ngày 22 tháng 09 năm 2023, tổng hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 400 tỷ đồng, hạn mức đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn

theo hợp đồng 01/2022/367653/HĐTD ngày 30 tháng 08 năm 2022, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi khế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả hết vào ngày kết thúc thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:
+ Bất động sản số HD03-16, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside 2, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT274326, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 00886 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 30/08/2019, thuộc sở của Công ty TNHH Phát triển Kinh tế quốc tế Anh Vũ là Cổ đông góp vốn (theo hợp đồng thế chấp số 02/2019//367653/HĐBĐ ngày 18/09/2019).

+ Toàn bộ nhà xưởng trên đất tại thửa đất số 340, tờ bản đồ số 26, phường Phúc Thắng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2019/367653/HĐBĐ ngày 18/11/2019.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ số 5, ngách 105 ngõ Xã Đàn 2, phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Hà Nội theo giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 3835/2009/QĐ-08 do UBND quận Đống Đa cấp ngày 10/11/2009; chủ sở hữu: Ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/367653/HĐBĐ.

+ Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa thuộc sở hữu của ông Nguyễn Đức Khả theo Hợp đồng cầm cố số 02/2020/367653/HĐBĐ ngày 30/06/2020.

+ Thế chấp toàn bộ nhà xưởng tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 10, Xã Vĩnh Khúc, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2021/367653/HĐBĐ ngày 26/05/2021.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với tổng giá trị 15.000.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(4) Là khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức Ngân hàng TMCP Tiên Phong– Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng số 244/2023/HDTD/TLG ngày 10 tháng 11 năm 2023 với hạn mức tín dụng không vượt quá 50.000.000.000 VND, hạn mức trên đã bao gồm dư nợ theo Hợp đồng số 389/2022/HĐTD/TTKD.TKC/01 ngày 08 tháng 12 năm 2023. Thời hạn hiệu lực cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 06 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh thương mại mặt hàng điều hòa và hàng gia dụng. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:
+ Thế chấp Hàng hóa luân chuyển của công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa theo hợp đồng thế chấp tài sản để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ bên thứ ba số 31/2021/HDBD/TTKD.TKC/02 ngày 16/09/2021.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong– Chi nhánh Ba Đình với tổng giá trị 5.000.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(5) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng số 01/2023/CTD/VCBHN-NGKW ngày 12 tháng 10 năm 2023 với giới hạn cấp tín dụng không vượt quá 54.500.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực nhưng không vượt quá ngày 20 tháng 08 năm 2023. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 07 tháng. Mục đích vay tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn, hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ

cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:
+ Xe Toyota Corolla Cross 1.8G, biển kiểm soát 30H-181.23, số khung MR2KUAAG0M0018740, số máy 2ZRY752002 thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa theo hợp đồng thế chấp số 01/2021/HDTCPTGT/VCBHN-NKGW.

+ Thế chấp hàng hóa và các khoản phải thu có giá trị thế chấp là 20.000.000.000 VNĐ theo hợp đồng số 01/2021/HĐTCHHKPT/NGKW ngày 13 tháng 07 năm 2021 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- chi nhánh Hà Nội.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Hoàng Mai với tổng giá trị 17.642.523.802 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(6) Là khoản vay ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng cấp tín dụng số DAN.DN.3774.080523 ngày 15 tháng 05 năm 2023. Hạn mức tín dụng 7.000.000.000 VND. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được quy định cụ thể theo từng văn bản nhận nợ, lãi suất phạt chậm trả lãi 10%/năm. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh theo ngành nghề đã đăng ký. Khoản vay được đảm bảo bởi:
+ Bất động sản tại: Thửa 125, TBĐ 101, Khu đất công trình công cộng thuộc Khu dân cư Trung Nghĩa, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng trị giá 8.199.200.000 VND.

(7) Là khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2022/CVHM/VCBHN-NAE ngày 28 tháng 12 năm 2022. Hạn mức tín dụng 26.600.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký. Thời hạn cho vay mỗi khoản nợ là 8 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay; lãi suất cho vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bởi các hợp đồng:
+ Cầm cố tài sản là số dư tiền gửi có kỳ hạn trị giá 7.500.000.000 VND thuộc sở hữu của Công ty theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2021/VCBHN-NAE ngày 01 tháng 12 năm 2021, theo Hợp đồng cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn số 01/2021/CCTG/VCBHN-NAE ngày 01 tháng 12 năm 2021;
+ Cầm cố tài sản là số dư tiền gửi có kỳ hạn trị giá 4.000.000.000 VND thuộc sở hữu của Công ty theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 02/2021/VCBHN-NAE ngày 10 tháng 12 năm 2021, theo Hợp đồng cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn số 02/2021/CCTG/VCBHN-NAE ngày 17 tháng 12 năm 2021;
+ Cầm cố tài sản là số dư tiền gửi tiết kiệm trị giá 500.000.000 VND theo sổ tiết kiệm có kỳ hạn số 10316520, theo hợp đồng cầm cố số dư tiền gửi tiết kiệm số 01/2021/HĐCC/VCBHN-NAE ngày 01 tháng 12 năm 2021 giữa bà Nguyễn Thị Huyền Thương, ông Nguyễn Mạnh Cường và Ngân hàng;
+ Thế chấp hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu hình thành từ vốn vay của Ngân hàng trị giá 15.000.000.000 VND theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa và khoản phải thu số 01/2021/HDTCHHKPT/NAE ngày 01 tháng 12 năm 2021;

(8) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt – Chi nhánh Đống Đa Việt Nam theo hợp đồng số 6570669.23 ngày 16 tháng 11 năm 2023 với giới hạn cấp tín dụng không vượt quá 50.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 07 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh điều hòa, linh kiện điều hòa, thiết bị nhà bếp, thiết bị gia dụng. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:
+ Thế chấp các khoản phải thu đã hình thành từ công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh vũ có giá trị thế chấp là 25.000.000.000 VNĐ.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- Chi nhánh Đống Đa với tổng giá trị 25.000.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(9) Là khoản vay Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam theo các hợp đồng vay tiền. Số tiền vay đến ngày 31/12/2023 là 6.002.000.000 VND. Lãi suất vay 9%/năm, thời hạn vay 12 tháng tháng kể từ ngày nhận tiền.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	847.459.538.306	2.082.752.885.901	(1.958.509.834.849)	971.702.589.358
Vay ngắn hạn bên liên quan	17.771.000.000	25.700.000.000	(37.469.000.000)	6.002.000.000
Vay ngắn hạn các cá nhân	3.370.000.000	34.079.600.000	(34.869.900.000)	2.579.700.000
Cộng	**868.600.538.306**	**2.142.532.485.901**	**(2.030.848.734.849)**	**980.284.289.358**

21. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng do trích lập trong năm	Số sử dụng trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số cuối năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá	4.448.756.562	5.421.991.499	(4.874.172.856)	(1.335.022.233)	3.661.552.972
Cộng	**4.448.756.562**	**5.421.991.499**	**(4.874.172.856)**	**(1.335.022.233)**	**3.661.552.972**

22. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	381.106.986	285.407.785	-	666.514.771
Quỹ phúc lợi	-	285.407.786	(46.738.000)	238.669.786
Cộng	**381.106.986**	**570.815.571**	**(46.738.000)**	**905.184.557**

23. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải phát sinh trong năm liên quan đến các khoản dự phòng/hoàn nhập tổn thất đầu tư, chi tiết:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.181.175.198	1.620.751.468
Phát sinh trong năm	-	560.423.730
Hoàn nhập trong năm	(685.836.604)	-
Số cuối năm	**1.495.338.594**	**2.181.175.198**

24. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm trước	166.826.240.000	5.672.110.000	(20.000)	6.341.448.011	34.650.168.523	15.418.237.620	228.908.184.154
Tăng vốn ở công ty con	-	-	-	-	-	2.277.000.000	2.277.000.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	9.985.170.000	-		-	(9.985.170.000)	-	-
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	139.654.000.000	(324.100.000)		-	-	-	139.329.900.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	22.157.410.225	1.424.089.924	23.581.500.149
Trích lập các quỹ	-	-		772.031.341	(1.080.843.877)	-	(308.812.536)
Số dư cuối năm trước	**316.465.410.000**	**5.348.010.000**	**(20.000)**	**7.113.479.352**	**45.741.564.871**	**19.119.327.544**	**393.787.771.767**
					-	-	
Số dư đầu năm nay	316.465.410.000	5.348.010.000	(20.000)	7.113.479.352	45.741.564.871	19.119.327.544	393.787.771.767
Trả cổ tức bằng tiền (*)	-	-		-	(15.823.269.500)	(902.588.662)	(16.725.858.162)
Lợi nhuận trong năm nay	-	-		-	24.455.277.556	694.871.033	25.150.148.589
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.456.794.595	(2.007.773.052)	(19.837.114)	(570.815.571)
Số dư cuối năm	**316.465.410.000**	**5.348.010.000**	**(20.000)**	**8.570.273.947**	**52.365.799.875**	**18.891.772.801**	**401.641.246.623**

(*) Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ-NAG ngày 05 tháng 04 năm 2023. Theo đó, Cổ tức lợi nhuận trả cho Cổ đông là 15.823.269.500 VND bằng tiền.

b) Phân phối lợi nhuận

Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ-NAG ngày 05 tháng 04 năm 2023 như sau:

		VND
• Chia cổ tức bằng cổ phiếu 6% vốn điều lệ	:	15.823.269.500
• Quỹ đầu tư phát triển 5% LNST	:	1.179.075.007
• Quỹ khen thưởng phúc lợi 2% LNST	:	471.630.003

c) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	**Tỷ lệ nắm giữ**	**Giá trị**	**Tỷ lệ nắm giữ**
Ông Nguyễn Đức Khả	119.438.540.000	37,74%	119.438.540.000	37,74%
Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ	32.167.960.000	10,16%	32.167.960.000	10,16%
Cổ phiếu quỹ	20.000	0,00%	20.000	0,00%
Các cổ đông khác	164.858.890.000	52,09%	164.858.890.000	52,09%
Cộng	**316.465.410.000**	**100%**	**316.465.410.000**	**100%**

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	**Số đầu năm**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.646.541	31.646.541
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	31.646.541	31.646.541
- *Cổ phiếu phổ thông*	*31.646.541*	*31.646.541*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	(2)
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(2)*	*(2)*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.646.539	31.646.539
- *Cổ phiếu phổ thông*	*31.646.539*	*31.646.539*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

25. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

a, Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	**Số đầu năm**
Dollar Mỹ (USD)	390,24	390,24

b, Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Số cuối năm	Số đầu năm	Nguyên nhân xóa sổ
Tòa soạn báo Tiền Phong	47.723.000	47.723.000	Không có khả năng thu hồi
Công ty Thuận An	525.607.000	525.607.000	Không có khả năng thu hồi
Doanh nghiệp tư nhân Phú Tài	283.250.000	283.250.000	Không có khả năng thu hồi
Cửa hàng Nhật Anh	125.087.382	125.087.382	Không có khả năng thu hồi
Công ty Zhe Jiang Phidas Electric Appliance Manu	104.612.027	104.612.027	Không có khả năng thu hồi
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Tràng An	30.000.000	30.000.000	Không có khả năng thu hồi
Cộng	**1.116.279.409**	**1.116.279.409**	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a, Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2.140.625.746.499	1.909.964.896.849
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	*2.124.672.290.001*	*1.902.541.326.071*
Doanh thu hợp đồng lắp đặt điều hòa	*8.020.804.467*	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*7.932.652.031*	*7.423.570.778*
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(22.490.122.188)	(5.978.414.974)
Chiết khấu thương mại	*(9.863.358.017)*	*(882.088.443)*
Giảm giá hàng bán	-	*(1.363.637)*
Hàng bán bị trả lại	*(12.626.764.171)*	*(5.094.962.894)*
Doanh thu thuần	**2.118.135.624.311**	**1.903.986.481.875**
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	*2.102.182.167.813*	*1.896.562.911.097*
Doanh thu hợp đồng lắp đặt điều hòa	*8.020.804.467*	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	*7.932.652.031*	*7.423.570.778*

b, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Phát Triển Kinh Tế Quốc Tế Anh Vũ	678.556.549.834	627.132.826.922
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam	7.929.279.998	7.179.616.162
Cộng	**686.485.829.832**	**634.312.443.084**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.804.490.164.925	1.646.970.699.511
Giá vốn hợp đồng lắp đặt điều hòa	4.107.266.241	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.301.994.629	1.787.278.978
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.169.301.132)	(696.300.396)
Cộng	**1.809.730.124.663**	**1.648.061.678.093**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu	12.414.101.825	8.192.883.161
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.099.699.013	1.607.044.685
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	599.279.281
Lãi tiền chậm thanh toán	1.421.166.091	689.797.411
Cộng	**15.934.966.929**	**11.089.004.538**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	75.384.010.583	51.595.245.525
Chiết khấu thanh toán cho người mua	3.098.969.331	1.340.509.293
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.034.414.486	1.498.495.314
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	406.401.833	-
Chi phí tài chính khác	3.450.000	-
Cộng	**81.927.246.233**	**54.434.250.132**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	33.448.271.162	37.257.536.500
Chi phí vật liệu, bao bì	62.033.771	137.234.021
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.172.473.998	1.128.053.965
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.431.867.771	2.597.597.075
Chi phí chi trả các trạm bảo hành	1.999.226.754	1.257.134.235
Trích lập dự phòng bảo hành	5.421.991.499	4.900.616.543
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(1.335.022.233)	(5.256.652.558)
Chi phí quảng cáo, hội nghị khách hàng	51.556.761.253	42.542.729.573
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.154.809.825	60.615.046.053
Các chi phí khác	11.814.851.197	4.573.603.841
Cộng	**177.727.264.997**	**149.752.899.248**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	27.183.990.884	24.448.478.913
Chi phí vật liệu quản lý	236.869.889	161.046.347
Chi phí đồ dùng văn phòng	870.123.894	823.321.330
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.251.517.634	1.496.643.101
Thuế, phí và lệ phí	49.933.333	253.649.772
Lợi thế thương mại	3.272.221.397	3.272.221.397
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.241.291.540	6.058.001.302
Dự phòng/hoàn nhập phải thu khó đòi	(597.721)	(3.401.967.417)
Các chi phí khác	7.755.732.440	4.265.207.988
Cộng	**48.861.083.290**	**37.376.602.733**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư	5.149.676.909	72.727.272
NCC hỗ trợ phát triển thị trường	5.001.236.966	4.274.705.526
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	1.946.089.662
Tài trợ của World Bank	7.322.492.371	-
Thu nhập khác	274.528.962	604.287.495
Cộng	**17.747.935.208**	**6.897.809.955**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Phạt do vi phạm hợp đồng	196.980.000	-
Thuế bị phạt, bị truy thu	610.219.572	1.288.275.310
Chi phí khác	943.400.907	217.608.163
Cộng	**1.750.600.479**	**1.505.883.473**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.031.665.068	31.374.074.167
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	16.730.042.145	(1.747.979.772)
- Các khoản điều chỉnh tăng	16.730.042.145	9.237.151.384
Xe ô tô nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	*384.321.816*	*384.321.816*
Các chi phí không hợp lệ khác	*461.902.171*	-
Lỗ do công ty con quyết toán riêng	-	*3.795.167.333*
Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	*310.000.000*	*285.000.000*
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	*212.165.528*
Các khoản phạt truy thu thuế	*607.309.253*	*1.288.275.310*
Lợi thế thương mại	*3.272.221.397*	*3.272.221.397*
Lỗ phát sinh trong quá trình hợp nhất	*11.694.287.508*	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(10.985.131.156)
Lãi phát sinh trong quá trình hợp nhất	-	*(10.985.131.156)*
Thu nhập chịu thuế	48.761.707.213	29.626.094.395
Lỗ các năm trước được chuyển	(3.386.382.468)	(46.238.118)
Thu nhập tính thuế	**45.375.324.745**	**29.579.856.277**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***9.075.064.949***	***5.915.971.256***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	187.200.689	(214.005.174)
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**9.262.265.638**	5.701.966.082

10. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(3.841.851.612)	(2.148.154.410)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.146.939.057	3.678.338.616
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(685.836.604)	560.423.730
Cộng	**(2.380.749.159)**	**2.090.607.936**

11. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.455.277.556	22.157.410.225
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(489.105.551)	(443.148.205)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(489.105.551)	(443.148.205)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.966.172.005	21.714.262.020
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	31.646.541	23.924.538
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**757**	**908**

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm nay được ước tính theo 2% lợi nhuận sau thuế.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	31.646.541	16.682.624
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành tăng thêm từ lợi nhuận	-	998.517
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	6.243.397
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**31.646.541**	**23.924.538**

12. Chi phí theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ đồ dùng	9.248.067.869	2.485.734.658
Chi phí nhân công	58.726.235.741	61.811.862.545
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.656.667.519	5.466.656.734
Chi phí dịch vụ mua ngoài	133.400.790.230	110.865.857.575
Chi phí trạm bảo hành	4.406.486.789	901.098.220
Lợi thuế thương mại	3.272.221.397	3.272.221.397
Chi phí dự phòng	(1.616.281)	(3.401.967.417)
Chi phí bằng tiền khác	15.222.373.485	8.838.811.829
Cộng	**234.931.226.749**	**190.240.275.541**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Giao dịch không bằng tiền

Trong năm công ty phát sinh giao dịch không bằng tiền như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi tiết kiệm nhập gốc	1.551.427.787	1.385.432.767
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	9.985.170.000
Bù trừ công nợ cho vay với phải trả nhà cung cấp	12.908.310.002	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

A, Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Trong năm công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng		
Ông Nguyễn Ngọc Quý	*326.207.440*	*348.681.000*
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	*852.282.295*	*259.052.000*
Bà Huy Thị Dung	*565.723.880*	*513.489.000*
Trần Bá Đạt	*620.801.039*	*348.681.000*
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	*622.184.906*	-
Bà Trịnh Thị Phượng	*460.152.000*	-
Bà Trương Đào Hải Hà	*95.948.300*	*91.200.000*
Phạm Anh Tuấn	*95.948.300*	-
Đoàn Đức Hòa	*95.948.300*	-
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	*38.600.000*	*62.700.000*
Bà Phạm Thị Huệ Anh	*38.600.000*	-
Bà Vũ Thị Hải Yến	*38.600.000*	*25.650.000*
Cộng	**3.850.996.460**	**1.649.453.000**

B, Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ	Cổ đông lớn. Bà Đào Thị Soi là Phó TGĐ tại công ty Anh Vũ
Công ty Cổ phần may KLW	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ		
Phải thu tiền bán hàng	744.621.713.919	689.846.109.614
Phải thu tiền lãi chậm thanh toán	1.421.166.091	689.797.411
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	771.360.979.930	509.150.000.000
Trả tiền mua hàng hóa, thành phẩm	-	12.000.000.000
Thu tiền tạm ứng thực hiện hợp đồng	-	9.000.000.000
Bù trừ công nợ	8.684.340.370	-
Công ty Cổ phần may KLW		
Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	14.048.000	449.417.780
Phải thu tiền cho thuê kho	8.708.159.999	7.346.594.181
Hàng bán trả lại	7.960.000	-
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.485.703.904	5.518.409.454
Phải trả về tiền vay ngắn hạn	25.700.000.000	28.500.000.000
Trả tiền vay ngắn hạn	37.469.000.000	22.300.000.000
Phải trả tiền lãi vay	635.731.397	768.776.096
Trả tiền lãi vay	1.525.985.929	500.000.000

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh V.3; V.4; V.15; V.16; V.19; V.20.

Cam kết bảo lãnh

Ngoài ra, các bên liên quan khác của công ty đang dùng tài sản để thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng như sau: (Xem chi tiết tại thuyết minh V.20)

Tài sản	Giá trị hợp lý	Đối tượng sở hữu
Giấy chứng nhận QSDĐ số V930401, vào sổ cấp GCN QSDĐ số 01510/QSDĐ/449B/2003/QĐ-UB do UBND huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên cấp ngày 26/06/2003. HĐTC TS số 50/2018/HĐBĐ/NHCT320-NAG-HUNGYEN ngày 18/06/2018	2.313.000.000	Bà Nguyễn Thị Huyền Thương
Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở số 10111071095, Hồ sơ gốc số 6586 2003 2640. 203. QĐUB do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 14/05/2002 cho bà Đào Thị Soi và ông Nguyễn Đức Khả theo HĐCC số 02/2019/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 03/12/2019	6.203.773.000	Bà Đào Thị Soi và ông Nguyễn Đức Khả
Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10111071019, hồ sơ gốc số 3015-2003-QĐUB/8623.2003 do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 02/06/2003, CSH: bà Đào Thị Soi. địa chỉ: 106 ngõ 155/206 đường Trường Chinh, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội (nay là: Số 86 ngõ 274 phố Nguyễn Lân, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội) Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 02/11/2020	7.255.000.000	Bà Đào Thị Soi
Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất số AD537451, Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 01674–2144/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân quận Hoàng Mai cấp ngày 21/12/2005 , CSH: Ông Nguyễn Đức Khả và Bà Đạo Thị Soi, địa chỉ: Thửa đất số 99, tờ bản đồ số 16, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội (388 Kim Giang) Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 02/11/2020	11.700.000.000	Bà Đào Thị Soi và ông Nguyễn Đức Khả
Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất số DE 216785, số vào sổ cấp GCN: CS 31027 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội cấp ngày 11/06/2022 mang tên Ông Nguyễn	8.815.000.000	Ông Nguyễn Mạnh Cường và Bà Nguyễn Thị Huyền Thương

Tài sản	Giá trị hợp lý	Đối tượng sở hữu
Mạnh Cường và Bà Nguyễn Thị Huyền Thương , Căn hộ chung cư số 329, Nhà R1- 72A Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội		
Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất số CV459142, Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: CS28044 do Sở TN và MT TP hà Nội cấp ngày 13/07/2020 CSH: Trịnh Thị Phượng, Thửa đất số 6, tờ bản đồ số 7, Khu Trung cư và thương mại dịch vụ hỗ hợp Capitaland- Hoàng Thành CT08 khu Cổ Ngựa- Khu đô thị mới Mỗ lao, Quận Hà Đông,	4.173.000.000	Bà Trịnh Thị Phượng
Bất động sản số HD03-16, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside 2, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT274326, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 00886 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 30/08/2019, thuộc sở của Công ty TNHH Phát triển Kinh tế quốc tế Anh Vũ là Cổ đông góp vốn (theo hợp đồng thế chấp số 02/2019//367653/HĐBĐ ngày 18/09/2019).	72.494.000.000	Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ
Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa thuộc sở hữu của ông Nguyễn Đức Khả theo Hợp đồng cầm cố số 02/2020/367653/HĐBĐ ngày 30/06/2020.	43.059.000.000	Ông Nguyễn Đức Khả
Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ số 5, ngách 105 ngõ Xã Đàn 2, phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Hà Nội theo giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 3835/2009/QĐ-08 do UBND quận Đống Đa cấp ngày 10/11/2009; chủ sở hữu: Ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/367653/HĐBĐ.	3.812.000.000	Ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương
Thế chấp các khoản phải thu đã hình thành từ công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh vũ	25.000.000.000	Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh vũ

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực Miền Bắc, khu vực Miền Trung và khu vực Miền Nam.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.740.510.421.373	84.365.827.355	293.259.375.583	-	2.118.135.624.311
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	1.303.461.040.005	8.949.415.158	8.990.030.860	(1.321.400.486.023)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***3.043.971.461.378***	***93.315.242.513***	***302.249.406.443***	***(1.321.400.486.023)***	***2.118.135.624.311***
Chi phí bộ phận	(2.791.023.766.097)	(86.447.173.224)	(246.889.118.090)	1.314.629.932.748	(1.809.730.124.663)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	252.947.695.281	6.868.069.289	55.360.288.353	(6.770.553.275)	308.405.499.648
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(226.588.348.287)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					81.817.151.361
Doanh thu hoạt động tài chính					15.934.966.929
Chi phí tài chính					(81.927.246.233)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết					209.458.282
Thu nhập khác					17.747.935.208
Chi phí khác					(1.750.600.479)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(9.262.265.638)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					2.380.749.159
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					***25.150.148.589***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***21.613.995.224***	***64.535.185***	***-***	***-***	***21.678.530.409***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***11.673.771.877***	***520.717.240***	***541.560.702***	***9.119.704***	***12.745.169.523***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	2.017.529.833.094	30.624.847.060	83.218.188.029	(540.381.538.810)	1.590.991.329.373
Tổng tài sản					***1.590.991.329.373***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1.461.995.610.850	30.489.641.231	90.971.986.874	(394.107.156.205)	1.189.350.082.750
Tổng nợ phải trả					***1.189.350.082.750***
Số đầu năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.822.553.240.055	29.563.351.673	66.298.373.605	(440.645.492.229)	1.477.769.473.104
Tổng tài sản					***1.477.769.473.104***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1.287.305.652.321	29.444.653.131	74.368.348.073	(307.136.952.188)	1.083.981.701.337
Tổng nợ phải trả					***1.083.981.701.337***

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

A, Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

B, Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của

Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	980.284.289.358	-	-	980.284.289.358
Phải trả người bán	136.596.419.806	-	-	136.596.419.806
Các khoản phải trả khác	14.233.309.695	-	-	14.233.309.695
Cộng	**1.131.114.018.859**	**-**	**-**	**1.131.114.018.859**
Số đầu năm				
Vay và nợ	868.600.538.306	-	-	868.600.538.306
Phải trả người bán	163.985.376.298	-	-	163.985.376.298
Các khoản phải trả khác	15.669.664.233	-	-	15.669.664.233
Cộng	**1.048.255.578.837**	**-**	**-**	**1.048.255.578.837**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

C, Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	**Số đầu năm**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.548.089.328	14.738.218.930	46.548.089.328	14.738.218.930
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	218.663.624.959	143.719.077.254	218.663.624.959	143.719.077.254
Phải thu khách hàng	382.415.291.989	377.301.634.316	382.415.291.989	377.301.634.316
Các khoản cho vay	20.600.000.000	59.912.800.000	20.600.000.000	59.912.800.000
Các khoản phải thu khác	7.432.786.579	6.531.667.069	7.432.786.579	6.531.667.069
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15.904.790.933	15.695.332.651	15.904.790.933	15.695.332.651
Cộng	**691.564.583.788**	**617.898.730.220**	**691.564.583.788**	**617.898.730.220**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	980.284.289.358	868.600.538.306	980.284.289.358	868.600.538.306
Phải trả người bán	136.596.419.806	163.985.376.298	136.596.419.806	163.985.376.298
Các khoản phải trả khác	14.233.309.695	15.669.664.233	14.233.309.695	15.669.664.233
Cộng	**1.131.114.018.859**	**1.048.255.578.837**	**1.131.114.018.859**	**1.048.255.578.837**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Lập ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Bình Dương	Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương

Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Thời gian quá hạn**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Phải thu khách hàng ngắn hạn		**2.199.403.158**	**2.019.769.218**		**2.616.040.043**	**2.021.385.499**
Công ty Cổ phần điện gia dụng Nagakawa	Khó có khả năng thu hồi	86.925.000	86.925.000	Khó có khả năng thu hồi	86.925.000	86.925.000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Số 4	Khó có khả năng thu hồi	355.675.942	355.675.942	Khó có khả năng thu hồi	355.675.942	355.675.942
Hộ Kinh Doanh Điện Máy Thiên Đức	Trên 3 năm	235.294.153	235.294.153	Từ 2 năm đến 3 năm	470.588.306	235.294.153
Công ty TNHH Điện cơ Điện lạnh Tường Hùng	Trên 3 năm	444.688.013	444.688.013	Trên 3 năm	444.688.013	444.688.013
Công ty TNHH Tổng hợp Phú Hoàng Thanh	Trên 3 năm	39.540.493	39.540.493	Từ 2 năm đến 3 năm	79.080.985	39.540.493
Công ty Cổ phần GRB Việt Nam	Trên 3 năm	104.483.270	104.483.270	Trên 3 năm	104.483.270	104.483.270
Công ty Cổ phần Đầu tư VINAINCON	Trên 3 năm	195.550.000	195.550.000	Từ 2 năm đến 3 năm	195.550.000	195.550.000
CÔNG TY TNHH ALO SUSHI Việt Nam	Đã thu hồi	-	-	Từ 1 năm đến 2 năm	68.103.200	47.673.200
Công ty TNHH công nghệ và thương mại Minh Dũng	Từ 1 năm đến 2 năm	558.780.000	391.146.000	Từ 6 tháng đến 1 năm	558.780.000	279.390.000
Công ty TNHH Sunviet	Từ 1 năm đến 2 năm	39.999.799	27.999.859	Từ 6 tháng đến 1 năm	39.999.799	19.999.900
Hộ Kinh Doanh Lê Đăng Hoàng	Đã thu hồi	-	-	Trên 3 năm	73.699.040	73.699.040
Công ty TNHH Thương mại Minh Hiền	Trên 3 năm	78.775.390	78.775.390	Trên 3 năm	78.775.390	78.775.390
Cơ sở kinh doanh Nguyễn Văn Thảo	Trên 3 năm	59.691.098	59.691.098	Trên 3 năm	59.691.098	59.691.098
Trả trước cho người bán	-	**2.666.667.695**	**2.658.052.495**	-	**2.666.667.695**	**2.658.052.495**
Công ty Cổ phần điện gia dụng Nagakawa	Khó có khả năng thu hồi	1.300.951.400	1.300.951.400	Khó có khả năng thu hồi	1.300.951.400	1.300.951.400
Công ty Cổ phần cơ điện lạnh Hoàn Kiếm	Khó có khả năng thu hồi	154.815.000	154.815.000	Khó có khả năng thu hồi	154.815.000	154.815.000

Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Thời gian quá hạn**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Công ty Cổ phần Kiến trúc Văn Hóa Việt	Khó có khả năng thu hồi	506.373.900	506.373.900	Khó có khả năng thu hồi	506.373.900	506.373.900
Công ty Cổ phần công nghệ nhiệt lạnh Bách Khoa	Khó có khả năng thu hồi	56.700.000	56.700.000	Khó có khả năng thu hồi	56.700.000	56.700.000
Công ty Cổ Phần Thiết Bị Tự Động Hóa Vitech	Khó có khả năng thu hồi	156.765.699	156.765.699	Khó có khả năng thu hồi	156.765.699	156.765.699
Guangdong Sky bright Group Co.,ltd	Khó có khả năng thu hồi	377.031.887	377.031.887	Khó có khả năng thu hồi	377.031.887	377.031.887
Kelon International Inc	Khó có khả năng thu hồi	96.799.409	96.799.409	Khó có khả năng thu hồi	96.799.409	96.799.409
Công ty Cổ phần VIETPICTURES AUTO	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	17.230.400	8.615.200	Từ 6 tháng đến 1 năm	17.230.400	8.615.200
Cộng		**4.866.070.853**	**4.677.821.713**		**5.282.707.738**	**4.679.437.994**

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	**2 – 4**
Báo cáo kiểm toán độc lập	**5 – 6**
Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán	**7 – 54**
Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	*7 – 10*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2024	*11*
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp năm 2024	*12 – 13*
Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp năm 2024	*14 – 53*
Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	**54**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa tiền thân là Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 24/CP – VP ngày 22 tháng 08 năm 2002 do Uỷ ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam thành doanh nghiệp Việt Nam theo quyết định số 853/QĐ-UBND ngày 21/03/2007 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1903000273 ngày 21 tháng 03 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp 23 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi về việc thay đổi vốn, cơ cấu vốn điều lệ của cổ đông sáng lập, bổ sung ngành nghề kinh doanh và thay đổi tên Công ty. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 số 2500217389 được phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 24 tháng 12 năm 2024 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 23: 341.777.690.000 đồng

TRỤ SỞ HOẠT ĐỘNG:

Địa chỉ	:	Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam
Điện thoại	:	0211 3873568
Fax	:	0211 3873569
E-mail	:	Info@nagakawa.com.vn
Mã số thuế	:	2500217389

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 54).

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024 số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ-NAG ngày 24/10/2024 đã thông qua phát hành phương án phát hành cổ phần theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP). Ngày 05 tháng 03 năm 2025, Công ty đã nhận được Công văn số 31/UBCK-QLCB của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước về báo cáo kết quả phát hành phát hành cổ phần theo chương trình lựa chọn cho người lao động, theo đó công ty đã phát hành thêm là 1.582.300 cổ phiếu. Tổng số cổ phần công ty đang lưu hành là 35.760.069 cổ phần.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 cho đến thời điểm lập báo cáo tổng hợp này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Ngọc Quý	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	Phó Chủ tịch
Bà Trương Đào Hải Hà	Ủy viên
Ông Phạm Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Đoàn Đức Hòa	Ủy viên

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Hải Yến	Thành viên
Bà Phạm Thị Huệ Anh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	Tổng Giám đốc
Bà Huy Thị Dung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Bá Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trịnh Thị Phượng	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 03 năm 2025
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Huyền Thương

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 9008 Quyển số: 01-SCT/BS
Ngày: 26-02-2026
Người thực hiện chứng thực

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG NGUYỄN LÂM
P. VĨNH HƯNG - T.P HÀ NỘI

CÔNG CHỨNG VIÊN
Đào Thúy Ngà

Số : 0107.01.05/2024/BCTC-NTV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2024

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa, được lập ngày 26 tháng 03 năm 2025 từ trang 07 đến trang 54, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Nguyễn Thị Hạnh	**Phạm Văn Tuân**
GCNĐKHNKT số: 1690-2023-124-1	GCNĐKHNKT số: 4497-2023-124-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.535.787.523.269**	**1.328.620.182.519**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**60.277.937.679**	**38.872.816.740**
1. Tiền	111		10.277.937.679	8.872.816.740
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	30.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**314.875.185.547**	**178.863.069.802**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	314.875.185.547	178.863.069.802
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**580.398.812.608**	**515.823.984.867**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	515.404.540.460	490.399.046.089
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	32.512.000.329	12.278.604.405
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	22.996.000.000	7.598.100.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	12.586.925.256	8.648.887.810
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(3.100.653.437)	(3.100.653.437)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.8	**577.997.189.249**	**592.062.459.799**
1. Hàng tồn kho	141		581.282.182.683	594.570.634.497
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.284.993.434)	(2.508.174.698)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.238.398.186**	**2.997.851.311**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	2.159.533.389	2.995.839.315
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		78.864.797	667.897
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	-	1.344.099
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**216.538.435.732**	**212.767.484.272**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**890.821.420**	**836.190.820**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	890.821.420	836.190.820
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**18.546.852.715**	**23.203.619.159**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	16.715.234.687	21.510.637.790
	Nguyên giá	*222*		*82.685.420.476*	*83.162.382.658*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(65.970.185.789)*	*(61.651.744.868)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.831.618.028	1.692.981.369
	Nguyên giá	*228*		*3.995.712.600*	*3.295.712.600*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2.164.094.572)*	*(1.602.731.231)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**193.780.000**	**613.780.000**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	193.780.000	613.780.000
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.2b**	**193.412.668.742**	**180.293.262.031**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		156.869.955.000	155.769.955.000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		24.000.000.000	12.000.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.457.286.258)	(7.476.692.969)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20.000.000.000	20.000.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**3.494.312.855**	**7.820.632.262**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	3.494.312.855	7.820.632.262
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.752.325.959.001**	**1.541.387.666.791**

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.327.136.884.726**	**1.141.838.409.687**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.327.136.884.726**	**1.141.838.409.687**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	147.902.947.738	130.744.294.715
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	8.841.215.581	27.731.160.583
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	21.544.739.184	16.437.822.378
4.	Phải trả người lao động	314		1.821.652.013	2.441.875.409
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	4.997.482.640	3.040.185.790
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	1.582.048.209	1.362.800.194
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	1.135.906.992.519	956.414.301.974
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	3.335.149.789	2.859.969.655
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	1.204.657.053	805.998.989
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		-	-
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**425.189.074.275**	**399.549.257.104**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.21**	**425.189.074.275**	**399.549.257.104**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		341.777.690.000	316.465.410.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*341.777.690.000*	*316.465.410.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		5.348.010.000	5.348.010.000
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(20.000)	(20.000)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		9.550.061.788	8.292.554.359
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		68.513.332.487	69.443.302.745
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*42.370.512.344*	*33.548.217.750*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*26.142.820.143*	*35.895.084.995*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.752.325.959.001**	**1.541.387.666.791**

Lập, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Bình Dương	Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	2.655.867.040.646	2.082.423.610.673
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02	VI.1	11.321.139.895	25.851.422.295
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10	VI.1	2.644.545.900.751	2.056.572.188.378
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	2.455.837.677.582	1.844.400.532.907
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		188.708.223.169	212.171.655.471
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	23.859.999.703	15.550.231.024
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	70.243.621.973	72.887.355.280
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		63.310.719.995	72.872.271.981
8.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.5	86.536.773.414	97.946.105.913
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.6	25.003.380.050	29.590.311.614
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		30.784.447.435	27.298.113.688
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	4.636.489.295	17.727.583.249
12.	**Chi phí khác**	32	VI.8	2.105.907.155	746.858.821
13.	**Lợi nhuận khác**	40		2.530.582.140	16.980.724.428
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		33.315.029.575	44.278.838.116
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	VI.9	7.172.209.432	8.383.753.121
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		26.142.820.143	35.895.084.995
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.10	-	-
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	VI.10	-	-

Lập, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Bình Dương	Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***33.315.029.575***	***44.278.838.116***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		5.743.766.444	4.964.757.511
- Các khoản dự phòng	03		1.232.592.159	(7.560.758.643)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(180.171.314)	406.401.833
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19.878.356.655)	(17.179.042.829)
- Chi phí lãi vay	06		63.310.719.995	72.872.271.981
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***83.543.580.204***	***97.782.467.969***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(42.229.840.971)	(31.243.259.224)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		13.288.451.814	(42.431.862.835)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		9.986.237.988	34.829.484.001
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.162.625.333	1.714.636.407
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(63.808.913.853)	(72.391.711.812)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.950.035.952)	(4.179.727.373)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(104.344.908)	(46.738.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(3.112.240.345)***	***(15.966.710.867)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(697.960.000)	(3.177.022.790)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		150.000.000	5.664.644.600
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(272.608.115.745)	(157.459.915.728)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		118.600.000.000	88.827.639.456
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(13.100.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.680.746.484	6.562.979.448
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(154.975.329.261)***	***(59.581.675.014)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.598.658.927.092	2.079.222.179.721
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.419.166.236.547)	(1.955.624.909.033)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(15.160.242.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***179.492.690.545***	***108.437.028.688***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**21.405.120.939**	**32.888.642.807**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**38.872.816.740**	**5.984.173.933**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**60.277.937.679**	**38.872.816.740**

Lập, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Bình Dương	Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty công ty cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, thương mại

3. **Khái quát về công ty:**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa tiền thân là Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 24/CP – VP ngày 22 tháng 08 năm 2002 do Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam thành doanh nghiệp Việt Nam theo quyết định số 853/QĐ-UBND ngày 21/03/2007 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1903000273 ngày 21 tháng 03 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp 23 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi về việc thay đổi vốn, cơ cấu vốn điều lệ của cổ đông sáng lập, bổ sung ngành nghề kinh doanh và thay đổi tên Công ty. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 số 2500217389 được phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 24 tháng 12 năm 2024 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 23: 341.777.690.000 đồng

TRỤ SỞ HOẠT ĐỘNG:
Địa chỉ : Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam
Điện thoại : 0211 387 3568
E-mail : Info@nagakawa.com.vn
Mã số thuế : 2500217389

4. **Ngành nghề kinh doanh:**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty gồm:
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất đồ điện dân dụng. Chi tiết: Sản xuất đồ điện dân dụng, điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Thiết kế hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Sản xuất thiết bị điện khác. Chi tiết: Sản xuất và mua bán máy móc thiết bị điện, vật liệu điện./.

5. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

6. **Nhân viên**

Tại ngày kết thúc năm tài chính công ty có 71 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 127 nhân viên).

7. **Cấu trúc doanh nghiệp:**

Các Công ty con (*):

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp thực tế*	*Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, lắp đặt hệ thống điều hòa cho các công trình	80%	80%
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	94 Nam Trân, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ gia dụng	52%	52%
Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh	25 Đoàn Thị Điểm, Phường 01, Quận Phú Nhuận , TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ gia dụng	51%	51%
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa	Tầng 3, Tòa nhà Gold Tower số 275 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ da dụng	51%	51 %
Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên	Thôn Vĩnh Bảo, xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Cho thuê kho và Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ da dụng	96,92%	96,92%
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Nagakwa	Số nhà 56, ngõ 92, đường Cầu Bươu, tổ dân phố 15, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, TP Hà Nội	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính	55%	55%

(*) Các Công ty con của công ty đều đang hoạt động bình thường

Các Công ty liên doanh liên kết:

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp thực tế*	*Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD*
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam	Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam	Gia công may mặc (Hoạt động bình thường)	48%	48%

Các đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập:

Tên đơn vị	**Địa chỉ**	**Hoạt động chính**
Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa Chi nhánh Hà Nội	Tầng 3, Tòa nhà Gold Tower số 275 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội.	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ gia dụng (Hoạt động bình thường)

8. **Tuyên bố về khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính tổng hợp:** Số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2024 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2023.

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán độc lập. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024 cụ thể như sau:
Các khoản tiền gửi ngân hàng, ký quỹ ký cược, phải thu là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam là 25,355 VND/USD.
Các khoản nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam là 25,715 VND/USD.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là công ty được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh có Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí khấu hao tài sản dùng cho hoạt động sản xuất và các chi phí sản xuất chung liên quan đến hoạt động sản xuất.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 –08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	05

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trả trước khác

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa từ 0.5% - 1% trên bằng trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ giá quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác xuất tương ứng. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh:

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá theo số thực tế có thể thu hồi.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán phải đánh giá lại tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ:

- Tỷ giá áp dụng đối với các khoản tiền gửi bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi;

- Tỷ giá áp dụng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn).

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Cổ tức

Trong năm, Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ-NAG ngày 26 tháng 04 năm 2024. Theo đó, Cổ tức lợi nhuận trả cho Cổ đông là 25.312.280.000 VND bằng cổ phiếu.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông của Công ty cũng như các qui định của pháp luật.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm,

hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

22. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu
Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính
Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

b) Nợ phải trả tài chính
Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.
Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

c) Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Báo cáo theo bộ phận được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.716.631.712	3.676.922.540
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.561.305.967	5.195.894.200
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	**60.277.937.679**	**38.872.816.740**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	314.875.185.547	314.875.185.547	178.863.069.802	178.863.069.802
Cộng	**314.875.185.547**	**314.875.185.547**	**178.863.069.802**	**178.863.069.802**

(*) Là các sổ tiết kiệm có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm tại các ngân hàng:
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội: 28.500.000.000 VND.
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An: 94.420.546.000 VND.
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long - PGD Lê Trọng Tấn: 37.800.000.000 VND.
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- Chi nhánh Đống Đa: 32.512.115.745 VND.
+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Hoàng Mai: 1.642.523.802 VND.

+ Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK – CN TP. Hồ Chí Minh: 70.000.000.000 VND.
+ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam: 50.000.000.000 VND.

Các khoản tiền gửi này đang được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng trên. (Xem thuyết minh V.18)

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	***156.869.955.000***	***(7.457.286.258)***	***149.412.668.742***	***155.769.955.000***	***(7.476.692.969)***	***148.293.262.031***
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển kỹ thuật Nagakawa (1)	9.600.000.000	-	9.600.000.000	9.600.000.000	-	9.600.000.000
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng (2)	2.600.000.000	(2.510.286.258)	89.713.742	2.600.000.000	(2.529.692.969)	70.307.031
Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh (3)	4.947.000.000	(4.947.000.000)	-	4.947.000.000	(4.947.000.000)	-
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa (4)	10.200.000.000	-	10.200.000.000	10.200.000.000	-	10.200.000.000
Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên (5)	128.422.955.000	-	128.422.955.000	128.422.955.000	-	128.422.955.000
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Nagakawa (6)	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***24.000.000.000***	-	***24.000.000.000***	***12.000.000.000***	-	***12.000.000.000***
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam (7)	24.000.000.000	-	24.000.000.000	12.000.000.000	-	12.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	***20.000.000.000***	-	***20.000.000.000***	***20.000.000.000***	-	***20.000.000.000***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An (8)	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Cộng	**200.869.955.000**	**(7.457.286.258)**	**193.412.668.742**	**187.769.955.000**	**(7.476.692.969)**	**180.293.262.031**

(1) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển kỹ thuật Nagakawa, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 3 số 2500386108 ngày 24 tháng 05 năm 2018, vốn điều lệ là 12.000.000.000 VND. Đến nay Công ty đã góp vốn 9.600.000.000 VND, tương đương 80% vốn điều lệ.

(2) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 1 số 0401789381 ngày 16 tháng 05 năm 2018 với vốn điều lệ là 5.000.000.000 VND. Đến nay Công ty đã góp số tiền 2.600.000.000 VND, tương đương 52% vốn điều lệ.

(3) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty đầu tư số 0314005672 lần thứ 4 với vốn điều lệ là 9.700.000.000. Đến nay đơn vị đã góp 4.947.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ.

(4) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 2 số 0107952812 với vốn điều lệ là 20.000.000.000 VND. Đến nay Công ty đã góp số tiền 10.200.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ.

(5) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên, theo các hợp đồng mua cổ phần sau:

+ Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 10/11/2020 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa và Công ty Cổ phần sản xuất và xuất nhập khẩu Việt Phúc về việc chuyển nhượng 600.000 cổ phần mệnh giá 10.000đ/cổ phiếu tương ứng 23,077% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên với giá chuyển nhượng là 13.500.045.000 VND.

+ Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 10/11/2020 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa và Bà Nguyễn Thị Lan Hương về việc chuyển nhượng 1.920.000 cổ phần mệnh giá 10.000đ/cổ phiếu tương ứng 73,846% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên với giá chuyển nhượng là 43.199.910.000 VND.

+ Theo Nghị quyết HĐQT số 27/2022/NQ-HĐQT-NAG ngày 29/8/2022 thông qua việc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa góp thêm vốn theo tỷ lệ sở hữu vốn hiện hữu tại Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên khi Công ty này thực hiện việc tăng vốn điều lệ từ 26.000.000.000 VND lên 100.000.000.000 VND. Theo đó, Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa góp thêm 71.723.000.000 VND tương đương 717.230 cổ phần, nâng tổng số cổ phần lên thành 969.230 cổ phần với mệnh giá 100.000 VND/cổ phần.
Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 3 số 0900251422 với vốn điều lệ là 100.000.000.000 VND. Đến nay Công ty đã mua 969.230 cổ phần, tương ứng với 96.923.000.000 VND vốn điều lệ, tương đương 96,92% vốn điều lệ.

(6) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghệ cao Nagakawa, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 1 số 0110532695 với vốn điều lệ là 2.000.000.000 VND. Đến nay Công ty đã góp số tiền 1.100.000.000 VND, tương đương 55% vốn điều lệ.

(7) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam với tỷ lệ cổ phần sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 48% tương ứng 1.200.000 cổ phần, giá trị cổ phần 12.000.000.000 VND. Theo nghị quyết hội đồng quản trị số 08/HĐQT/NQ-NAG ngày 02/08/2024, công ty đã thực hiện góp thêm 12.000.000.000 VND, nâng tổng vốn điều lệ Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam là 24.000.000.000 VND, chiếm 48% vốn điều lệ.

(8) Là khoản mua trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo giấy chứng nhận sở hữu trái phiếu số CTG2232T2/01-1269, ngày phát hành là 20/7/2023 đến ngày 20/07/2033. Số lượng trái phiếu là 200.000 với giá trị là 20.000.000.000 VND Số trái phiếu này đang được cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Thành An.

Tình hình biến động dự phòng đầu tư như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(7.476.692.969)	(10.905.875.989)
Hoàn nhập dự phòng	19.406.711	3.429.183.020
Số cuối năm	**(7.457.286.258)**	**(7.476.692.969)**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***298.396.430.928***	***372.653.143.819***
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	-	145.361.586.949
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	353.265.000	32.432.227.207
Công ty cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	24.025.983.543	20.810.602.331
Công ty cổ phần Nagakawa Thành phố Hồ Chí Minh	118.181.137.332	84.174.116.435
Công ty Cổ phần điện tử Nagakawa	83.836.951.270	57.716.384.047
Công ty cổ phần Việt Phúc Hưng Yên	71.908.000.583	32.140.444.783
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Nagakawa	91.093.200	17.782.067
Phải thu các khách hàng khác(*)	***217.008.109.532***	***117.745.902.270***
Chi nhánh Công ty TNHH MTV BCA - Thăng Long tại Hải Phòng	8.827.553.000	-
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	4.682.093.000	3.676.942.150
Công ty cổ phần đầu tư MK Việt Nam	10.085.625.708	8.529.103.508
Công ty cổ phần Điện lạnh Ngọc Nguyên Châu	10.241.458.468	7.756.311.327
Công ty cổ phần phát triển thương mại Bảy Lợi	12.087.636.197	8.271.093.697
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	130.040.453.329	-
Các khách hàng khác	41.043.289.830	89.512.451.588
Cộng	**515.404.540.460**	**490.399.046.089**

(*) Trong đó các khoản phải thu khách hàng được trích lập dự phòng xem phụ lục số 01.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***1.793.474.000***	-
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển kỹ thuật Nagakawa	1.793.474.000	-
Trả trước cho người bán khác	***30.718.526.329***	***12.278.604.405***
UNICO CONSUMER PRODUCTS CO., LTD	12.896.043.546	-
Công ty TNHH Cơ điện lạnh HC Toàn Cầu	6.528.221.900	7.589.479.100
PENSEUR INDUSTRIES SDN BHD (587108-T)	6.404.962.305	-
Các nhà cung cấp khác	4.889.298.578	4.689.125.305
Cộng	**32.512.000.329**	**12.278.604.405**

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***22.996.000.000***	***2.598.100.000***
Công ty cổ phần Việt Phúc Hưng Yên	-	2.598.100.000
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam	22.996.000.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	-	***5.000.000.000***
Bà Bùi Lệ Hằng	-	5.000.000.000
Cộng	**22.996.000.000**	**7.598.100.000**

6. Phải thu khác

a) Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***1.062.208.221***	-	***3.610.354.648***	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa - Cổ tức	-	-	3.610.354.648	-
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam – Lãi cho vay	643.546.302	-	-	-
Công ty cổ phần Việt Phúc Hưng Yên – Lãi cho vay	418.661.919	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***11.524.717.035***	-	***5.038.533.162***	-
Tạm ứng	93.504.179	-	319.714.563	-
Ký cược, ký quỹ	828.271.335	-	114.377.642	-
Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm ngân hàng	7.413.165.721	-	4.603.826.407	-
Phải thu về lãi cho vay cá nhân	3.189.699.000	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	76.800		614.550	-
Cộng	**12.586.925.256**	-	**8.648.887.810**	-

b) Phải thu khác dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	890.821.420	-	836.190.820	-
Cộng	**890.821.420**	-	**836.190.820**	-

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động các khoản dự phòng trong năm:

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu, cho vay dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(3.100.653.437)	-	(3.100.653.437)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-	-
Số cuối năm	**(3.100.653.437)**	-	**(3.100.653.437)**

Nợ xấu và trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày tại Phụ lục số 01.

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng (*)	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	34.132.326.855	-	25.137.921.055	-
Nguyên liệu, vật liệu	204.973.670.341	-	187.785.293.218	-
Công cụ, dụng cụ	511.438.880	-	401.224.400	-
Thành phẩm	3.197.141.782	-	3.188.731.782	-
Hàng hóa	319.492.023.759	(3.284.993.434)	362.015.471.345	(2.508.174.698)
Hàng gửi đi bán	18.975.581.066	-	16.041.992.697	-
Cộng	**581.282.182.683**	**(3.284.993.434)**	**594.570.634.497**	**(2.508.174.698)**

(*)Hàng tồn kho trích lập dự phòng trong năm là những mặt hàng ứ đọng lâu ngày, mẫu mã cũ không phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng và khó có khả năng tiêu thụ. Công ty tiếp tục thực hiện thanh lý, chia tách các bộ phận còn có thể sử dụng của những mặt hàng này và trích lập dự phòng bổ sung để phản ánh chính xác giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(2.508.174.698)	(6.931.019.515)
Trích lập dự phòng bổ sung	(943.220.058)	-
Hoàn nhập dự phòng	166.401.322	4.422.844.817
Số cuối năm	**(3.284.993.434)**	**(2.508.174.698)**

9. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí CCDC xuất dùng	-	251.145.922
Chi phí bảo hiểm tài sản	56.541.161	112.742.521
Chứng nhận sản phẩm hợp quy	36.728.494	68.928.566
Chi phí quảng cáo	-	87.512.756
Biển hiệu quảng cáo, kệ và vách trưng bày sản phẩm	1.460.695.362	1.166.208.766
Chi phí thử nghiệm điện - điện tử	324.029.980	329.433.068
Chi phí bảo trì phần mềm	152.536.429	282.818.631
Chi phí trả trước khác	129.001.963	697.049.085
Cộng	**2.159.533.389**	**2.995.839.315**

b) Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	455.729.464	973.223.539
Biển hiệu quảng cáo	2.917.847.898	6.706.970.627
Chi phí mua phần mềm	65.888.649	43.776.369
Chi phí trả trước khác	54.846.844	96.661.727
Cộng	**3.494.312.855**	**7.820.632.262**

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	33.762.537.100	35.310.505.597	12.995.505.603	575.158.282	518.676.076	83.162.382.658
Mua trong năm	-	387.000.000	-	-	-	387.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(863.962.182)	-	-	(863.962.182)
Số cuối năm	**33.762.537.100**	**35.697.505.597**	**12.131.543.421**	**575.158.282**	**518.676.076**	**82.685.420.476**
Trong đó:						
Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	8.244.823.555	28.247.666.444	1.207.990.181	356.168.280	426.753.076	38.483.401.536
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	23.654.432.494	28.724.713.203	8.388.279.671	422.329.274	461.990.226	61.651.744.868
Khấu hao trong năm	2.544.978.312	819.025.762	1.754.552.801	45.461.628	18.384.600	5.182.403.103
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(863.962.182)	-	-	(863.962.182)
Số cuối năm	**26.199.410.806**	**29.543.738.965**	**9.278.870.290**	**467.790.902**	**480.374.826**	**65.970.185.789**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	10.108.104.606	6.585.792.394	4.607.225.932	152.829.008	56.685.850	21.510.637.790
Số cuối năm	**7.563.126.294**	**6.153.766.632**	**2.852.673.131**	**107.367.380**	**38.301.250**	**16.715.234.687**

+ Một số tài sản có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 70.292.398.839 VND và 14.114.771.713 VND đang được thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội bao gồm toàn bộ nhà xưởng phục vụ sản xuất điều hòa.

+ Tài sản cố định là xe Mercedes, BKS 30F-840.98 và xe ô tô Mercedes- Benz BKS 30F-798.91 có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 3.305.978.182 VND và 272.437.068 VND và Xe ô tô Mercedes, BKS 30G-381.66 có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 3.799.952.727 VND và 951.690.681 VND đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An để đảm bảo cho khoản vay hạn mức của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa.

11. Tài sản cố định vô hình

Là chương trình phần mềm:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Cộng
Số đầu năm	3.295.712.600	(1.602.731.231)	1.692.981.369
Tăng trong năm	700.000.000	(561.363.341)	138.636.659
Số cuối năm	**3.995.712.600**	**(2.164.094.572)**	**1.831.618.028**

Phần mềm máy vi tính có nguyên giá 1.353.212.600 VND, thời gian khấu hao 03 năm, đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	573.780.000	280.000.000	(700.000.000)	153.780.000
Chi phí làm phim quảng cáo, nhận diện thương hiệu	*153.780.000*	-	-	*153.780.000*
Phần mềm quản lý bảo hành	*420.000.000*	*280.000.000*	*(700.000.000)*	-
Xây dựng cơ bản dở dang	40.000.000	-	-	40.000.000
Xây dựng biện pháp phòng chống hóa chất	*40.000.000*	-	-	*40.000.000*
Cộng	**613.780.000**	**280.000.000**	**(700.000.000)**	**193.780.000**

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***17.089.736.313***	***5.760.000.000***
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	15.649.736.313	-
Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên	1.440.000.000	5.760.000.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	***130.813.211.425***	***124.984.294.715***
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thiết bị Điện tử Minh Long	29.620.543.889	10.149.668.838
CJ Century Technology SDN.BHD	28.470.745.985	6.208.657.674
Công ty TNHH Thương mại và Tư vấn Kỹ thuật – Cao	3.967.523.254	19.133.390.885
Các nhà cung cấp khác	68.754.398.297	89.492.577.318
Cộng	**147.902.947.738**	**130.744.294.715**

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	***3.471.566.449***	***1.038.468.411***
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam	3.471.566.449	1.038.468.411
Trả trước của các khách hàng khác	***5.369.649.132***	***26.692.692.172***
Công ty cổ phần xây dựng kỹ thuật SH Việt Nam	2.315.855.100	2.232.255.100
Chi nhánh Công ty TNHH MTV BCA - Thăng Long tại Hải Phòng	-	17.820.546.000
Các khách hàng khác	3.053.794.032	6.639.891.072
Cộng	**8.841.215.581**	**27.731.160.583**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.718.116.395	-	17.925.425.473	(8.966.146.458)	10.677.395.410	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.640.800.058	-	112.859.944.782	(113.315.976.717)	2.184.768.123	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.580.874.452	-	103.876.525.501	(104.799.038.828)	1.658.361.125	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.344.099	33.280.204.652	(33.278.860.553)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.283.753.121	-	7.172.209.432	(8.950.035.952)	6.505.926.601	-
Thuế thu nhập cá nhân	860.887.522	-	1.161.650.050	(1.857.640.477)	164.897.095	-
Tiền thuê đất	-	-	257.937.881	(257.937.881)	-	-
Các loại thuế khác	353.390.830	-	19.151.145	(19.151.145)	353.390.830	-
Cộng	**16.437.822.378**	**1.344.099**	**276.553.048.916**	**(271.444.788.011)**	**21.544.739.184**	**-**

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật về các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa 10%
- Doanh thu cung cấp dịch vụ 10%, 8%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng là 20%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác, Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	2.412.592.042	3.040.185.790
Trích trước chi phí chiết khấu hàng bán, chương trình khuyến mãi	2.407.500.000	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	177.390.598	-
Cộng	**4.997.482.640**	**3.040.185.790**

17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***129.782.821***	***382.931***
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam - Phải trả về lãi vay	129.782.821	382.931
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***1.452.265.368***	***1.362.417.263***
Kinh phí công đoàn	324.428.948	251.443.855
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.018.118.040	1.018.118.040
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	109.718.400	92.855.368
Cộng	**1.582.048.209**	**1.362.800.194**

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	***6.002.000.000***	***6.002.000.000***
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam	-	-	6.002.000.000	6.002.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***1.135.906.992.519***	***1.135.906.992.519***	***950.412.301.974***	***950.412.301.974***
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	*385.276.762.665*	*385.276.762.665*	*387.313.009.352*	*387.313.009.352*
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (2)	*79.963.217.714*	*79.963.217.714*	*79.739.506.428*	*79.739.506.428*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Nội (3)	*306.424.549.728*	*306.424.549.728*	*382.088.494.422*	*382.088.494.422*
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	-	*17.656.192.000*	*17.656.192.000*
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Hà Nội	-	-	*33.745.501.839*	*33.745.501.839*
Ngân Hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- Chi nhánh Đống Đa (4)	*76.988.376.825*	*76.988.376.825*	*49.869.597.933*	*49.869.597.933*
Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK – Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh (5)	*187.337.034.666*	*187.337.034.666*	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (6)	*99.917.050.921*	*99.917.050.921*	-	-
Cộng	**1.135.906.992.519**	**1.135.906.992.519**	**956.414.301.974**	**956.414.301.974**

(1) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo hợp đồng cho vay hạn mức số 0103/2024-HĐCVHM/NHCT320-NAG ngày 08 tháng 03 năm 2024 với tổng mức cấp dư nợ vay và số dư bảo lãnh, L/C đã phát hành tại mọi thời điểm không vượt quá 400.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 07 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:

+ Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở số 10111071095, Hồ sơ gốc số 6586 2003 2640. 203. QĐUB do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 14/05/2002 cho bà Đào Thị Soi và ông Nguyễn Đức Khá theo HĐCC số 02/2019/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 03/12/2019.

+ Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở tại địa chỉ số 106 ngõ 155/206 đường Trường Chinh, phường Phương Liệt Quận Thanh Xuân, Hà Nội (nay là số 86 ngõ 274 phố Nguyễn Lân, phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội) theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 10111071019, Hồ sơ gốc số 3015-2003-QĐUB/8623.2003 do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 2/6/2003 cho ông Lưu Văn Thất và Bà La Thị Nga. Ngày 21/11/2012, văn phòng đăng kí quyền sử dụng đất Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội xác nhận chuyển nhượng cho bà Đào Thị Soi theo hợp đồng chuyển nhượng số 10121293/ HHĐCN ngày 29/10/2012 tại Phòng công chứng Mỹ Đình, TP Hà Nội theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 02/11/2020.

+ Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 99, tờ bản đồ số 16 tại địa chỉ Phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD537451 số GCN: 01674-2144 QĐ-UB do Ủy ban nhân dân Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội cấp ngày 21/12/2005 cho ông Đỗ Quách Cương. Ngày 17/4/2015 văn phòng đăng kí quyền sử dụng đất quận Hoàng Mai xác nhận chuyển nhượng cho ông Nguyễn Đức Khá và bà Đào Thị Soi theo hồ sơ số 1181 ngày 14/4/2015 theo hợp đồng thế chấp số số 02/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 02/11/2020.

+ Trái phiếu ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát hành, mã trái phiếu: CTG2232T2/01 với tổng giá trị Trái phiếu 20.000.000.000 VND theo Hợp đồng cầm cố trái phiếu số: 2007/2023/HĐBĐ/NHCT320-TP-NAGAKAWA lập ngày 20 tháng 07 năm 2023.

+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2021/HĐBĐ/NHCT/320-NAG ngày 25 tháng 02 năm 2021.

+ Máy móc thiết bị thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam theo hợp đồng thế chấp động sản số 2804/2021/HĐBĐ/NHCT320-MAYMOCKLW ngày 28 tháng 04 năm 2021.

+ Xe ô tô Mercedes, BKS 30G-381.66, thuộc chủ sở hữu Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng thế chấp tài sản số 0309/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAGAKAWA ký ngày 19 tháng 10 năm 2020.

+ Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa có giá trị 60.000.000.000 VND theo biên bản định giá tài sản bảo đảm ngày 30/01/2018 và hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2018/HĐTC/NHCT320-NAG-HTK ký ngày 06/02/2018. Theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAG-HTK ngày 21/01/2020, các bên thống nhất định giá giá trị của tài sản thế chấp là 101.508.541.889 VND.

+ Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số DE 216785, số vào sổ cấp GCN: CS 31027 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 11/06/2022

thuộc sở hữu của ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2022/HDBĐ/NHCT320-CANHOR1 ký ngày 6/7/2022. Giá trị tài sản thế chấp là 8.815.000.000 VND.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ số 5, ngách 105 ngõ Xã Đàn 2, phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Hà Nội theo giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 3835/2009/QĐ-08 do UBND quận Đống Đa cấp ngày 10/11/2009; chủ sở hữu: Ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với tổng giá trị 94.420.546.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(2) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Điện Biên Phủ theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 198467.24.051.879737.TD ngày 01 tháng 04 năm 2024 với giá trị hạn mức tín dụng là 150 tỷ: hạn mức cho vay 100 tỷ, hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán 50 tỷ, hạn mức phát hành L/C: 50 tỷ. Giới hạn giá trị cấp tín dụng đối với: Tổng giới hạn các hạn mức là 100 tỷ; hạn mức cho vay, bảo lãnh thanh toán đối với lĩnh vực nhập linh kiện/thiết bị phục vụ việc lắp ráp tối đa 30 tỷ. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 15 tháng 03 năm 2025 kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh các mặt hàng điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị bếp của khách hàng. Lãi suất, ngày điều chỉnh lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo bao gồm:
+ Bất động sản theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 272273 do UBND Quận Hoàng Mai cấp ngày 18/09/2007 cho bà Đào Thị Soi.

+ Quyền đòi nợ hình thành từ các Đề nghị thanh toán, Biên bản xác nhận đối chiếu công nợ; Hóa đơn GTGT cụ thể theo Hợp đồng thế chấp số 126540.23.051.879737.BD ngày 07/04/2023.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long- PGD Lê Trọng Tấn với tổng giá trị 37.800.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(3) Là khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2024/367653/HĐTD ngày 15 tháng 09 năm 2024, tổng hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 400.000.000.000 đồng, hạn mức đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn theo hợp đồng 01/2023/367653/HĐTD ngày 22 tháng 09 năm 2023, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi khế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả hết vào ngày kết thúc thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:
+ Bất động sản số HD03-16, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside 2, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT274326, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 00886 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 30/08/2019, thuộc sở của Công ty TNHH Phát triển Kinh tế quốc tế Anh Vũ là Cổ đông góp vốn (theo hợp đồng thế chấp số 02/2019//367653/HĐBĐ ngày 18/09/2019).
+ Toàn bộ nhà xưởng trên đất tại thửa đất số 340, tờ bản đồ số 26, phường Phúc Thắng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2019/367653/HĐBĐ ngày 18/11/2019.
+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ số 5, ngách 105 ngõ Xã Đàn 2, phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Hà Nội theo giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 3835/2009/QĐ-08 do UBND quận Đống Đa cấp ngày 10/11/2009; chủ sở hữu: Ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/367653/HĐBĐ.

+ Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa thuộc sở hữu của ông Nguyễn Đức Khả theo Hợp đồng cầm cố số 02/2020/367653/HĐBĐ ngày 30/06/2020.

+ Thế chấp toàn bộ nhà xưởng tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 10, Xã Vĩnh Khúc, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2021/367653/HĐBĐ ngày 26/05/2021.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với tổng giá trị 28.500.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(4) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt – Chi nhánh Đống Đa Việt Nam theo hợp đồng số 7256129.24 ngày 07 tháng 03 năm 2024 với giới hạn cấp tín dụng không vượt quá 80.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 07 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh điều hòa, linh kiện điều hòa, thiết bị nhà bếp, thiết bị gia dụng. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:
+ Thế chấp các khoản phải thu đã hình thành từ Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Kinh tế Quốc tế Anh Vũ giá trị 46.000.000.000 đồng.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- Chi nhánh Đống Đa với tổng giá trị 32.512.115.745 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(5) Là khoản vay Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank- Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 143/2023/FA.01 ngày 27 tháng 12 năm 2023 với giới hạn cấp tín dụng không vượt quá 200.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 03 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh điều hòa, linh kiện điều hòa, thiết bị nhà bếp, thiết bị gia dụng. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Hồ Chí Minh với tổng giá trị 70.000.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(6) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam theo hợp đồng số 1703LAV240112981 ngày 10 tháng 10 năm 2024 với tổng hạn mức tín dụng 200.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực cấp tín dụng đến hết ngày 09 tháng 10 năm 2025 kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 06 tháng và được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn ngắn hạn để kinh doanh sản xuất đồ điện dân dụng, sản xuất điều hòa không khí và các sản phẩm khác. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam với tổng giá trị 50.000.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	***950.412.301.974***	***2.495.241.876.171***	***(2.409.664.236.547)***	***1.135.906.992.519***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An	*387.313.009.352*	*922.017.739.962*	*(924.053.986.649)*	*385.276.762.665*
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ	*79.739.506.428*	*179.650.149.964*	*(179.426.438.678)*	*79.963.217.714*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Nội	*382.088.494.422*	*770.321.071.886*	*(845.985.016.580)*	*306.424.549.728*
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhán Hoàn Kiếm	*17.656.192.000*	*2.080.586.796*	*(19.736.778.796)*	-
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Hà Nội	*33.745.501.839*	*36.085.681.470*	*(69.831.183.309)*	-
Ngân Hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- Chi nhánh Đống Đa	*49.869.597.933*	*158.883.749.579*	*(131.764.970.687)*	*76.988.376.825*
Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK – Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	-	*426.202.896.514*	*(238.865.861.848)*	*187.337.034.666*
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	*99.917.050.921*	-	*99.917.050.921*
Vay ngắn hạn bên liên quan	*6.002.000.000*	*3.500.000.000*	*(9.502.000.000)*	-
Cộng	956.414.301.974	2.598.658.927.092	(2.419.166.236.547)	1.135.906.992.519

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng do trích lập trong năm	Số sử dụng trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số cuối năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá	2.859.969.655	7.441.178.278	(1.822.326.680)	(5.143.671.464)	3.335.149.789
Cộng	**2.859.969.655**	**7.441.178.278**	**(1.822.326.680)**	**(5.143.671.464)**	**3.335.149.789**

20. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	616.921.987	251.501.486	-	868.423.473
Quỹ phúc lợi	189.077.002	251.501.486	(104.344.908)	336.233.580
Cộng	**805.998.989**	**503.002.972**	**(104.344.908)**	**1.204.657.053**

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	316.465.410.000	5.348.010.000	(20.000)	7.113.479.352	51.022.192.260	379.949.071.612
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(15.823.269.500)	(15.823.269.500)
Lợi nhuận trong năm trước	-	-		-	35.895.084.995	35.895.084.995
Trích lập các quỹ	-	-		1.179.075.007	(1.650.705.010)	(471.630.003)
Số dư cuối năm trước	**316.465.410.000**	**5.348.010.000**	**(20.000)**	**8.292.554.359**	**69.443.302.745**	**399.549.257.104**
Số dư đầu năm nay	316.465.410.000	5.348.010.000	(20.000)	8.292.554.359	69.443.302.745	399.549.257.104
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	26.142.820.143	26.142.820.143
Trích lập các quỹ	-	-		1.257.507.429	(1.760.510.401)	(503.002.972)
Chia cổ tức, lợi nhuận bằng cổ phiếu	25.312.280.000	-		-	(25.312.280.000)	-
Số dư cuối năm nay	**341.777.690.000**	**5.348.010.000**	**(20.000)**	**9.550.061.788**	**68.513.332.487**	**425.189.074.275**

b) Phân phối lợi nhuận

Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ-NAG ngày 26/04/2024 như sau:

		VND
• Chia cổ tức bằng cổ phiếu 5% vốn điều lệ	:	25.317.232.800
• Quỹ đầu tư phát triển 5% LNST	:	1.257.507.429
• Quỹ khen thưởng phúc lợi 2% LNST	:	503.002.972

c) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ nắm giữ	Giá trị	Tỷ lệ nắm giữ
Ông Nguyễn Đức Khả	128.993.610.000	37,74%	119.438.540.000	37,74%
Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ	-	0,00%	32.167.960.000	10,16%
Cổ phiếu quỹ	20.000	0,00%	20.000	0,00%
Các cổ đông khác	212.784.060.000	62,26%	164.858.890.000	52,09%
Cộng	**341.777.690.000**	**100%**	**316.465.410.000**	**100%**

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.177.769	31.646.541
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	34.177.769	31.646.541
- *Cổ phiếu phổ thông*	*34.177.769*	*31.646.541*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	(2)
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(2)*	*(2)*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.177.767	31.646.539
- *Cổ phiếu phổ thông*	*34.177.767*	*31.646.539*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán tổng hợp

a, Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	290,24	290,24

b, Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Số cuối năm	Số đầu năm	Nguyên nhân xóa sổ
Tòa soạn báo Tiền Phong	47.723.000	47.723.000	Không có khả năng thu hồi
Công ty Thuận An	525.607.000	525.607.000	Không có khả năng thu hồi
Doanh nghiệp tư nhân Phú Tài	283.250.000	283.250.000	Không có khả năng thu hồi
Cửa hàng Nhật Anh	125.087.382	125.087.382	Không có khả năng thu hồi
Công ty Zhe Jiang Phidas Electric Appliance Manu	104.612.027	104.612.027	Không có khả năng thu hồi
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Tràng An	30.000.000	30.000.000	Không có khả năng thu hồi
Cộng	**1.116.279.409**	**1.116.279.409**	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a, Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2.655.867.040.646	2.082.423.610.673
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	*2.644.674.120.555*	*2.072.414.531.943*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*11.192.920.091*	*10.009.078.730*
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(11.321.139.895)	(25.851.422.295)
Chiết khấu thương mại	*(9.287.254.197)*	*(7.922.550.716)*
Hàng bán bị trả lại	*(2.033.885.698)*	*(17.928.871.579)*
Doanh thu thuần	**2.644.545.900.751**	**2.056.572.188.378**
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	*2.633.352.980.660*	*2.046.563.109.648*
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	*11.192.920.091*	*10.009.078.730*

b, Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Phát Triển Kinh Tế Quốc Tế Anh Vũ	173.128.680.590	676.928.830.835
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ Thuật Nagakawa	31.482.617.161	213.690.387.824
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam	9.354.869.012	7.922.043.634
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	105.131.574.333	78.031.613.208
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa	79.718.746.929	75.602.261.862
Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh	595.278.065.750	255.545.012.500
Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên	494.076.778.000	241.006.989.250
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Nagakawa	125.608.500	-
Cộng	**1.488.296.940.275**	**1.548.727.139.113**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	2.449.291.105.987	1.843.535.369.095
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.769.752.859	5.288.008.629
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	776.818.736	(4.422.844.817)
Cộng	**2.455.837.677.582**	**1.844.400.532.907**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu	19.741.993.019	8.419.011.272
Lãi tiền chậm thanh toán	-	1.421.166.091
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3.610.354.648
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.937.835.370	2.099.699.013
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	180.171.314	-
Cộng	**23.859.999.703**	**15.550.231.024**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	63.310.719.995	72.872.271.981
Chiết khấu thanh toán cho người mua	3.533.713.062	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.418.595.627	3.034.414.486
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	406.401.833
Dự phòng/hoàn nhập tổn thất đầu tư	(19.406.711)	(3.429.183.020)
Chi phí tài chính khác	-	3.450.000
Cộng	**70.243.621.973**	**72.887.355.280**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	10.750.184.549	12.851.885.095
Chi phí vật liệu, bao bì	193.238.941	772.135.512
Chi phí đụng cụ, đồ dùng	381.486.762	60.728.100
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.753.314.895	2.623.527.766
Chi phí quảng cáo, hội nghị khách hàng	34.515.950.372	51.556.761.253
Trích lập dự phòng bảo hành	7.441.178.278	3.463.975.592
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(5.143.671.464)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.039.476.862	23.643.517.620
Các chi phí khác	4.605.614.219	2.973.574.975
Cộng	**86.536.773.414**	**97.946.105.913**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	15.702.913.737	15.577.605.629
Chi phí vật liệu quản lý	90.240.437	76.304.972
Chi phí đồ dùng văn phòng	343.986.234	1.781.230.224
Chi phí khấu hao tài sản cố định	439.031.325	144.330.703
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	77.385.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.001.154.862	4.832.891.941
Các chi phí khác	5.422.053.455	7.100.562.963
Cộng	**25.003.380.050**	**29.590.311.614**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	136.363.636	5.149.676.909
NCC hỗ trợ phát triển thị trường	715.509.431	5.001.236.966
Xóa nợ	3.549.355.695	-
Tài trợ của World Bank	-	7.322.492.371
Thu nhập khác	235.260.533	254.177.003
Cộng	**4.636.489.295**	**17.727.583.249**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Phạt do vi phạm hợp đồng	-	196.980.000
Thuế bị phạt, bị truy thu	1.777.881.511	529.630.929
Chi phí không hợp lệ khi tính thuế	62.765.260	-
Chi phí khác	265.260.384	20.247.892
Cộng	**2.105.907.155**	**746.858.821**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.315.029.575	44.278.838.116
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	2.534.968.587	(2.366.154.011)
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.534.968.587	1.244.200.637
Xe ô tô trên 1,6 tỷ	*384.321.816*	*384.321.816*
Các khoản phạt truy thu thuế	*1.777.881.511*	*529.630.929*
Các chi phí không hợp lệ khác	*62.765.260*	*20.247.892*
Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	*310.000.000*	*310.000.000*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	*3.610.354.648*
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	*(3.610.354.648)*
Thu nhập chịu thuế	35.849.998.162	41.912.684.105
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***7.169.999.632***	***8.382.536.821***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	***2.209.800***	***1.216.300***
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**7.172.209.432**	**8.383.753.121**

10. Chi phí theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ đồ dùng	38.189.809.301	4.542.292.556
Chi phí nhân công	26.453.098.286	28.548.169.151
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.743.766.444	4.964.757.511
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.946.408.231	83.485.709.688
Chi phí trạm bảo hành	2.297.506.814	3.463.975.592
Chi phí dự phòng	776.818.736	-
Chi phí bằng tiền khác	10.042.477.674	10.074.137.938
Cộng	**150.449.885.486**	**135.079.042.436**

11. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính tổng hợp vì theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 yêu cầu đối với công ty mẹ là công ty cổ phần, chỉ tiêu này chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp của công ty mẹ.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

1. Giao dịch không bằng tiền

Trong năm công ty phát sinh giao dịch không bằng tiền như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lãi cho vay nhập gốc	-	1.044.018.648
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	25.312.280.000	-
Bù trừ công nợ cho vay và phải trả	2.598.100.000	-
Bù trừ công nợ với tiền phải thu về chia cổ tức	3.610.354.648	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

A, Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Trong năm công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	*712.618.950*	*852.282.295*
Bà Huy Thị Dung	*538.846.175*	*565.723.880*
Trần Bá Đạt	*521.378.568*	*620.801.039*
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	*580.605.007*	*622.184.906*
Bà Trịnh Thị Phượng	*436.214.556*	*460.152.000*
Bà Trương Đào Hải Hà	*95.948.300*	*95.948.300*
Phạm Anh Tuấn	*95.948.300*	*95.948.300*
Đoàn Đức Hòa	*95.948.300*	*95.948.300*
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	*38.600.000*	*38.600.000*
Bà Phạm Thị Huệ Anh	*38.600.000*	*38.600.000*
Bà Vũ Thị Hải Yến	*38.600.000*	*38.600.000*
Cộng	**3.193.308.156**	**3.524.789.020**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ (*)	Cổ đông lớn. Bà Đào Thị Soi là Phó TGĐ tại công ty Anh Vũ
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển kỹ thuật Nagakawa	Công ty con
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	Công ty con
Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa	Công ty con
Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên	Công ty con
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Nagakawa	Công ty con

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Đức Khã	Cổ đông lớn
Bà Đào Thị Soi	Mẹ Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Chồng Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	Tổng Giám đốc
Bà Trịnh Thị Phượng	Kế toán trưởng

(*) Từ thời điểm ngày 04/04/2024 Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ đã thoái hết vốn tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakwa và không còn là bên liên quan.

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ		
Phải thu tiền bán hàng	190.441.548.649	744.621.713.919
Thu tiền bán hàng	220.272.000.000	762.065.000.000
Phải thu lãi chậm thanh toán	-	1.421.166.091
Bù trừ công nợ	-	8.684.340.370
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển kỹ thuật Nagakawa		
Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	35.855.723.990	237.990.617.404
Hàng bán trả lại	426.399.167	3.392.672.166
Phải thu tiền cho thuê văn phòng	-	857.933.119
Phải thu phân bổ chi phí quảng cáo và hội nghị khách hàng	3.759.370.840	3.593.124.054
Thu tiền bán hàng	43.013.550.000	213.843.700.000
Bù trừ công nợ	31.864.462.518	2.292.046.889
Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	59.263.430.831	2.292.046.889
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	13.542.706.000	-
Bù trừ công nợ với tiền phải thu về chia cổ tức	3.610.354.648	-
Phải thu tiền chia cổ tức	-	3.610.354.648
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam		
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.286.301.962	8.736.255.999
Hàng bán trả lại	-	7.960.000
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.460.200.000	10.485.703.904
Phải thu về lãi cho vay	643.546.302	-
Phải trả tiền lãi vay	129.399.890	635.731.397
Trả tiền lãi vay	-	1.525.985.929
Phải trả về tiền vay ngắn hạn	3.500.000.000	25.700.000.000
Trả tiền vay ngắn hạn	9.502.000.000	37.469.000.000
Bù trừ tiền thuê xe và phải thu tiền bán hàng	259.200.000	-
Phải thu tiền cho vay	46.296.000.000	-
Thu tiền cho vay	23.300.000.000	-
Góp vốn bằng tiền	12.000.000.000	-

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng		
Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	116.435.509.864	88.202.634.529
Hàng bán trả lại	-	2.367.860.000
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	107.950.000.000	78.350.000.000
Bù trừ công nợ	5.270.128.652	6.922.479.474
Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	5.270.128.652	6.922.479.474
Công ty cổ phần Nagakawa Thành phố Hồ Chí Minh		
Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	654.805.872.325	288.243.710.354
Hàng bán bị trả lại, chiết khấu thanh toán	-	7.144.196.603
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	570.225.429.399	223.357.623.000
Bù trừ công nợ	20.436.149.039	45.588.624.630
Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	20.436.149.039	7.120.203.048
Phải trả về các chi phí bán hàng cho DMX	29.521.609.400	37.317.915.902
Phải trả tiền cung cấp nhân sự bán hàng	615.663.590	1.150.505.680
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa		
Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	87.673.621.623	86.789.642.144
Hàng bán trả lại, chiết khấu thương mại	-	3.629.340.869
Bù trừ công nợ	1.230.830.000	286.209.925
Bù trừ công nợ 3 bên	2.215.514.400	415.522.200
Thu tiền bán hàng	58.106.710.000	40.143.799.000
Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	1.230.830.000	29.738.469.151
Trả tiền bán hàng hóa, thành phẩm	-	26.855.000.000
Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên		
Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	543.484.455.800	265.107.688.175
Thu tiền bán hàng	496.235.000.000	217.634.800.000
Bù trừ công nợ phải thu phải trả	7.481.900.000	15.332.443.392
Phải thu tiền lãi cho vay	418.661.919	-
Thu tiền cho vay	-	9.048.900.000
Phải trả về thuê kho	5.760.000.000	5.760.000.000
Bù trừ phải thu cho vay và phải trả	2.598.100.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Nagakawa		
Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	138.169.350	-
Thu tiền bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	64.858.217	-
Phải trả tiền mua hàng hóa dịch vụ	541.023.200	-
Trả tiền mua hàng hóa dịch vụ	541.023.200	-
Góp vốn bằng tiền	1.100.000.000	-

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh V.2; V.3; V.4; V.5; V.6; V.13; V.14; V.17; V.18.

Cam kết bảo lãnh

Ngoài ra, các bên liên quan khác của công ty đang dùng tài sản để thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng như sau: (Xem chi tiết tại thuyết minh V.18)

Tài sản	Giá trị hợp lý	Đối tượng sở hữu
Giấy chứng nhận QSDĐ số V930401, vào sổ cấp GCN QSDĐ số 01510/QSDĐ/449B/2003/QĐ-UB do UBND huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên cấp ngày 26/06/2003. HĐTC TS số 50/2018/HĐBĐ/NHCT320-NAG-HUNGYEN ngày 18/06/2018	2.313.000.000	Bà Nguyễn Thị Huyền Thương
Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở số 10111071095, Hồ sơ gốc số 6586 2003 2640. 203. QĐUB do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 14/05/2002 cho bà Đào Thị Soi và ông Nguyễn Đức Khả theo HĐCC số 02/2019/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 03/12/2019	6.203.773.000	Bà Đào Thị Soi và ông Nguyễn Đức Khả
Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10111071019, hồ sơ gốc số 3015-2003-QĐUB/8623.2003 do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 02/06/2003, CSH: bà Đào Thị Soi. địa chỉ: 106 ngõ 155/206 đường Trường Chinh, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội (nay là: Số 86 ngõ 274 phố Nguyễn Lân, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội) Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 02/11/2020	7.255.000.000	Bà Đào Thị Soi
Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất số AD537451, Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 01674–2144/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân quận Hoàng Mai cấp ngày 21/12/2005 , CSH: Ông Nguyễn Đức Khả và Bà Đạo Thị Soi, địa chỉ: Thửa đất số 99, tờ bản đồ số 16, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội (388 Kim Giang) Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 02/11/2020	11.700.000.000	Bà Đào Thị Soi và ông Nguyễn Đức Khả
Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất số DE 216785, số vào sổ cấp GCN: CS 31027 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội cấp ngày 11/06/2022 mang tên Ông Nguyễn Mạnh Cường và Bà Nguyễn Thị Huyền Thương , Căn hộ chung cư số 329, Nhà R1-72A Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	8.815.000.000	Ông Nguyễn Mạnh Cường và Bà Nguyễn Thị Huyền Thương
Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất số CV459142, Số vào sổ cấp giấy chứng nhận	4.173.000.000	Bà Trịnh Thị Phượng

Tài sản	Giá trị hợp lý	Đối tượng sở hữu
quyền sử dụng đất: CS28044 do Sở TN và MT TP hà Nội cấp ngày 13/07/2020 CSH: Trịnh Thị Phượng. Thửa đất số 6, tờ bản đồ số 7, Khu Trung cư và thương mại dịch vụ hỗ hợp Capitaland- Hoàng Thành CT08 khu Cổ Ngựa- Khu đô thị mới Mỗ lao, Quận Hà Đông.		
Bất động sản số HD03-16, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside 2, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT274326, số vào sổ cấp GCN: CT-ĐA 00886 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 30/08/2019, thuộc sở của Công ty TNHH Phát triển Kinh tế quốc tế Anh Vũ là Cổ đông góp vốn (theo hợp đồng thế chấp số 02/2019//367653/HĐBĐ ngày 18/09/2019).	72.494.000.000	Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ
Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa thuộc sở hữu của ông Nguyễn Đức Khá theo Hợp đồng cầm cố số 02/2020/367653/HĐBĐ ngày 30/06/2020.	43.059.000.000	Ông Nguyễn Đức Khá
Thế chấp toàn bộ nhà xưởng tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 10, Xã Vĩnh Khúc, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2021/367653/HĐBĐ ngày 26/05/2021.	51.087.000.000	Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên
Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ số 5, ngách 105 ngõ Xã Đàn 2, phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Hà Nội theo giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 3835/2009/QĐ-08 do UBND quận Đống Đa cấp ngày 10/11/2009; chủ sở hữu: Ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/367653/HĐBĐ.	3.812.000.000	Ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương
Các máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam	12.251.190.886	Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam

2. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

A, Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

B, Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của

Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	1.135.906.992.519	-	-	1.135.906.992.519
Phải trả người bán	147.902.947.738	-	-	147.902.947.738
Các khoản phải trả khác	11.736.332.651	-	-	11.736.332.651
Cộng	**1.295.546.272.908**	-	-	**1.295.546.272.908**
Số đầu năm				
Vay và nợ	956.414.301.974	-	-	956.414.301.974
Phải trả người bán	130.744.294.715	-	-	130.744.294.715
Các khoản phải trả khác	9.704.831.048	-	-	9.704.831.048
Cộng	**1.096.863.427.737**	-	-	**1.096.863.427.737**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

C, Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.277.937.679	38.872.816.740	60.277.937.679	38.872.816.740
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	334.875.185.547	198.863.069.802	334.875.185.547	198.863.069.802
Phải thu khách hàng	514.961.939.518	489.956.445.147	514.961.939.518	489.956.445.147
Các khoản cho vay	22.996.000.000	7.598.100.000	22.996.000.000	7.598.100.000
Các khoản phải thu khác	13.477.746.676	9.485.078.630	13.477.746.676	9.485.078.630
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	173.412.668.742	160.293.262.031	173.412.668.742	160.293.262.031
Cộng	**1.120.001.478.162**	**905.068.772.350**	**1.120.001.478.162**	**905.068.772.350**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	1.135.906.992.519	956.414.301.974	1.135.906.992.519	956.414.301.974
Phải trả người bán	147.902.947.738	130.744.294.715	147.902.947.738	130.744.294.715
Các khoản phải trả khác	11.736.332.651	9.704.831.048	11.736.332.651	9.704.831.048
Cộng	**1.295.546.272.908**	**1.096.863.427.737**	**1.295.546.272.908**	**1.096.863.427.737**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

4. **Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024 số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ-NAG ngày 24/10/2024 đã thông qua phát hành phương án phát hành cổ phần theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP). Ngày 05 tháng 03 năm 2025, Công ty đã nhận được Công văn số 31/UBCK-QLCB của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước về báo cáo kết quả phát hành phát hành cổ phần theo chương trình lựa chọn cho người lao động, theo đó công ty đã phát hành thêm là 1.582.300 cổ phiếu. Tổng số cổ phần công ty đang lưu hành là 35.760.069 cổ phần.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 cho đến thời điểm lập báo cáo tổng hợp này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

5. **Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Lập ngày 26 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Bình Dương	Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương

Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khách hàng ngắn hạn	-	**442.600.942**	**442.600.942**	-	**442.600.942**	**442.600.942**
Công ty Cổ phần điện gia dụng Nagakawa	Khó có khả năng thu hồi	86.925.000	86.925.000	Khó có khả năng thu hồi	86.925.000	86.925.000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Số 4	Khó có khả năng thu hồi	355.675.942	355.675.942	Khó có khả năng thu hồi	355.675.942	355.675.942
Trả trước cho người bán	-	**2.666.667.695**	**2.658.052.495**	-	**2.666.667.695**	**2.658.052.495**
Công ty Cổ phần điện gia dụng Nagakawa	Khó có khả năng thu hồi	1.300.951.400	1.300.951.400	Khó có khả năng thu hồi	1.300.951.400	1.300.951.400
Công ty Cổ phần Kiến trúc Văn Hóa Việt	Khó có khả năng thu hồi	154.815.000	154.815.000	Khó có khả năng thu hồi	154.815.000	154.815.000
Công ty Cổ phần công nghệ nhiệt lạnh Bách Khoa	Khó có khả năng thu hồi	506.373.900	506.373.900	Khó có khả năng thu hồi	506.373.900	506.373.900
Công ty Cổ Phần Thiết Bị Tự Động Hóa Vitech	Khó có khả năng thu hồi	56.700.000	56.700.000	Khó có khả năng thu hồi	56.700.000	56.700.000
Guangdong Sky bright Group Co.,ltd	Khó có khả năng thu hồi	156.765.699	156.765.699	Khó có khả năng thu hồi	156.765.699	156.765.699
Zhejiang Bingfeng Compressor co.,ltd	Khó có khả năng thu hồi	377.031.887	377.031.887	Khó có khả năng thu hồi	377.031.887	377.031.887
Kelon International Inc	Khó có khả năng thu hồi	96.799.409	96.799.409	Khó có khả năng thu hồi	96.799.409	96.799.409
Công ty Cổ phần VIETPICTURES AUTO	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	17.230.400	8.615.200	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	17.230.400	8.615.200
Cộng		**3.109.268.637**	**3.100.653.437**		**3.109.268.637**	**3.100.653.437**

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	**2 – 3**
Báo cáo kiểm toán độc lập	**4 – 5**
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	**6 – 58**
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	*6 – 09*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2024	*10*
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2024	*11 – 12*
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024	*13 – 56*
Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	**57-58**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 58).

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024 số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ-NAG ngày 24/10/2024 đã thông qua phát hành phương án phát hành cổ phần theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP). Ngày 05 tháng 03 năm 2025, Công ty đã nhận được Công văn số 31/UBCK-QLCB của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước về báo cáo kết quả phát hành phát hành cổ phần theo chương trình lựa chọn cho người lao động, theo đó công ty đã phát hành thêm là 1.582.300 cổ phiếu. Tổng số cổ phần công ty đang lưu hành là 35.760.069 cổ phần.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Ngọc Quý	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	Phó Chủ tịch
Bà Trương Đào Hải Hà	Ủy viên
Ông Phạm Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Đoàn Đức Hòa	Ủy viên

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Hải Yến	Thành viên
Bà Phạm Thị Huệ Anh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	Tổng Giám đốc
Bà Huy Thị Dung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Bá Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trịnh Thị Phượng	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công

ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;

- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 03 năm 2025
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Huyền Thương

Số : 0107.01.06/2024/BCTC-NTV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa, được lập ngày 26 tháng 03 năm 2025 từ trang 06 đến trang 58, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Nguyễn Thị Hạnh	**Phạm Văn Tuân**
GCNĐKHNKT số: 1690-2023-124-1	GCNĐKHNKT số: 4497-2023-124-1

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 9046 Quyển số: 01-SCT/BS
Ngày 26-02-2026
Người thực hiện chứng thực
CÔNG CHỨNG VIÊN
Đào Thúy Ngà

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.632.242.146.601**	**1.412.998.560.904**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**71.646.409.892**	**46.548.089.328**
1.	Tiền	111		21.646.409.892	16.548.089.328
2.	Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	30.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**326.625.754.419**	**198.663.624.959**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	326.625.754.419	198.663.624.959
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**486.437.626.352**	**419.056.123.819**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	410.181.287.521	384.435.061.207
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	32.794.597.855	13.547.258.566
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	35.096.000.000	20.600.000.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	13.059.730.141	5.151.625.759
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(4.693.989.165)	(4.677.821.713)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.8**	**739.136.355.910**	**737.231.226.953**
1.	Hàng tồn kho	141		743.349.146.847	740.401.658.350
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.212.790.937)	(3.170.431.397)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**8.396.000.028**	**11.499.495.845**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	3.108.368.785	5.424.438.603
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.245.907.999	6.034.350.194
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	41.723.244	40.707.048
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**172.841.345.781**	**177.992.768.469**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**2.167.151.526**	**2.281.160.820**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	2.167.151.526	2.281.160.820
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**94.436.662.507**	**102.807.476.706**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	87.940.523.560	96.442.324.418
	Nguyên giá	222		*179.098.245.872*	*177.184.240.888*
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(91.157.722.312)*	*(80.741.916.470)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	6.496.138.947	6.365.152.288
	Nguyên giá	228		*8.687.008.519*	*7.987.008.519*
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(2.190.869.572)*	*(1.621.856.231)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**193.780.000**	**613.780.000**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	193.780.000	613.780.000
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.2b**	**48.134.609.114**	**35.904.790.933**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		28.134.609.114	15.904.790.933
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20.000.000.000	20.000.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**27.909.142.634**	**36.385.560.010**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	4.391.473.182	9.352.031.088
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	3.611.655.954	3.855.294.027
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269	V.14	19.906.013.498	23.178.234.895
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.805.083.492.382**	**1.590.991.329.373**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.376.101.070.986**	**1.189.350.082.750**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.374.609.613.734**	**1.187.854.744.156**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	182.004.186.374	136.596.419.806
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	14.778.405.623	37.362.995.977
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	22.949.340.668	18.472.544.763
4.	Phải trả người lao động	314		4.284.315.817	4.676.334.939
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	5.188.714.834	3.284.778.959
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	2.902.233.669	2.610.642.825
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	1.137.306.992.519	980.284.289.358
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21	3.891.581.609	3.661.552.972
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.22	1.303.842.621	905.184.557
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.491.457.252**	**1.495.338.594**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.23	1.491.457.252	1.495.338.594
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**428.982.421.396**	**401.641.246.623**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.24**	**428.982.421.396**	**401.641.246.623**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		341.777.690.000	316.465.410.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*341.777.690.000*	*316.465.410.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		5.348.010.000	5.348.010.000
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(20.000)	(20.000)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		9.827.781.376	8.570.273.947
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52.265.629.264	52.365.799.875
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*25.293.009.474*	*27.910.522.319*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*26.972.619.790*	*24.455.277.556*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		19.763.330.756	18.891.772.801
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.805.083.492.382**	**1.590.991.329.373**

Lập, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Bình Dương	Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	1	VI.1	2.744.023.280.166	2.140.625.746.499
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	2	VI.1	20.768.667.379	22.490.122.188
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10	VI.1	2.723.254.612.787	2.118.135.624.311
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	2.425.860.285.621	1.809.730.124.663
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		297.394.327.166	308.405.499.648
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	25.038.825.613	15.934.966.929
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	77.496.228.258	81.927.246.233
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		63.701.223.983	75.384.010.583
8.	**Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết**	24		229.818.181	209.458.282
9.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.5	169.619.119.432	177.727.264.997
10.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.6	42.436.542.835	48.861.083.290
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		33.111.080.435	16.034.330.339
12.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	4.652.757.619	17.747.935.208
13.	**Chi phí khác**	32	VI.8	2.393.931.214	1.750.600.479
14.	**Lợi nhuận khác**	40		2.258.826.405	15.997.334.729
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		35.369.906.840	32.031.665.068
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	VI.9	8.185.972.364	9.262.265.638
17.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52	VI.10	239.756.731	(2.380.749.159)
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		26.944.177.745	25.150.148.589
19.	**Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**	61		26.972.619.790	24.455.277.556
20.	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	62		(28.442.045)	694.871.033
21.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.11	773	701
22.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	VI.11	773	701

Lập, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Bình Dương	Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*35.369.906.840*	*32.031.665.068*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		11.848.781.365	10.656.667.519
- Các khoản dự phòng	03		1.288.555.629	(5.484.259.413)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(180.171.314)	406.401.833
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21.287.000.746)	(17.773.237.016)
- Chi phí lãi vay	06		63.701.223.983	75.384.010.583
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*90.741.295.757*	*95.221.248.574*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(41.929.951.052)	33.689.726.847
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.947.488.497)	(50.368.360.562)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		32.378.152.811	16.245.549.303
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.276.627.724	(791.945.843)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(64.199.417.841)	(74.924.338.228)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.886.161.629)	(5.837.628.637)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(15.823.269.500)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(104.344.908)	(46.738.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*11.328.712.365*	*(2.635.756.046)*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3.057.967.166)	(31.702.252.763)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		150.000.000	5.664.644.600
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		335.774.194.942	(179.059.915.728)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(478.232.324.402)	132.071.285.808
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.113.001.664	10.090.896.247
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(143.253.094.962)*	*(62.935.341.836)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.616.068.927.092	2.142.532.485.901
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.459.046.223.931)	(2.030.848.734.849)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(14.302.782.772)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*157.922.703.161*	*97.380.968.280*
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**25.098.320.564**	**31.809.870.398**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**46.548.089.328**	**14.738.218.930**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**71.646.409.892**	**46.548.089.328**

Lập, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Bình Dương	Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại

3. Khái quát về công ty

Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa tiền thân là Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 24/CP – VP ngày 22 tháng 08 năm 2002 do Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam thành doanh nghiệp Việt Nam theo quyết định số 853/QĐ-UBND ngày 21/03/2007 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1903000273 ngày 21 tháng 03 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp 23 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi về việc thay đổi vốn, cơ cấu vốn điều lệ của cổ đông sáng lập, bổ sung ngành nghề kinh doanh và thay đổi tên Công ty. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 số 2500217389 được phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 24 tháng 12 năm 2024 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 23: 341.777.690.000 đồng

TRỤ SỞ HOẠT ĐỘNG:

Địa chỉ : Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.
Điện thoại : 0211 3873568
Fax : 0211 3873569
E-mail : Info@nagakawa.com.vn
Mã số thuế : 2 5 0 0 2 1 7 3 8 9

4. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty gồm:
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất đồ điện dân dụng. Chi tiết: Sản xuất đồ điện dân dụng, điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Thiết kế hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Sản xuất thiết bị điện khác. Chi tiết: Sản xuất và mua bán máy móc thiết bị điện, vật liệu điện./.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính công ty có 228 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 253 nhân viên).

7. **Cấu trúc doanh nghiệp:**

Các Công ty con được hợp nhất (*):

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp thực tế*	*Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, lắp đặt hệ thống điều hòa cho các công trình	80%	80%
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	94 Nam Trân, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ da dụng	52%	52%
Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh	25 Đoàn Thị Điểm, Phường 01, Quận Phú Nhuận , TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ da dụng	51%	51%
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa	Tầng 3, Tòa nhà Gold Tower số 275 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ da dụng	51%	51 %
Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên	Thôn Vĩnh Bảo, xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ da dụng	96,92%	96,92%
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Nagakawa	Số nhà 56, ngõ 92, đường Cầu Bươu, Tổ dân phố 15, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ da dụng, cung cấp các dịch vụ số.	55%	55%

(*) Các Công ty con của công ty đều đang hoạt động bình thường

Các Công ty liên doanh liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ:

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp thực tế*	*Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD*
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam	Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam	Gia công may mặc (Hoạt động bình thường)	48%	48%

Các đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa Chi nhánh Hà Nội	Tầng 3, Tòa nhà Gold Tower số 275 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội.	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ gia dụng (Hoạt động bình thường)

8. **Tuyên bố về khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất:** Số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023.

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính. năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi

lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân

hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024 cụ thể như sau:
Các khoản tiền gửi ngân hàng, kỳ quỹ ký cược, phải thu là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam là 25,355 VND/USD.
Các khoản nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam là 25,715 VND/USD.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là công ty được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh có Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí khấu hao tài sản dùng cho hoạt động sản xuất và các chi phí sản xuất chung liên quan đến hoạt động sản xuất.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bá

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 –08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	05

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trả trước khác

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa từ 0.5% - 1% trên bằng trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ giá quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác xuất tương ứng. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 5% trên bằng trên doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm

trước và tỷ lệ giá quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác xuất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ-NAG ngày 05 tháng 04 năm 2023. Theo đó, Cổ tức lợi nhuận trả cho Cổ đông là 15.823.269.500 VND bằng tiền.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông của Công ty cũng như các qui định của pháp luật.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay

vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày

kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp.
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

23. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

b) Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

c) Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	8.303.763.064	7.690.097.330
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.342.646.828	8.857.991.998
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	**71.646.409.892**	**46.548.089.328**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	326.625.754.419	326.625.754.419	198.663.624.959	198.663.624.959
Cộng	**326.625.754.419**	**326.625.754.419**	**198.663.624.959**	**198.663.624.959**

+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội: 34.735.000.000 VND.
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An: 94.420.546.000 VND.
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long - PGD Lê Trọng Tấn: 37.800.000.000 VND.
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- Chi nhánh Đống Đa: 33.512.115.745 VND.
+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Hoàng Mai: 6.158.092.674 VND.
+ Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK – CN TP. Hồ Chí Minh: 70.000.000.000 VND.
+ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam: 50.000.000.000 VND.

Các khoản tiền gửi này đang được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng trên. (Xem thuyết minh V.20)

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD	Giá trị	Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD	Giá trị
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		***28.134.609.114***		***15.904.790.933***
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam (*)	48 %	28.134.609.114	48 %	15.904.790.933
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		***20.000.000.000***		***20.000.000.000***
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An (**)		20.000.000.000		20.000.000.000
Cộng		**48.134.609.114**		**35.904.790.933**

(*) Theo nghị quyết hội đồng quản trị số 08/HĐQT/NQ-NAG ngày 02/08/2024, công ty đã thực hiện góp thêm 12.000.000.000 VND, nâng tổng vốn điều lệ Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam là 24.000.000.000 VND, chiếm 48% vốn điều lệ. Khoản đầu tư này được điều chỉnh để ghi nhận theo phương pháp vốn chủ như sau:

	Năm nay	Năm trước
Giá gốc khoản đầu tư	24.000.000.000	12.000.000.000
Tỷ lệ sở hữu	48%	48%
Tăng/giảm giá trị khoản đầu tư do hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu	4.134.609.114	3.904.790.933
Giá trị khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính	***28.134.609.114***	***15.904.790.933***

(**) Là khoản mua trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo giấy chứng nhận sở hữu trái phiếu số CTG2232T2/01-1269, ngày phát hành là 20/7/2023 đến ngày 20/07/2033. Số lượng trái phiếu là 200.000 với giá trị là 20.000.000.000 VND Số trái phiếu này đang được cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Thành An.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	***145.361.586.949***
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	-	145.361.586.949
Phải thu các khách hàng khác (*)	***410.181.287.521***	***239.073.474.258***
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	130.040.453.329	-
Công ty cổ phần Điện lạnh Ngọc Nguyên Châu	10.244.048.468	7.756.311.327
Công ty TNHH cơ điện lạnh HC Toàn Cầu	35.686.610.505	33.993.090.096
Công ty TNHH Thương mại và Tư vấn Kỹ thuật - Cao	63.392.486.650	77.440.000
Các khách hàng khác	170.817.688.569	197.246.632.835
Cộng	**410.181.287.521**	**384.435.061.207**

(*) Trong đó các khoản phải thu khách hàng được trích lập dự phòng xem phụ lục số 01.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán khác (*)	***32.794.597.855***	***13.547.258.566***
Penseur Industries Sdn Bhd (587108-T)	6.404.962.305	-
Unico Consumer Products Co., Ltd	12.896.043.546	-
Công ty TNHH Cơ điện lạnh HC Toàn Cầu	6.528.221.900	7.589.479.100
Các nhà cung cấp khác	6.965.370.104	5.957.779.466
Cộng	**32.794.597.855**	**13.547.258.566**

(*) Trong đó các khoản trả trước được trích lập dự phòng xem phụ lục số 01.

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***22.996.000.000***	-
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam	22.996.000.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***12.100.000.000***	***20.600.000.000***
Bà Bùi Lệ Hằng	-	8.500.000.000
Ông Bùi Văn Tú	5.000.000.000	5.000.000.000
Các khoản cho vay khác	7.100.000.000	7.100.000.000
Cộng	**35.096.000.000**	**20.600.000.000**

6. Các khoản phải thu khác

a) Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***643.546.302***	-	-	-
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam - Lãi cho vay	643.546.302	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***12.416.183.839***	-	***5.151.625.759***	-
Tạm ứng	117.147.504	-	341.625.930	-
Ký cược, ký quỹ	828.271.335	-	114.377.642	-
Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm ngân hàng, cho vay	10.857.688.200	-	4.693.417.237	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	613.076.800	-	2.204.950	-
Cộng	**13.059.730.141**	-	**5.151.625.759**	-

b) Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	2.167.151.526	-	2.281.160.820	-
Cộng	**2.167.151.526**	-	**2.281.160.820**	-

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động các khoản dự phòng trong năm:

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu, cho vay dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(4.677.821.713)	-	(4.677.821.713)
Trích lập dự phòng bổ sung	(154.633.940)	-	(154.633.940)
Hoàn nhập dự phòng	138.466.488	-	138.466.488
Số cuối năm	**(4.693.989.165)**	**-**	**(4.693.989.165)**

Nợ xấu và trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày tại Phụ lục số 01.

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng (*)	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	34.132.326.855	-	25.137.921.055	-
Nguyên liệu, vật liệu	206.675.422.758	-	180.928.998.033	-
Công cụ, dụng cụ	533.938.080	-	413.884.400	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.327.596.059	-	3.120.673.425	-
Thành phẩm	3.197.141.782	-	3.188.731.782	-
Hàng hóa	477.507.140.247	(4.212.790.937)	511.569.456.958	(3.170.431.397)
Hàng gửi đi bán	18.975.581.066	-	16.041.992.697	-
Cộng	**743.349.146.847**	**(4.212.790.937)**	**740.401.658.350**	**(3.170.431.397)**

(*) Hàng tồn kho trích lập dự phòng trong năm là những mặt hàng ứ đọng lâu ngày, mẫu mã cũ không phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng và khó có khả năng tiêu thụ. Công ty tiếp tục thực hiện thanh lý, chia tách các bộ phận còn có thể sử dụng của những mặt hàng này và trích lập dự phòng bổ sung để phản ánh chính xác giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(3.170.431.397)	(7.865.870.939)
Trích lập dự phòng bổ sung	(1.249.588.214)	(301.905.344)
Hoàn nhập dự phòng	207.228.674	4.997.344.886
Số cuối năm	**(4.212.790.937)**	**(3.170.431.397)**

9. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí CCDC xuất dùng	37.961.009	538.426.341
Chứng nhận sản phẩm hợp quy	36.728.494	68.928.566
Chi phí bảo hiểm tài sản	66.075.823	130.344.474
Biển hiệu quảng cáo, kệ và vách trưng bày sản phẩm	2.259.593.333	3.208.237.296
Chi phí bảo trì phần mềm	152.536.429	282.818.631
Chi phí thử nghiệm điện - điện tử	324.029.980	329.433.068
Chi phí quảng cáo	-	87.512.756
Chi phí trả trước khác	231.443.717	778.737.471
Cộng	**3.108.368.785**	**5.424.438.603**

b) Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	528.707.972	1.656.738.598
Chi phí trả trước tiền thuê đất	713.065.783	734.673.835
Chi phí làm biển quảng cáo	2.917.847.898	6.706.970.627
Chi phí cải tạo sửa chữa	19.215.000	104.901.171
Chi phí mua phần mềm	65.888.649	43.776.369
Chi phí trả trước khác	146.747.880	104.970.488
Cộng	**4.391.473.182**	**9.352.031.088**

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	108.766.281.270	35.995.505.597	22.522.185.333	9.027.813.725	872.454.963	177.184.240.888
Mua trong năm	-	697.127.200	2.080.839.966	-	-	2.777.967.166
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(863.962.182)	-	-	(863.962.182)
Số cuối năm	**108.766.281.270**	**36.692.632.797**	**23.739.063.117**	**9.027.813.725**	**872.454.963**	**179.098.245.872**
Trong đó						
Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	8.382.256.282	28.752.666.444	7.813.457.290	456.123.780	803.353.985	46.207.857.781
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	33.708.846.683	29.241.713.203	15.980.417.841	1.044.050.380	766.888.363	80.741.916.470
Khấu hao trong năm	7.012.355.092	857.257.543	2.441.115.623	901.774.416	67.265.350	11.279.768.024
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(863.962.182)	-	-	(863.962.182)
Số cuối năm	**40.721.201.775**	**30.098.970.746**	**17.557.571.282**	**1.945.824.796**	**834.153.713**	**91.157.722.312**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	75.057.434.587	6.753.792.394	6.541.767.492	7.983.763.345	105.566.600	96.442.324.418
Số cuối năm	**68.045.079.495**	**6.593.662.051**	**6.181.491.835**	**7.081.988.929**	**38.301.250**	**87.940.523.560**

+ Một số tài sản có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 70.292.398.839 VND và 14.114.771.713 VND đang được thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội bao gồm toàn bộ nhà xưởng phục vụ sản xuất điều hòa.

+ Tài sản cố định là xe Mercedes, BKS 30F-840.98 và xe ô tô Mercedes- Benz BKS 30F-798.91 có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 3.305.978.182 VND và 272.437.068 VND và Xe ô tô Mercedes, BKS 30G-381.66 có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 3.799.952.727 VND và 951.690.681 VND đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An để đảm bảo cho khoản vay hạn mức của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa.

+ Tòa nhà văn phòng làm việc có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 3.506.097.039 VND và 2.352.006.737 VND đang được thế chấp tại ngân hàng TMCP Á Châu- chi nhánh Đà Nẵng để đảm bảo cho khoản vay hạn mức của Công ty cổ phần Nagakawa Đà Nẵng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	4.614.795.919	3.372.212.600	7.987.008.519
Tăng do mua sắm	-	700.000.000	700.000.000
Số cuối năm	**4.614.795.919**	**4.072.212.600**	**8.687.008.519**
Trong đó			
Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	-	1.353.212.600	1.353.212.600
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	1.621.856.231	1.621.856.231
Khấu hao trong năm	-	569.013.341	569.013.341
Số cuối năm	**-**	**2.190.869.572**	**2.190.869.572**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	4.614.795.919	1.750.356.369	6.365.152.288
Số cuối năm	**4.614.795.919**	**1.881.343.028**	**6.496.138.947**

Tài sản là quyền sử dụng đất có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 4.614.795.919 VND và 4.614.795.919 VND đang được thế chấp tại ngân hàng TMCP Á Châu- chi nhánh Đà Nẵng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	573.780.000	280.000.000	(700.000.000)	153.780.000
Chi phí làm phim quảng cáo, nhận diện thương hiệu	*153.780.000*	-	-	*153.780.000*
Phần mềm quản lý bảo hành	*420.000.000*	*280.000.000*	*(700.000.000)*	-
Xây dựng cơ bản dở dang	40.000.000	-	-	40.000.000
Xây dựng biện pháp phòng chống hóa chất	*40.000.000*	-	-	*40.000.000*
Cộng	**613.780.000**	**280.000.000**	**(700.000.000)**	**193.780.000**

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm liên quan đến lãi nội bộ tập đoàn trong hàng tồn kho và bán tài sản cố định hữu hình chưa thực hiện, chi tiết:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.855.294.027	2.160.381.472
Phát sinh trong năm	3.596.389.598	3.841.851.612
Hoàn nhập trong năm	(3.840.027.671)	(2.146.939.057)
Số cuối năm	**3.611.655.954**	**3.855.294.027**

14. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	23.178.234.895	26.450.456.292
Lợi thế thương mại phát sinh trong năm	-	-
Phân bổ lợi thế thương mại vào chi phí	(3.272.221.397)	(3.272.221.397)
Cộng	**19.906.013.498**	**23.178.234.895**

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các nhà cung cấp khác	***182.004.186.374***	***136.596.419.806***
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại thiết bị điện tử Minh Long	31.120.543.889	15.811.127.688
Công ty TNHH Kinh doanh và phát triển kỹ thuật Hà Nội	2.796.035.977	11.161.521.847
Công ty TNHH thương mại và tư vấn kỹ thuật - Cao	3.967.523.254	19.133.390.885
CJ Century Technology SDN.BHD	28.470.745.985	6.208.657.674
TCL Air Conditioner (Zhongshan) Co., LTD.	5.027.619.168	2.673.819.405
Công ty Cổ phần phân phối sản phẩm công nghệ cao Dầu Khí	44.094.105.001	-
Các nhà cung cấp khác	66.527.613.100	81.607.902.307
Cộng	**182.004.186.374**	**136.596.419.806**

16. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	***3.471.566.449***	***1.038.468.411***
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam	3.471.566.449	1.038.468.411
Trả trước của các khách hàng khác	***11.306.839.174***	***36.324.527.566***
Chi nhánh Công ty TNHH MTV BCA - Thăng Long tại Hải Phòng	-	17.820.546.000
Công ty cổ phần xây dựng kỹ thuật SH Việt Nam	2.315.855.100	2.232.255.100
Công ty TNHH một thành viên đầu tư Hùng Sơn	2.512.248.637	-
Công ty TNHH thương mại dịch vụ và xây dựng Toàn Thắng	1.446.913.000	1.485.793.000
Công ty TNHH Thương Mại và Tư vấn Kỹ thuật - Cao	-	4.547.941.194
Công ty TNHH sản xuất và thương mại thiết bị điện tử Minh Long	-	1.954.320.771
Các khách hàng khác	5.031.822.437	8.283.671.501
Cộng	**14.778.405.623**	**37.362.995.977**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.452.150.622	-	20.714.867.176	(12.822.293.587)	13.344.078.758	645.453
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	113.315.976.717	(113.315.976.717)	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.580.874.452	-	103.876.525.501	(104.799.038.828)	1.658.361.125	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.344.099	33.280.204.652	(33.278.860.553)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.955.489.656	39.362.949	8.185.972.364	(9.886.161.629)	7.255.300.391	39.362.949
Thuế thu nhập cá nhân	1.052.970.479	-	1.613.087.340	(2.341.514.922)	324.542.897	-
Tiền thuê đất	-	-	433.597.625	(435.312.467)	-	1.714.842
Các loại thuế khác	431.059.554	-	166.950.819	(230.952.876)	367.057.497	-
Cộng	**18.472.544.763**	**40.707.048**	**281.587.182.194**	**(277.110.111.579)**	**22.949.340.668**	**41.723.244**

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa 10%
- Doanh thu cung cấp dịch vụ 8%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng là 20%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác, Công ty kê khai và nộp theo quy định.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	2.412.592.042	3.040.185.790
Trích trước chi phí chiết khấu hàng bán, chương trình khuyến mãi	2.598.732.194	225.219.010
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	177.390.598	19.374.159
Cộng	**5.188.714.834**	**3.284.778.959**

19. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***129.782.821***	***382.931***
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam - Phải trả về lãi vay	129.782.821	382.931
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***2.772.450.848***	***2.610.259.894***
Kinh phí công đoàn	787.155.182	641.827.260
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.875.577.268	1.875.577.268
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	109.718.398	92.855.366
Cộng	**2.902.233.669**	**2.610.642.825**

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	***6.002.000.000***	***6.002.000.000***
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam	-	-	6.002.000.000	6.002.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***1.137.306.992.519***	***1.137.306.992.519***	***974.282.289.358***	***974.282.289.358***
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	*385.276.762.665*	*385.276.762.665*	*387.313.009.352*	*387.313.009.352*
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (2)	*79.963.217.714*	*79.963.217.714*	*79.739.506.428*	*79.739.506.428*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Nội (3)	*306.424.549.728*	*306.424.549.728*	*382.088.494.422*	*382.088.494.422*
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	-	-	*17.656.192.000*	*17.656.192.000*
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Hà Nội	-	-	*33.745.501.839*	*33.745.501.839*
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank – Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh (4)	*187.337.034.666*	*187.337.034.666*	-	-
Ngân Hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- Chi nhánh Đống Đa (5)	*76.988.376.825*	*76.988.376.825*	*49.869.597.933*	*49.869.597.933*
Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu Việt Nam (6)	*99.917.050.921*	*99.917.050.921*	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	*7.000.000.000*	*7.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Hà Nội	-	-	*14.290.287.384*	*14.290.287.384*
Vay ngắn hạn các cá nhân				
Bà Bùi Lệ Hằng	*1.400.000.000*	*1.400.000.000*	*2.579.700.000*	*2.579.700.000*
Cộng	**1.137.306.992.519**	**1.137.306.992.519**	**980.284.289.358**	**980.284.289.358**

(1) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo hợp đồng cho vay hạn mức số 0103/2024-HĐCVHM/NHCT320-NAG ngày 08 tháng 03 năm 2024 với tổng mức cấp dư nợ vay và số dư bảo lãnh, L/C đã phát hành tại mọi thời điểm không vượt quá 400.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 07 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:

+ Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở số 10111071095, Hồ sơ gốc số 6586 2003 2640. 203. QĐUB do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 14/05/2002 cho bà Đào Thị Soi và ông Nguyễn Đức Khả theo HĐCC số 02/2019/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 03/12/2019.

+ Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở tại địa chỉ số 106 ngõ 155/206 đường Trường Chinh, phường Phương Liệt Quận Thanh Xuân, Hà Nội (nay là số 86 ngõ 274 phố Nguyễn Lân, phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội) theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 10111071019, Hồ sơ gốc số 3015-2003-QĐUB/8623.2003 do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 2/6/2003 cho ông Lưu Văn Thất và Bà La Thị Nga. Ngày 21/11/2012, văn phòng đăng kí quyền sử dụng đất Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội xác nhận chuyển nhượng cho bà Đào Thị Soi theo hợp đồng chuyển nhượng số 10121293/ HHĐCN ngày 29/10/2012 tại Phòng công chứng Mỹ Đình, TP Hà Nội theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 02/11/2020.

+ Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 99, tờ bản đồ số 16 tại địa chỉ Phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD537451 số GCN: 01674-2144 QĐ-UB do Ủy ban nhân dân Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội cấp ngày 21/12/2005 cho ông Đỗ Quách Cương. Ngày 17/4/2015 văn phòng đăng kí quyền sử dụng đất quận Hoàng Mai xác nhận chuyển nhượng cho ông Nguyễn Đức Khả và bà Đào Thị Soi theo hồ sơ số 1181 ngày 14/4/2015 theo hợp đồng thế chấp số số 02/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 02/11/2020.

+ Trái phiếu ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát hành, mã trái phiếu: CTG2232T2/01 với tổng giá trị Trái phiếu 20.000.000.000 VND theo Hợp đồng cầm cố trái phiếu số: 2007/2023/HĐBĐ/NHCT320-TP-NAGAKAWA lập ngày 20 tháng 07 năm 2023.

+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2021/HĐBĐ/NHCT/320-NAG ngày 25 tháng 02 năm 2021.

+ Máy móc thiết bị thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam theo hợp đồng thế chấp động sản số 2804/2021/HĐBĐ/NHCT320-MAYMOCKLW ngày 28 tháng 04 năm 2021.

+ Xe ô tô Mercedes, BKS 30G-381.66, thuộc chủ sở hữu Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng thế chấp tài sản số 0309/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAGAKAWA ký ngày 19 tháng 10 năm 2020.

+ Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa có giá trị 60.000.000.000 VND theo biên bản định giá tài sản bảo đảm ngày 30/01/2018 và hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2018/HDTC/NHCT320-NAG-HTK ký ngày 06/02/2018. Theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAG-HTK ngày 21/01/2020, các bên thống nhất định giá giá trị của tài sản thế chấp là 101.508.541.889 VND.

+ Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số DE 216785, số vào sổ cấp GCN: CS 31027 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 11/06/2022

thuộc sở hữu của ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2022/HĐBĐ/NHCT320-CANHOR1 ký ngày 6/7/2022. Giá trị tài sản thế chấp là 8.815.000.000 VND.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ số 5, ngách 105 ngõ Xã Đàn 2, phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Hà Nội theo giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 3835/2009/QĐ-08 do UBND quận Đống Đa cấp ngày 10/11/2009; chủ sở hữu: Ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với tổng giá trị 94.420.546.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(2) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Điện Biên Phủ theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 198467.24.051.879737.TD ngày 01 tháng 04 năm 2024 với giá trị hạn mức tín dụng là 150 tỷ: hạn mức cho vay 100 tỷ, hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán 50 tỷ, hạn mức phát hành L/C: 50 tỷ. Giới hạn giá trị cấp tín dụng đối với: Tổng giới hạn các hạn mức là 100 tỷ; hạn mức cho vay, bảo lãnh thanh toán đối với lĩnh vực nhập linh kiện/thiết bị phục vụ việc lắp ráp tối đa 30 tỷ. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 15 tháng 03 năm 2025 kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh các mặt hàng điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị bếp của khách hàng. Lãi suất, ngày điều chỉnh lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo bao gồm:
+ Bất động sản theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 272273 do UBND Quận Hoàng Mai cấp ngày 18/09/2007 cho bà Đào Thị Soi.

+ Quyền đòi nợ hình thành từ các Đề nghị thanh toán, Biên bản xác nhận đối chiếu công nợ, Hóa đơn GTGT cụ thể theo Hợp đồng thế chấp số 126540.23.051.879737.BD ngày 07/04/2023.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long- PGD Lê Trọng Tấn với tổng giá trị 37.800.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(3) Là khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2024/367653/HĐTD ngày 15 tháng 09 năm 2024, tổng hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 400.000.000.000 đồng, hạn mức đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn theo hợp đồng 01/2023/367653/HĐTD ngày 22 tháng 09 năm 2023, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi khế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả hết vào ngày kết thúc thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:
+ Bất động sản số HD03-16, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside 2, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT274326, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 00886 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 30/08/2019, thuộc sở của Công ty TNHH Phát triển Kinh tế quốc tế Anh Vũ là Cổ đông góp vốn (theo hợp đồng thế chấp số 02/2019//367653/HĐBĐ ngày 18/09/2019).
+ Toàn bộ nhà xưởng trên đất tại thửa đất số 340, tờ bản đồ số 26, phường Phúc Thắng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2019/367653/HĐBĐ ngày 18/11/2019.
+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ số 5, ngách 105 ngõ Xã Đàn 2, phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Hà Nội theo giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 3835/2009/QĐ-08 do UBND quận Đống Đa cấp ngày 10/11/2009; chủ sở hữu: Ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/367653/HĐBĐ.

+ Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa thuộc sở hữu của ông Nguyễn Đức Khả theo Hợp đồng cầm cố số 02/2020/367653/HĐBĐ ngày 30/06/2020.

+ Thế chấp toàn bộ nhà xưởng tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 10, Xã Vĩnh Khúc, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2021/367653/HĐBĐ ngày 26/05/2021.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với tổng giá trị 28.500.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(4) Là khoản vay Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank- Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 143/2023/FA.01 ngày 27 tháng 12 năm 2023 với giới hạn cấp tín dụng không vượt quá 200.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 03 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh điều hòa, linh kiện điều hòa, thiết bị nhà bếp, thiết bị gia dụng. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Hồ Chí Minh với tổng giá trị 70.000.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(5) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đống Đa theo hợp đồng số 7256129.24 ngày 07 tháng 03 năm 2024 với giới hạn cấp tín dụng không vượt quá 80.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 07 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh điều hòa, linh kiện điều hòa, thiết bị nhà bếp, thiết bị gia dụng. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:
+ Thế chấp các khoản phải thu đã hình thành từ Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Kinh tế Quốc tế Anh Vũ giá trị 46.000.000.000 đồng.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- Chi nhánh Đống Đa với tổng giá trị 32.512.115.745 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(6) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam theo hợp đồng số 1703LAV240112981 ngày 10 tháng 10 năm 2024 với tổng hạn mức tín dụng 200.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực cấp tín dụng đến hết ngày 09 tháng 10 năm 2025 kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 06 tháng và được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn ngắn hạn để kinh doanh sản xuất đồ điện dân dụng, sản xuất điều hòa không khí và các sản phẩm khác. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:
+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam với tổng giá trị 50.000.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	971.702.589.358	2.608.069.665.549	(2.443.954.523.931)	1.035.989.941.598
Vay ngắn hạn bên liên quan	6.002.000.000	5.000.000.000	(11.002.000.000)	-
Vay ngắn hạn các cá nhân	2.579.700.000	2.910.000.000	(4.089.700.000)	1.400.000.000
Cộng	**980.284.289.358**	**2.616.068.927.092**	**(2.459.046.223.931)**	**1.137.306.992.519**

21. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng do trích lập trong năm	Số sử dụng trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số cuối năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá	3.661.552.972	7.998.119.357	(1.907.753.974)	(5.860.336.746)	3.891.581.609
Cộng	**3.661.552.972**	**7.998.119.357**	**(1.907.753.974)**	**(5.860.336.746)**	**3.891.581.609**

22. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	666.514.771	251.501.486	-	918.016.257
Quỹ phúc lợi	238.669.786	251.501.486	(104.344.908)	385.826.364
Cộng	**905.184.557**	**503.002.972**	**(104.344.908)**	**1.303.842.621**

23. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải phát sinh trong năm liên quan đến các khoản dự phòng/hoàn nhập tổn thất đầu tư, chi tiết:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.495.338.594	2.181.175.198
Phát sinh trong năm	-	(685.836.604)
Hoàn nhập trong năm	(3.881.342)	-
Số cuối năm	**1.491.457.252**	**1.495.338.594**

24. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm trước	316.465.410.000	5.348.010.000	(20.000)	7.113.479.352	45.741.564.871	19.119.327.544	393.787.771.767
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(15.823.269.500)	(902.588.662)	(16.725.858.162)
Lợi nhuận trong năm trước	-	-		-	24.455.277.556	694.871.033	25.150.148.589
Trích lập các quỹ	-	-		1.456.794.595	(2.007.773.052)	(19.837.114)	(570.815.571)
Số dư cuối năm trước	**316.465.410.000**	**5.348.010.000**	**(20.000)**	**8.570.273.947**	**52.365.799.875**	**18.891.772.801**	**401.641.246.623**
Số dư đầu năm nay	316.465.410.000	5.348.010.000	(20.000)	8.570.273.947	52.365.799.875	18.891.772.801	401.641.246.623
Tăng vốn ở công ty con	-	-		-	-	900.000.000	900.000.000
Tăng vốn từ lợi nhuận	25.312.280.000	-		-	(25.312.280.000)	-	-
Lợi nhuận trong năm nay	-	-		-	26.972.619.790	(28.442.045)	26.944.177.745
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.257.507.429	(1.760.510.401)	-	(503.002.972)
Số dư cuối năm	**341.777.690.000**	**5.348.010.000**	**(20.000)**	**9.827.781.376**	**52.265.629.264**	**19.763.330.756**	**428.982.421.396**

b) Phân phối lợi nhuận

Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ-NAG ngày 26 tháng 04 năm 2024 như sau:

		VND
• Chia cổ tức bằng cổ phiếu 5% vốn điều lệ	:	25.317.232.800
• Quỹ đầu tư phát triển 5% LNST	:	1.257.507.429
• Quỹ khen thưởng phúc lợi 2% LNST	:	503.002.972

c) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ nắm giữ	Giá trị	Tỷ lệ nắm giữ
Ông Nguyễn Đức Khả	128.993.610.000	37,74%	119.438.540.000	37,74%
Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ	-	0,00%	32.167.960.000	10,16%
Cổ phiếu quỹ	20.000	0,00%	20.000	0,00%
Các cổ đông khác	212.784.060.000	62,26%	164.858.890.000	52,09%
Cộng	**341.777.690.000**	**100%**	**316.465.410.000**	**100%**

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.177.769	31.646.541
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	34.177.769	31.646.541
- *Cổ phiếu phổ thông*	*34.177.769*	*31.646.541*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	(2)
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(2)*	*(2)*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.177.767	31.646.539
- *Cổ phiếu phổ thông*	*34.177.767*	*31.646.539*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

25. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

a, Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	390,24	390,24

b, Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Số cuối năm	Số đầu năm	Nguyên nhân xóa sổ
Tòa soạn báo Tiền Phong	47.723.000	47.723.000	Không có khả năng thu hồi
Công ty Thuận An	525.607.000	525.607.000	Không có khả năng thu hồi
Doanh nghiệp tư nhân Phú Tài	283.250.000	283.250.000	Không có khả năng thu hồi
Cửa hàng Nhật Anh	125.087.382	125.087.382	Không có khả năng thu hồi
Công ty Zhe Jiang Phidas Electric Appliance Manu	104.612.027	104.612.027	Không có khả năng thu hồi
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Tràng An	30.000.000	30.000.000	Không có khả năng thu hồi
Cộng	**1.116.279.409**	**1.116.279.409**	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a, Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2.744.023.280.166	2.140.625.746.499
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	*2.734.208.597.769*	*2.124.672.290.001*
Doanh thu hợp đồng lắp đặt điều hòa	-	*8.020.804.467*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*9.814.682.397*	*7.932.652.031*
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(20.768.667.379)	(22.490.122.188)
Chiết khấu thương mại	*(12.145.018.915)*	*(9.863.358.017)*
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	*(8.623.648.464)*	*(12.626.764.171)*
Doanh thu thuần	**2.723.254.612.787**	**2.118.135.624.311**
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	*2.713.439.930.390*	*2.102.182.167.813*
Doanh thu hợp đồng lắp đặt điều hòa	-	*8.020.804.467*
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	*9.814.682.397*	*7.932.652.031*

b, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Phát Triển Kinh Tế Quốc Tế Anh Vũ	173.128.680.590	678.556.549.834
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam	9.354.869.012	7.929.279.998
Cộng	**182.483.549.602**	**686.485.829.832**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	2.418.792.770.766	1.804.490.164.925
Giá vốn hợp đồng lắp đặt điều hòa	-	4.107.266.241
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.165.369.707	5.301.994.629
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng bảo hành công trình	-	(1.600.866)
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	902.145.148	(4.167.700.266)
Cộng	**2.425.860.285.621**	**1.809.730.124.663**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu	20.920.818.929	12.414.101.825
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.937.835.370	2.099.699.013
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	180.171.314	
Lãi tiền chậm thanh toán	-	1.421.166.091
Cộng	**25.038.825.613**	**15.934.966.929**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	63.701.223.983	75.384.010.583
Chiết khấu thanh toán cho người mua	10.376.408.648	3.098.969.331
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.418.595.627	3.034.414.486
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	406.401.833
Chi phí tài chính khác	-	3.450.000
Cộng	**77.496.228.258**	**81.927.246.233**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	31.563.501.680	33.448.271.162
Chi phí vật liệu, bao bì	101.492.000	62.033.771
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	982.629.909	1.172.473.998
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.260.720.486	3.431.867.771
Chi phí chi trả các trạm bảo hành	7.567.407.092	1.999.226.754
Trích lập dự phòng bảo hành	7.998.119.357	5.421.991.499
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(5.860.336.746)	(1.335.022.233)
Chi phí quảng cáo, hội nghị khách hàng	34.515.950.372	51.556.761.253
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.597.287.037	70.154.809.825
Các chi phí khác	11.892.348.245	11.814.851.197
Cộng	**169.619.119.432**	**177.727.264.997**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	23.380.974.344	27.183.990.884
Chi phí vật liệu quản lý	207.467.158	236.869.889
Chi phí đồ dùng văn phòng	578.931.821	870.123.894
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.207.684.400	2.251.517.634
Thuế, phí và lệ phí	26.713.544	49.933.333
Lợi thế thương mại	3.272.221.397	3.272.221.397
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.593.789.368	7.241.291.540
Dự phòng/hoàn nhập phải thu khó đòi	4.167.512	(597.721)
Các chi phí khác	5.164.593.291	7.755.732.440
Cộng	**42.436.542.835**	**48.861.083.290**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư	136.363.636	5.149.676.909
NCC hỗ trợ phát triển thị trường	715.509.431	5.001.236.966
Tài trợ của World Bank	-	7.322.492.371
Xử lý công nợ	1.746.000	-
Nợ phải trả được xóa	3.549.355.695	-
Thu nhập khác	249.782.857	274.528.962
Cộng	**4.652.757.619**	**17.747.935.208**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí không hợp lệ khi tính thuế	183.758.916	196.980.000
Thuế bị phạt, bị truy thu	1.917.320.938	610.219.572
Chi phí khác	292.851.360	943.400.907
Cộng	**2.393.931.214**	**1.750.600.479**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35.369.906.840	32.031.665.068
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	5.486.985.340	16.730.042.145
- Các khoản điều chỉnh tăng	6.903.415.660	16.730.042.145
Xe ô tô nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	*384.321.816*	*384.321.816*
Chi phí không được loại trừ khác	*206.350.274*	*461.902.171*
Lỗ do công ty con quyết toán riêng	*757.494.318*	-
Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	*310.000.000*	*310.000.000*
Các khoản phạt truy thu thuế	*1.922.230.211*	*607.309.253*
Chi phí lãi vay loại trừ khi tính thuế	*50.797.644*	-
Lợi thế thương mại	*3.272.221.397*	*3.272.221.397*
Lỗ phát sinh trong quá trình hợp nhất	-	*11.694.287.508*
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.416.430.320)	-
Lãi phát sinh trong quá trình hợp nhất	*(1.416.430.320)*	-
Thu nhập chịu thuế	40.856.892.180	48.761.707.213
Lỗ các năm trước được chuyển	(566.596.436)	(3.386.382.468)
Thu nhập tính thuế	**40.290.295.744**	**45.375.324.745**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***8.058.059.148***	***9.075.064.949***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	127.913.216	187.200.689
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**8.185.972.364**	**9.262.265.638**

10. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(3.596.389.598)	(3.841.851.612)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.840.027.671	2.146.939.057
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(3.881.342)	(685.836.604)
Cộng	**239.756.731**	**(2.380.749.159)**

11. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.972.619.790	24.455.277.556
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(539.452.396)	(489.105.551)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(539.452.396)	(489.105.551)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.433.167.394	23.966.172.005
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	34.177.767	34.177.767
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**773**	**701**

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm nay được ước tính theo 2% lợi nhuận sau thuế.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	31.646.539	31.646.539
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành tăng thêm từ lợi nhuận	2.531.228	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**34.177.767**	**31.646.539**

12. Chi phí theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ đồ dùng	1.000.597.793	9.248.067.869
Chi phí nhân công	66.196.485.597	58.726.235.741
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.848.781.365	10.656.667.519
Chi phí dịch vụ mua ngoài	149.918.544.139	133.400.790.230
Chi phí trạm bảo hành	15.932.180.326	4.406.486.789
Lợi thuế thương mại	3.272.221.397	3.272.221.397
Chi phí dự phòng	4.167.512	(1.616.281)
Chi phí bằng tiền khác	21.412.006.947	15.222.373.485
Cộng	**269.584.985.076**	**234.931.226.749**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Giao dịch không bằng tiền

Trong năm công ty phát sinh giao dịch không bằng tiền như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi tiết kiệm nhập gốc	-	1.551.427.787
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	25.312.280.000	-
Bù trừ công nợ cho vay với phải trả nhà cung cấp	-	12.908.310.002

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

A, Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Trong năm công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng		
Ông Nguyễn Ngọc Quý	*315.710.082*	*326.207.440*
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	*712.618.950*	*852.282.295*
Bà Huy Thị Dung	*538.846.175*	*565.723.880*
Ông Trần Bá Đạt	*521.378.568*	*620.801.039*
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	*580.605.007*	*622.184.906*
Bà Trịnh Thị Phượng	*436.214.556*	*460.152.000*
Bà Trương Đào Hải Hà	*95.948.300*	*95.948.300*
Ông Phạm Anh Tuấn	*95.948.300*	*95.948.300*
Ông Đoàn Đức Hòa	*95.948.300*	*95.948.300*
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	*38.600.000*	*38.600.000*
Bà Phạm Thị Huệ Anh	*38.600.000*	*38.600.000*
Bà Vũ Thị Hải Yến	*38.600.000*	*38.600.000*
Cộng	**3.509.018.238**	**3.850.996.460**

B, Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ (*)	Cổ đông lớn.
Công ty Cổ phần may KLW	Công ty liên kết

(*) Từ thời điểm ngày 04/04/2024 Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ đã thoái hết vốn tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakwa và không còn là bên liên quan.

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ		
Phải thu tiền bán hàng	190.441.548.649	744.621.713.919
Phải thu tiền lãi chậm thanh toán	-	1.421.166.091
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	220.272.000.000	771.360.979.930
Bù trừ công nợ	-	8.684.340.370
Công ty Cổ phần may KLW		
Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	-	14.048.000
Phải thu tiền cho thuê kho	10.286.301.962	8.708.159.999
Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	259.200.000	-
Hàng bán trả lại	-	7.960.000
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.460.200.000	10.485.703.904
Bù trừ công nợ phải thu và phải trả	259.200.000	-
Phải thu cho vay ngắn hạn	46.296.000.000	-
Thu tiền cho vay ngắn hạn	23.300.000.000	-
Lãi vay phải thu	643.546.302	-
Phải trả về tiền vay ngắn hạn	5.000.000.000	25.700.000.000
Trả tiền vay ngắn hạn	11.002.000.000	37.469.000.000
Phải trả tiền lãi vay	129.399.890	635.731.397
Trả tiền lãi vay	-	1.525.985.929

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh V.3; V.5; V.6; V.16; V.19; V.20.

Cam kết bảo lãnh

Ngoài ra, các bên liên quan khác của công ty đang dùng tài sản để thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng như sau: (Xem chi tiết tại thuyết minh V.20)

Tài sản	Giá trị hợp lý	Đối tượng sở hữu
Giấy chứng nhận QSDĐ số V930401, vào sổ cấp GCN QSDĐ số 01510/QSDĐ/449B/2003/QĐ-UB do UBND huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên cấp ngày 26/06/2003. HĐTC TS số 50/2018/HĐBĐ/NHCT320-NAG-HUNGYEN ngày 18/06/2018	2.313.000.000	Bà Nguyễn Thị Huyền Thương
Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở số 10111071095, Hồ sơ gốc số 6586 2003 2640. 203. QĐUB do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 14/05/2002 cho bà Đào Thị Soi và ông Nguyễn Đức Khả theo HĐCC số 02/2019/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 03/12/2019	6.203.773.000	Bà Đào Thị Soi và ông Nguyễn Đức Khả
Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10111071019, hồ sơ gốc số 3015-2003-QĐUB/8623.2003 do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 02/06/2003, CSH: bà Đào Thị Soi. địa chỉ: 106 ngõ 155/206 đường Trường Chinh, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội (nay là: Số 86 ngõ 274 phố Nguyễn Lân, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội) Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 02/11/2020	7.255.000.000	Bà Đào Thị Soi
Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất số AD537451, Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 01674--2144/QĐ-UB do Uy ban nhân dân quận Hoàng Mai cấp ngày 21/12/2005 , CSH: Ông Nguyễn Đức Khả và Bà Đạo Thị Soi, địa chỉ: Thửa đất số 99, tờ bản đồ số 16, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội (388 Kim Giang) Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 02/11/2020	11.700.000.000	Bà Đào Thị Soi và ông Nguyễn Đức Khả
Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất số DE	8.815.000.000	Ông Nguyễn Mạnh Cường và

Tài sản	Giá trị hợp lý	Đối tượng sở hữu
216785, số vào sổ cấp GCN: CS 31027 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội cấp ngày 11/06/2022 mang tên Ông Nguyễn Mạnh Cường và Bà Nguyễn Thị Huyền Thương , Căn hộ chung cư số 329, Nhà R1-72A Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội		Bà Nguyễn Thị Huyền Thương
Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất số CV459142, Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: CS28044 do Sở TN và MT TP hà Nội cấp ngày 13/07/2020 CSH: Trịnh Thị Phượng, Thửa đất số 6, tờ bản đồ số 7, Khu Trung cư và thương mại dịch vụ hỗ hợp Capitaland- Hoàng Thành CT08 khu Cổ Ngựa-Khu đô thị mới Mỗ lao, Quận Hà Đông,	4.173.000.000	Bà Trịnh Thị Phượng
Bất động sản số HD03-16, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside 2, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT274326, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 00886 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 30/08/2019, thuộc sở của Công ty TNHH Phát triển Kinh tế quốc tế Anh Vũ là Cổ đông góp vốn (theo hợp đồng thế chấp số 02/2019//367653/HĐBĐ ngày 18/09/2019).	72.494.000.000	Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ
Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa thuộc sở hữu của ông Nguyễn Đức Khả theo Hợp đồng cầm cố số 02/2020/367653/HĐBĐ ngày 30/06/2020.	43.059.000.000	Ông Nguyễn Đức Khả
Thế chấp toàn bộ nhà xưởng tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 10, Xã Vĩnh Khúc, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2021/367653/HĐBĐ ngày 26/05/2021.	51.087.000.000	Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên
Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ số 5, ngách 105 ngõ Xã Đàn 2, phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Hà Nội theo giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 3835/2009/QĐ-08 do UBND quận Đống Đa cấp ngày 10/11/2009; chủ sở hữu: Ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/367653/HĐBĐ.	3.812.000.000	Ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương
Các máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam	12.251.190.886	Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực Miền Bắc, khu vực Miền Trung và khu vực Miền Nam.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.981.036.974.305	113.388.094.805	628.829.543.677	-	2.723.254.612.787
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	1.841.041.589.987	4.791.026.048	20.765.492.392	(1.866.598.108.427)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***3.822.078.564.292***	***118.179.120.853***	***649.595.036.069***	***(1.866.598.108.427)***	***2.723.254.612.787***
Chi phí bộ phận	(3.589.471.632.875)	(110.564.159.137)	(592.632.177.955)	1.866.807.684.346	(2.425.860.285.621)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	232.606.931.417	7.614.961.716	56.962.858.114	209.575.919	297.394.327.166
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(212.055.662.267)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					85.338.664.899
Doanh thu hoạt động tài chính					25.038.825.613
Chi phí tài chính					(77.496.228.258)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết					229.818.181
Thu nhập khác					4.652.757.619
Chi phí khác					(2.393.931.214)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(8.185.972.364)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(239.756.731)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					***26.944.177.745***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***6.283.868.252***	***75.643.097***	***609.000.000***	***-***	***6.968.511.349***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***19.655.925.565***	***445.657.248***	***682.460.904***	***(64.160.263)***	***20.719.883.454***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	2.267.041.322.917	26.796.392.764	116.401.448.150	(605.155.671.449)	1.805.083.492.382
Tổng tài sản					***1.805.083.492.382***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1.682.642.826.421	26.623.866.337	123.836.411.780	(457.002.033.552)	1.376.101.070.986
Tổng nợ phải trả					***1.376.101.070.986***
Số đầu năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	2.017.529.833.094	30.624.847.060	83.218.188.029	(540.381.538.810)	1.590.991.329.373
Tổng tài sản					***1.590.991.329.373***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1.461.995.610.850	30.489.641.231	90.971.986.874	(394.107.156.205)	1.189.350.082.750
Tổng nợ phải trả					***1.189.350.082.750***

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

A, Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

B, Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của

Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	1.137.306.992.519	-	-	1.137.306.992.519
Phải trả người bán	182.004.186.374	-	-	182.004.186.374
Các khoản phải trả khác	16.266.845.929	-	-	16.266.845.929
Cộng	**1.335.578.024.822**	**-**	**-**	**1.335.578.024.822**
Số đầu năm				
Vay và nợ	980.284.289.358	-	-	980.284.289.358
Phải trả người bán	136.596.419.806	-	-	136.596.419.806
Các khoản phải trả khác	14.233.309.695	-	-	14.233.309.695
Cộng	**1.131.114.018.859**	**-**	**-**	**1.131.114.018.859**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

C, Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.646.409.892	46.548.089.328	71.646.409.892	46.548.089.328
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	346.625.754.419	218.663.624.959	346.625.754.419	218.663.624.959
Phải thu khách hàng	408.145.350.851	382.415.291.989	408.145.350.851	382.415.291.989
Các khoản cho vay	35.096.000.000	20.600.000.000	35.096.000.000	20.600.000.000
Các khoản phải thu khác	15.226.881.667	7.432.786.579	15.226.881.667	7.432.786.579
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	28.134.609.114	15.904.790.933	28.134.609.114	15.904.790.933
Cộng	**904.875.005.943**	**691.564.583.788**	**904.875.005.943**	**691.564.583.788**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	1.137.306.992.519	980.284.289.358	1.137.306.992.519	980.284.289.358
Phải trả người bán	182.004.186.374	136.596.419.806	182.004.186.374	136.596.419.806
Các khoản phải trả khác	16.266.845.929	14.233.309.695	16.266.845.929	14.233.309.695
Cộng	**1.335.578.024.822**	**1.131.114.018.859**	**1.335.578.024.822**	**1.131.114.018.859**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã được điều chỉnh lại do thay đổi cổ phiếu lưu hành, cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	757	(56)	701
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	757	(56)	701

Lập ngày 26 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Bình Dương	Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương

Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khách hàng ngắn hạn		**2.035.936.670**	**2.035.936.670**		**2.474.237.803**	**2.019.769.218**
Công ty Cổ phần điện gia dụng Nagakawa	Khó có khả năng thu hồi	86.925.000	86.925.000	Khó có khả năng thu hồi	86.925.000	86.925.000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Số 4	Khó có khả năng thu hồi	355.675.942	355.675.942	Khó có khả năng thu hồi	355.675.942	355.675.942
Hộ Kinh Doanh Điện Máy Thiên Đức	Trên 3 năm	235.294.153	235.294.153	Từ 2 năm đến 3 năm	470.588.306	235.294.153
Công ty TNHH Điện cơ Điện lạnh Tường Hùng	Trên 3 năm	444.688.013	444.688.013	Trên 3 năm	444.688.013	444.688.013
Công ty TNHH Tổng hợp Phú Hoàng Thanh	Trên 3 năm	39.540.493	39.540.493	Từ 2 năm đến 3 năm	79.080.985	39.540.493
Công ty Cổ phần GRB Việt Nam	Trên 3 năm	104.483.270	104.483.270	Trên 3 năm	104.483.270	104.483.270
Công ty Cổ phần Đầu tư VINAINCON	Trên 3 năm	195.550.000	195.550.000	Từ 2 năm đến 3 năm	195.550.000	195.550.000
Công ty TNHH công nghệ và thương mại Minh Dũng	Trên 3 năm	533.780.000	533.780.000	Từ 2 năm đến 3 năm	558.780.000	391.146.000
Công ty TNHH Sunviet	Trên 3 năm	39.999.799	39.999.799	Từ 2 năm đến 3 năm	39.999.799	27.999.859
ACông ty TNHH Thương mại Minh Hiền	Đã thu hồi	-	-	Trên 3 năm	78.775.390	78.775.390
Cơ sở kinh doanh Nguyễn Văn Thảo	Đã thu hồi	-	-	Trên 3 năm	59.691.098	59.691.098
Trả trước cho người bán	-	**2.666.667.695**	**2.658.052.495**	-	**2.666.667.695**	**2.658.052.495**
Công ty Cổ phần điện gia dụng Nagakawa	Khó có khả năng thu hồi	1.300.951.400	1.300.951.400	Khó có khả năng thu hồi	1.300.951.400	1.300.951.400
Công ty Cổ phần Kiến trúc Văn Hóa Việt	Khó có khả năng thu hồi	154.815.000	154.815.000	Khó có khả năng thu hồi	154.815.000	154.815.000
Công ty Cổ phần công nghệ nhiệt lạnh Bách Khoa	Khó có khả năng thu hồi	506.373.900	506.373.900	Khó có khả năng thu hồi	506.373.900	506.373.900
Công ty Cổ Phần Thiết Bị Tự Động Hóa Vitech	Khó có khả năng	56.700.000	56.700.000	Khó có khả năng	56.700.000	56.700.000

Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng
Guangdong Sky bright Group Co.,ltd	thu hồi Khó có khả năng thu hồi	156.765.699	156.765.699	thu hồi Khó có khả năng thu hồi	156.765.699	156.765.699
Zhejiang Bingfeng Compressor co.,ltd	Khó có khả năng thu hồi	377.031.887	377.031.887	Khó có khả năng thu hồi	377.031.887	377.031.887
Kelon International Inc	Khó có khả năng thu hồi	96.799.409	96.799.409	Khó có khả năng thu hồi	96.799.409	96.799.409
Công ty Cổ phần Vietpictures Auto	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	17.230.400	8.615.200	Từ 6 tháng đến 1 năm	17.230.400	8.615.200
Cộng		**4.702.604.365**	**4.693.989.165**		**5.140.905.498**	**4.677.821.713**

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được soát xét hợi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét	5 - 6
Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét	7 – 56
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	*7 – 10*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	*11*
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	*12-13*
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	*14-55*
Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	*56*

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được soát xét.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa tiền thân là Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 24/CP – VP ngày 22 tháng 08 năm 2002 do Uỷ ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam thành doanh nghiệp Việt Nam theo quyết định số 853/QĐ-UBND ngày 21/03/2007 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1903000273 ngày 21 tháng 03 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp 24 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi về việc thay đổi vốn, cơ cấu vốn điều lệ của cổ đông sáng lập, bổ sung ngành nghề kinh doanh và thay đổi tên Công ty. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 24 số 2500217389 được phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 03 tháng 04 năm 2025 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 24: 359.600.690.000 đồng

TRỤ SỞ HOẠT ĐỘNG:

Địa chỉ	:	Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ
Điện thoại	:	0211 3 873 568
Fax	:	0211 3 530 265/3 548 02
E-mail	:	Info@nagakawa.com.vn
Mã số thuế	:	2 5 0 0 2 1 7 3 8 9

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tổng hợp tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 7 đến trang 56).

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ-NAG ngày 06 tháng 03 năm 2025 đã thông qua phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu. Đến ngày 04 tháng 07 năm 2025, công ty đã phát hành thêm là 2.860.166 cổ phiếu để trả cổ tức. Tổng số cổ phiếu công ty đang lưu hành là 38.620.233 cổ phiếu.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2025 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Ngọc Quý	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	Phó Chủ tịch
Bà Trương Đào Hải Hà	Ủy viên
Ông Phạm Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Đoàn Đức Hòa	Ủy viên

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Hải Yến	Thành viên
Bà Phạm Thị Huệ Anh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	Tổng Giám đốc
Bà Huy Thị Dung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Bá Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trịnh Thị Phượng	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Phú Thọ, ngày 22 tháng 08 năm 2025
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Huyền Thương

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 1507 Quyển số 01-SCT/BS
Ngày : 26 -02- 2026
Người thực hiện chứng thực

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG NGUYỄN LÂM
VĨNH HƯNG - T.P HÀ NỘI

CÔNG CHỨNG VIÊN
Đào Thúy Ngà

Số : 2807.01.02/2025/BCTC- NTV2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa, được lập ngày 22 tháng 8 năm 2025 từ trang 07 đến trang 56, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của đơn vị 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2025
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hạnh
GCNĐKHNKT số: 1690-2023-124-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.104.847.047.705**	**1.535.787.523.269**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**128.796.874.972**	**60.277.937.679**
1. Tiền	111		8.796.874.972	10.277.937.679
2. Các khoản tương đương tiền	112		120.000.000.000	50.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**309.620.546.000**	**314.875.185.547**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	309.620.546.000	314.875.185.547
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**894.046.783.609**	**580.398.812.608**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	814.602.880.436	515.104.540.460
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	39.312.396.938	32.512.000.329
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	29.016.668.187	22.996.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	14.206.876.285	12.586.925.256
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(3.092.038.237)	(3.100.653.437)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**763.934.918.363**	**577.997.189.249**
1. Hàng tồn kho	141	V.8	768.658.139.440	581.282.182.683
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.8	(4.723.221.077)	(3.284.993.434)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8.447.924.761**	**2.238.398.186**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	3.608.090.838	2.159.533.389
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.839.833.923	78.864.797
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**214.748.308.836**	**216.538.435.732**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**995.821.420**	**890.821.420**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	995.821.420	890.821.420
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**15.864.957.713**	**18.546.852.715**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	14.327.943.855	16.715.234.687
Nguyên giá	222		*82.685.420.476*	*82.685.420.476*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(68.357.476.621)*	*(65.970.185.789)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.537.013.858	1.831.618.028
Nguyên giá	228		*3.995.712.600*	*3.995.712.600*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(2.458.698.742)*	*(2.164.094.572)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2.039.395.000**	**193.780.000**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	2.039.395.000	193.780.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**194.038.975.317**	**193.412.668.742**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	156.869.955.000	156.869.955.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	24.000.000.000	24.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2b	(6.830.979.683)	(7.457.286.258)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	20.000.000.000	20.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.809.159.386**	**3.494.312.855**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	1.809.159.386	3.494.312.855
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.319.595.356.541	1.752.325.959.001

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.837.588.165.217**	**1.327.136.884.726**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.836.927.967.447**	**1.327.136.884.726**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	536.058.792.080	147.902.947.738
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	9.090.026.072	8.841.215.581
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	20.661.078.928	21.544.739.184
4.	Phải trả người lao động	314		2.003.075.550	1.821.652.013
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	23.143.758.448	4.997.482.640
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	2.428.649.288	1.582.048.209
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	1.239.825.799.902	1.135.906.902.519
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	2.512.130.126	3.335.149.789
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	1.204.657.053	1.204.657.053
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**660.197.770**	**-**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	660.197.770	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**482.007.191.324**	**425.189.074.275**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	V.21	**482.007.191.324**	**425.189.074.275**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		386.202.350.000	341.777.690.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*386.202.350.000*	*341.777.690.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		5.348.010.000	5.348.010.000
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(20.000)	(20.000)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		10.897.270.675	9.550.061.788
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79.559.580.649	68.513.332.487
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*38.564.463.600*	*42.370.512.344*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*40.995.117.049*	*26.142.820.143*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.319.595.356.541**	**1.752.325.959.001**

Lập, ngày 22 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Cẩm Vân	Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	1.882.611.860.576	1.665.532.863.101
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		18.861.210.856	4.264.390.200
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		1.863.750.649.720	1.661.268.472.901
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	1.726.854.168.898	1.552.623.878.799
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		136.896.480.822	108.644.594.102
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	6.140.277.337	9.688.088.056
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	40.289.009.076	37.564.898.430
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		32.885.935.504	33.760.098.208
8.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.5	37.068.154.375	42.858.656.352
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.6	13.560.845.503	15.261.683.161
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		52.118.749.205	22.647.444.215
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	111.695.246	343.400.180
12.	**Chi phí khác**	32	VI.8	623.746.078	83.122.292
13.	**Lợi nhuận khác**	40		(512.050.832)	260.277.888
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		51.606.698.373	22.907.722.103
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	VI.9	10.611.581.324	4.695.707.045
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		40.995.117.049	18.212.015.058

Lập, ngày 22 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Cẩm Vân	Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*51.606.698.373*	*22.907.722.103*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2.681.895.002	2.886.778.220
- Các khoản dự phòng	03		(19.713.795)	17.271.763.018
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đo đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.588.356.500	(961.773.636)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.935.498.517)	(8.245.244.498)
- Chi phí lãi vay	06		32.885.935.594	33.760.098.208
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*82.897.673.157*	*67.619.343.415*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(310.502.680.437)	(233.229.390.283)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(187.375.956.757)	5.547.902.669
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		402.471.954.623	309.435.942.400
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		236.596.020	2.061.721.675
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(32.900.343.018)	(34.204.194.871)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.172.209.432)	(6.566.505.627)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(52.434.885.843)***	***110.664.819.378***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.845.615.000)	(670.700.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(142.870.184.385)	(105.308.115.745)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		142.104.155.745	11.300.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1.100.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.823.659.393	7.891.299.809
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***1.212.015.753***	***(87.887.605.936)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		15.823.000.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.590.438.992.313	1.369.407.096.800
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.486.520.184.930)	(1.344.277.817.499)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*119.741.807.383*	*25.129.279.301*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		**68.518.937.293**	**47.906.492.743**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	**60.277.937.679**	**38.872.816.740**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	**128.796.874.972**	**86.779.309.483**
			-	-

Lập, ngày 22 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Cẩm Vân	Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn**: Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty công ty cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh**: Sản xuất, thương mại

3. **Khái quát về công ty:**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa tiền thân là Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 24/CP – VP ngày 22 tháng 08 năm 2002 do Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam thành doanh nghiệp Việt Nam theo quyết định số 853/QĐ-UBND ngày 21/03/2007 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1903000273 ngày 21 tháng 03 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp 23 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi về việc thay đổi vốn, cơ cấu vốn điều lệ của cổ đông sáng lập, bổ sung ngành nghề kinh doanh và thay đổi tên Công ty. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 số 2500217389 được phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 24 tháng 12 năm 2024 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 23: 341.777.690.000 đồng

TRỤ SỞ HOẠT ĐỘNG:
Địa chỉ : Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam
Điện thoại : 0211 387 3568
E-mail : Info@nagakawa.com.vn
Mã số thuế : 2500217389

4. **Ngành nghề kinh doanh:**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty gồm:
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất đồ điện dân dụng. Chi tiết: Sản xuất đồ điện dân dụng, điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Thiết kế hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Sản xuất thiết bị điện khác. Chi tiết: Sản xuất và mua bán máy móc thiết bị điện, vật liệu điện;.

5. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

6. **Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán công ty có 71 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 71 nhân viên).

7. **Cấu trúc doanh nghiệp:**

Các Công ty con (*):

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp thực tế*	*Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, lắp đặt hệ thống điều hòa cho các công trình	80%	80%
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	94 Nam Trân, phường Thanh Khê, TP Đà Nẵng	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ gia dụng	52%	52%
Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh	25 Đoàn Thị Điểm, phường Cầu Kiệu, TP Hồ Chí Minh	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ gia dụng	51%	51%
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa	Tầng 3 Tòa nhà Gold Tower, 275 Nguyễn Trãi, phường Khương Đình, Hà Nội.	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ da dụng	51%	51%
Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên	Thôn Vĩnh Bảo, xã Nghĩa Trụ, tỉnh Hưng Yên	Cho thuê kho và Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ da dụng	96,92%	96,92%
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Nagakwa	Số 56, ngõ 109, đường Cầu Bươu, Tổ dân phố 15, phường Kiến Hưng, Hà Nội	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính	55%	55%

(*) Các Công ty con của công ty đều đang hoạt động bình thường

Các Công ty liên doanh liên kết:

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp thực tế*	*Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD*
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam	Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ	Gia công may mặc (Hoạt động bình thường)	48%	48%

Các đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập:

Tên đơn vị	**Địa chỉ**	**Hoạt động chính**
Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa Chi nhánh Hà Nội	Tầng 3, Tòa nhà Gold Tower số 275 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân, TP Hà Nội	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ gia dụng (Hoạt động bình thường)

8. **Tuyên bố về khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính tổng hợp:** Số liệu BCTC tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và BCTC tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán độc lập. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025 cụ thể như sau:
Các khoản tiền gửi ngân hàng, ký quỹ ký cược, phải thu là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam là 25.910 VND/USD.
Các khoản nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam là 26.300 VND/USD.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là công ty được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh có Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm,
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm,
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm,
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí khấu hao tài sản dùng cho hoạt động sản xuất và các chi phí sản xuất chung liên quan đến hoạt động sản xuất.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. **Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Tài sản cố định	**Số năm**
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 –08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	05

8. **Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trả trước khác

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một mức tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa từ 0.5% - 1% trên bằng trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ giá quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác xuất tương ứng. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh:
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá theo số thực tế có thể thu hồi.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán phải đánh giá lại tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ:

- Tỷ giá áp dụng đối với các khoản tiền gửi bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi;

- Tỷ giá áp dụng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn).

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông của Công ty cũng như các qui định của pháp luật.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Trong năm, Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ-NAG ngày 06 tháng 03 năm 2025. Theo đó, Cổ tức lợi nhuận trả cho Cổ đông là 28.608.050.000 VND bằng cổ phiếu.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm,

hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

22. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

b) Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

c) Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Báo cáo theo bộ phận được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	3.972.577.506	2.716.631.712
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.824.297.466	7.561.305.967
Các khoản tương đương tiền	120.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	**128.796.874.972**	**60.277.937.679**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	309.620.546.000	309.620.546.000	314.875.185.547	314.875.185.547
Cộng	**309.620.546.000**	**309.620.546.000**	**314.875.185.547**	**314.875.185.547**

(*) Là các sổ tiết kiệm có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm tại các ngân hàng:

+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội: 28,500,000,000 VND.
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An: 91.820.546.000 VND.
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long- PGD Lê Trọng Tấn: 37,800,000,000 VND.
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- Chi nhánh Đống Đa: 31,500,000,000 VND.

+ Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK – CN TP. Hồ Chí Minh: 70.000.000.000 VND.
+ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam: 50.000.000.000 VND.

Các khoản tiền gửi này đang được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng trên. (Xem thuyết minh V.18)

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	***156.869.955.000***	***(6.830.979.683)***	***150.038.975.317***	***156.869.955.000***	***(7.457.286.258)***	***149.412.668.742***
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển kỹ thuật Nagakawa (1)	9.600.000.000	-	9.600.000.000	9.600.000.000	-	9.600.000.000
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng (2)	2.600.000.000	(1.883.979.683)	716.020.317	2.600.000.000	(2.510.286.258)	89.713.742
Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh (3)	4.947.000.000	(4.947.000.000)	-	4.947.000.000	(4.947.000.000)	-
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa (4)	10.200.000.000	-	10.200.000.000	10.200.000.000	-	10.200.000.000
Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên (5)	128.422.955.000	-	128.422.955.000	128.422.955.000	-	128.422.955.000
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Nagakawa (6)	1.100.000.000	-	1.100.000.000	1.100.000.000	-	1.100.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***24.000.000.000***	-	***24.000.000.000***	***24.000.000.000***	-	***24.000.000.000***
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam (7)	24.000.000.000	-	24.000.000.000	24.000.000.000	-	24.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	***20.000.000.000***	-	***20.000.000.000***	***20.000.000.000***	-	***20.000.000.000***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An (8)	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Cộng	**200.869.955.000**	**(6.830.979.683)**	**194.038.975.317**	**200.869.955.000**	**(7.457.286.258)**	**193.412.668.742**

(1) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển kỹ thuật Nagakawa, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 3 số 2500386108 ngày 24 tháng 05 năm 2018, vốn điều lệ là 12.000.000.000 VND. Đến nay Công ty đã góp vốn 9.600.000.000 VND, tương đương 80% vốn điều lệ.

(2) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 1 số 0401789381 ngày 16 tháng 05 năm 2018 với vốn điều lệ là 5.000.000.000 VND. Đến nay Công ty đã góp số tiền 2.600.000.000 VND, tương đương 52% vốn điều lệ.

(3) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty đầu tư số 0314005672 lần thứ 4 với vốn điều lệ là 9.700.000.000. Đến nay đơn vị đã góp 4.947.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ.

(4) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 2 số 0107952812 với vốn điều lệ là 20.000.000.000 VND. Đến nay Công ty đã góp số tiền 10.200.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ.

(5) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên, theo các hợp đồng mua cổ phần sau:

+ Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 10/11/2020 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa và Công ty Cổ phần sản xuất và xuất nhập khẩu Việt Phúc về việc chuyển nhượng 600.000 cổ phần mệnh giá 10.000đ/cổ phiếu tương ứng 23,077% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên với giá chuyển nhượng là 13.500.045.000 VND.

+ Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 10/11/2020 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa và Bà Nguyễn Thị Lan Hương về việc chuyển nhượng 1.920.000 cổ phần mệnh giá 10.000đ/cổ phiếu tương ứng 73,846% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên với giá chuyển nhượng là 43.199.910.000 VND.

+ Theo Nghị quyết HĐQT số 27/2022/NQ-HĐQT-NAG ngày 29/8/2022 thông qua việc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa góp thêm vốn theo tỷ lệ sở hữu vốn hiện hữu tại Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên khi Công ty này thực hiện việc tăng vốn điều lệ từ 26.000.000.000 VND lên 100.000.000.000 VND. Theo đó, Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa góp thêm 71.723.000.000 VND tương đương 717.230 cổ phần, nâng tổng số cổ phần lên thành 969.230 cổ phần với mệnh giá 100.000 VND/cổ phần.
Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 3 số 0900251422 với vốn điều lệ là 100.000.000.000 VND. Đến nay Công ty đã mua 969.230 cổ phần, tương ứng với 96.923.000.000 VND vốn điều lệ, tương đương 96,92% vốn điều lệ.

(6) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghệ cao Nagakawa, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 1 số 0110532695 với vốn điều lệ là 2.000.000.000 VND. Đến nay Công ty đã góp số tiền 1.100.000.000 VND, tương đương 55% vốn điều lệ.

(7) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam với tỷ lệ cổ phần sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 48% tương ứng 1.200.000 cổ phần, giá trị cổ phần 12.000.000.000 VND. Theo nghị quyết hội đồng quản trị số 08/HĐQT/NQ-NAG ngày 02/08/2024, công ty đã thực hiện góp thêm 12.000.000.000 VND, nâng tổng vốn điều lệ Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam là 24.000.000.000 VND, chiếm 48% vốn điều lệ.

(8) Là khoản mua trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo giấy chứng nhận sở hữu trái phiếu số CTG2232T2/01-1269, ngày phát hành là 20/7/2023 đến ngày 20/07/2033. Số lượng trái phiếu là 200.000 với giá trị là 20.000.000.000 VND Số trái phiếu này đang được cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Thành An.

Tình hình biến động dự phòng đầu tư như sau:

	Kỳ này
Số đầu năm	(7.457.286.258)
Hoàn nhập dự phòng	626.306.575
Số cuối kỳ	**(6.830.979.683)**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***461.522.401.523***	***298.396.430.928***
Công ty Cổ phần điện tử Nagakawa	82.929.545.443	83.836.951.270
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam	1.643.743.989	-
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	37.973.994.631	24.025.983.543
Công ty Cổ phần Nagakawa Thành phố Hồ Chí Minh	267.330.226.280	118.181.137.332
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Nagakawa	68.284.800	91.093.200
Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên	62.888.007.015	71.908.000.583
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển kỹ thuật Nagakawa	8.688.599.365	353.265.000
Phải thu các khách hàng khác (*)	***353.080.478.913***	***217.008.109.532***
Chi nhánh Công ty TNHH MTV BCA - Thăng Long tại Hải Phòng	9.334.553.000	8.827.553.000
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	4.682.093.000	4.682.093.000
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	198.721.586.876	130.040.453.329
Công ty cổ phần Điện lạnh Ngọc Nguyên Châu	18.452.798.717	10.241.458.468
Công ty cổ phần phát triển thương mại Bảy Lợi	11.294.895.597	12.087.636.197
Công ty cổ phần đầu tư MK Việt Nam	14.838.273.219	10.085.625.708
Công ty cổ phần Đầu tư và dịch vụ thương mại TTC	14.629.023.485	3.826.079.485
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Đức Thành	18.229.834.000	3.057.980.000
Công ty TNHH Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Việt Hàn	18.773.237.635	-
Các khách hàng khác	44.124.183.384	34.159.230.345
Cộng	**814.602.880.436**	**515.404.540.460**

(*) Trong đó các khoản phải thu khách hàng được trích lập dự phòng xem phụ lục số 01.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***16.685.876.300***	***1.793.474.000***
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển kỹ thuật Nagakawa	16.685.876.300	1.793.474.000
Trả trước cho người bán khác	***22.626.520.638***	***30.718.526.329***
UNICO CONSUMER PRODUCTS CO., LTD	-	12.896.043.546
Công ty TNHH Cơ điện lạnh HC Toàn Cầu	5.467.186.650	6.528.221.900
PENSEUR INDUSTRIES SDN BHD (587108-T)	-	6.404.962.305
Sun Flame Industries Sdn Bhd	3.323.505.887	-
Các nhà cung cấp khác	13.835.828.101	4.889.298.578
Cộng	**39.312.396.938**	**32.512.000.329**

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***29.016.668.187***	***22.996.000.000***
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam	15.013.960.000	22.996.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển kỹ thuật Nagakawa	14.002.708.187	-
Cộng	**29.016.668.187**	**22.996.000.000**

6. Phải thu khác

a) Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***1.617.836.964***	-	***1.062.208.221***	-
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam – Lãi cho vay	1.199.175.045	-	643.546.302	-
Công ty cổ phần Việt Phúc Hưng Yên – Lãi cho vay	418.661.919	-	418.661.919	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***12.589.039.321***	-	***11.524.717.035***	-
Tạm ứng	194.398.905	-	93.504.179	-
Ký cược, ký quỹ	365.271.335	-	828.271.335	-
Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm ngân hàng	8.839.593.281	-	7.413.165.721	-
Phải thu về lãi cho vay cá nhân	3.189.699.000	-	3.189.699.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	76.800		76.800	-
Cộng	**14.206.876.285**	**-**	**12.586.925.256**	**-**

b) Phải thu khác dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	995.821.420	-	890.821.420	-
Cộng	**995.821.420**	**-**	**890.821.420**	**-**

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động các khoản dự phòng trong kỳ:

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu, cho vay dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(3.100.653.437)	-	(3.100.653.437)
Hoàn nhập dự phòng	8.615.200	-	8.615.200
Số cuối kỳ	**(3.092.038.237)**	**-**	**(3.092.038.237)**

Nợ xấu và trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày tại Phụ lục số 01.

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng (*)	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	34.132.326.855	-
Nguyên liệu, vật liệu	245.468.995.988	-	204.973.670.341	-
Công cụ, dụng cụ	455.253.452	-	511.438.880	-
Thành phẩm	3.197.141.782	-	3.197.141.782	-
Hàng hóa	500.561.167.152	(4.723.221.077)	319.492.023.759	(3.284.993.434)
Hàng gửi đi bán	18.975.581.066	-	18.975.581.066	-
Cộng	**768.658.139.440**	**(4.723.221.077)**	**581.282.182.683**	**(3.284.993.434)**

(*)Hàng tồn kho trích lập dự phòng trong kỳ là những mặt hàng tồn đọng lâu ngày, mẫu mã cũ không phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng và khả năng tiêu thụ. Công ty tiếp tục thực

hiện thanh lý, chia tách các bộ phận còn có thể sử dụng của những nửa hàng này và trích lập dự phòng bổ sung để phản ánh chính xác giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ này
Số đầu năm	(3.284.993.434)
Trích lập dự phòng bổ sung	(2.806.439.558)
Hoàn nhập dự phòng	1.368.211.915
Số cuối kỳ	**(4.723.221.077)**

9. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí thử nghiệm điện - điện tử	513.419.672	324.029.980
Biển hiệu quảng cáo, kệ và vách trưng bày sản phẩm	1.020.568.678	1.460.695.362
Chi phí quảng cáo	574.581.333	-
Chi phí bảo hiểm	155.716.500	56.541.161
Chứng nhận sản phẩm hợp quy	17.270.299	36.728.494
Chi phí mua, gia hạn phần mềm	85.268.013	152.536.429
Tiền thuê đất	838.301.567	-
Chi phí trả trước khác	402.964.776	129.001.963
Cộng	**3.608.090.838**	**2.159.533.389**

b) Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	467.239.147	455.729.464
Chi phí làm biển quảng cáo	1.305.340.862	2.917.847.898
Chi phí mua phần mềm	2.616.877	65.888.649
Chi phí trả trước khác	33.962.500	54.846.844
Cộng	**1.809.159.386**	**3.494.312.855**

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	33.762.537.100	35.697.505.597	12.131.543.421	575.158.282	518.676.076	82.685.420.476
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**33.762.537.100**	**35.697.505.597**	**12.131.543.421**	**575.158.282**	**518.676.076**	**82.685.420.476**
Trong đó:						
Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	10.734.419.531	28.247.666.444	5.115.240.694	356.168.280	426.753.076	44.880.248.025
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	26.199.410.806	29.543.738.965	9.278.870.290	467.790.902	480.374.826	65.970.185.789
Khấu hao trong kỳ	1.097.565.308	416.431.026	841.371.384	22.730.814	9.192.300	2.387.290.832
Số cuối kỳ	**27.296.976.114**	**29.960.169.991**	**10.120.241.674**	**490.521.716**	**489.567.126**	**68.357.476.621**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	7.563.126.294	6.153.766.632	2.852.673.131	107.367.380	38.301.250	16.715.234.687
Số cuối kỳ	**6.465.560.986**	**5.737.335.606**	**2.011.301.747**	**84.636.566**	**29.108.950**	**14.327.943.855**

- Một số tài sản có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 70.292.398.839 VND và 12.577.139.015 VND đang được thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội bao gồm toàn bộ nhà xưởng phục vụ sản xuất điều hòa.

+ Tài sản cố định là xe Mercedes, BKS 30F-840.98 và xe ô tô Mercedes- Benz BKS 30F-798.91 có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 3.305.978.182 VND và 0 VND và Xe ô tô Mercedes, BKS 30G-381.66 có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 3.799.952.727 VND và 635.027.955 VND đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An để đảm bảo cho khoản vay hạn mức của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa.

11. Tài sản cố định vô hình

Là chương trình phần mềm:

	Nguyên giá	Khấu hao	Cộng
Số đầu năm	3.995.712.600	2.164.094.572	1.831.618.028
Tăng trong kỳ	-	294.604.170	(294.604.170)
Số cuối kỳ	**3.995.712.600**	**2.458.698.742**	**1.537.013.858**

Phần mềm máy vi tính có nguyên giá 1.353.212.600 VND, thời gian khấu hao 03 năm, đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	153.780.000	1.845.615.000	-	1.999.395.000
Chi phí làm phim quảng cáo, nhận diện thương hiệu	*153.780.000*	-	-	*153.780.000*
Phần mềm quản lý bảo hành	-	*1.845.615.000*	-	*1.845.615.000*
Xây dựng cơ bản dở dang	40.000.000	-	-	40.000.000
Xây dựng biện pháp phòng chống hóa chất	*40.000.000*	-	-	*40.000.000*
Cộng	**193.780.000**	**1.845.615.000**	**-**	**2.039.395.000**

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***4.735.615.000***	***17.089.736.313***
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	-	15.649.736.313
Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên	4.320.000.000	1.440.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Nagakawa	415.615.000	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***531.323.177.080***	***130.813.211.425***
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thiết bị Điện tử Minh Long	33.844.007.004	29.620.543.889
CJ Century Technology SDN.BHD	261.855.242.004	28.470.745.985
Công ty TNHH thương mại và tư vấn kỹ thuật - Cao	11.666.389.756	3.967.523.254
PENSEUR INDUSTRIES SDN BHD (587108-T)	65.679.161.476	-
UNICO CONSUMER PRODUCTS CO., LTD	56.005.148.316	-
Các nhà cung cấp khác	102.273.228.524	68.754.398.297
Cộng	**536.058.792.080**	**147.902.947.738**

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	***3.720.376.940***	***3.471.566.449***
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam	3.720.376.940	3.471.566.449
Trả trước của các khách hàng khác	***5.369.649.132***	***5.369.649.132***
Công ty cổ phần xây dựng kỹ thuật SH Việt Nam	2.315.855.100	2.315.855.100
Các khách hàng khác	3.053.794.032	3.053.794.032
Cộng	**9.090.026.072**	**8.841.215.581**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	10.677.395.410	-	818.177.795	(10.707.519.621)	788.053.584	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.184.768.123	-	122.616.826.589	(124.801.594.712)	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.658.361.125	-	120.874.894.393	(113.598.232.329)	8.935.023.189	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	241.850.663	(241.850.663)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.565.926.604	-	10.611.581.324	(7.172.209.432)	9.945.298.496	-
Thuế thu nhập cá nhân	164.897.095	-	901.536.923	(851.289.172)	215.144.846	-
Tiền thuê đất	-	-	424.167.986	-	424.167.986	-
Các loại thuế khác	353.390.830	-	5.000.000	(5.000.000)	353.390.830	-
Cộng	**21.544.739.184**	**-**	**256.494.035.673**	**(257.377.695.929)**	**20.661.078.928**	**-**

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa 10%
- Doanh thu cung cấp dịch vụ 10%, 8%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng là 20%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác, Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	2.268.401.797	2.412.592.042
Trích trước chi phí chiết khấu hàng bán, chương trình khuyến mãi	18.795.425.451	2.407.500.000
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	2.079.931.200	177.390.598
Cộng	**23.143.758.448**	**4.997.482.640**

17. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***882.000.000***	***129.782.821***
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam - Phải trả về lãi vay	-	129.782.821
Thù lao Ban kiểm soát công ty	176.000.000	-
Thù lao Hội đồng quản trị công ty	706.000.000	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***1.546.649.288***	***1.452.265.388***
Kinh phí công đoàn	418.812.848	324.428.948
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.018.118.040	1.018.118.040
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	109.718.400	109.718.400
Cộng	**2.428.649.288**	**1.582.048.209**

a) Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***660.197.770***	-
Nhận ký quỹ, ký cược	660.197.770	-
Cộng	**660.197.770**	**-**

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***1.239.825.799.902***	***1.239.825.799.902***	***1.135.906.992.519***	***1.135.906.992.519***
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	*378.764.339.972*	*378.764.339.972*	*385.276.762.665*	*385.276.762.665*
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (2)	*79.603.122.207*	*79.603.122.207*	*79.963.217.714*	*79.963.217.714*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Nội (3)	*310.104.509.453*	*310.104.509.453*	*306.424.549.728*	*306.424.549.728*
Ngân Hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- Chi nhánh Đống Đa (4)	*79.870.756.216*	*79.870.756.216*	*76.988.376.823*	*76.988.376.823*
Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK – Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh (5)	*241.655.713.562*	*241.655.713.562*	*187.337.034.666*	*187.337.034.666*
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (6)	*149.827.358.492*	*149.827.358.492*	*99.917.050.921*	*99.917.050.921*
Cộng	**1.239.825.799.902**	**1.239.825.799.902**	**1.135.906.992.519**	**1.135.906.992.519**

(1) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo hợp đồng cho vay hạn mức số 1504/2025-HDCVHM/NHCT320-HTGT ngày 16 tháng 04 năm 2025 với tổng mức cấp dư nợ vay và số dư bảo lãnh, L/C đã phát hành tại mọi thời điểm không vượt quá 400.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 07 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:

+ Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở số 101110710̀95, Hồ sơ gốc số 6586 2003 2640, 203, QĐUB do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 14/05/2002 cho bà Đào Thị Soi và ông Nguyễn Đức Khá theo HĐCC số 02/2019/HDBD/NHCT320-NAG ngày 03/12/2019.

+ Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở tại địa chỉ số 106 ngõ 155/206 đường Trường Chinh, phường Phương Liệt Quận Thanh Xuân, Hà Nội (nay là số 86 ngõ 274 phố Nguyễn Lân, phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội) theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 10111071019, Hồ sơ gốc số 3015-2003-QĐUB/8623.2003 do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 2/6/2003 cho ông Lưu Văn Thất và Bà La Thị Nga. Ngày 21/11/2012, văn phòng đăng kí quyền sử dụng đất Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội xác nhận chuyển nhượng cho bà Đào Thị Soi theo hợp đồng chuyển nhượng số 10121293/ HHDCN ngày 29/10/2012 tại Phòng công chứng Mỹ Đình, TP Hà Nội theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/HDBD/NHCT320-NAG ngày 02/11/2020.

+ Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 99, tờ bản đồ số 16 tại địa chỉ Phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD537451 số GCN: 01674-2144 QĐ-UB do Ủy ban nhân dân Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội cấp ngày 21/12/2005 cho ông Đỗ Quách Cương. Ngày 17/4/2015 văn phòng đăng kí quyền sử dụng đất quận Hoàng Mai xác nhận chuyển nhượng cho ông Nguyễn Đức Khá và bà Đào Thị Soi theo hồ sơ số 1181 ngày 14/4/2015 theo hợp đồng thế chấp số số 02/2020/HDBD/NHCT320-NAG ngày 02/11/2020.

+ Trái phiếu ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát hành, mã trái phiếu CTG223212/01 với tổng giá trị Trái phiếu 20.000.000.000

VND theo Hợp đồng cầm cố trái phiếu số: 2007/2023/HDBD/NHCT320-TP-NAGAKAWA lập ngày 20 tháng 07 năm 2023.

+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2021/HDBD/NHCT/320-NAG ngày 25 tháng 02 năm 2021.

+ Máy móc thiết bị thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam theo hợp đồng thế chấp động sản số 2804/2021/HDBD/NHCT320-MAYMOCKLW ngày 28 tháng 04 năm 2021.
+ Xe ô tô Mercedes, BKS 30G-381.66, thuộc chủ sở hữu Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng thế chấp tài sản số 0309/2020/HDBD/NHCT320-NAGAKAWA ký ngày 19 tháng 10 năm 2020.

+ Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa có giá trị 60.000.000.000 VND theo biên bản định giá tài sản bảo đảm ngày 30/01/2018 và hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2018/HDTC/NHCT320-NAG-HTK ký ngày 06/02/2018. Theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2020/HDBD/NHCT320-NAG-HTK ngày 21/01/2020, các bên thống nhất định giá giá trị của tài sản thế chấp là 101.508.541.889 VND.

+ Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số DE 216785, số vào sổ cấp GCN: CS 31027 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 11/06/2022 thuộc sở hữu của ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2022/HDBD/NHCT320-CANHOR1 ký ngày 6/7/2022. Giá trị tài sản thế chấp là 8.815.000.000 VND.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ số 5, ngách 105 ngõ Xã Đàn 2, phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Hà Nội theo giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 3835/2009/QĐ-08 do UBND quận Đống Đa cấp ngày 10/11/2009; chủ sở hữu: Ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với tổng giá trị 141.820.546.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(2) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Điện Biên Phủ theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 257513.24.051.879737.TD ngày 22 tháng 11 năm 2024 với giá trị hạn mức tín dụng là 130 tỷ: hạn mức cho vay 80 tỷ, hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán 50 tỷ, hạn mức phát hành L/C: 50 tỷ. Giới hạn giá trị cấp tín dụng đối với: Tổng giới hạn các hạn mức là 80 tỷ: hạn mức cho vay, bảo lãnh thanh toán đối với lĩnh vực nhập linh kiện/thiết bị phục vụ việc lắp ráp tối đa 30 tỷ. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 21 tháng 10 năm 2025 kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh các mặt hàng điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị bếp của khách hàng. Lãi suất, ngày điều chỉnh lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo bao gồm:
+ Bất động sản theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 272273 do UBND Quận Hoàng Mai cấp ngày 18/09/2007 cho bà Đào Thị Soi.

+ Quyền đòi nợ hình thành từ các Đề nghị thanh toán, Biên bản xác nhận đối chiếu công nợ, Hóa đơn GTGT cụ thể theo Hợp đồng thế chấp số 126540.23.051.879737.BD ngày 07/04/2023.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long- PGD Lê Trọng Tấn với tổng giá trị 37.800.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(3) Là khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2024/367653/HĐTD ngày 15 tháng 09 năm 2024, tổng hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 400.000.000.000 đồng, hạn mức đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn theo hợp đồng 01/2023/367653/HĐTD ngày 22 tháng 09 năm 2023, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi khế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả hết vào ngày kết thúc thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:
+ Bất động sản số HD03-16, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside 2, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT274326, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 00886 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 30/08/2019, thuộc sở của Công ty TNHH Phát triển Kinh tế quốc tế Anh Vũ là Cổ đông góp vốn (theo hợp đồng thế chấp số 02/2019//367653/HĐBĐ ngày 18/09/2019).
+ Toàn bộ nhà xưởng trên đất tại thửa đất số 340, tờ bản đồ số 26, phường Phúc Thắng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2019/367653/HĐBĐ ngày 18/11/2019.
+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ số 5, ngách 103 ngõ Xã Đàn 2, phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Hà Nội theo giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 3835/2009/QĐ-08 do UBND quận Đống Đa cấp ngày 10/11/2009; chủ sở hữu: Ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/367653/HĐBĐ.

+ Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa thuộc sở hữu của ông Nguyễn Đức Khu theo Hợp đồng cầm cố số 02/2020/367653/HĐBĐ ngày 30/06/2020.

+ Thế chấp toàn bộ nhà xưởng tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 10, Xã Vĩnh Khúc, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2021/367653/HĐBĐ ngày 26/05/2021.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với tổng giá trị 20.000.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(4) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đống Đa Việt Nam theo hợp đồng số 1037962.25 ngày 25 tháng 04 năm 2025 với giới hạn cấp tín dụng không vượt quá 80.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 07 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh điều hòa, linh kiện điều hòa, thiết bị nhà bếp, thiết bị gia dụng. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:
+ Thế chấp các khoản phải thu đã hình thành từ Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Kinh tế Quốc tế Anh Vũ giá trị 46.000.000.000 đồng.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- Chi nhánh Đống Đa với tổng giá trị 40.500.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(5) Là khoản vay Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank- Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 143/2023/FA.01 ngày 27 tháng 12 năm 2023 với giới hạn cấp tín dụng không vượt quá 200.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 03 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh điều hòa, linh kiện điều hòa, thiết bị nhà bếp, thiết bị gia dụng. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikombank - Chi nhánh Hồ Chí Minh với tổng giá trị 100.000.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(6) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam theo hợp đồng số 1703LAV240112981 ngày 10 tháng 10 năm 2024 với tổng hạn mức tín dụng 200.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực cấp tín dụng đến hết ngày 09 tháng 10 năm 2025 kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 06 tháng và được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn ngắn hạn để kinh doanh sản xuất đồ điện dân dụng, sản xuất điều hòa không khí và các sản phẩm khác. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam với tổng giá trị 75.000.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	***1.135.906.992.519***	***1.588.938.992.313***	***(1.485.020.184.930)***	***1.239.825.799.902***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	*385.276.762.665*	*534.064.199.244*	*(540.576.621.937)*	*378.764.339.972*
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (2)	*79.963.217.714*	*79.603.122.207*	*(79.963.217.714)*	*79.603.122.207*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Nội (3)	*306.424.549.728*	*397.146.257.700*	*(393.466.297.975)*	*310.104.509.453*
Ngân Hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-Chi nhánh Đống Đa (4)	*76.988.376.825*	*92.609.304.821*	*(90.726.925.430)*	*78.870.756.216*
Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK – Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh (5)	*187.337.034.666*	*334.528.749.849*	*(280.210.070.953)*	*241.655.713.562*
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (6)	*99.917.050.921*	*149.987.358.492*	*(100.077.050.921)*	*149.827.358.492*
Vay ngắn hạn cá nhân	-	*1.500.000.000*	***(1.500.000.000)***	-
Cộng	1.135.906.992.519	1.590.438.992.313	(1.486.520.184.930)	1.239.825.799.902

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng do trích lập trong kỳ	Số sử dụng trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá	3.335.149.789	2.512.130.126	-	(3.335.149.789)	2.512.130.126
Cộng	3.335.149.789	2.512.130.126	-	(3.335.149.789)	2.512.130.126

20. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	868.423.473	-	-	868.423.473
Quỹ phúc lợi	336.233.580	-	-	336.233.580
Cộng	1.204.657.053	-	-	1.204.657.053

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	316.465.410.000	5.348.010.000	(20.000)	8.292.554.359	69.443.302.745	399.549.257.104
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	26.142.820.143	26.142.820.143
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.257.507.429	(1.760.510.401)	(503.002.972)
Chia cổ tức, lợi nhuận bằng cổ phiếu	25.312.280.000	-	-	-	(25.312.280.000)	-
Số dư cuối năm trước	**341.777.690.000**	**5.348.010.000**	**(20.000)**	**9.550.061.788**	**68.513.332.487**	**425.189.074.275**
Số dư đầu năm nay	341.777.690.000	5.348.010.000	(20.000)	9.550.061.788	68.513.332.487	425.189.074.275
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	28.601.660.000	-	-	-	(28.601.660.000)	-
Phát hành cổ phiếu thưởng cho nhân viên	15.823.000.000	-	-	-	-	15.823.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	40.995.117.049	40.995.117.049
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.347.208.887	(1.347.208.887)	-
Số dư cuối kỳ này	**386.202.350.000**	**5.348.010.000**	**(20.000)**	**10.897.270.675**	**79.559.580.649**	**482.007.191.324**

b) Phân phối lợi nhuận

Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ-NAG ngày 06 tháng 03 năm 2025 như sau:

		VND
• Chia cổ tức bằng cổ phiếu 8% vốn điều lệ	:	28.608.050.000
• Quỹ đầu tư phát triển 5% LNST	:	1.347.208.887

c) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ nắm giữ	Giá trị	Tỷ lệ nắm giữ
Ông Nguyễn Đức Khá	139.313.090.000	36,07%	128.993.610.000	37,74%
Cổ phiếu quỹ	20.000	0,00%	20.000	0,00%
Các cổ đông khác	246.889.240.000	63,93%	212.784.060.000	62,26%
Cộng	**386.202.350.000**	**100,00%**	**341.777.690.000**	**100,00%**

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.620.235	34.177.769
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	38.620.235	34.177.769
- *Cổ phiếu phổ thông*	*38.620.235*	*34.177.769*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	(2)
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(2)*	*(2)*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.620.233	34.177.767
- *Cổ phiếu phổ thông*	*38.620.233*	*34.177.767*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ

a. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	290,24	290,24

b. Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Nguyên nhân xóa sổ
Tòa soạn báo Tiền Phong	47.723.000	47.723.000	Không có khả năng thu hồi
Công ty Thuận An	525.607.000	525.607.000	Không có khả năng thu hồi
Doanh nghiệp tư nhân Phú Tài	283.250.000	283.250.000	Không có khả năng thu hồi
Cửa hàng Nhật Anh	125.087.382	125.087.382	Không có khả năng thu hồi
Công ty Zhe Jiang Phidas Electric Appliance Manu	104.612.027	104.612.027	Không có khả năng thu hồi
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Tràng An	30.000.000	30.000.000	Không có khả năng thu hồi
Cộng	**1.116.279.409**	**1.116.279.409**	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Tổng doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng doanh thu	1.882.611.860.576	1.665.532.863.101
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	*1.876.350.100.886*	*1.658.145.609.646*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*6.261.759.690*	*7.387.253.455*
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(18.861.210.856)	(4.264.390.200)
Chiết khấu thương mại	*(18.861.210.856)*	*(3.532.238.593)*
Hàng bán bị trả lại	-	*(732.151.607)*
Doanh thu thuần	**1.863.750.649.720**	**1.661.268.472.901**
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	*1.857.488.890.030*	*1.653.881.219.446*
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	*6.261.759.690*	*7.387.253.455*

b. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ Thuật Nagakawa	14.834.983.957	14.588.188.739
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam	4.753.154.375	4.690.611.270
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	84.198.119.000	63.253.918.533
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa	38.982.294.884	30.315.725.974
Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh	614.799.799.492	256.608.805.000
Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên	247.343.743.120	457.354.961.100
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Nagakawa	64.100.000	-

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.722.348.320.467	1.534.237.114.527
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.067.620.788	2.652.423.602
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.438.227.643	15.734.340.670
Cộng	**1.726.854.168.898**	**1.552.623.878.799**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn	5.191.662.901	7.451.271.896
Lãi đầu tư trái phiếu	743.835.616	793.972.602
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	204.778.820	481.069.922
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	961.773.636
Cộng	**6.140.277.337**	**9.688.088.056**

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	32.885.935.594	33.760.098.208
Chiết khấu thanh toán cho người mua	1.503.805.454	2.194.549.135
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	4.937.218.103	2.578.984.665
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.588.356.500	-
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	(626.306.575)	(968.733.578)
Cộng	**40.289.009.076**	**37.564.898.430**

5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	5.982.427.921	5.836.012.330
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	58.329.620	442.823.295
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.333.179.096	1.417.074.683
Chi phí chi trả các trạm bảo hành	7.604.410.152	2.187.912.111
Chi phí quảng cáo, hội nghị khách hàng	-	3.036.362.500
Trích lập dự phòng bảo hành	2.512.130.126	5.366.125.581
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(3.335.149.789)	(1.327.047.069)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.817.910.785	23.731.406.569
Các chi phí khác	3.094.916.464	2.167.986.352
Cộng	**37.068.154.375**	**42.858.656.352**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	9.818.121.896	8.537.484.001
Chi phí đồ dùng văn phòng	196.004.111	257.033.258
Chi phí khấu hao tài sản cố định	247.929.642	191.101.683
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	5.000.000
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(8.615.200)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.507.757.365	3.746.520.098
Các chi phí khác	1.795.647.689	2.524.544.121
Cộng	**13.560.845.503**	**15.261.683.161**

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền bồi thường bảo hiểm, phạt vi phạm hợp đồng	86.579.480	156.181.255
Thu nhập khác	25.115.766	187.218.925
Cộng	**111.695.246**	**343.400.180**

8. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thuế bị phạt, bị truy thu	504.410.682	46.904.874
Chi phí không hợp lệ khi tính thuế	119.334.785	21.747.340
Chi phí khác	611	14.470.078
Cộng	**623.746.078**	**83.122.292**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51.606.698.373	22.907.722.103
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.451.208.246	570.813.123
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.451.208.246	570.813.123
Xe ô tô trên 1,6 tỷ	*192.062.779*	*192.160.909*
Các khoản phạt truy thu thuế	*504.410.682*	*46.904.874*
Các chi phí không hợp lệ khác	*119.334.785*	*21.747.340*
Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	*635.400.000*	*310.000.000*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	53.057.906.618	23.478.535.226
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***10.611.581.324***	***4.695.707.045***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	-
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**10.611.581.324**	4.695.707.045

10. Chi phí theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ đồ dùng	254.333.731	691.638.635
Chi phí nhân công	15.800.549.817	14.373.496.331
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.681.895.002	2.886.778.220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.934.078.302	33.179.930.687
Chi phí bảo hành	(823.019.663)	6.226.990.623
Chi phí dự phòng	(8.615.200)	-
Chi phí bằng tiền khác	6.857.398.677	4.692.530.473
Cộng	**53.696.620.666**	**62.051.364.969**

11. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ vì theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 yêu cầu đối với công ty mẹ là công ty cổ phần, chỉ tiêu này chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất giữa niên độ, không trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của công ty mẹ.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Giao dịch không bằng tiền

Trong năm công ty phát sinh giao dịch không bằng tiền như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Bù trừ lãi vay và lãi cho vay	129.782.821	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

A. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Trong kỳ công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng		
Ông Nguyễn Ngọc Quý	*212.000.000*	-
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	*547.695.583*	*363.074.802*
Bà Huy Thị Dung	*278.292.250*	*279.027.953*
Ông Trần Bá Đạt	*247.617.250*	*308.638.124*
Bà Nguyễn Thị Bích Thuỷ	*333.620.583*	*265.338.637*
Bà Trịnh Thị Phượng	*146.851.214*	*215.463.000*
Bà Trương Đào Hải Hà	*106.000.000*	-
Ông Phạm Anh Tuấn	*106.000.000*	-
Ông Đoàn Đức Hòa	*106.000.000*	-
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	*88.000.000*	-
Bà Phạm Thị Huệ Anh	*44.000.000*	-
Bà Vũ Thị Hải Yến	*44.000.000*	-
Cộng	**2.260.076.881**	**1.431.542.516**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển kỹ thuật Nagakawa	Công ty con
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	Công ty con
Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa	Công ty con
Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên	Công ty con
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Nagakawa	Công ty con
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Đức Khá	Cổ đông lớn

Bên liên quan	Mối quan hệ
Bà Đào Thị Soi	Mẹ Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Chồng Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	Tổng Giám đốc
Bà Trịnh Thị Phượng	Kế toán trưởng

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển kỹ thuật Nagakawa		
Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	16.215.799.365	16.384.017.881
+ Giá trị chưa thuế	*14.743.347.595*	14.894.687.983
+ Thuế GTGT đầu ra	*1.472.451.770*	1.489.329.898
Phải thu tiền cho thuê văn phòng	100.800.000	100.800.000
+ Giá trị chưa thuế	*91.636.362*	91.636.362
+ Thuế GTGT đầu ra	*9.163.638*	9.163.638
Thu tiền bán hàng	7.981.265.000	21.807.195.352
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	64.232.291.813	-
Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	33.690.153.200	-
+ Giá trị chưa thuế	*30.627.412.000*	-
+ Thuế GTGT đầu vào	*3.062.741.200*	-
Hàng bán trả lại		126.399.167
+ Giá trị chưa thuế	-	387.635.606
+ Thuế GTGT đầu ra	-	38.763.561
Bù trừ công nợ phải thu - phải trả	-	93.202.901
Thu tiền cổ tức	-	3.610.354.648
Phải thu tiền cho vay	14.002.708.187	-
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam		
Phải thu tiền bán hàng	204.650.000	142.592.399
+ Giá trị chưa thuế	*186.045.454*	129.629.454
+ Thuế GTGT đầu ra	*18.604.546*	12.962.945
Phải thu tiền cho thuê kho, thuê xe	5.024.420.438	5.015.880.001
+ Giá trị chưa thuế	*4.567.108.921*	4.560.981.816
+ Thuế GTGT đầu ra	*457.311.517*	454.898.185
Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	113.760.000	129.600.000
+ Giá trị chưa thuế	*105.333.333*	120.000.000
+ Thuế GTGT đầu vào	*8.426.667*	9.600.000
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.720.376.940	2.492.040.000
Bù trừ công nợ phải thu và phải trả	-	129.600.000
Tiền cho vay ngắn hạn	11.510.000.000	496.000.000
Thu tiền cho vay ngắn hạn	19.492.040.000	-
Lãi vay phải thu	685.411.564	2.296.548
Phải trả về tiền vay ngắn hạn	-	5.000.000.000
Trả tiền vay ngắn hạn	-	11.002.000.000
Lãi vay phải trả	-	129.399.890
Bù trừ lãi vay và cho vay	129.782.821	-
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng		

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	92.617.930.900	69.614.310.387
+ Giá trị chưa thuế	*84.198.119.000*	63.285.736.715
+ Thuế GTGT đầu ra	*8.419.811.900*	6.328.573.672
Hàng bán trả lại		
+ Giá trị chưa thuế	-	
+ Thuế GTGT đầu ra	-	
Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	2.634.919.812	1.490.841.184
+ Giá trị chưa thuế	*2.395.381.647*	1.355.310.168
+ Thuế GTGT đầu vào	*239.538.165*	135.531.016
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	76.035.000.000	64.250.000.000
Bù trừ công nợ	2.634.919.812	1.490.841.184
Công ty cổ phần Nagakawa Thành phố Hồ Chí Minh		
Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	676.279.779.441	503.090.457.210
+ Giá trị chưa thuế	*614.799.799.492*	457.354.961.100
+ Thuế GTGT đầu ra	*61.479.979.949*	45.735.496.110
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	497.779.989.635	388.549.625.987
Phải trả tiền cung cấp nhân sự bán hàng	29.350.700.858	503.476.430
+ Giá trị chưa thuế	*26.682.455.326*	466.181.880
+ Thuế GTGT đầu vào	*2.668.245.532*	37.294.550
Phải trả tiền hỗ trợ chương trình bán hàng		12.189.463.032
+ Giá trị chưa thuế	-	11.081.330.029
+ Thuế GTGT đầu vào	-	1.108.133.003
Bù trừ công nợ	29.350.700.858	12.692.939.462
Phải trả về hỗ trợ chi phí bán hàng	-	12.488.272.727
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa		
Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	42.870.324.373	33.340.498.572
+ Giá trị chưa thuế	*38.982.294.885*	30.315.725.974
+ Thuế GTGT đầu ra	*3.888.029.488*	3.024.772.598
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.005.000.000	24.383.370.000
Bù trừ công nợ	772.730.200	2.451.904.400
Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	772.730.200	236.390.000
+ Giá trị chưa thuế	*702.482.000*	214.900.000
+ Thuế GTGT đầu vào	*70.248.200*	21.490.000
Phải trả về thu hộ	-	2.215.514.400
Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên		
Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	272.078.117.432	281.856.496.400
+ Giá trị chưa thuế	*247.343.743.120*	256.608.805.000
+ Thuế GTGT đầu ra	*24.734.374.312*	25.247.691.400
Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	281.098.111.000	212.923.000.000
Thu tiền cho vay		-
Phải thu lãi cho vay		-
Phải trả về thuê kho	2.880.000.000	2.880.000.000
+ Giá trị chưa thuế	*2.618.181.816*	2.618.181.816
+ Thuế GTGT đầu vào	*261.818.184*	261.818.184

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Nagakawa		
Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	68.284.800	-
+ Giá trị chưa thuế	*64.100.000*	-
+ Thuế GTGT đầu ra	*4.184.800*	-
Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	91.093.200	17.782.067
Chi tiền góp vốn	-	1.100.000.000
Phải tiền mua hàng hóa, dịch vụ	768.410.600	207.163.600
+ Giá trị chưa thuế	*736.338.270*	*207.163.600*
+ Thuế GTGT đầu ra	32.072.330	-
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	352.795.600	318.687.200

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh V.2; V.3; V.4; V.5; V.6; V.13; V.14; V.17.

Cam kết bảo lãnh

Ngoài ra, các bên liên quan khác của công ty đang đứng tài sản để thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng như sau: (Xem chi tiết tại thuyết minh V.18)

Tài sản	Giá trị hợp lý	Đối tượng sở hữu
Giấy chứng nhận QSDĐ số V930401, vào sổ cấp GCN QSDĐ số 01510/QSDĐ/449B/2003/QĐ-UB do UBND huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên cấp ngày 26/06/2003. HĐTC TS số 50/2018/HĐBĐ/NHCT320-NAG-HUNGYEN ngày 18/06/2018	2.313.000.000	Bà Nguyễn Thị Huyền Thương
Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở số 10111071095, Hồ sơ gốc số 6586 2003 2640. 203. QĐUB do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 14/05/2002 cho bà Đào Thị Soi và ông Nguyễn Đức Khả theo HĐCC số 02/2019/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 03/12/2019	6.203.773.000	Bà Đào Thị Soi và ông Nguyễn Đức Khả
Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10111071019, hồ sơ gốc số 3015-2003-QĐUB/8623.2003 do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 02/06/2003. CSH: bà Đào Thị Soi, địa chỉ: 106 ngõ 155/206 đường Trường Chinh, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội (nay là: Số 86 ngõ 274 phố Nguyễn Lân, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành	7.255.000.000	Bà Đào Thị Soi

Tài sản	Giá trị hợp lý	Đối tượng sở hữu
phố Hà Nội) Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2020/HDBĐ/NHCT320-NAG ngày 02/11/2020		
Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất số AD537451, Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 01674-2144/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân quận Hoàng Mai cấp ngày 21/12/2005 ; CSH: Ông Nguyễn Đức Kha và Bà Đạo Thị Soi, địa chỉ: Thửa đất số 99, tờ bản đồ số 16, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội (388 Kim Giang) Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2020/HDBĐ/NHCT320-NAG ngày 02/11/2020	11.700.000.000	Bà Đào Thị Soi và ông Nguyễn Đức Kha
Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất số DE 216785, số vào sổ cấp GCN: CS 31027 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội cấp ngày 11/06/2022 mang tên Ông Nguyễn Mạnh Cường và Bà Nguyễn Thị Huyền Thương , Căn hộ chung cư số 329, Nhà R1-72A Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	8.815.000.000	Ông Nguyễn Mạnh Cường và Bà Nguyễn Thị Huyền Thương
Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất số CV459142, Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: CS28044 do Sở TN và MT TP hà Nội cấp ngày 13/07/2020 CSH: Trịnh Thị Phượng. Thửa đất số 6, tờ bản đồ số 7, Khu Trung cư và thương mại dịch vụ hỗ hợp Capitaland- Hoàng Thành CT08 khu Cổ Ngựa- Khu đô thị mới Mỗ lao, Quận Hà Đông.	4.173.000.000	Bà Trịnh Thị Phượng
Bất động sản số HD03-16, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside 2, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT274326, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 00886 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 30/08/2019, thuộc sở của Công ty TNHH Phát triển Kinh tế quốc tế Anh Vũ là Cổ đông góp vốn (theo hợp đồng thế chấp số 02/2019//367653/HDBĐ ngày 18/09/2019).	72.494.000.000	Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ
Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa thuộc sở hữu của ông Nguyễn Đức Kha theo Hợp đồng cầm cố số 02/2020/367653/HDBĐ ngày 30/06/2020.	43.059.000.000	Ông Nguyễn Đức Kha
Thế chấp toàn bộ nhà xưởng tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 10, Xã Vĩnh Khúc, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2021/367653/HDBĐ ngày 26/05/2021.	51.087.000.000	Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên

Tài sản	Giá trị hợp lý	Đối tượng sở hữu
Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ số 5, ngách 105 ngõ Xã Đàn 2, phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Hà Nội theo giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 3835/2009/QĐ-08 do UBND quận Đống Đa cấp ngày 10/11/2009; chủ sở hữu: Ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/367653/HĐBĐ.	3.812.000.000	Ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương
Các máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam	12.251.190.886	Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam

2. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

A, Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

B, Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của

Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	1.239.825.799.902	-	-	1.239.825.799.902
Phải trả người bán	536.058.792.080	-	-	536.058.792.080
Các khoản phải trả khác	30.747.811.182	-	-	30.747.811.182
Cộng	**1.806.632.403.164**	**-**	**-**	**1.806.632.403.164**
Số đầu năm				
Vay và nợ	1.135.906.992.519	-	-	1.135.906.992.519
Phải trả người bán	147.902.947.738	-	-	147.902.947.738
Các khoản phải trả khác	11.736.332.651	-	-	11.736.332.651
Cộng	**1.295.546.272.908**	**-**	**-**	**1.295.546.272.908**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

C. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	128.796.874.972	60.277.937.679	128.796.874.972	60.277.937.679
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	329.620.546.000	334.875.185.547	329.620.546.000	334.875.185.547
Phải thu khách hàng	814.160.279.494	514.961.939.518	814.160.279.494	514.961.939.518
Các khoản cho vay	29.016.668.187	22.996.000.000	29.016.668.187	22.996.000.000
Các khoản phải thu khác	15.202.697.705	13.477.746.676	15.202.697.705	13.477.746.676
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	174.038.975.317	173.412.668.742	174.038.975.317	173.412.668.742
Cộng	**1.490.836.041.675**	**1.120.001.478.162**	**1.490.836.041.675**	**1.120.001.478.162**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	1.239.825.799.902	1.135.906.992.519	1.239.825.799.902	1.135.906.992.519
Phải trả người bán	536.058.792.080	147.902.947.738	536.058.792.080	147.902.947.738
Các khoản phải trả khác	30.747.811.182	11.736.332.651	30.747.811.182	11.736.332.651
Cộng	**1.806.632.403.164**	**1.295.546.272.908**	**1.806.632.403.164**	**1.295.546.272.908**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ-NAG ngày 06 tháng 03 năm 2025 đã thông qua phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu. Đến ngày 04 tháng 07 năm 2025, công ty đã phát hành thêm là 2.860.166 cổ phiếu để trả cổ tức. Tổng số cổ phiếu công ty đang lưu hành là 38.620.233 cổ phiếu.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2025 cho đến thời điểm lập báo cáo tổng hợp giữa niên độ này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh đầu năm được lấy theo Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt. Số liệu so sánh cùng kỳ năm trước được lấy theo Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Lập ngày 22 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Cẩm Vân	Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương

Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khách hàng ngắn hạn		***442.600.942***	***442.600.942***		***442.600.942***	***442.600.942***
Công ty Cổ phần điện gia dụng Nagakawa	*Khó có khả năng thu hồi*	*86.925.000*	*86.925.000*	*Khó có khả năng thu hồi*	*86.925.000*	*86.925.000*
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Số 4	*Khó có khả năng thu hồi*	*355.675.942*	*355.675.942*	*Khó có khả năng thu hồi*	*355.675.942*	*355.675.942*
Trả trước cho người bán		***2.649.437.295***	***2.649.437.295***		***2.666.667.695***	***2.658.052.495***
Công ty Cổ phần điện gia dụng Nagakawa	*Khó có khả năng thu hồi*	*1.300.951.400*	*1.300.951.400*	*Khó có khả năng thu hồi*	*1.300.951.400*	*1.300.951.400*
Công ty Cổ phần Kiến trúc Văn Hóa Việt	*Khó có khả năng thu hồi*	*154.815.000*	*154.815.000*	*Khó có khả năng thu hồi*	*154.815.000*	*154.815.000*
Công ty Cổ phần công nghệ nhiệt lạnh Bách Khoa	*Khó có khả năng thu hồi*	*506.373.900*	*506.373.900*	*Khó có khả năng thu hồi*	*506.373.900*	*506.373.900*
Công ty Cổ Phần Thiết Bị Tự Động Hóa Vitech	*Khó có khả năng thu hồi*	*56.700.000*	*56.700.000*	*Khó có khả năng thu hồi*	*56.700.000*	*56.700.000*
Guangdong Sky bright Group Co.,ltd	*Khó có khả năng thu hồi*	*156.765.699*	*156.765.699*	*Khó có khả năng thu hồi*	*156.765.699*	*156.765.699*
Zhejiang Bangfeng Compressor co.,ltd	*Khó có khả năng thu hồi*	*377.031.887*	*377.031.887*	*Khó có khả năng thu hồi*	*377.031.887*	*377.031.887*
Kelon International Inc	*Khó có khả năng thu hồi*	*96.799.409*	*96.799.409*	*Khó có khả năng thu hồi*	*96.799.409*	*96.799.409*
Công ty Cổ phần VIETPICTURES AUTO		-	-	*Từ 1 năm đến dưới 2 năm*	*17.230.400*	*8.615.200*
Cộng		3.092.038.237	3.092.038.237		3.109.268.637	3.100.653.437

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét	5 - 6
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	7 - 59
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	*7 - 10*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	*11*
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	*12 - 13*
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	*14-57*
Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	*58-59*

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được soát xét.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa tiền thân là Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 24/CP – VP ngày 22 tháng 08 năm 2002 do Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam thành doanh nghiệp Việt Nam theo quyết định số 853/QĐ-UBND ngày 21/03/2007 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1903000273 ngày 21 tháng 03 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp 24 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi về việc thay đổi vốn, cơ cấu vốn điều lệ của cổ đông sáng lập, bổ sung ngành nghề kinh doanh và thay đổi tên Công ty. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 24 số 2500217389 được phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 03 tháng 04 năm 2025 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 24: 359.609.690.000 đồng

TRỤ SỞ HOẠT ĐỘNG:

Địa chỉ	:	Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ
Điện thoại	:	0211 3 873 568
Fax	:	0211 3 530 265/3 548 02
E-mail	:	Info@nagakawa.com.vn
Mã số thuế	:	2500217389

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 7 đến trang 59).

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ-NAG ngày 06 tháng 03 năm 2025 đã thông qua phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu. Đến ngày 04 tháng 07 năm 2025, công ty đã phát hành thêm là 2.860.166 cổ phiếu để trả cổ tức. Tổng số cổ phiếu công ty đang lưu hành là 38.620.233 cổ phiếu.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2025 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Ngọc Quý	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	Phó Chủ tịch
Bà Trương Đào Hải Hà	Ủy viên
Ông Phạm Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Đoàn Đức Hòa	Ủy viên

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Hải Yến	Thành viên
Bà Phạm Thị Huệ Anh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	Tổng Giám đốc
Bà Huy Thị Dung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Bá Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trịnh Thị Phượng	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;

- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Phú Thọ, ngày 22 tháng 08 năm 2025
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Huyền Thương

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 8049 Quyển số: 01-SCT/BS
Ngày: 26-02-2026
Người thực hiện chứng thực

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG NGUYỄN LÂM
P. VĨNH HƯNG - T.P HÀ NỘI

CÔNG CHỨNG VIÊN
Đào Thúy Ngà

Số : 2807.01.01/2025/BCTC- NTV2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa, được lập ngày 22 tháng 8 năm 2025 từ trang 07 đến trang 59, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của đơn vị 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2025
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hạnh
GCNĐKHNKT số: 1690-2023-124-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.169.195.611.329**	**1.632.242.146.601**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**160.566.861.287**	**71.646.409.892**
1. Tiền	111		28.753.247.651	21.646.409.892
2. Các khoản tương đương tiền	112		131.813.613.636	50.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**309.620.546.000**	**326.625.754.419**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	309.620.546.000	326.625.754.419
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**717.017.964.489**	**486.437.626.352**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	654.907.032.884	410.181.287.521
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	23.722.836.052	32.794.597.855
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	27.113.960.000	35.096.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	15.239.986.859	13.059.730.141
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(3.965.851.306)	(4.693.989.165)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**965.094.510.824**	**739.136.355.910**
1. Hàng tồn kho	141	V.8	970.739.253.149	743.349.146.847
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.8	(5.644.742.325)	(4.212.790.937)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**16.895.728.729**	**8.396.000.028**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	4.521.509.666	3.108.368.785
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.334.210.662	5.245.907.999
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	40.008.401	41.723.244
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**168.693.015.841**	**172.841.345.781**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.352.151.526**	**2.167.151.526**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	2.352.151.526	2.167.151.526
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**88.778.227.456**	**94.436.662.507**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	82.580.517.679	87.940.523.560
Nguyên giá	222		*179.226.830.076*	*179.098.245.872*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(96.646.312.397)*	*(91.157.722.312)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	6.197.709.777	6.496.138.947
Nguyên giá	228		*8.687.008.519*	*8.687.008.519*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(2.489.298.742)*	*(2.190.869.572)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2.039.395.000**	**193.780.000**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	2.039.395.000	193.780.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**48.952.351.275**	**48.134.609.114**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	28.952.351.275	28.134.609.114
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	20.000.000.000	20.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**26.570.890.584**	**27.909.142.634**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	2.677.223.043	4.391.473.182
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	5.623.764.741	3.611.655.954
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.14	18.269.902.800	19.906.013.498
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.337.888.627.170**	**1.805.083.492.382**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.866.658.919.278**	**1.376.101.070.986**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.864.632.525.571**	**1.374.609.613.734**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	551.387.029.992	182.004.186.374
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	12.992.405.608	14.778.405.623
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	22.457.938.811	22.949.340.668
4.	Phải trả người lao động	314		4.903.011.087	4.284.315.817
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	24.364.924.335	5.188.714.834
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	3.817.521.477	2.902.233.669
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	1.239.825.799.902	1.137.306.992.519
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21	3.580.051.738	3.891.581.609
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.22	1.303.842.621	1.303.842.621
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**2.026.393.707**	**1.491.457.252**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	660.197.770	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.23	1.366.195.937	1.491.457.252
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**471.229.707.892**	**428.982.421.396**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.24**	**471.229.707.892**	**428.982.421.396**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		386.202.350.000	341.777.690.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*386.202.350.000*	*341.777.690.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		5.348.010.000	5.348.010.000
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(20.000)	(20.000)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		11.174.990.263	9.827.781.376
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52.673.416.754	52.265.629.264
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*22.316.760.377*	*25.293.009.474*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*30.356.656.377*	*26.972.619.790*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		15.830.960.875	19.763.330.756
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		2.337.888.627.170	1.805.083.492.382

Lập, ngày 22 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Cẩm Vân	Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này: Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.882.743.477.361	1.752.031.201.136
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		19.456.564.157	7.278.834.921
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.863.286.913.204	1.744.752.366.215
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.684.993.929.907	1.555.668.089.913
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		178.292.983.297	189.084.276.302
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6.639.938.134	10.250.640.541
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	47.547.741.932	43.288.422.931
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		32.885.935.594	33.789.238.294
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		817.742.161	1.631.917.032
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.5	78.942.189.756	104.464.959.883
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	22.252.979.991	23.647.306.185
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		37.007.751.913	29.566.144.876
12.	Thu nhập khác	31	VI.7	151.638.920	348.532.743
13.	Chi phí khác	32	VI.8	884.668.385	305.722.128
14.	Lợi nhuận khác	40		(733.029.465)	42.810.615
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		36.274.722.448	29.608.955.491
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	11.987.806.054	5.600.693.186
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	(2.137.370.102)	(106.531.085)
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26.424.286.496	24.114.793.390
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		30.356.656.377	22.625.381.920
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(3.932.369.881)	1.489.411.470
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	809	611
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	809	611

Lập, ngày 22 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Cẩm Vân	Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*36.274.722.448*	*29.608.955.491*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		5.787.019.255	5.810.041.496
- Các khoản dự phòng	03		392.283.658	18.479.725.331
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.588.356.500	(961.773.636)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.435.159.314)	(10.439.714.015)
- Chi phí lãi vay	06		32.885.935.594	33.789.238.294
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*70.493.158.141*	*76.286.472.961*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(244.036.532.011)	(236.712.574.092)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(227.390.106.302)	10.339.578.982
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		384.973.733.282	313.169.907.260
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		301.109.258	2.942.031.629
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(32.900.343.018)	(34.233.334.957)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.917.764.709)	(7.352.631.304)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*(56.476.745.359)*	*124.439.450.479*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.985.184.224)	(1.498.110.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(142.870.184.385)	(107.622.681.366)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		167.920.477.568	26.512.065.482
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.990.280.412	4.841.988.723
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*27.055.389.371*	*(77.816.737.161)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		15.823.000.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.591.438.992.313	1.383.637.096.800
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.488.929.184.930)	(1.375.357.804.883)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*118.341.807.383*	*8.259.291.917*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**88.920.451.395**	**54.882.005.235**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	V.1	**71.646.409.892**	**46.548.089.328**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	V.1	**160.566.861.287**	**101.430.094.563**

Lập, ngày 22 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Cẩm Vân	Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn**: Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty công ty cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, thương mại

3. **Khái quát về công ty**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa tiền thân là Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 24/CP – VP ngày 22 tháng 08 năm 2002 do Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam thành doanh nghiệp Việt Nam theo quyết định số 853/QĐ-UBND ngày 21/03/2007 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1903000273 ngày 21 tháng 03 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp 24 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi về việc thay đổi vốn, cơ cấu vốn điều lệ của cổ đông sáng lập, bổ sung ngành nghề kinh doanh và thay đổi tên Công ty. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 24 số 2500217389 được phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 03 tháng 04 năm 2025 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 24: 359.600.690.000 đồng

TRỤ SỞ HOẠT ĐỘNG:

Địa chỉ	:	Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ
Điện thoại	:	0211 3 873 568
Fax	:	0211 3 530 265/3 548 02
E-mail	:	Info@nagakawa.com.vn
Mã số thuế	:	2 5 0 0 2 1 7 3 8 9

4. **Ngành nghề kinh doanh:**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty gồm:
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất đồ điện dân dụng. Chi tiết: Sản xuất đồ điện dân dụng, điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Thiết kế hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Sản xuất thiết bị điện khác. Chi tiết: Sản xuất và mua bán máy móc thiết bị điện, vật liệu điện./.

5. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

6. **Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán công ty có 220 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 228 nhân viên).

7. **Cấu trúc doanh nghiệp:**

Các Công ty con được hợp nhất (*):

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp thực tế*	*Tỷ lệ theo Giấy CNDKKD*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, lắp đặt hệ thống điều hòa cho các công trình	80%	80%
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	94 Nam Trân, phường Thanh Khê, TP Đà Nẵng	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ da dụng	52%	52%
Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh	25 Đoàn Thị Điểm, phường Cầu Kiệu, TP Hồ Chí Minh	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ da dụng	51%	51%
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa	Tầng 3 Tòa nhà Gold Tower, 275 Nguyễn Trãi, phường Khương Đình, Hà Nội.	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ da dụng	51%	51%
Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên	Thôn Vĩnh Bảo, xã Nghĩa Trụ, tỉnh Hưng Yên	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ da dụng	96,92%	96,92%
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Nagakawa	Số 56, ngõ 109, đường Cầu Bươu, Tổ dân phố 15, phường Kiến Hưng, Hà Nội	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ da dụng, cung cấp các dịch vụ số.	55%	55%

(*) Các Công ty con của công ty đều đang hoạt động bình thường

Các Công ty liên doanh liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ:

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp thực tế*	*Tỷ lệ theo Giấy CNDKKD*
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam	Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ	Gia công may mặc (Hoạt động bình thường)	48%	48%

Các đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập:

Tên đơn vị	**Địa chỉ**	**Hoạt động chính**
Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa Chi nhánh Hà Nội	Tầng 3, Tòa nhà Gold Tower số 275 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân, TP Hà Nội	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ gia dụng (Hoạt động bình thường)

8. **Tuyên bố về khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:** Số liệu BCTC hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và BCTC hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính, năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi

lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân

hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025 cụ thể như sau:
Các khoản tiền gửi ngân hàng, ký quỹ ký cược, phải thu là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam là 25.910 VND/USD.
Các khoản nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam là 26.300 VND/USD.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là công ty được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh có Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí khấu hao tài sản dùng cho hoạt động sản xuất và các chi phí sản xuất chung liên quan đến hoạt động sản xuất.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Tài sản cố định	**Số năm**
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 –08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	05

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trả trước khác

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh:
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một mức tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa từ 0.5% - 1% trên hằng trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ giá quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác xuất tương ứng. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 5% trên bằng trên doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm

trước và tỷ lệ giá quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác xuất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông của Công ty cũng như các qui định của pháp luật.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Trong năm, Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ-NAG ngày 06 tháng 03 năm 2025. Theo đó, Cổ tức lợi nhuận trả cho Cổ đông là 28.608.050.000 VND bằng cổ phiếu.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi

những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp.
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

23. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

b) Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

c) Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	13.227.310.968	8.303.763.064
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.525.936.683	13.342.646.828
Các khoản tương đương tiền	131.813.613.636	50.000.000.000
Cộng	**160.566.861.287**	**71.646.409.892**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	309.620.546.000	309.620.546.000	326.625.754.419	326.625.754.419
Cộng	**309.620.546.000**	**309.620.546.000**	**326.625.754.419**	**326.625.754.419**

(*) Là các sổ tiết kiệm có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm tại các ngân hàng:

+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội: 28.500.000.000 VND.
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An: 91.820.546.000 VND.
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long- PGD Lê Trọng Tấn: 37.800.000.000 VND.
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- Chi nhánh Đống Đa: 31.500.000.000 VND.
+ Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK – CN TP. Hồ Chí Minh: 70.000.000.000 VND.
+ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam: 50.000.000.000 VND.

Các khoản tiền gửi này đang được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng trên. (Xem thuyết minh V.20)

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD	Giá trị	Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD	Giá trị
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		***28.952.351.275***		***28.134.609.114***
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam (*)	48 %	28.952.351.275	48 %	28.134.609.114
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		***20.000.000.000***		***20.000.000.000***
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An (**)		20.000.000.000		20.000.000.000
Cộng		**48.952.351.275**		**48.134.609.114**

(*) Theo nghị quyết hội đồng quản trị số 08/HĐQT/NQ-NAG ngày 02/08/2024, công ty đã thực hiện góp thêm 12.000.000.000 VND, nâng tổng vốn điều lệ Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam là 24.000.000.000 VND, chiếm 48% vốn điều lệ. Khoản đầu tư này được điều chỉnh để ghi nhận theo phương pháp vốn chủ như sau:

	Năm nay
Giá gốc khoản đầu tư	24.000.000.000
Tỷ lệ sở hữu	48%
Tăng/giảm giá trị khoản đầu tư do hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu	4.952.351.275
Giá trị khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán	**28.952.351.275**

(**) Là khoản mua trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo giấy chứng nhận sở hữu trái phiếu số CTG223212/01-1269, ngày phát hành là 20/7/2023 đến ngày 20/07/2033. Số lượng trái phiếu là 200.000 với giá trị là 20.000.000.000 VND Số trái phiếu này đang được cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Thành An.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***1.643.743.989***	-
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam	1.643.743.989	-
Phải thu các khách hàng khác (*)	***653.263.288.895***	***410.181.287.521***
Chi nhánh Công ty TNHH MTV BCA - Thăng Long tại Hải Phòng	9.334.553.000	-
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	4.682.093.000	-
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	198.721.586.876	130.040.453.329
Công ty TNHH cơ điện lạnh HC Toàn Cầu	39.233.282.155	35.686.610.505
Công ty TNHH Thương mại và Tư vấn Kỹ thuật - Cao	51.830.064.932	63.392.486.650
Công ty cổ phần Điện lạnh Ngọc Nguyên Châu	-	10.244.018.468
Các khách hàng khác	349.461.708.932	170.817.688.569
Cộng	**654.907.032.884**	**410.181.287.521**

(*) Trong đó các khoản phải thu khách hàng được trích lập dự phòng xem phụ lục số 01

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán khác (*)	***23.722.836.052***	***32.794.597.855***
UNICO CONSUMER PRODUCTS CO., LTD	-	12.896.043.546
Công ty TNHH Cơ điện lạnh HC Toàn Cầu	5.467.186.650	6.528.221.980
PENSEUR INDUSTRIES SDN BHD (587108-T)	-	6.404.962.305
Sun Flame Industries Sdn Bhd	3.323.505.887	-
Các nhà cung cấp khác	14.932.143.515	6.965.370.104
Cộng	**23.722.836.052**	**32.794.597.855**

(*) Trong đó các khoản trả trước được trích lập dự phòng xem phụ lục số 01

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***15.013.960.000***	***22.996.000.000***
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam	15.013.960.000	22.996.000.000
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***12.100.000.000***	***12.100.000.000***
Ông Bùi Văn Tú	5.000.000.000	5.000.000.000
Các khoản cho vay khác	7.100.000.000	7.100.000.000
Cộng	**27.113.960.000**	**35.096.000.000**

6. Các khoản phải thu khác

a) Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***1.199.175.045***	-	***643.546.302***	-
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam - Lãi cho vay	1.199.175.045	-	643.546.302	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***14.040.811.814***	-	***12.416.183.839***	-
Tạm ứng	246.398.905	-	117.147.504	-
Ký cược, ký quỹ	484.511.335	-	828.271.335	-
Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm ngân hàng, cho vay	12.554.110.774	-	10.857.688.200	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	755.790.800	-	613.076.800	-
Cộng	**15.239.986.859**	-	**13.059.730.141**	-

b) Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	2.352.151.526	-	2.167.151.526	-
Cộng	**2.352.151.526**	-	**2.167.151.526**	-

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động các khoản dự phòng trong kỳ:

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu, cho vay dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(4.693.989.165)	-	(4.693.989.165)
Hoàn nhập dự phòng	728.137.859	-	728.137.859
Số cuối kỳ	**(3.965.851.306)**	-	**(3.965.851.306)**

Nợ xấu và trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày tại Phụ lục số 01.

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng (*)	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	34.132.326.855	-
Nguyên liệu, vật liệu	240.869.586.688	-	206.675.422.758	-
Công cụ, dụng cụ	467.913.452	-	533.938.080	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	846.960.139	-	2.327.596.059	-
Thành phẩm	3.197.141.782	-	3.197.141.782	-
Hàng hóa	706.382.070.022	(5.644.742.325)	477.507.140.247	(4.212.790.937)
Hàng gửi đi bán	18.975.581.066	-	18.975.581.066	-
Cộng	**970.739.253.149**	**(5.644.742.325)**	**743.349.146.847**	**(4.212.790.937)**

(*) Hàng tồn kho trích lập dự phòng trong kỳ là những mặt hàng tồn đọng lâu ngày, mẫu mã cũ không phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng và khó có khả năng tiêu thụ. Công ty tiếp tục thực hiện thanh lý, chia tách các bộ phận còn có thể sử dụng của những mặt hàng này và trích lập dự phòng bổ sung để phản ánh chính xác giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ này
Số đầu năm	(4.212.790.937)
Trích lập dự phòng bổ sung	(2.806.439.558)
Hoàn nhập dự phòng	1.374.488.170
Số cuối kỳ	**(5.644.742.325)**

9. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí thử nghiệm điện - điện tử	513.419.672	324.029.980
Biển hiệu quảng cáo, kệ và vách trưng bày sản phẩm	1.586.382.845	2.259.593.333
Chi phí CCDC	124.789.913	37.961.089
Chi phí quảng cáo	574.581.333	-
Chi phí bảo hiểm	222.023.653	66.075.823
Chứng nhận sản phẩm hợp quy	17.270.299	36.728.494
Chi phí mua, gia hạn phần mềm	85.268.013	152.536.429
Tiền thuê đất	923.626.247	-
Chi phí trả trước khác	474.147.691	231.443.717
Cộng	**4.521.509.666**	**3.108.368.785**

b) Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	564.780.098	528.707.972
Chi phí trả trước tiền thuê đất	702.261.757	713.065.783
Chi phí làm biển quảng cáo	1.305.340.862	2.917.847.898
Chi phí cải tạo sửa chữa	6.405.000	19.215.000
Chi phí mua phần mềm	2.616.877	65.888.649
Chi phí trả trước khác	95.818.449	146.747.880
Cộng	**2.677.223.043**	**4.391.473.182**

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	108.766.281.270	36.692.632.797	23.739.063.117	9.027.813.725	872.454.963	179.098.245.872
Đầu tư XDCB hoàn thành	128.584.204	-	-	-	-	128.584.204
Số cuối kỳ	**108.894.865.474**	**36.692.632.797**	**23.739.063.117**	**9.027.813.725**	**872.454.963**	**179.226.830.076**
Trong đó						
Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	10.734.419.531	28.752.666.444	11.887.253.634	456.123.780	940.786.712	52.771.250.121
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	40.721.201.775	30.098.970.746	17.557.571.282	1.945.824.796	834.153.713	91.157.722.312
Khấu hao trong kỳ	3.297.569.393	456.443.742	1.274.497.442	450.887.208	9.192.300	5.488.590.085
Số cuối kỳ	**44.018.771.168**	**30.555.414.488**	**18.832.068.724**	**2.396.712.004**	**843.346.013**	**96.646.312.397**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	68.045.079.495	6.593.662.051	6.181.491.835	7.081.988.929	38.301.250	87.940.523.560
Số cuối kỳ	**64.876.094.306**	**6.137.218.309**	**4.906.994.393**	**6.631.101.721**	**29.108.950**	**82.580.517.679**

+ Một số tài sản có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 70.292.398.839 VND và 12.577.139.015 VND đang được thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội bao gồm toàn bộ nhà xưởng phục vụ sản xuất điều hòa.

+ Tài sản cố định là xe Mercedes, BKS 30F-840.98 và xe ô tô Mercedes- Benz BKS 30F-798.91 có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 3.305.978.182 VND và 0 VND và Xe ô tô Mercedes, BKS 30G-381.66 có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 3.799.952.727 VND và 635.027.955 VND đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An để đảm bảo cho khoản vay hạn mức của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa.

+ Tòa nhà văn phòng làm việc có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 3.506.097.039 VND và 2.352.906.737 VND đang được thế chấp tại ngân hàng TMCP Á Châu- chi nhánh Đà Nẵng để đảm bảo cho khoản vay hạn mức của Công ty cổ phần Nagakawa Đà Nẵng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	4.614.795.919	4.072.212.600	8.687.008.519
Tăng do mua sắm	-	-	-
Số cuối kỳ	**4.614.795.919**	**4.072.212.600**	**8.687.008.519**
Trong đó			
Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	-	1.353.212.600	1.353.212.600
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	2.190.869.572	2.190.869.572
Khấu hao trong kỳ	-	298.429.170	298.429.170
Số cuối kỳ	**-**	**2.489.298.742**	**2.489.298.742**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	4.614.795.919	1.881.343.028	6.496.138.947
Số cuối kỳ	**4.614.795.919**	**1.582.913.858**	**6.197.709.777**

Tài sản là quyền sử dụng đất có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 4.614.795.919 VND và 4.614.795.919 VND đang được thế chấp tại ngân hàng TMCP Á Châu- chi nhanh Đà Nẵng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	153.780.000	1.845.615.000	-	1.999.395.000
Chi phí làm phim quảng cáo, nhận diện thương hiệu	*153.780.000*	-	-	*153.780.000*
Phần mềm quản lý bảo hành	-	*1.845.615.000*	-	*1.845.615.000*
Xây dựng cơ bản dở dang	80.000.000	128.584.204	(128.584.204)	80.000.000
Xây dựng hiện pháp phòng chống hóa chất	*40.000.000*	-	-	*40.000.000*
Nhà kho	*40.000.000*	*128.584.204*	(128.584.204)	40.000.000
Cộng	**193.780.000**	**1.845.615.000**	**(128.584.204)**	**2.039.395.000**

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ liên quan đến lãi nội bộ tập đoàn trong hàng tồn kho và bán tài sản cố định hữu hình chưa thực hiện, chi tiết:

	Kỳ này
Số đầu năm	3.611.655.954
Phát sinh trong kỳ	5.623.764.742
Hoàn nhập trong kỳ	(3.611.655.955)
Số cuối kỳ	**5.623.764.741**

14. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

	Kỳ này
Số đầu năm	19.906.013.498
Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ	-
Phân bổ lợi thế thương mại vào chi phí	(1.636.110.698)
Cộng	**18.269.902.800**

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các nhà cung cấp khác	***551.387.029.992***	***182.004.186.374***
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thiết bị Điện tử Minh Long	33.844.007.004	31.120.543.889
CJ Century Technology SDN.BHD	261.855.242.004	28.470.745.985
Công ty TNHH thương mại và tư vấn kỹ thuật - Cao	11.666.389.756	3.967.523.254
Công ty TNHH Kinh doanh và phát triển kỹ thuật Hà Nội	-	2.796.035.977
TCL Air Conditioner (Zhongshan) Co., LTD.	-	5.027.619.168
Công ty Cổ phần Phân phối sản phẩm Công nghệ Cao Dầu khí	-	14.094.105.001
PENSEUR INDUSTRIES SDN BHD (587108-T)	65.679.161.476	-
UNICO CONSUMER PRODUCTS CO., LTD	56.005.148.316	-
Các nhà cung cấp khác	122.337.081.436	66.527.613.100
Cộng	**551.387.029.992**	**182.004.186.374**

16. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	***3.720.376.940***	***3.471.566.449***
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam	3.720.376.940	3.471.566.449
Trả trước của các khách hàng khác	***9.272.028.668***	***11.306.839.174***
Công ty cổ phần xây dựng kỹ thuật SH Việt Nam	2.315.855.100	2.315.855.100
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hùng Sơn	-	2.512.248.637
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Toàn Thắng	-	1.446.913.000
Các khách hàng khác	6.956.173.568	5.031.822.437
Cộng	**12.992.405.608**	**14.778.405.623**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	11.159.310.635	645.453	1.145.776.356	(11.517.015.628)	788.071.362	645.452
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.184.768.123	-	122.616.826.589	(124.801.594.712)	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.658.361.125	-	120.874.894.393	(113.598.232.329)	8.935.023.189	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	241.850.663	(241.850.663)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.255.300.391	39.362.949	11.987.806.054	(7.917.764.709)	11.325.341.736	39.362.949
Thuế thu nhập cá nhân	324.542.897	-	1.263.538.437	(1.145.728.973)	442.352.361	-
Tiền thuê đất	-	1.714.842	601.871.522	(64.014)	600.092.666	-
Các loại thuế khác	367.057.497	-	44.031.843	(44.031.843)	367.057.497	-
Cộng	**22.949.340.668**	**41.723.244**	**258.776.595.857**	**(259.266.282.871)**	**22.457.938.811**	**40.008.401**

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa 10%
- Doanh thu cung cấp dịch vụ 8%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng là 20%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác, Công ty kê khai và nộp theo quy định.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	2.268.401.797	2.412.592.042
Trích trước chi phí chiết khấu hàng bán, chương trình khuyến mãi	19.531.447.590	2.598.732.194
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	2.565.074.948	177.390.598
Cộng	**24.364.924.335**	**5.188.714.834**

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***882.000.000***	***129.782.821***
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam - Phải trả về lãi vay	-	129.782.821
Thù lao Ban kiểm soát công ty	176.000.000	-
Thù lao Hội đồng quản trị công ty	706.000.000	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***2.935.521.477***	***2.772.450.848***
Kinh phí công đoàn	949.711.882	787.155.182
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.875.577.268	1.875.577.268
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	110.232.327	109.718.398
Cộng	**3.817.521.477**	**2.902.233.669**

a) Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***660.197.770***	-
Nhận ký quỹ, ký cược	660.197.770	-
Cộng	**660.197.770**	-

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***1.239.825.799.902***	***1.239.825.799.902***	***1.137.306.992.519***	***1.137.306.992.519***
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	*378.764.339.972*	*378.764.339.972*	*385.276.762.665*	*385.276.762.665*
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (2)	*79.603.122.207*	*79.603.122.207*	*79.963.217.714*	*79.963.217.714*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Nội (3)	*310.104.509.453*	*310.104.509.453*	*306.424.549.728*	*306.424.549.728*
Ngân Hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- Chi nhánh Đống Đa (4)	*79.870.756.216*	*79.870.756.216*	*76.988.576.825*	*76.988.576.825*
Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK – Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh (5)	*241.655.713.562*	*241.655.713.562*	*187.337.034.666*	*187.337.034.666*
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (6)	*149.827.358.492*	*149.827.358.492*	*99.917.050.921*	*99.917.050.921*
Vay ngắn hạn các cá nhân				
Bà Bùi Lệ Hằng	-	-	*1.400.000.000*	*1.400.000.000*
Cộng	**1.239.825.799.902**	**1.239.825.799.902**	**1.137.306.992.519**	**1.137.306.992.519**

(1) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo hợp đồng cho vay hạn mức số 1504/2025-HDCVHM/NHCT320-HTGT ngày 16 tháng 04 năm 2025 với tổng mức cấp dư nợ vay và số dư bảo lãnh, L/C đã phát hành tại mọi thời điểm không vượt quá 400.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 07 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:

+ Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở số 10111071095, Hồ sơ gốc số 6586 2003 2640. 203, QĐUB do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 14/05/2002 cho bà Đào Thị Sới và ông Nguyễn Đức Khá theo HĐCC số 02/2019/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 03/12/2019.

+ Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở tại địa chỉ số 106 ngõ 155/206 đường Trường Chinh, phường Phương Liệt Quận Thanh Xuân, Hà Nội (nay là số 86 ngõ 274 phố Nguyễn Lân, phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội) theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 10111071019, Hồ sơ gốc số 3015-2003-QĐUB/8623.2003 do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 2/6/2003 cho ông Lưu Văn Thắt và Bà La Thị Nga. Ngày 21/11/2012, văn phòng đăng kí quyền sử dụng đất Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội xác nhận chuyển nhượng cho bà Đào Thị Sới theo hợp đồng chuyển nhượng số 10121293/ HHDCN ngày 29/10/2012 tại Phòng công chứng Mỹ Đình, TP Hà Nội theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 02/11/2020.

+ Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 99, tờ bản đồ số 16 tại địa chỉ Phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD537451 số GCN: 01674-2144 QĐ-UB do Ủy ban nhân dân Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội cấp ngày 21/12/2005 cho ông Đỗ Quách Cương. Ngày 17/4/2015 văn phòng đăng kí quyền sử dụng đất quận Hoàng Mai xác nhận chuyển nhượng cho ông Nguyễn Đức Khá và bà Đào Thị Sới theo hồ sơ số 1181 ngày 14/4/2015 theo hợp đồng thế chấp số số 02/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 02/11/2020.

+ Trái phiếu ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát hành, mã trái phiếu: CTG2232T2/01 với tổng giá trị Trái phiếu 20.000.000.000 VND theo Hợp đồng cầm cố trái phiếu số: 2007/2023/HĐBĐ/NHCT320-TP-NAGAKAWA lập ngày 20 tháng 07 năm 2023.

+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2021/HĐBĐ/NHCT/320-NAG ngày 25 tháng 02 năm 2021.

+ Máy móc thiết bị thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam theo hợp đồng thế chấp động sản số 2804/2021/HĐBĐ/NHCT320-MAYMOCKLW ngày 28 tháng 04 năm 2021.

+ Xe ô tô Mercedes, BKS 30G-381.66, thuộc chủ sở hữu Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng thế chấp tài sản số 0309/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAGAKAWA ký ngày 19 tháng 10 năm 2020.

+ Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa có giá trị 60.000.000.000 VND theo biên bản định giá tài sản bảo đảm ngày 30/01/2018 và hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2018/HDTC/NHCT320-NAG-HTK ký ngày 06/02/2018. Theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAG-HTK ngày 21/01/2020, các bên thống nhất định giá giá trị của tài sản thế chấp là 101.508.541.889 VND.

+ Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số DE 216785, số vào sổ cấp GCN: CS 31027 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 11/06/2022 thuộc sở hữu của ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2022/HĐBĐ/NHCT320-CANHOR1 ký ngày 6/7/2022. Giá trị tài sản thế chấp là 8.815.000.000 VND.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ số 5, ngách 105 ngõ Xã Đàn 2, phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Hà Nội theo giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 3835/2009/QĐ-08 do UBND quận Đống Đa cấp ngày 10/11/2009; chủ sở hữu: Ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với tổng giá trị 141.820.546.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(2) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Điện Biên Phủ theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 257513.24.051.879737.TD ngày 22 tháng 11 năm 2024 với giá trị hạn mức tín dụng là 130 tỷ: hạn mức cho vay 80 tỷ, hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán 50 tỷ, hạn mức phát hành L/C: 50 tỷ. Giới hạn giá trị cấp tín dụng đối với: Tổng giới hạn các hạn mức là 80 tỷ; hạn mức cho vay, bảo lãnh thanh toán đối với lĩnh vực nhập linh kiện/thiết bị phục vụ việc lắp ráp tối đa 30 tỷ. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 21 tháng 10 năm 2025 kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh các mặt hàng điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị bếp của khách hàng. Lãi suất, ngày điều chỉnh lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo bao gồm:
+ Bất động sản theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 272273 do UBND Quận Hoàng Mai cấp ngày 18/09/2007 cho bà Đào Thị Sơi.

+ Quyền đòi nợ hình thành từ các Đề nghị thanh toán, Biên bản xác nhận đối chiếu công nợ, Hóa đơn GTGT cụ thể theo Hợp đồng thế chấp số 126540.23.051.879737.BD ngày 07/04/2023.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long- PGD Lê Trọng Tấn với tổng giá trị 37.800.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(3) Là khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2024/367653/HDTD ngày 15 tháng 09 năm 2024, tổng hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 400.000.000.000 đồng, hạn mức đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn theo hợp đồng 01/2023/367653/HDTD ngày 22 tháng 09 năm 2023, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi khế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả hết vào ngày kết thúc thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:
+ Bất động sản số HD03-16, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside 2, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT274326, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 00886 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 30/08/2019, thuộc sở của Công ty TNHH Phát triển Kinh tế quốc tế Anh Vũ là Cổ đông góp vốn (theo hợp đồng thế chấp số 02/2019//367653/HDBD ngày 18/09/2019).
+ Toàn bộ nhà xưởng trên đất tại thửa đất số 340, tờ bản đồ số 26, phường Phúc Thắng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2019/367653/HDBD ngày 18/11/2019.
+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ số 5, ngách 105 ngõ Xã Đàn 2, phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Hà Nội theo giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 3835/2009/QĐ-08 do UBND quận Đống Đa cấp ngày 10/11/2009; chủ sở hữu:

Ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/367653/HĐBĐ.

+ Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa thuộc sở hữu của ông Nguyễn Đức Kha theo Hợp đồng cầm cố số 02/2020/367653/HĐBĐ ngày 30/06/2020.

+ Thế chấp toàn bộ nhà xưởng tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 10, Xã Vĩnh Khúc, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2021/367653/HĐBĐ ngày 26/05/2021.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với tổng giá trị 20.000.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(4) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đống Đa Việt Nam theo hợp đồng số 1037962.25 ngày 25 tháng 04 năm 2025 với giới hạn cấp tín dụng không vượt quá 80.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 07 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh điều hòa, linh kiện điều hòa, thiết bị nhà bếp, thiết bị gia dụng. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:
+ Thế chấp các khoản phải thu đã hình thành từ Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Kinh tế Quốc tế Anh Vũ giá trị 46.000.000.000 đồng.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- Chi nhánh Đống Đa với tổng giá trị 40.500.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(5) Là khoản vay Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank- Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 143/2023/FA.01 ngày 27 tháng 12 năm 2023 với giới hạn cấp tín dụng không vượt quá 200.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 03 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh điều hòa, linh kiện điều hòa, thiết bị nhà bếp, thiết bị gia dụng. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Hồ Chí Minh với tổng giá trị 100.000.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(6) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam theo hợp đồng số 1703LAV240112981 ngày 10 tháng 10 năm 2024 với tổng hạn mức tín dụng 200.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực cấp tín dụng đến hết ngày 09 tháng 10 năm 2025 kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 06 tháng và được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn ngắn hạn để kinh doanh sản xuất đồ điện dân dụng, sản xuất điều hòa không khí và các sản phẩm khác. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam với tổng giá trị 75.000.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.135.906.992.519	1.588.938.992.313	(1.485.020.184.930)	1.239.825.799.902
Vay ngắn hạn cá nhân	1.400.000.000	2.500.000.000	(3.900.000.000)	-
Cộng	**1.137.306.992.519**	**1.591.438.992.313**	**(1.488.920.184.930)**	**1.239.825.799.902**

21. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng do trích lập trong năm	Số sử dụng trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số cuối kỳ
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá	3.891.581.609	3.305.540.381	-	(3.617.070.252)	3.580.051.738
Cộng	**3.891.581.609**	**3.305.540.381**	**-**	**(3.617.070.252)**	**3.580.051.738**

22. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	918.016.257	-	-	918.016.257
Quỹ phúc lợi	385.826.364	-	-	385.826.364
Cộng	**1.303.842.621**	**-**	**-**	**1.303.842.621**

23. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải phát sinh trong kỳ liên quan đến các khoản dự phòng/hoàn nhập tổn thất đầu tư, chi tiết:

	Kỳ này
Số đầu năm	1.491.457.252
Phát sinh trong kỳ	-
Hoàn nhập trong kỳ	(125.261.315)
Số cuối kỳ	**1.366.195.937**

24. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	316.465.410.000	5.348.010.000	(20.000)	8.570.273.947	52.365.799.875	18.891.772.801	401.641.246.623
Tăng vốn ở công ty con	-	-		-	-	900.000.000	900.000.000
Tăng vốn từ lợi nhuận	25.312.280.000	-		-	(25.312.280.000)	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-		-	26.972.619.790	(28.442.045)	26.944.177.745
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.257.507.429	(1.760.510.401)	-	(503.002.972)
Số dư cuối năm trước	**341.777.690.000**	**5.348.010.000**	**(20.000)**	**9.827.781.376**	**52.265.629.264**	**19.763.330.756**	**428.982.421.396**
Số dư đầu năm nay	341.777.690.000	5.348.010.000	(20.000)	9.827.781.376	52.265.629.264	19.763.330.756	428.982.421.396
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	28.601.660.000	-	-	-	(28.601.660.000)	-	-
Phát hành cổ phiếu thưởng cho nhân viên	15.823.000.000	-		-	-	-	15.823.000.000
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-		-	30.356.656.377	(3.932.369.881)	26.424.286.496
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.347.208.887	(1.347.208.887)	-	-
Số dư cuối kỳ này	**386.202.350.000**	**5.348.010.000**	**(20.000)**	**11.174.990.263**	**52.673.416.754**	**15.830.960.875**	**471.229.707.892**

b) Phân phối lợi nhuận

Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-DHDCD-NAG ngày 06 tháng 03 năm 2025 như sau:

		VND
• Chia cổ tức bằng cổ phiếu 8% vốn điều lệ	:	28.668.050.000
• Quỹ đầu tư phát triển 5% LNST	:	1.347.208.887

c) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ nắm giữ	Giá trị	Tỷ lệ nắm giữ
Ông Nguyễn Đức Khá	139.313.090.000	36,07%	128.993.610.000	37,74%
Cổ phiếu quỹ	20.000	0,00%	20.000	0,00%
Các cổ đông khác	246.889.240.000	63,93%	212.784.060.000	62,26%
Cộng	**386.202.350.000**	**100,00%**	**341.777.690.000**	**100,00%**

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.620.235	34.177.769
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	38.620.235	34.177.769
- *Cổ phiếu phổ thông*	*38.620.235*	*34.177.769*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	(2)
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(2)*	*(2)*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.620.233	34.177.767
- *Cổ phiếu phổ thông*	*38.620.233*	*34.177.767*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

25. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

a. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	390,24	390,24

b, Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Nguyên nhân xóa sổ
Tòa soạn báo Tiền Phong	47.723.000	47.723.000	Không có khả năng thu hồi
Công ty Thuận An	525.607.000	525.607.000	Không có khả năng thu hồi
Doanh nghiệp tư nhân Phú Tài	283.250.000	283.250.000	Không có khả năng thu hồi
Cửa hàng Nhật Anh	125.087.382	125.087.382	Không có khả năng thu hồi
Công ty Zhe Jiang Phidas Electric Appliance Manu	104.612.027	104.612.027	Không có khả năng thu hồi
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Tràng An	30.000.000	30.000.000	Không có khả năng thu hồi
Cộng	**1.116.279.409**	**1.116.279.409**	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a, Tổng doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng doanh thu	1.885.045.399.103	1.752.031.201.136
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	*1.864.316.299.076*	*1.745.212.693.135*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*20.729.100.027*	*6.818.508.001*
Các khoản giảm trừ doanh thu	(21.758.485.899)	(7.278.834.921)
Chiết khấu thương mại	*(20.198.100.985)*	*(4.807.275.821)*
Giảm giá bán hàng	*(1.159.091)*	-
Hàng bán bị trả lại	*(1.559.225.823)*	*(2.471.559.100)*
Doanh thu thuần	**1.863.286.913.204**	**1.744.752.366.215**
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	*1.842.557.813.177*	*1.737.933.858.214*
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	*20.729.100.027*	*6.818.508.001*

b, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam	4.753.154.375	4.690.611.270

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.667.323.956.929	1.537.281.325.641
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	16.238.021.590	2.652.423.602
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.431.951.388	15.734.340.670
Cộng	**1.684.993.929.907**	**1.555.668.089.913**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, cho vay	5.691.323.698	8.013.824.381
Lãi đầu tư trái phiếu	743.835.616	793.972.602
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	204.778.820	481.069.922
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	961.773.636
Cộng	**6.639.938.134**	**10.250.640.541**

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	32.885.935.594	33.789.238.294
Chiết khấu thanh toán cho người mua	8.136.231.735	6.920.199.972
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	4.937.218.103	2.578.984.665
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.588.356.500	-
Cộng	**47.547.741.932**	**43.288.422.931**

5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	18.418.456.195	16.862.040.490
Chi phí vật liệu, bao bì	-	21.000.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	188.951.966	688.028.154
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.781.160.222	1.663.010.540
Chi phí chi trả các trạm bảo hành	7.606.204.133	2.230.881.024
Chi phí quảng cáo, hội nghị khách hàng	-	3.036.362.500
Trích lập dự phòng bảo hành	3.305.540.381	5.648.046.044
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(3.617.070.252)	(1.327.047.069)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.817.771.035	69.532.846.090
Các chi phí khác	5.441.176.076	6.109.792.110
Cộng	**78.942.189.756**	**104.464.959.883**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	14.913.889.252	12.225.952.460
Chi phí vật liệu quản lý	54.642.929	106.660.586
Chi phí đồ dùng văn phòng	272.811.872	324.796.108
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.617.042.596	1.467.183.547
Thuế, phí và lệ phí	57.503.010	24.600.000
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(728.137.859)	-
Lợi thế thương mại	1.636.110.698	1.636.110.698
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.122.748.069	4.887.462.409
Các chi phí khác	2.306.369.424	2.974.540.377
Cộng	**22.252.979.991**	**23.647.306.185**

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền bồi thường bảo hiểm, phạt vi phạm hợp đồng	86.579.480	157.927.255
Thu nhập khác	65.059.440	190.605.488
Cộng	**151.638.920**	**348.532.743**

8. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thuế bị phạt, bị truy thu	516.474.714	173.702.977
Chi phí không hợp lệ khi tính thuế	354.633.939	114.682.368
Chi phí khác	13.559.732	17.336.783
Cộng	**884.668.385**	**305.722.128**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36.274.722.448	29.608.955.491
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	23.317.136.952	3.520.937.828
- Các khoản điều chỉnh tăng	23.317.136.952	4.620.199.438
Xe ô tô trên 1,6 tỷ	*192.062.779*	*192.160.909*
Các khoản phạt truy thu thuế	*513.014.154*	*173.702.977*
Chi phí không được loại trừ khác	*298.781.635*	*48.224.929*
Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	*635.400.000*	*310.000.000*
Lỗ do công ty con quyết toán riêng	*10.172.659.330*	*2.259.999.925*
Lợi thế thương mại	*1.636.110.698*	*1.636.110.698*
Lỗ phát sinh trong quá trình hợp nhất	*9.869.108.356*	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1.099.261.610)
Lãi phát sinh trong quá trình hợp nhất	-	*(1.099.261.610)*
Thu nhập chịu thuế	59.591.859.399	33.129.893.319
Lỗ các năm trước được chuyển	(1.217.908.456)	(5.754.944.470)
Thu nhập tính thuế	**58.373.950.943**	**27.374.948.849**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***11.674.790.189***	***5.474.989.770***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	313.015.865	125.703.416
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**11.987.806.054**	**5.600.693.186**

10. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	3.611.655.955	(3.752.961.589)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(5.623.764.742)	3.840.177.220
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(125.261.315)	(193.746.716)
Cộng	**(2.137.370.102)**	**(106.531.085)**

11. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.356.656.377	22.625.381.920
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	30.356.656.377	22.625.381.920
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	37.545.138	37.037.933
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**809**	**611**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	34.177.769	31.646.537
Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu thưởng cho nhân viên năm 2025	507.203	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành tăng thêm từ lợi nhuận năm 2024	-	2.531.230
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành tăng thêm từ lợi nhuận năm 2025	2.860.166	2.860.166
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**37.545.138**	**37.037.933**

12. Chi phí theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ đồ dùng	2.571.090.015	819.299.221
Chi phí nhân công	33.408.905.343	40.340.002.523
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.787.019.255	5.810.041.496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.079.596.198	108.117.337.349
Chi phí bảo hành	(309.735.890)	12.778.870.622
Lợi thế thương mại	1.636.110.698	1.636.110.698
Chi phí dự phòng	(728.137.859)	-
Chi phí bằng tiền khác	9.988.343.577	13.439.397.898
Cộng	**117.433.191.337**	**182.941.059.807**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Giao dịch không bằng tiền

Trong kỳ công ty phát sinh giao dịch không bằng tiền như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Bù trừ lãi vay và lãi cho vay	129.782.821	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

A, Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Trong kỳ công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tiền lương, thưởng		
Ông Nguyễn Ngọc Quý	*212.000.000*	-
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	*547.695.583*	*363.074.802*
Bà Huy Thị Dung	*278.292.250*	*279.027.953*
Ông Trần Bá Đạt	*247.617.250*	*308.638.124*
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	*333.620.583*	*265.338.637*
Bà Trịnh Thị Phượng	*146.851.214*	*215.463.000*
Bà Trương Đào Hải Hà	*106.000.000*	-
Ông Phạm Anh Tuấn	*106.000.000*	-
Ông Đoàn Đức Hòa	*106.000.000*	-
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	*88.000.000*	-
Bà Phạm Thị Huệ Anh	*44.000.000*	-
Bà Vũ Thị Hải Yến	*44.000.000*	-
Cộng	**2.260.076.881**	**1.431.542.516**

B, Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần may KLW	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam		
Phải thu tiền bán hàng	204.650.000	142.592.399
+ Giá trị chưa thuế	*186.045.454*	129.629.454
+ Thuế GTGT đầu ra	*18.604.546*	12.962.945
Phải thu tiền cho thuê kho, thuê xe	5.024.420.438	5.015.880.001
+ Giá trị chưa thuế	*4.567.108.921*	4.560.981.816
+ Thuế GTGT đầu ra	*457.311.517*	454.898.185
Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	113.760.000	129.600.000
+ Giá trị chưa thuế	*105.333.333*	120.000.000

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
+ Thuế GTGT đầu vào	*8.426.667*	9.600.000
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.720.376.940	2.492.040.000
Bù trừ công nợ phải thu và phải trả	-	129.600.000
Tiền cho vay ngắn hạn	11.510.000.000	496.000.000
Thu tiền cho vay ngắn hạn	19.492.040.000	-
Lãi vay phải thu	685.411.564	2.296.548
Phải trả về tiền vay ngắn hạn	-	5.000.000.000
Trả tiền vay ngắn hạn	-	11.002.000.000
Lãi vay phải trả	-	129.399.890
Bù trừ lãi vay và cho vay	129.782.821	-

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh V.3; V.5; V.6; V.16; V.19; V.20.

Cam kết bảo lãnh

Ngoài ra, các bên liên quan khác của công ty đang dùng tài sản để thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng như sau: (Xem chi tiết tại thuyết minh V.20)

Tài sản	**Giá trị hợp lý**	**Đối tượng sở hữu**
Giấy chứng nhận QSDĐ số V930401, vào sổ cấp GCN QSDĐ số 01516/QSDĐ/449B/2003/QĐ-UB do UBND huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên cấp ngày 26/06/2003. HĐTC TS số 50/2018/HDBĐ/NHCT320-NAG-HUNGYEN ngày 18/06/2018	2.313.000.000	Bà Nguyễn Thị Huyền Thương
Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở số 10111071095, Hồ sơ gốc số 6586 2003 2640. 203. QĐUB do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 14/05/2002 cho bà Đào Thị Soi và ông Nguyễn Đức Kha theo HĐCC số 02/2019/HDBĐ/NHCT320-NAG ngày 03/12/2019	6.203.773.000	Bà Đào Thị Soi và ông Nguyễn Đức Kha
Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10111071019, hồ sơ gốc số 3015-2003-QĐUB/8623.2003 do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 02/06/2003, CSH: bà Đào Thị Soi, địa chỉ: 106 ngõ 155/206 đường Trường Chinh, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội (nay là: Số 86 ngõ 274 phố Nguyễn Lân, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội). Hợp đồng thế chấp bất động sản	7.255.000.000	Bà Đào Thị Soi

Tài sản	Giá trị hợp lý	Đối tượng sở hữu
số 01/2020/HDBD/NHCT320-NAG ngày 02/11/2020		
Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất số AD537451, Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 01674-2144/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân quận Hoàng Mai cấp ngày 21/12/2005 , CSH: Ông Nguyễn Đức Kha và Bà Đạo Thị Soi, địa chỉ: Thửa đất số 99, tờ bản đồ số 16, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội (388 Kim Giang) Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2020/HDBD/NHCT320-NAG ngày 02/11/2020	11.700.000.000	Bà Đào Thị Soi và ông Nguyễn Đức Khá
Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất số DE 216785, số vào sổ cấp GCN: CS 31027 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội cấp ngày 11/06/2022 mang tên Ông Nguyễn Mạnh Cường và Bà Nguyễn Thị Huyền Thương , Căn hộ chung cư số 329, Nhà R1-72A Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	8.815.000.000	Ông Nguyễn Mạnh Cường và Bà Nguyễn Thị Huyền Thương
Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất số CV459142, Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: CS28044 do Sở TN và MT TP hà Nội cấp ngày 13/07/2020 CSH: Trịnh Thị Phượng, Thửa đất số 6, tờ bản đồ số 7, Khu Trung cư và thương mại dịch vụ hỗ hợp Capitaland- Hoàng Thành CT08 khu Cổ Ngựa-Khu đô thị mới Mỗ lao, Quận Hà Đông.	4.173.000.000	Bà Trịnh Thị Phượng
Bất động sản số HD03-16, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside 2, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT274326, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 00886 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 30/08/2019, thuộc sở của Công ty TNHH Phát triển Kinh tế quốc tế Anh Vũ là Cổ đông góp vốn (theo hợp đồng thế chấp số 02/2019/367653/HDBD ngày 18/09/2019).	72.494.000.000	Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ
Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa thuộc sở hữu của ông Nguyễn Đức Khá theo Hợp đồng cầm cố số 02/2020/367653/HDBD ngày 30/06/2020.	43.059.000.000	Ông Nguyễn Đức Kha
Thế chấp toàn bộ nhà xưởng tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 10, Xã Vĩnh Khúc, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2021/367653/HDBD ngày 26/05/2021.	51.087.000.000	Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên
Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất	3.812.000.000	Ông Nguyễn Mạnh Cường và

Tài sản	Giá trị hợp lý	Đối tượng sở hữu
tại địa chỉ số 5, ngách 105 ngõ Xã Đàn 2, phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Hà Nội theo giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 3835/2009/QĐ-08 do UBND quận Đống Đa cấp ngày 10/11/2009; chủ sở hữu: Ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/367653/HDBĐ.		bà Nguyễn Thị Huyền Thương
Các máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam	12.251.190.886	Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực Miền Bắc, khu vực Miền Trung và khu vực Miền Nam.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Các khoản loại trừ	Cộng
Kỳ này					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.891.944.101.585	505.021.632	(29.162.210.013)	-	1.863.286.913.204
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	773.687.048.223	93.852.763.374	647.299.164.818	(1.514.838.976.415)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***2.665.631.149.808***	***94.357.785.006***	***618.136.954.805***	***(1.514.838.976.415)***	***1.863.286.913.204***
Chi phí bộ phận	(2.504.190.538.382)	(89.349.102.176)	(585.882.636.887)	1.494.428.347.538	(1.684.993.929.907)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	161.440.611.426	5.008.682.830	32.254.317.918	(20.410.628.878)	178.292.983.296
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(101.195.169.747)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					77.097.813.549
Doanh thu hoạt động tài chính					6.639.938.134
Chi phí tài chính					(47.547.741.932)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết					817.742.161
Thu nhập khác					151.638.920
Chi phí khác					(884.668.385)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(11.987.806.054)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					2.137.370.102
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					***26.424.286.495***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***2.303.903.404***	-	-	-	***2.303.903.404***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	*7.548.178.275*	*167.766.853*	*115.028.466*	-	*7.830.973.594*

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối kỳ					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	2.913.341.043.365	51.111.075.294	259.518.416.879	(886.081.908.368)	2.337.888.627.170
Tổng tài sản					***2.337.888.627.170***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	2.272.066.037.795	49.734.113.145	270.219.304.916	(725.360.536.578)	1.866.658.919.278
Tổng nợ phải trả					***1.866.658.919.278***
Số đầu năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	2.267.041.322.917	26.796.392.764	116.401.448.150	(605.155.671.449)	1.805.083.492.382
Tổng tài sản					***1.805.083.492.382***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1.682.642.826.421	26.623.866.337	123.836.411.780	(457.002.033.552)	1.376.101.070.986
Tổng nợ phải trả					***1.376.101.070.986***

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

A. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

B. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của

Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	1.239.825.799.902	-	-	1.239.825.799.902
Phải trả người bán	551.387.029.992	-	-	551.387.029.992
Các khoản phải trả khác	37.325.706.407	-	-	37.325.706.407
Cộng	**1.828.538.536.301**	**-**	**-**	**1.828.538.536.301**
Số đầu năm				
Vay và nợ	1.137.306.992.519	-	-	1.137.306.992.519
Phải trả người bán	182.004.186.374	-	-	182.004.186.374
Các khoản phải trả khác	16.266.845.929	-	-	16.266.845.929
Cộng	**1.335.578.024.822**	**-**	**-**	**1.335.578.024.822**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

C. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	160.566.861.287	71.646.409.892	160.566.861.287	71.646.409.892
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	329.620.546.000	346.625.754.419	329.620.546.000	346.625.754.419
Phải thu khách hàng	653.590.618.873	408.145.350.851	653.590.618.873	408.145.350.851
Các khoản cho vay	27.113.960.000	35.096.000.000	27.113.960.000	35.096.000.000
Các khoản phải thu khác	17.592.138.385	15.226.881.667	17.592.138.385	15.226.881.667
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	28.952.351.275	28.134.609.114	28.952.351.275	28.134.609.114
Cộng	**1.217.436.475.820**	**904.875.005.943**	**1.217.436.475.820**	**904.875.005.943**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	1.239.825.799.902	1.137.306.992.519	1.239.825.799.902	1.137.306.992.519
Phải trả người bán	551.387.029.992	182.004.186.374	551.387.029.992	182.004.186.374
Các khoản phải trả khác	37.325.706.407	16.266.845.929	37.325.706.407	16.266.845.929
Cộng	**1.828.538.536.301**	**1.335.578.024.822**	**1.828.538.536.301**	**1.335.578.024.822**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ-NAG ngày 06 tháng 03 năm 2025 đã thông qua phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu. Đến ngày 04 tháng 07 năm 2025, công ty đã phát hành thêm là 2.860.166 cổ phiếu để trả cổ tức. Tổng số cổ phiếu công ty đang lưu hành là 38.620.233 cổ phiếu.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2025 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh đầu năm được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt. Số liệu so sánh cùng kỳ năm trước được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được điều chỉnh lại do thay đổi cổ phiếu lưu hành, cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	701	(90)	611
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	701	(90)	611

Lập ngày 22 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Cẩm Vân	Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương

Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khách hàng ngắn hạn		**1.316.414.011**	**1.316.414.011**		**2.035.936.670**	**2.035.936.670**
Công ty Cổ phần điện gia dụng Nagakawa	Khó có khả năng thu hồi	86.925.000	86.925.000	Khó có khả năng thu hồi	86.925.000	86.925.000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Số 4	Khó có khả năng thu hồi	355.675.942	355.675.942	Khó có khả năng thu hồi	355.675.942	355.675.942
Hộ Kinh Doanh Điện Máy Thiên Đức	Đã thu hồi	-	-	Trên 3 năm	235.294.153	235.294.153
Công ty TNHH Điện cơ Điện lạnh Tường Hùng	Đã thu hồi	-	-	Trên 3 năm	444.688.013	444.688.013
Công ty TNHH Tổng hợp Phú Hoàng Thanh	Đã thu hồi	-	-	Trên 3 năm	39.540.493	39.540.493
Công ty Cổ phần GRB Việt Nam	Trên 3 năm	104.483.270	104.483.270	Trên 3 năm	104.483.270	104.483.270
Công ty Cổ phần Đầu tư VINAINCON	Trên 3 năm	195.550.000	195.550.000	Trên 3 năm	195.550.000	195.550.000
Công ty TNHH công nghệ và thương mại Minh Dũng	Trên 3 năm	533.780.000	533.780.000	Trên 3 năm	533.780.000	533.780.000
Công ty TNHH Sanviet	Trên 3 năm	39.999.799	39.999.799	Trên 3 năm	39.999.799	39.999.799
Trả trước cho người bán		**2.649.437.295**	**2.649.437.295**		**2.666.667.695**	**2.658.052.495**
Công ty Cổ phần điện gia dụng Nagakawa	Khó có khả năng thu hồi	1.300.951.400	1.300.951.400	Khó có khả năng thu hồi	1.300.951.400	1.300.951.400
Công ty Cổ phần Kiến trúc Văn Hóa Việt	Khó có khả năng thu hồi	154.815.000	154.815.000	Khó có khả năng thu hồi	154.815.000	154.815.000
Công ty Cổ phần công nghệ nhiệt lạnh Bách Khoa	Khó có khả năng thu hồi	506.373.900	506.373.900	Khó có khả năng thu hồi	506.373.900	506.373.900
Công ty Cổ Phần Thiết Bị Tự Động Hoa Vitech	Khó có khả năng thu hồi	56.700.000	56.700.000	Khó có khả năng thu hồi	56.700.000	56.700.000
Guangdong Sky bright Group Co.,ltd	Khó có khả năng thu hồi	156.765.699	156.765.699	Khó có khả năng thu hồi	156.765.699	156.765.699
Zhejiang Bingfeng Compressor co.,ltd	Khó có khả năng thu hồi	377.031.887	377.031.887	Khó có khả năng thu hồi	377.031.887	377.031.887

Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Thời gian quá hạn**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Kelon International Inc	Khó có khả năng thu hồi	96.799.409	96.799.409	Khó có khả năng thu hồi	96.799.409	96.799.409
Công ty Cổ phần VIETPICTURES AUTO		-	-	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	17.230.400	8.615.200
Cộng		**3.965.851.306**	**3.965.851.306**		**4.702.604.365**	**4.693.989.165**

Nagakawa

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2025

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

	TÀI SẢN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	**Tài sản ngắn hạn**	**1.924.609.294.403**	**1.535.787.523.269**
I	Tiền và các tài khoản tương đương tiền	216.434.095.967	60.277.937.679
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	231.770.546.000	314.875.185.547
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	795.510.916.068	580.398.812.608
IV	Hàng tồn kho	659.233.495.330	577.997.189.249
V	Tài sản ngắn hạn khác	1.658.241.038	2.238.398.186
B	**Tài sản dài hạn**	**273.112.600.235**	**216.538.435.732**
I	Các khoản phải thu dài hạn	890.821.420	890.821.420
II	Tài sản cố định	27.275.746.713	18.546.852.715
1	*Tài sản cố định hữu hình*	*13.126.638.987*	*16.715.234.687*
2	*Tài sản cố định thuê tài chính*	-	-
3	*Tài sản cố định vô hình*	*14.149.107.726*	*1.831.618.028*
III	Bất động sản đầu tư	*[illegible]233.750*	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	[illegible]	193.780.000
V	Đầu tư tài chính dài hạn	192.959.650.736	193.412.668.742
VI	Tài sản dài hạn khác	759.752.616	3.494.312.855
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**2.197.721.894.638**	**1.752.325.959.001**

	NGUỒN VỐN	Số cuối kỳ	Số cuối năm
C	**Nợ phải trả**	**1.720.630.360.053**	**1.327.136.884.726**
I	Nợ ngắn hạn	1.720.630.360.053	1.327.136.884.726
II	Nợ dài hạn	-	-
D	**Nguồn Vốn chủ sở hữu**	**477.091.534.585**	**425.189.074.275**
I	Vốn chủ sở hữu	477.091.534.585	425.189.074.275
1	*Vốn góp của chủ sở hữu*	388.202.350.000	341.777.690.000
2	*Thặng dư vốn cổ phần*	5.148.010.000	5.348.010.000
3	*Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu*	-	-
4	*Vốn khác của chủ sở hữu*	-	-
5	*Cổ phiếu quỹ*	(20.000)	(20.000)
6	*Chênh lệch đánh giá lại tài sản*	-	-
7	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	-	-
8	*Quỹ đầu tư phát triển*	10.897.270.675	9.550.061.788
9	*Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp*	-	-
10	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	-	-
11	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	74.843.923.910	68.513.332.487
12	*Nguồn vốn đầu tư XDCB*	-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
1	*Nguồn kinh phí*	-	-
2	*Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD*	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**2.197.721.894.638**	**1.752.325.959.001**

SAO Y BẢN CHÍNH
15 tháng 2 năm 202[illegible]

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trịnh Thị Phương

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
Ký ngày: 21:10:56
Validity unknown

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

	CHỈ TIÊU	Qúy 4 năm nay	Lũy kế từ đầu năm
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	885.821.463.254	3.304.399.879.500
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	22.897.175.558	44.437.773.359
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**862.924.287.696**	**3.259.962.106.141**
4	Giá vốn hàng bán	841.823.354.312	3.054.900.721.681
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21.100.933.384**	**205.061.384.460**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	11.725.632.506	19.520.299.990
7	Chi phí tài chính	27.946.311.301	85.592.590.362
	Trong đó chi phí lãi vay	*24.555.593.273*	73.590.398.018
8	Chi phí bán hàng	(5.972.463.334)	61.283.252.079
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.351.386.298	30.284.671.076
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**3.501.331.625**	47.421.170.933
11	Thu nhập khác	353.398.148	493.253.059
12	Chi phí khác	877.861.493	1.849.920.449
13	**Lợi nhuận khác**	(524.463.345)	(1.356.667.390)
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**2.976.868.280**	**46.064.503.543**
15	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	878.195.467	9.785.043.233
16	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	-	-
17	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**2.098.672.813**	**36.279.460.310**

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trịnh Thị Phượng

Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Huyền Thương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.924.609.294.403**	**1.535.787.523.269**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**236.434.095.967**	**60.277.937.679**
1. Tiền	111		6.434.095.967	10.277.937.679
2. Các khoản tương đương tiền	112		230.000.000.000	50.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**231.770.546.000**	**314.875.185.547**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	231.770.546.000	314.875.185.547
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**795.510.916.068**	**580.398.812.608**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	686.159.171.425	515.404.540.460
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	89.374.631.564	32.512.000.329
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	10.813.960.000	22.996.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	12.255.191.316	12.586.925.256
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.092.038.237)	(3.100.653.437)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.7	**659.235.495.330**	**577.997.189.249**
1. Hàng tồn kho	141		661.492.131.967	581.282.182.683
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.256.636.637)	(3.284.993.434)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.658.241.038**	**2.238.398.186**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	1.517.461.294	2.159.533.389
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		140.779.744	78.864.797
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**273.112.600.235**	**216.538.435.732**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**890.821.420**	**890.821.420**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.9	890.821.420	890.821.420
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**27.275.746.713**	**18.546.852.715**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	13.126.638.987	16.715.234.687
Nguyên giá	*222*		*83.594.511.385*	*82.685.420.476*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(70.467.872.398)*	*(65.970.185.789)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	14.149.107.726	1.831.618.028
Nguyên giá	*228*		*16.995.712.600*	*3.995.712.600*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2.846.604.874)*	*(2.164.094.572)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.12**	**48.127.233.750**	-
Nguyên giá	231		48.127.233.750	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**3.119.395.000**	**193.780.000**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	3.119.395.000	193.780.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.14**	**192.939.650.736**	**193.412.668.742**
1. Đầu tư vào công ty con	251		156.869.955.000	156.869.955.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		24.000.000.000	24.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.930.304.264)	(7.457.286.258)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20.000.000.000	20.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**759.752.616**	**3.494.312.855**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	759.752.616	3.494.312.855
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.197.721.894.638**	**1.752.325.959.001**

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	300		**1.720.630.360.053**	**1.327.136.884.726**
I.	**Nợ ngắn hạn**	310		**1.720.630.360.053**	**1.327.136.884.726**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	166.884.876.765	147.902.947.738
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	11.181.331.004	8.841.215.581
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	19.813.546.407	21.544.739.184
4.	Phải trả người lao động	314		1.855.499.134	1.821.652.013
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	2.815.718.695	4.997.482.640
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	2.351.670.338	1.582.048.209
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	1.510.764.440.702	1.135.906.992.519
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.22	3.758.619.955	3.335.149.789
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.23	1.204.657.053	1.204.657.053
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	330		-	-
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**477.091.534.585**	**425.189.074.275**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	V.24	**477.091.534.585**	**425.189.074.275**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		386.202.350.000	341.777.690.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*386.202.350.000*	*341.777.690.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		5.148.010.000	5.348.010.000
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(20.000)	(20.000)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		10.897.270.675	9.550.061.788
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		74.843.923.910	68.513.332.487
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*38.564.463.600*	*42.370.512.344*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*36.279.460.310*	*26.142.820.143*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.197.721.894.638**	**1.752.325.959.001**

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Cẩm Vân	Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	885.821.463.254	595.326.571.186	3.304.339.859.500	2.654.849.435.306
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	22.897.175.558	24.538.005.377	64.437.773.359	39.486.857.440
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	862.924.287.696	570.888.565.809	3.239.902.086.141	2.615.362.577.866
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	841.823.354.312	526.674.982.936	3.034.900.721.681	2.427.631.490.179
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.100.933.384	44.213.582.773	205.001.364.460	187.731.087.687
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	11.725.612.506	9.823.774.389	19.518.299.990	28.132.158.384
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	27.945.311.301	15.660.526.789	85.392.393.382	71.572.058.459
Trong đó: chi phí lãi vay	23		24.515.593.273	17.583.306.022	75.396.398.018	63.676.090.859
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	(5.972.462.334)	22.485.250.641	61.383.252.899	83.195.761.243
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	7.251.386.298	5.401.428.426	38.284.671.076	34.925.480.060
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.501.331.525	6.489.552.876	47.421.170.933	36.249.946.220
11. Thu nhập khác	31	VI.7	353.398.148	(2.800.812.371)	493.253.059	1.897.133.600
12. Chi phí khác	32	VI.8	877.861.493	364.949.708	1.849.920.449	2.108.874.705
13. Lợi nhuận khác	40		(524.463.345)	(3.165.762.079)	(1.356.667.390)	(1.818.741.105)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.976.868.280	3.323.790.804	46.064.503.543	34.431.205.115
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	878.195.467	1.121.999.712	9.785.043.233	7.605.848.051
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.098.672.813	2.201.791.092	36.279.460.310	27.825.357.064

Phú Thọ, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Cẩm Vân	Trịnh Thị Phương	Nguyễn Thị Huyền Thương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		(358.867.911.377)	678.834.518.103	3.484.825.588.055	2.787.643.020.678
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.815.065.614.014)	(830.660.085.627)	(3.296.234.633.549)	(3.430.100.631.696)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.510.364.000)	(3.875.330.000)	(18.644.961.000)	(17.726.867.119)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(22.009.874.578)	(18.346.515.110)	(68.738.028.346)	(63.808.910.453)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(767.660)	-	(7.172.977.092)	(8.350.035.952)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.927.759.304	1.182.678	13.155.861.859	8.777.678.252
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(29.213.478.030)	(42.234.876.467)	(377.634.091.907)	(379.113.046.132)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*(82.037.419.777)*	*(216.055.016.163)*	*(728.324.500.892)*	*(5.478.787.682)*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(30.096.181.820)	-	(30.627.233.758)	(733.700.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	36.363.636	-	36.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(99.700.000.000)	(195.500.000.000)	(271.810.000.000)	(224.608.115.745)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		104.820.000.000	206.100.000.000	102.950.000.000	240.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	(15.100.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.805.486.849	1.481.909.702	3.487.144.657	12.580.746.484
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(23.170.695.971)*	*12.618.273.338*	*(195.999.910.901)*	*(83.424.705.625)*

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**						
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-	13.823.000.000	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		971.083.137.207	703.476.424.871	3.204.774.986.014	2.600.158.927.093
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(885.333.591.158)	(597.612.234.975)	(2.993.917.057.851)	(2.420.666.256.547)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*85.749.546.049*	*105.864.189.896*	*210.856.928.163*	*179.492.670.546*
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		10.691.428.887	104.185.459.275	176.194.158.288	50.589.197.228
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	226.282.667.880	25.456.348.593	60.277.937.679	38.971.816.748
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	236.974.096.767	129.641.807.868	236.472.095.967	129.561.013.976

Ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Cẩm Vân	Trần Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, kinh doanh thương mại.

3. **Ngành nghề kinh doanh** :
Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất đồ điện dân dụng. Chi tiết: Sản xuất đồ điện dân dụng, điều hòa không khí;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**: Trong vòng 12 tháng

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:**
Không.

6. **Cấu trúc doanh nghiệp:**
Các Công ty con:

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp thực tế*	*Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, lắp đặt hệ thống điều hòa cho các công trình	80%	80%
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	94 Nam Trân, Phường Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ gia dụng	52%	52%
Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh	25 Đoàn Thị Điểm, Phường Cầu Kiệu, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ gia dụng	51%	51%
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa	Tầng 3, Tòa nhà Gold Tower số 275 Nguyễn Trãi, Phường Khương Đình, TP Hà Nội, Việt Nam	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ đa dụng	51%	51 %
Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên	Thôn Vĩnh Bảo, Xã Nghĩa Trụ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Cho thuê kho và Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ đa dụng	96,92%	96,92%
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Nagakawa	Số 56, ngõ 109, đường Cầu Bươu, Tổ dân phố 15, Phường Kiến Hưng, TP Hà Nội, Việt Nam	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính	55%	55%

Các Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp thực tế*	*Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD*
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam	Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Gia công may mặc (Hoạt động bình thường)	48%	48%

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa Chi nhánh Hà Nội	Tầng 3, Tòa nhà Gold Tower số 275 Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh Nguyễn Trãi, Phường Khương Đình, TP kiện điện tử, đồ gia dụng (Hoạt Hà Nội, Việt Nam động bình thường)

7. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:** Số liệu BCTC giữa niên độ của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**
Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. **Tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá**

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định trước khi Công ty đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (giai đoạn trước hoạt động), chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái). Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính với thời gian không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày

đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết
Công ty con
Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó.

Công ty liên doanh
Công ty liên doanh là công ty được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết
Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toàn được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. **Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**
Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh có Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm,
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm,
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm,
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí khấu hao tài sản dùng cho hoạt động sản xuất và các chi phí sản xuất chung liên quan đến hoạt động sản xuất.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

a) **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn

làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi Tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 –08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	05

8. **Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

9. **Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa nhà xưởng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

10. **Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

11. **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. **Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh:
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

13. **Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa từ 0.5% - 1% trên bảng trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ giá quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác xuất tương ứng. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

Dự phòng bảo hành công trình xây lắp

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 5% trên bảng trên doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ giá quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác xuất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

15. **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác thuộc chủ sở hữu
Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ
Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận chưa phân phối
Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

Các quỹ khác
Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

16. Phân phối lợi nhuận
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông của Công ty cũng như các qui định của pháp luật.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi

nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

18. **Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

19. **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

23. Công cụ tài chính

i. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu
Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính
Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

ii. Nợ phải trả tài chính
Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính
Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

iii. Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.384.746.942	2.716.631.712
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.049.349.025	7.561.305.967
Các khoản tương đương tiền	230.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	**236.434.095.967**	**60.277.937.679**

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	231.770.546.000	231.770.546.000	314.875.185.547	314.875.185.547
Cộng	**231.770.546.000**	**231.770.546.000**	**314.875.185.547**	**314.875.185.547**

(*) Là các sổ tiết kiệm có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm tại các ngân hàng:
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội: 34.500.000.000 VND.
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh An: 91.820.546.000 VND.
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long - PGD Lê Trọng Tấn: 37.800.000.000 VND.
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- Chi nhánh Đống Đa: 32.500.000.000 VND.
+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Hoàng Mai: 1.642.523.802 VND.
+ Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK – CN TP. Hồ Chí Minh: 20.000.000.000 VND.
+ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam: 10.000.000.000 VND.

Các khoản tiền gửi này đang được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng trên. (Xem thuyết minh V.18)

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	*343.377.782.104*	*298.396.430.928*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	46.935.678.081	353.265.000
Công ty cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	39.827.719.541	24.025.983.543
Công ty cổ phần Nagakawa Thành phố Hồ Chí Minh	169.416.922.479	118.181.137.332
Công ty Cổ phần điện tử Nagakawa	87.001.294.965	83.836.951.270
Công ty cổ phần Việt Phúc Hưng Yên	145.672.238	71.908.000.583
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Nagakawa	56.494.800	91.093.200
*Phải thu các khách hàng khác**	*342.781.389.321*	*217.008.109.532*
Công ty cổ phần Điện lạnh Ngọc Nguyên Châu	-	10.241.458.468
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ DPI	25.928.430.000	-
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	248.457.800.332	130.040.453.329
Các khách hàng khác	68.395.158.989	76.726.197.735
Cộng	**686.159.171.425**	**515.404.540.460**

(*) Trong đó các khoản phải thu khách hàng được trích lập dự phòng xem phụ lục số 01

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	*32.500.000.000*	*1.795.474.000*
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển kỹ thuật Nagakawa	-	1.795.474.000
Nguyễn Đức Khả	12.500.000.000	-
Nguyễn Thị Huyền Thương	20.000.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	*56.874.631.564*	*30.718.526.329*
CI Century Technology SDN.BHD	41.102.801.901	-
Công ty TNHH Cơ điện lạnh HC Toàn Cầu	-	6.528.221.900
PENSEUR INDUSTRIES SDN BHD (587108-T)	837.827.396	6.404.962.305
Các nhà cung cấp khác	14.933.002.267	17.785.342.124
Cộng	**89.374.631.564**	**32.512.000.329**

(*) Trong đó các khoản trả trước cho người bán được trích lập dự phòng xem phụ lục số 01

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	*10.813.960.000*	*22.996.000.000*
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam	10.813.960.000	22.996.000.000
Cộng	**10.813.960.000**	**22.996.000.000**

6. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	*1.627.423.381*	*1.062.208.221*
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam - Lãi cho vay	1.627.423.381	643.546.302
Công ty cổ phần Việt Phúc Hưng Yên - Lãi cho vay	-	418.661.919
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	*10.627.767.935*	*11.524.717.035*
Tạm ứng	26.798.685	93.504.179
Ký cược, ký quỹ	1.115.271.335	828.271.335
Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm ngân hàng, lãi cho vay	8.828.948.001	10.602.864.721
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	-	76.800
Cộng	12.255.191.316	12.586.925.256

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	34.132.326.855	-
Nguyên liệu, vật liệu	238.098.781.413	-	204.973.670.341	-
Công cụ, dụng cụ	475.279.448	-	511.438.880	-
Thành phẩm	3.197.141.782	-	3.197.141.782	-
Hàng hóa	400.745.348.256	(2.256.636.637)	319.492.023.759	(3.284.993.434)
Hàng gửi đi bán	18.975.581.066	-	18.975.581.066	-
Cộng	661.492.131.967	(2.256.636.637)	581.282.182.683	(3.284.993.434)

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí CCDC xuất dùng	37.812.281	-
Chứng nhận sản phẩm hợp quy	11.983.071	36.728.494
Chi phí bảo hiểm tài sản	300.680.407	56.541.161
Chi phí quảng cáo, kệ và vách trưng bày sản phẩm	374.814.444	1.460.695.362
Chi phí phần mềm	176.417.966	152.536.429
Chi phí thử nghiệm điện - điện tử	484.217.576	324.029.980
Chi phí trả trước khác	131.535.549	129.001.963
Cộng	1.517.461.294	2.159.533.389

9. Phải thu khác dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	890.821.420	-	890.821.420	-
Cộng	890.821.420	-	890.821.420	-

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	33.762.537.100	35.697.505.597	12.131.543.421	575.158.282	518.676.076	82.685.420.476
Mua trong năm	-	-	909.090.909	-	-	909.090.909
Số cuối kỳ	**33.762.537.100**	**35.697.505.597**	**13.040.634.330**	**575.158.282**	**518.676.076**	**83.594.511.385**
Trong đó						
Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	11.425.345.895	28.247.666.444	6.024.331.603	356.168.280	426.753.076	46.480.265.298
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	26.199.410.806	29.543.738.965	9.278.870.290	467.790.902	480.374.826	65.970.185.789
Khấu hao trong năm	2.190.672.629	832.862.052	1.410.305.700	45.461.628	18.384.600	4.497.686.609
Số cuối kỳ	**28.390.083.435**	**30.376.601.017**	**10.689.175.990**	**513.252.530**	**498.759.426**	**70.467.872.398**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	7.563.126.294	6.153.766.632	2.852.673.131	107.367.380	38.301.250	16.715.234.687
Số cuối kỳ	**5.372.453.665**	**5.320.904.580**	**2.351.458.340**	**61.905.752**	**19.916.650**	**13.126.638.987**

+ Một số tài sản có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 70.292.398.839 VND và 14.114.771.713 VND đang được thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội bao gồm toàn bộ nhà xưởng phục vụ sản xuất điều hòa

+ Tài sản cố định là xe Mercedes, BKS 30F-840.98 và xe ô tô Mercedes- Benz BKS 30F-798.91 có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 3.305.978.182 VND và 272.437.068 VND và Xe ô tô Mercedes, BKS 30G-381.66 có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 3.799.952.727 VND và 951.690.681 VND đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An để đảm bảo cho khoản vay hạn mức của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa.

11. **Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	3.995.712.600	(2.164.094.572)	1.831.618.028
Tăng trong kỳ	13.000.000.000	(682.510.302)	12.317.489.698
Số cuối kỳ	**16.995.712.600**	**(2.846.604.874)**	**14.149.107.726**

12. **Tăng giảm bất động sản đầu tư**

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	-	-	-
Tăng trong kỳ	48.127.233.750	-	48.127.233.750
Số cuối kỳ	**48.127.233.750**	**-**	**48.127.233.750**

13. **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển chi phí trả trước	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	153.780.000	2.925.615.000	-	3.079.395.000
Chi phí làm phim quảng cáo, nhận diện thương hiệu	*153.780.000*	-	-	*153.780.000*
Phát triển phần mềm ERP	-	*2.925.615.000*		*2.925.615.000*
Xây dựng cơ bản dở dang	40.000.000	-	-	40.000.000
Xây dựng biện pháp phòng chống hóa chất	*40.000.000*	-	-	*40.000.000*
Cộng	**193.780.000**	**2.925.615.000**	**-**	**3.119.395.000**

14. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	*156.869.955.000*	*(7.930.304.264)*	*148.939.650.736*	*156.869.955.000*	*(7.457.286.258)*	*149.412.668.742*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển kỹ thuật Nagakawa (1)	9.600.000.000	-	9.600.000.000	9.600.000.000	-	9.600.000.000
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng (2)	2.600.000.000	(2.983.304.264)	(383.304.264)	2.600.000.000	(2.510.286.258)	89.713.742
Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh (3)	4.947.000.000	(4.947.000.000)	-	4.947.000.000	(4.947.000.000)	-
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa (4)	10.200.000.000	-	10.200.000.000	10.200.000.000	-	10.200.000.000
Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên (5)	128.422.955.000	-	128.422.955.000	128.422.955.000	-	128.422.955.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Nagakawa (6)	1.100.000.000	-	1.100.000.000	1.100.000.000	-	1.100.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	*24.000.000.000*	-	*12.000.000.000*	*24.000.000.000*	-	*24.000.000.000*
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam (7)	24.000.000.000	-	12.000.000.000	24.000.000.000	-	24.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trình bày chi tiết từng khoản đầu tư góp vốn vào đơn khác)	*20.000.000.000*	-	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*	-	*20.000.000.000*
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh An (8)	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Cộng	200.869.955.000	(7.930.304.264)	180.939.650.736	200.869.955.000	(7.457.286.258)	193.412.668.742

(1) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển kỹ thuật Nagakawa, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 3 số 2500386108 ngày 24 tháng 05 năm 2018, vốn điều lệ là 12.000.000.000 VND. Đến nay Công ty đã góp vốn 9.600.000.000 VND, tương đương 80% vốn điều lệ.

(2) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 1 số 0401789381 ngày 16 tháng 05 năm 2018 với vốn điều lệ là 5.000.000.000 VND. Đến nay Công ty đã góp số tiền 2.600.000.000 VND, tương đương 52% vốn điều lệ.

(3) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty đầu tư số 0314005672 lần thứ 4 với vốn điều lệ là 9.700.000.000. Đến nay đơn vị đã góp 4.947.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ.

(4) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 2 số 0107952812 với vốn điều lệ là 20.000.000.000 VND. Đến nay Công ty đã góp số tiền 10.200.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ.

(5) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên, theo các hợp đồng mua cổ phần sau:
+ Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 10/11/2020 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa và Công ty Cổ phần sản xuất và xuất nhập khẩu Việt Phúc về việc chuyển nhượng 600.000 cổ phần mệnh giá 10.000đ/cổ phiếu tương ứng 22,077% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên với giá chuyển nhượng là 13.500.045.000 VND.

- Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 10/11/2020 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa và Bà Nguyễn Thị Lan Hương về việc chuyển nhượng 1.920.000 cổ phần mệnh giá 10.000đ/cổ phiếu tương ứng 73,846% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên với giá chuyển nhượng là 43.199.910.000 VND.

- Theo Nghị quyết HĐQT số 27/2022/NQ-HĐQT-NAG ngày 29/8/2022 thông qua việc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa góp thêm vốn theo tỷ lệ sở hữu vốn hiện hữu tại Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên khi Công ty này thực hiện việc tăng vốn điều lệ từ 26.000.000.000 VND lên 100.000.000.000 VND. Theo đó, Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa góp thêm 71.723.000.000 VND tương đương 717.230 cổ phần, nâng tổng số cổ phần lên thành 969.230 cổ phần với mệnh giá 100.000 VND/cổ phần.
Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 3 số 0900251422 với vốn điều lệ là 100.000.000.000 VND. Đến nay Công ty đã mua 969.230 cổ phần, tương ứng với 96.923.000.000 VND vốn điều lệ, tương đương 96,92% vốn điều lệ.

(6) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghệ cao Nagakawa, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 1 số 0110532695 với vốn điều lệ là 2.000.000.000 VND. Đến nay Công ty đã góp số tiền 1.100.000.000 VND, tương đương 55% vốn điều lệ.

(7) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam với tỷ lệ cổ phần sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 48% tương ứng 1.200.000 cổ phần, giá trị cổ phần 12.000.000.000 VND. Theo nghị quyết hội đồng quản trị số 08/HĐQT/NQ-NAG ngày 02/08/2024, công ty đã thực hiện góp thêm 12.000.000.000 VND, nâng tổng vốn điều lệ Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam là 24.000.000.000 VND, chiếm 48% vốn điều lệ.

(8) Là khoản mua trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo giấy chứng nhận sở hữu trái phiếu số CTG223272/01-1269, ngày phát hành là 20/7/2023 đến ngày 20/07/2033. Số lượng trái phiếu là 200.000 với giá trị là 20.000.000.000 VND Số trái phiếu này đang được cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Thành An.

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	494.773.260	455.729.464
Chi phí làm biển quảng cáo	252.178.461	2.917.847.898
Chi phí mua phần mềm	8.587.072	65.888.649
Chi phí trả trước khác	4.213.823	54.846.844
Cộng	**759.752.616**	**3.494.312.855**

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	*40.858.021.022*	*17.089.736.313*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	37.892.806.022	15.649.736.313
Công ty cổ phần Việt Phúc Hưng Yên	2.400.000.000	1.440.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Nagakawa	565.215.000	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	*126.026.855.743*	*130.813.211.425*
Công ty cổ phần Tramexco	22.837.214.441	8.113.615.718
Công ty cổ phần đầu tư MK Việt Nam	14.152.869.426	3.931.349.828
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI THIẾT BỊ ĐIỆN TỬ MINH LONG	14.702.693.858	29.620.543.889
CJ Century Technology SDN.BHD	-	28.470.745.985
Các nhà cung cấp khác	74.334.077.968	58.676.756.005
Cộng	**166.884.876.765**	**147.902.947.738**

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	*773.315.787*	*3.471.566.449*
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam	773.315.787	3.471.566.449
Trả trước của các khách hàng khác	*10.408.015.217*	*5.369.649.132*
Công ty cổ phần xây dựng kỹ thuật SH Việt Nam	2.315.855.100	2.315.855.100
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI A2T	1.382.284.395	-
Công ty TNHH phát triển thương mại Hưng Thịnh	2.965.540.280	-
Các khách hàng khác	3.744.335.442	3.053.794.032
Cộng	**11.181.331.004**	**8.841.215.581**

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	10.677.395.410	-	9.294.416.260	(11.027.894.064)	8.943.917.606	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.184.768.123	-	152.691.369.820	(154.796.862.956)	79.274.987	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.658.361.125	-	146.833.629.104	(147.358.118.281)	1.133.871.948	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	3.807.000.279	(3.807.000.279)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.505.926.601	-	9.781.043.232	(7.172.977.292)	9.117.992.741	-
Thuế thu nhập cá nhân	164.897.095	-	1.479.407.169	(1.529.980.125)	114.321.139	-
Tiền thuê đất	-	-	424.167.986	-	424.167.986	-
Các loại thuế khác	353.390.830	-	5.000.000	(358.390.830)	-	-
Cộng	21.544.739.184	-	324.320.033.850	(326.051.226.627)	19.813.546.407	-

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 8%, 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế tiêu thụ đặc biệt
Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh điều hòa dưới 90.000 BTU với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế nhà đất
Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	2.545.718.695	2.412.592.042
Trích trước chi phí chiết khấu hàng bán, chương trình khuyến mãi	-	2.407.500.000
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	270.000.000	177.390.598
Cộng	2.815.718.695	4.997.482.640

20. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	*129.782.821*
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam - Phải trả về lãi vay	-	129.782.821
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	*2.351.670.338*	*1.452.265.388*
Kinh phí công đoàn	494.012.248	324.428.948
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	839.540.000	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.018.118.040	1.018.118.040
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	-	109.718.400
Cộng	**2.351.670.338**	**1.582.048.209**

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	*1.510.764.440.702*	*1.510.764.440.702*	*1.135.906.992.519*	*1.135.906.992.519*
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	*388.421.153.474*	*388.421.153.474*	*385.276.762.663*	*385.276.762.663*
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (2)	*79.332.852.736*	*79.332.852.736*	*79.963.217.714*	*79.963.217.714*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Nội (3)	*377.488.368.093*	*377.488.368.093*	*306.424.549.728*	*306.424.549.728*
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank – Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh (4)	*183.814.842.936*	*183.814.842.936*	*187.337.034.666*	*187.337.034.666*
Ngân Hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- Chi nhánh Đống Đa (5)	*14.259.047.813*	*14.259.047.813*	*76.988.376.825*	*76.988.376.825*
Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu Việt Nam (6)	*139.306.915.413*	*139.306.915.413*	*99.917.030.921*	*99.917.030.921*
Ngân hàng Woori Bank Việt Nam (7)	*77.925.065.881*	*77.925.065.881*	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Thịnh (8)	*249.996.194.334*	*249.996.194.334*	-	-
Cộng	**1.510.764.440.702**	**1.510.764.440.702**	**1.135.906.992.519**	**1.135.906.992.519**

(1) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo hợp đồng cho vay hạn mức số 1504/2025-HĐCVHM/NHCT320-HTGT ngày 16 tháng 04 năm 2025 với tổng mức cấp dư nợ vay và số dư bảo lãnh, L/C đã phát hành tại mọi thời điểm không vượt quá 400.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 07 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:

+ Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở số 10111071095, Hồ sơ gốc số 6586 2003 2640. 203. QĐUB do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 14/05/2002 cho bà Đào Thị Soi và ông Nguyễn Đức Khá theo HĐCC số 02/2019/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 03/12/2019.

+ Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở tại địa chỉ số 106 ngõ 155/206 đường Trường Chinh, phường Phương Liệt Quận Thanh Xuân, Hà Nội (nay là số 86 ngõ 274 phố Nguyễn Lân, phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội) theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 10111071019, Hồ sơ gốc số 3015-2003-QĐR/B/8623.2003 do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 2/6/2003 cho ông Lưu Văn Thắt và Bà La Thị Nga. Ngày 21/11/2012, văn phòng đăng kí quyền sử dụng đất Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội xác nhận chuyển nhượng cho bà Đào Thị Soi theo hợp đồng chuyển nhượng số 10121293/ HHĐCN ngày 29/10/2012 tại Phòng công chứng Mỹ Đình, TP Hà Nội theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 02/11/2020.

+ Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 90, tờ bản đồ số 16 tại địa chỉ Phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD533451 số GCN: 01674-2144 QĐ-UB do Ủy ban nhân dân Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội cấp ngày 20/12/2005 cho ông Đỗ Quách Cương. Ngày 17/4/2015 văn phòng đăng kí quyền sử dụng đất quận Hoàng Mai xác nhận chuyển nhượng cho ông Nguyễn Đức Khá và bà Đào Thị Soi theo hồ sơ số 1181 ngày 14/4/2015 theo hợp đồng thế chấp số số 02/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 02/11/2020.

+ Trái phiếu ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát hành, mã trái phiếu: CTG223212/01 với tổng giá trị Trái phiếu 20.000.000.000 VND theo Hợp đồng cầm cố trái phiếu số: 2007/2023/HĐBĐ/NHCT320-TP-NAGAKAWA lập ngày 20 tháng 07 năm 2023.

+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2021/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 25 tháng 02 năm 2021.

+ Máy móc thiết bị thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam theo hợp đồng thế chấp động sản số 2804/2021/HĐBĐ/NHCT320-MAYMOCKLW ngày 28 tháng 04 năm 2021.

+ Xe ô tô Mercedes, BKS 30G-381.66, thuộc chủ sở hữu Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng thế chấp tài sản số 0309/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAGAKAWA ký ngày 19 tháng 10 năm 2020.

+ Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa có giá trị 60.000.000.000 VND theo biên bản định giá tài sản bảo đảm ngày 30/01/2018 và hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2018/HĐTC/NHCT320-NAG-HTK ký ngày 06/02/2018. Theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAG-HTK ngày 21/01/2020, các bên thống nhất định giá giá trị của tài sản thế chấp là 101.308.541.889 VND.

+ Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số DE 216785, số vào sổ cấp GCN: CS 31027 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 11/06/2022 thuộc sở hữu của ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2022/HĐBĐ/NHCT320-CANHOR1 ký ngày 6/7/2022. Giá trị tài sản thế chấp là 8.815.000.000 VND.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ số 5, ngách 105 ngõ Xã Đàn 2, phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Hà Nội theo giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 3835/2009/QĐ-08 do UBND quận Đống Đa cấp ngày 10/11/2009; chủ sở hữu: Ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với tổng giá trị 141.820.546.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(2) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Điện Biên Phủ theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 257513.24.051.879737.TD ngày 22 tháng 11 năm 2024 với giá trị hạn mức tín dụng là 130 tỷ: hạn mức cho vay 80 tỷ, hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán 50 tỷ, hạn mức phát hành L/C: 50 tỷ. Giới hạn giá trị cấp tín dụng đối với: Tổng giới hạn các hạn mức là 80 tỷ; hạn mức cho vay, bảo lãnh thanh toán đối với lĩnh vực nhập linh kiện/thiết bị phục vụ việc lắp ráp tối đa 30 tỷ. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 21 tháng 10 năm 2025 kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho

vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh các mặt hàng điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị bếp của khách hàng. Lãi suất, ngày điều chỉnh lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo bao gồm:

+ Bất động sản theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 272273 do UBND Quận Hoàng Mai cấp ngày 18/09/2007 cho bà Đào Thị Soi.

+ Quyền đòi nợ hình thành từ các Đề nghị thanh toán, Biên bản xác nhận đối chiếu công nợ, Hóa đơn GTGT cụ thể theo Hợp đồng thế chấp số 126540.23.051.879737.BD ngày 07/04/2023.

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long- PGD Lê Trọng Tấn với tổng giá trị 37.800.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(3) Là khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2024/367653/HĐTD ngày 15 tháng 09 năm 2024, tổng hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 400.000.000.000 đồng, hạn mức đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn theo hợp đồng 01/2023/367653/HĐTD ngày 22 tháng 09 năm 2023, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và được gia hạn đến hết 31/10/2025 hoặc đến khi hạn mức tín dụng ngắn hạn 2025-2026 được phê duyệt bằng Phụ lục ký ngày 1/10/2025, lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi khế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả hết vào ngày kết thúc thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:

- Bất động sản số HD03-16, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside 2, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT274326, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 06886 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 30/08/2019, thuộc sở của Công ty TNHH Phát triển Kinh tế quốc tế Anh Vũ là Cổ đông góp vốn (theo hợp đồng thế chấp số 02/2019/367653/HĐBĐ ngày 18/09/2019).

+ Toàn bộ nhà xưởng trên đất tại thửa đất số 340, tờ bản đồ số 26, phường Phúc Thắng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2019/367653/HĐBĐ ngày 18/11/2019.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ số 5, ngách 105 ngõ Xã Đàn 2, phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Hà Nội theo giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 3835/2009/QĐ-08 do UBND quận Đống Đa cấp ngày 10/11/2009; chủ sở hữu: Ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/367653/HĐBĐ.

+ Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa thuộc sở hữu của ông Nguyễn Đức Khá theo Hợp đồng cầm cố số 02/2020/367653/HĐBĐ ngày 30/06/2020.

+ Thế chấp toàn bộ nhà xưởng tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 10, Xã Vĩnh Khúc, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2021/367653/HĐBĐ ngày 26/05/2021.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với tổng giá trị 20.000.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(4) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đống Đa Việt Nam theo hợp đồng số 1037962.25 ngày 25 tháng 04 năm 2025 với giới hạn cấp tín dụng không vượt quá 80.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 07 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh điều hòa, linh kiện điều hòa, thiết bị nhà bếp, thiết bị gia dụng. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:

+ Thế chấp các khoản phải thu đã hình thành từ Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Kinh tế Quốc tế Anh Vũ giá trị 46.000.000.000 đồng.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- Chi nhánh Đống Đa với tổng giá trị 40.500.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(5) Là khoản vay Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank- Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 143/2023/FA.01 ngày 27 tháng 12 năm 2023 với giới hạn cấp tín dụng không vượt quá 200.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 03 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh điều hòa, linh kiện điều hòa, thiết bị nhà bếp, thiết bị gia dụng. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:
+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Hồ Chí Minh với tổng giá trị 100.000.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(6) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam theo hợp đồng số 1703LAV24011298 ngày 10 tháng 10 năm 2024 với tổng hạn mức tín dụng 200.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực cấp tín dụng đến hết ngày 09 tháng 10 năm 2025 kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 06 tháng và được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn ngắn hạn để kinh doanh sản xuất đồ điện dân dụng, sản xuất điều hòa không khí và các sản phẩm khác. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:
+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam với tổng giá trị 75.000.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(7) Là khoản vay Ngân hàng Woori bank Việt Nam theo hợp đồng số VN1250094 24-001/WBVN304 ngày 5/9/2025 và được sửa đổi bằng Phụ lục số Số: 01-PLHĐCV- VN1250094 24-001/WBVN304 với tổng hạn mức tín dụng 78.000.000.000 Thời hạn hiệu lực cấp tín dụng đến hết 4/9/2026 kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh điều hòa, linh kiện điều hòa, thiết bị nhà bếp, thiết bị gia dụng. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:
+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Woori bank Việt Nam với tổng giá trị 39.000.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.
+Hợp đồng thế chấp hàng hóa số VN0004437 1/HDTC/WBVN/304 ngày 05/09/2025 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp hàng hóa Số: PL01/VN0004437 1/HDTC/WBVN/304 ngày 05/09/2025. Trong suốt thời gian thế chấp tài sản phải đảm bảo TSTC trong kho tại mọi thời điểm luôn đảm bảo về chất lượng, nguồn gốc xuất xứ, còn thời hạn sử dụng và có giá trị tối thiểu bằng: 40.950.000.000 VND
Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	*1.135.906.992.519*	*3.267.274.986.014*	*(2.892.417.537.831)*	*1.510.764.440.702*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	*385.276.762.663*	*953.943.870.618*	*(950.799.479.809)*	*388.421.153.474*
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (2)	*79.953.217.714*	*158.951.974.943*	*(159.566.339.921)*	*79.338.852.736*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Nội (3)	*366.424.549.728*	*833.217.795.315*	*(762.133.887.136)*	*377.508.368.093*
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh (4)	*(87.337.034.666)*	*359.837.843.368*	*(263.360.035.078)*	*183.814.842.956*
Ngân Hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- Chi nhánh Đống Đa (5)	*76.988.376.825*	*143.804.057.448*	*(206.533.386.460)*	*14.259.047.813*
Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu Việt Nam (6)	*99.917.030.921*	*289.494.773.907*	*(249.904.409.413)*	*139.506.915.415*
Ngân hàng Woori Bank Việt Nam (7)	-	*77.925.065.881*	-	*77.925.065.881*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Thịnh (8)	-	*250.096.194.334*	*(100.000.000)*	*249.996.194.334*
Vay ngắn hạn các cá nhân	-	*1.599.900.000*	*(1.599.900.000)*	-
Cộng	1.135.906.992.519	3.268.774.986.014	(2.893.917.537.831)	1.510.764.440.702

22. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng do trích lập trong kỳ	Số sử dụng trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá	3.335.149.789	5.748.186.897	(5.324.716.731)	-	3.758.619.955
Cộng	3.335.149.789	5.748.186.897	(5.324.716.731)	-	3.758.619.955

23. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	868.423.473	-	-	868.423.473
Quỹ phúc lợi	336.233.580	-	-	336.233.580
Cộng	1.204.657.053	-	-	1.204.657.053

24. **Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	316.465.410.000	5.348.010.000	(20.000)	8.292.554.359	69.443.302.745	399.549.257.104
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	25.312.280.000	-	-	-	(25.312.280.000)	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-		-	26.142.820.143	26.142.820.143
Trích lập các quỹ	-	-		1.257.507.429	(1.760.510.401)	(503.002.972)
Số dư cuối năm trước	341.777.690.000	5.348.010.000	(20.000)	9.550.061.788	68.513.332.487	425.189.074.275
Số dư đầu năm nay	341.777.690.000	5.348.010.000	(20.000)	9.550.061.788	68.513.332.487	425.189.074.275
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	15.823.000.000	(200.000.000)	-	-	-	15.623.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-		-	36.279.460.310	36.279.460.310
Trích lập các quỹ	-	-		1.347.208.887	(1.347.208.887)	-
Chia cổ tức, lợi nhuận bằng cổ phiếu	28.601.660.000	-		-	(28.601.660.000)	-
Số dư cuối kỳ	386.202.350.000	5.148.010.000	(20.000)	10.897.270.675	74.843.923.910	477.091.534.585

b) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.760.069	34.177.769
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	35.760.069	34.177.769
- *Cổ phiếu phổ thông*	*35.760.069*	*34.177.769*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	(2)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	*(2)*	*(2)*
- *Cổ phiếu phổ thông*	35.760.067	34.177.767

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

25. **Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ**

a, Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	985,59	985,59

c, Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Nguyên nhân xóa sổ
Tòa soạn báo Tiền Phong	47.725.000	47.725.000	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Công ty Thuận An	525.607.000	525.607.000	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Doanh nghiệp tư nhân Phú Tài	283.250.000	283.250.000	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Cửa hàng Nhật Anh	125.087.382	125.087.382	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Công ty Zhe Jiang Phidas Electric Appliance Manu	104.612.027	104.612.027	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Trăng An	30.000.000	30.000.000	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Cộng	1.116.279.409	1.116.279.409	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Tổng doanh thu

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Tổng doanh thu	885.821.463.234	595.226.571.186
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	*881.342.441.215*	*592.411.454.117*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*4.479.022.019*	*2.815.117.069*
Các khoản giảm trừ doanh thu	(22.897.175.558)	(24.338.005.377)
Chiết khấu thương mại	*(22.628.902.858)*	*(1.906.824.195)*
Hàng bán bị trả lại	*(268.272.737)*	*(22.431.181.182)*
Giảm giá hàng bán	-	-
Doanh thu thuần	**862.924.287.696**	**570.888.565.809**
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	*858.445.265.697*	*568.073.448.740*
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	*4.479.022.019*	*2.815.117.069*

b. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Nagakawa	314.160.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ Thuật Nagakawa	5.179.193.821	22.828.981.773
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam	7.975.766.751	32.400.000
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	11.177.066.000	16.747.673.577
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa	47.437.321.280	39.631.321.501
Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh	143.724.493.831	92.776.131.800
Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên	234.947.135.660	152.353.729.000
Cộng	**448.755.137.343**	**324.370.227.651**

2. Giá vốn hàng bán

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	841.717.404.162	534.918.215.843
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.743.599.851	1.400.755.173
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.637.649.691)	(9.643.988.980)
Cộng	**841.823.354.322**	**526.674.982.036**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu	11.370.164.880	8.823.099.287
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	355.457.304	(152.585.900)
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	10.322	1.153.261.602
Cộng	**11.725.632.506**	**9.823.774.989**

4. Chi phí tài chính

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Chi phí lãi vay	24.555.593.273	17.683.506.022
Chiết khấu thanh toán cho người mua	2.162.536.321	1.266.561.654
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.699.612.258	798.066.555
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.588.356.500)	-
Dự phòng/hoàn nhập tổn thất đầu tư	1.116.925.949	(87.607.442)
Cộng	**27.946.311.301**	**19.660.526.789**

5. Chi phí bán hàng

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Chi phí cho nhân viên	2.315.295.265	2.315.272.094
Chi phí vật liệu, bao bì	-	80.492.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	38.129.889	38.968.762
Chi phí khấu hao tài sản cố định	479.691.984	652.024.410
Chi phí chi trả các trạm bảo hành	1.637.580.370	(71.504.134)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	(9.787.774.987)	18.335.569.619
Các chi phí khác	(675.385.855)	1.134.487.910
Cộng	**(5.972.463.334)**	**22.485.250.661**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Chi phí cho nhân viên	3.767.973.849	3.447.990.631
Chi phí vật liệu quản lý	620.000	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	76.136.377	83.380.129
Chi phí khấu hao tài sản cố định	263.749.767	123.964.821
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.144.898.754	912.772.150
Các chi phí khác	1.097.987.551	833.520.705
Cộng	**7.351.386.298**	**5.401.628.436**

7. Thu nhập khác

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	136.362.636
Thu nhập khác	353.398.148	612.179.688
Cộng	**353.398.148**	**(2.800.812.371)**

8. Chi phí khác

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Thuế bị phạt, bị truy thu	-	278.942.686
Chi phí khác	877.861.493	88.007.015
Cộng	**877.861.493**	**366.949.701**

9. **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46.064.503.543	35.231.205.115
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	2.860.712.622	2.787.086.141
- - Các khoản điều chỉnh tăng	2.860.712.622	3.130.829.823
Xe ô tô trên 1,6 tỷ	*375.392.173*	*384.321.816*
Các khoản phạt truy thu thuế	*1.714.445.305*	*2.105.874.705*
Các chi phí không hợp lệ khác	*135.475.144*	-
Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	*635.400.000*	*640.633.302*
- - Các khoản điều chỉnh giảm	-	(343.743.682)
Thu nhập tính thuế	48.925.216.165	38.018.291.256
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	*9.785.043.233*	*7.603.658.251*
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	*2.209.800*
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.785.043.233	7.605.868.051

10. **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 yêu cầu đối với công ty mẹ là công ty cổ phần, chỉ tiêu này chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. **Thông tin về các bên liên quan**

A, Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Nagakawa	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ Thuật Nagakawa	Công ty con
Công ty Cổ phần may K.I.W Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa	Công ty con
Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con
Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên	Công ty con

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển kỹ thuật Nagakawa		
Phải thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm	75.085.416.047	53.575.449.478
Thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm	33.034.000.000	85.654.411.685
Phải trả tiền bán hàng hóa, thành phẩm	43.316.910.165	-
Trả tiền bán hàng hóa, thành phẩm	50.825.000.000	-
Bù trừ công nợ		-
Phải thu về lãi chậm thanh toán	703.014.977	-
Trả tiền cổ tức		3.610.354.648
Phải thu về hỗ trợ chi phí marketing	6.481.930.057	
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa		
Phải thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm, cho thuê kho	97.699.109.295	87.673.621.823
Thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm	91.685.000.000	61.553.054.400
Bù trừ công nợ	2.849.765.600	-
Phải trả tiền mua hàng hóa, thành phẩm	2.849.765.600	1.230.830.000
Trả tiền mua hàng hóa, thành phẩm		1.230.830.000
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng		
Phải thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm	145.467.347.464	116.435.509.864
Thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm	125.085.000.000	113.220.128.652
Phải trả tiền bán hàng hóa, thành phẩm	4.580.611.462	-
Bù trừ công nợ	4.580.611.462	-
Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh		
Phải thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm	865.077.530.18	654.805.872.325
Thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm	778.211.984.076	620.798.851.428
Phải trả tiền mua hàng hóa, thành phẩm	35.635.760.958	-
Bù trừ công nợ	35.635.760.958	-
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam		
Phải thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm, thuê kho	7.812.630.224	10.286.301.962
Thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm, thuê kho	4.984.080.000	12.633.000.000
Phải trả tiền cho vay		5.000.000.000
Trả tiền cho vay		11.002.000.000
Phải trả tiền lãi cho vay		129.399.890
Cho vay	34.810.000.000	46.296.000.000
Thu tiền cho vay	46.992.040.000	23.300.000.000
Phải thu tiền lãi cho vay	1.113.659.909	-
Phải trả tiền dịch vụ	113.760.000	-
Công ty cổ phần Việt Phúc Hưng Yên		
Phải thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm	642.362.782.655	543.484.455.800

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm	709.325.111.000	503.716.900.000
Phải trả tiền thuê kho	5.760.000.000	5.760.000.000
Trả tiền thuê kho	-	10.080.000.000
Thu lại tiền vay	-	2.598.100.000
Bù trừ công nợ	4.800.000.000	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán số dư công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.3; V.4; V.5; V.6; V.15; V16; V.19; V.20

2. **Quản lý rủi ro tài chính**

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

A, Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho các công ty con và các thành viên quản lý chủ chốt vay tiền. Các đơn vị và cá nhân này đều có uy tín và khả năng thanh toán tốt nên rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là thấp.

B, Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền. (trình bày chính sách quản lý rủi ro thanh khoản)

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	1.510.764.440.702	-	-	1.510.764.440.702
Phải trả người bán	166.884.876.765	-	-	166.884.876.765
Các khoản phải trả khác	10.781.508.122	-	-	10.781.508.122
Cộng	1.688.430.825.589	-	-	1.688.430.825.589
Số đầu năm				
Vay và nợ	1.135.906.992.519	-	-	1.135.906.992.519
Phải trả người bán	147.902.947.738	-	-	147.902.947.738
Các khoản phải trả khác	11.736.332.651	-	-	11.736.332.651
Cộng	1.295.546.272.908	-	-	1.295.546.272.908

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

C, Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	236.434.095.967	60.277.937.679	236.434.095.967	60.277.937.679
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	251.770.546.000	334.875.185.547	251.770.546.000	334.875.185.547
Phải thu khách hàng	685.716.570.483	514.961.939.518	685.716.570.483	514.961.939.518
Các khoản cho vay	10.813.960.000	22.996.000.000	10.813.960.000	22.996.000.000
Các khoản phải thu khác	13.146.012.736	13.477.746.676	13.146.012.736	13.477.746.676
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	172.939.650.736	173.412.668.742	172.939.650.736	173.412.668.742
Cộng	**1.370.820.835.922**	**1.120.001.478.162**	**1.370.820.835.922**	**1.120.001.478.162**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	1.510.764.440.702	1.135.906.992.519	1.510.764.440.702	1.135.906.992.519
Phải trả người bán	166.884.876.765	147.902.947.738	166.884.876.765	147.902.947.738
Các khoản phải trả khác	10.781.508.122	11.736.332.651	10.781.508.122	11.736.332.651
Cộng	**1.688.430.825.589**	**1.295.546.272.908**	**1.688.430.825.589**	**1.295.546.272.908**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.
- Giá trị hợp lý của các khoản cho vay, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác dài hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và không có giá giao dịch do 2 công ty chứng khoán công bố được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Cẩm Vân	Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương

Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khách hàng ngắn hạn	-	**442.600.942**	**442.600.942**	-	**442.600.942**	**442.600.942**
Công ty Cổ phần điện gia dụng Nagakawa	Khó có khả năng thu hồi	86.925.000	86.925.000	Khó có khả năng thu hồi	86.925.000	86.925.000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Số 4	Khó có khả năng thu hồi	355.675.942	355.675.942	Khó có khả năng thu hồi	355.675.942	355.675.942
Trả trước cho người bán	-	**2.649.437.295**	**2.649.437.295**	-	**2.649.307.425**	**2.658.052.495**
Công ty Cổ phần điện gia dụng Nagakawa	Khó có khả năng thu hồi	1.300.951.400	1.300.951.400	Khó có khả năng thu hồi	1.300.951.400	1.300.951.400
Công ty Cổ phần Kiến trúc Văn Hóa Việt	Khó có khả năng thu hồi	154.815.000	154.815.000	Khó có khả năng thu hồi	154.815.000	154.815.000
Công ty Cổ phần công nghệ nhiệt lạnh Bách Khoa	Khó có khả năng thu hồi	506.373.900	506.373.900	Khó có khả năng thu hồi	506.373.900	506.373.900
Công ty Cổ Phần Thiết Bị Tự Động Hóa Vitech	Khó có khả năng thu hồi	56.700.000	56.700.000	Khó có khả năng thu hồi	56.700.000	56.700.000
Guangdong Sky bright Group Co.,ltd	Khó có khả năng thu hồi	156.765.699	156.765.699	Khó có khả năng thu hồi	156.765.699	156.765.699
Zhejiang Bingfeng Compressor co.,ltd	Khó có khả năng thu hồi	377.031.887	377.031.887	Khó có khả năng thu hồi	377.031.887	377.031.887
Kelon International Inc	Khó có khả năng thu hồi	96.799.409	96.799.409	Khó có khả năng thu hồi	96.669.539	96.799.409
Công ty Cổ phần VIETPICTURES AUTO	Đã thu hồi	-	-	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	17.230.400	8.615.200
Cộng		3.092.038.237	3.092.038.237		3.109.138.767	3.100.653.437

Nagakawa

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2025

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 25 tháng 2 năm 2026

TÀI SẢN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**2.002.641.930.293**	**1.632.242.146.601**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**246.436.775.714**	**71.646.409.892**
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**242.519.883.427**	**326.625.754.419**
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**650.404.624.407**	**486.437.626.352**
IV. Hàng tồn kho	**857.761.957.858**	**739.136.355.910**
V. Tài sản ngắn hạn khác	**5.518.688.887**	**8.396.000.028**
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**223.632.728.749**	**172.841.345.781**
I. Các khoản phải thu dài hạn	2.280.487.818	2.167.151.526
II. Tài sản cố định	**96.625.986.564**	**94.436.662.507**
1. Tài sản cố định hữu hình	77.820.007.919	87.940.523.560
2. Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	18.805.978.645	6.496.138.947
III. Bất động sản đầu tư	48.[illegible]	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	3.102.891.284	193.780.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	49.168.349.569	48.134.609.114
VI. Tài sản dài hạn khác	24.327.779.814	27.909.142.634
VII. Lợi thế thương mại	16.633.792.101	19.906.013.498
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2.226.274.659.042	1.805.083.492.382

NGUỒN VỐN	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**1.748.887.071.695**	**1.376.101.070.986**
I. Nợ ngắn hạn	1.746.461.470.792	1.374.609.613.734
II. Nợ dài hạn	2.425.600.903	1.491.457.252
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**477.387.587.347**	**428.982.421.396**
I. Vốn chủ sở hữu	477.387.587.347	428.982.421.396
1. Vốn góp của chủ sở hữu	386.202.350.000	341.777.690.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	3.148.010.000	3.348.010.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	(20.000)	(20.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	11.174.990.263	9.827.781.376
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	54.671.828.205	52.265.629.264
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	20.190.428.879	19.763.330.756
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
1. Nguồn kinh phí	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	2.226.274.659.042	1.805.083.492.382

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trịnh Thị Phương

Validity unknown
Ký bởi: CÔNG TY ... TẬP ĐOÀN NAGAK...
Ký ngày: 3... 21:12:02

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Quý 4 năm nay	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	887.718.321.852	3.327.800.032.966
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3.154.369.427	28.514.923.980
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**884.563.952.425**	**3.299.285.108.986**
4. Giá vốn hàng bán	822.811.653.020	2.990.050.324.659
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**61.752.299.405**	**309.234.784.327**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	12.263.364.607	20.601.207.181
7. Chi phí tài chính	29.167.989.653	96.440.582.787
- Trong đó: Chi phí lãi vay	25.258.608.250	74.293.412.995
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	144.126.239	1.033.740.455
9. Chi phí bán hàng	27.320.493.332	139.983.846.717
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.660.417.017	48.200.408.716
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**6.010.890.249**	**46.244.893.743**
12. Thu nhập khác	1.274.637.405	1.551.312.117
13. Chi phí khác	3.495.871.853	4.905.737.521
14. Lợi nhuận khác	**(2.221.234.448)**	**(3.354.425.404)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**3.789.655.801**	**42.890.468.339**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.585.083.248	11.698.837.251
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(160.808.217)	(1.590.534.863)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**2.365.380.770**	**32.782.165.951**
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	2.800.676.370	32.355.067.828
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đôngkhông kiểm soát	(435.295.600)	427.098.123
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	77	894
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	77	894

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trịnh Thị Phượng

Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Huyền Thương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.082.641.930.293	1.632.242.146.601
I. **Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	V.1	**246.426.775.714**	**71.646.409.892**
1. Tiền	111		16.426.775.714	21.646.409.892
2. Các khoản tương đương tiền	112		230.000.000.000	50.000.000.000
II. **Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**242.519.883.427**	**326.625.754.419**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	242.519.883.427	326.625.754.419
III. **Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**650.404.624.407**	**486.437.626.352**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	522.607.565.112	410.181.287.521
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	90.139.772.085	32.794.597.855
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	28.702.947.000	35.096.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	12.920.191.316	13.659.730.141
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.965.851.206)	(4.693.989.165)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. **Hàng tồn kho**	**140**	V.7	**857.761.957.858**	**739.136.355.910**
1. Hàng tồn kho	141		861.186.370.717	743.349.146.847
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.424.412.859)	(4.212.790.937)
V. **Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**5.528.688.887**	**8.396.000.028**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	1.739.979.604	3.108.368.785
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.788.709.283	5.245.907.999
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	41.723.244
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B-	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**223.632.728.749**	**172.841.345.781**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**2.280.487.818**	**2.167.151.526**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.9	2.280.487.818	2.167.151.526
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**96.625.986.564**	**94.436.662.507**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	77.820.007.919	87.940.523.560
	Nguyên giá	*222*		*177.384.475.530*	*179.098.245.872*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(99.564.467.611)*	*(91.157.722.312)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	18.805.978.645	6.496.138.947
	Nguyên giá	*228*		*21.687.008.319*	*8.687.008.519*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2.881.029.674)*	*(2.190.869.572)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**V.12**	**48.127.233.750**	-
	Nguyên giá	231		48.127.233.750	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**3.102.891.234**	**193.780.000**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	3.102.891.234	193.780.000
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.14**	**49.168.349.569**	**48.134.609.114**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		29.168.349.569	28.134.609.114
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20.000.000.000	20.000.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**24.327.779.814**	**27.909.141.634**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	2.397.191.295	4.191.471.182
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.296.794.418	3.611.655.954
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269	V.16	16.633.792.101	19.906.011.498
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.226.274.659.042	1.805.083.491.381

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.748.887.071.695	1.376.101.070.986
I.	Nợ ngắn hạn	310		1.746.461.470.792	1.374.609.613.734
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	167.083.082.956	182.004.186.374
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	29.466.016.162	14.778.405.623
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	21.812.474.863	22.949.340.668
4.	Phải trả người lao động	314		4.788.042.983	4.284.315.817
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	3.175.388.799	5.188.714.834
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	2.982.592.278	2.902.233.669
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22	1.510.764.440.702	1.137.306.992.519
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23	5.084.589.426	3.891.381.609
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.24	1.303.842.621	1.303.842.621
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		2.425.600.903	1.491.457.252
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		839.540.050	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.586.060.853	1.491.457.252
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		477.387.587.347	428.982.421.396
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	V.25	477.387.587.347	428.982.421.396
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		386.202.350.000	341.777.690.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*386.202.350.000*	*341.777.690.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		5.148.010.000	5.148.010.000
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(20.000)	(20.000)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		11.174.998.263	9.827.781.376
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.671.828.205	52.265.629.254
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*22.301.498.856*	*25.293.009.474*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*32.370.329.349*	*26.972.619.790*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		20.190.428.879	19.763.330.756
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.226.274.859.042	1.805.083.492.382

Lập, ngày 21 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Cẩm Vân	Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2025

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	887.718.321.862	887.911.710.778	3.327.880.032.966	2.742.963.014.413
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.1	3.154.369.427	7.358.685.858	28.514.923.980	10.433.856.823
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	884.563.952.435	880.553.104.900	3.299.365.108.986	2.732.369.207.590
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	822.811.653.030	832.293.937.011	2.990.030.324.659	2.437.801.271.435
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		61.752.299.405	48.259.167.889	309.334.784.327	294.567.936.155
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	12.263.364.607	10.297.220.935	30.681.207.181	29.729.640.117
7.	Chi phí tài chính Trong đó: chi phí lãi vay	22 23	VI.4	29.167.989.653 25.258.608.250	21.193.143.423 18.102.162.941	96.440.580.787 79.293.412.395	80.245.734.345 66.482.226.716
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		144.126.139	2.904.893.762	1.033.740.455	223.818.181
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.5	27.320.493.332	31.584.919.384	139.993.846.717	158.580.870.619
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	11.660.417.017	2.824.759.671	48.280.408.716	37.915.793.632
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.010.898.249	5.788.636.306	46.244.893.743	37.785.596.557
12.	Thu nhập khác	31	VI.7	1.274.657.405	(2.799.142.403)	1.551.312.117	1.101.401.433
13.	Chi phí khác	32	VI.8	3.495.871.853	398.413.142	4.905.737.521	2.394.840.764
14.	Lợi nhuận khác	40		(2.221.214.448)	(3.180.555.545)	(3.354.425.404)	(1.293.439.331)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.789.683.801	2.608.078.561	42.890.468.339	36.494.157.226
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	1.585.083.248	858.890.131	11.698.837.251	8.693.916.550
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	(160.808.717)	(591.619.977)	(1.596.534.863)	(4.024.081)
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.365.389.770	2.341.808.407	32.782.163.951	27.804.464.757
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.800.676.370	1.887.879.627	32.355.067.828	27.785.011.819
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(435.295.600)	453.728.780	427.098.123	19.452.938
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	77	52	894	761
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	77	52	894	761

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Cẩm Vân	Trịnh Thị Phượng	Ngô Thị Huyền Thương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**						
1.	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		528.322.578.709	740.484.841.961	3.487.889.500.825	2.940.863.061.163
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(355.646.871.185)	(681.496.378.212)	(3.087.407.643.162)	(2.529.260.034.764)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.548.830.484)	(10.351.217.387)	(47.267.463.516)	(43.171.926.134)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04		(22.009.874.278)	(15.689.375.899)	(68.758.028.146)	(64.618.079.760)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(347.494.229)	-	(8.426.698.502)	(9.886.161.629)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.226.315.297	3.442.979.350	18.217.552.734	17.943.943.909
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(32.193.122.836)	(30.954.126.303)	(338.939.224.798)	(299.482.486.428)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*118.812.681.494*	*(14.563.476.670)*	*(44.712.004.765)*	*12.388.316.357*
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**						
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(31.004.385.000)	-	(81.627.233.750)	(1.572.621.961)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	136.363.636	-	136.363.636
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(77.700.000.000)	(207.735.000.000)	(277.810.000.000)	(304.443.115.745)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(85.150.000.000)	214.490.000.000	184.161.013.000	256.914.366.245
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	(12.000.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			-	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.873.573.577	3.424.444.360	5.488.142.154	15.360.448.545
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(170.978.809.423)*	*10.315.807.996*	*(169.788.077.596)*	*(75.604.561.282)*

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**						
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-	15.823.000.000	900.000.000
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		952.882.157.207	707.176.424.871	1.270.074.986.014	3.616.068.927.093
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(881.633.391.198)	(597.912.254.673)	(2.896.617.537.831)	(2.429.040.223.912)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		*67.249.765.009*	*109.264.170.198*	*389.280.448.183*	*(57.972.703.181)*
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		7.991.638.080	104.716.561.524	174.780.365.822	84.706.458.216
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	238.435.137.634	36.538.046.028	71.646.409.892	46.548.089.328
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	246.426.775.714	141.254.547.544	246.426.775.714	141.254.547.544

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Cẩm Vân	Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, kinh doanh thương mại.

3. **Ngành nghề kinh doanh**
Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất đồ điện dân dụng. Chi tiết: Sản xuất đồ điện dân dụng, điều hòa không khí;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê./.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**: Trong vòng 12 tháng

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:**
Không.

6. **Cấu trúc doanh nghiệp:**

Các Công ty con:

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp thực tế*	*Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, lắp đặt hệ thống điều hòa cho các công trình	80%	80%
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	94 Nam Trân, Phường Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ da dụng	52%	52%
Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh	25 Đoàn Thị Điểm, Phường Cầu Kiệu, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ da dụng	51%	51%
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa	Tầng 3, Tòa nhà Gold Tower số 275 Nguyễn Trãi, Phường Khương Đình, TP Hà Nội, Việt Nam	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ da dụng	51%	51 %
Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên	Thôn Vĩnh Bảo, Xã Nghĩa Trụ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Chưa đi vào hoạt động, đang đầu tư xây dựng	97%	97%

Các Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp thực tế*	*Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD*
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam	Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Gia công may mặc	48%	48%

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa Chi nhánh Hà Nội	Tầng 3, Tòa nhà Gold Tower số 275 Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh Nguyễn Trãi, Phường Khương Đình, TP kiện điện tử, đồ da dụng Hà Nội, Việt Nam	

7. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:** Số liệu BCTC giữa niên độ của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. **Tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá**

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định trước khi Công ty đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (giai đoạn trước hoạt động), chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái). Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính với thời gian không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là công ty được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. **Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh có Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí khấu hao tài sản dùng cho hoạt động sản xuất và các chi phí sản xuất chung liên quan đến hoạt động sản xuất.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD**

a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định hữu hìnhtính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi Tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 –08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	05

8. **Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

9. **Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa nhà xưởng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong trường hợp hợp nhất kinh doanh dẫn đến quan hệ công ty mẹ - công ty con được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

10. **Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

11. **Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. **Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa từ 0.5% - 1% trên bằng trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ giá quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác xuất tương ứng. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

15. **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác thuộc chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận chưa phân phối

Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

Các quỹ khác

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

16. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông của Công ty cũng như các qui định của pháp luật.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

18. **Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán

phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

19. **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**
Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

20. **Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**
Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

21. **Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**
Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

22. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp.
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

23. Công cụ tài chính

i. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính
Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu
Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.
Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính
Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

ii **Nợ phải trả tài chính**
Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu các nợ phải trả tài chính
Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

iii. Công cụ vốn chủ sở hữu
Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

24. Báo cáo theo bộ phận
Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.
Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

25. Bên liên quan
Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.
Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	8.158.880.974	8.303.763.064
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.267.894.740	13.342.646.828
Các khoản tương đương tiền	230.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	**246.426.775.714**	**71.646.409.892**

2. Đầu tư tài chính
a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	242.519.883.427	242.519.883.427	326.625.754.419	326.625.754.419
Cộng	**242.519.883.427**	**242.519.883.427**	**326.625.754.419**	**326.625.754.419**

(*) Là các sổ tiết kiệm có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm tại các ngân hàng:
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội: 40.735.000.000 VND.

+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An: 91.820.546.000 VND.
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long- PGD Lê Trọng Tấn: 37.800.000.000 VND.
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- Chi nhánh Đống Đa: 33.500.000.000 VND.
+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Hoàng Mai: 6.158.092.674 VND.
+ Ngân hàng đại chúng TNHH Kasikorn Bank – CN HCM: 50.000.000.000 VND
+ Ngân hàng xuất nhập khẩu Việt Nam Eximbank: 10.000.000.000 VND

3. **Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***1.589.137.307***	-
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam	1.589.137.307	-
Phải thu các khách hàng khác (*)	***521.018.428.005***	***410.181.287.521***
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	248.457.800.332	130.040.453.329
Công ty cổ phần Điện lạnh Ngọc Nguyên Châu	-	10.244.048.468
Công ty TNHH Thương mại và Tư vấn Kỹ thuật - Cao	-	63.392.486.650
Công ty TNHH Cơ Điện Lạnh HC Toàn Cầu	26.635.300.326	35.686.610.505
Công ty cổ phần phát triển thương mại Bảy Lợi	8.340.261.653	12.087.636.197
Phải thu các khách hàng khác	237.585.065.694	158.730.052.372
Cộng	**522.607.565.312**	**410.181.287.521**

(*) Trong đó các khoản trả trước được trích lập dự phòng xem phụ lục số 01

4. **Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***32.500.000.000***	-
Nguyễn Đức Khá	12.500.000.000	-
Nguyễn Thị Huyền Thương	20.000.000.000	-
Trả trước cho người bán khác (*)	***57.639.772.085***	***32.794.597.855***
CJ Century Technology SDN.BHD	41.103.801.931	-
PENSEUR INDUSTRIES SDN BHD (587108-T)	837.827.396	6.404.962.305
Công ty TNHH Cơ điện lạnh HC Toàn Cầu	-	6.528.221.900
Trả trước cho người bán khác	15.698.142.758	19.861.413.650
Cộng	**90.139.772.085**	**32.794.597.855**

(*) Trong đó các khoản trả trước được trích lập dự phòng xem phụ lục số 01

5. **Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***10.813.960.000***	***22.996.000.000***
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam	10.813.960.000	22.996.000.000
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***17.888.987.000***	***12.100.000.000***
Bà Ngô Thị Mỹ Nhật	2.500.000.000	2.500.000.000
Ông Lê Quốc Khánh	2.500.000.000	2.500.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Phú	7.500.000.000	1.500.000.000
Ông Bùi Văn Tú	5.000.000.000	5.000.000.000
Các khoản cho vay khác	388.987.000	600.000.000
Cộng	**28.702.947.000**	**35.096.000.000**

6. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	*1.627.423.381*	*643.546.302*
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam	1.627.423.381	643.546.302
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	*11.292.767.935*	*12.416.183.839*
Tạm ứng	78.798.685	117.147.504
Ký cược, ký quỹ	1.115.271.335	828.271.335
Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm ngân hàng, cho vay	9.485.697.915	10.857.688.200
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	613.000.000	613.076.800
Cộng	**12.920.191.316**	**13.059.730.141**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	34.132.326.855	-
Nguyên liệu, vật liệu	239.324.989.957	-	196.918.649.769	-
Công cụ, dụng cụ	487.939.448	-	533.938.080	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.211.799.729	-	2.327.596.859	-
Thành phẩm	3.197.141.782	-	3.197.141.782	-
Hàng hóa	597.988.918.735	(3.424.412.859)	487.263.913.236	(4.212.790.937)
Hàng gửi đi bán	18.975.581.066	-	18.975.581.066	-
Cộng	**861.186.370.717**	**(3.424.412.859)**	**743.349.146.847**	**(4.212.790.937)**

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí CCDC xuất dùng	321.180.102	37.961.009
Chi phí bảo hiểm tài sản	338.380.382	66.075.823
Chi phí quảng cáo, kệ và vách trưng bày sản phẩm	363.588.608	2.259.593.333
Chi phí phần mềm	213.727.738	152.536.429
Chi phí thử nghiệm, chứng nhận sản phẩm	496.200.647	360.758.474
Chi phí trả trước khác	6.902.127	231.443.717
Cộng	**1.739.979.604**	**3.108.368.785**

9. Phải thu khác dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký cược, ký quỹ	2.280.487.818	2.167.151.526
Cộng	**2.280.487.818**	**2.167.151.526**

10. **Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	108.766.281.270	36.692.632.797	23.739.063.117	9.027.813.725	872.454.963	179.098.245.872
Mua trong năm	548.584.204	-	909.090.909	-	-	1.457.675.113
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.171.445.455)	-	-	(3.171.445.455)
Số cuối kỳ	**109.314.865.474**	**36.692.632.797**	**21.476.708.571**	**9.027.813.725**	**872.454.963**	**177.384.475.530**
Trong đó:						
Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	11.425.345.895	28.752.666.444	10.033.090.017	456.123.780	803.353.985	51.471.480.121
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	40.721.201.775	30.098.970.746	17.580.680.829	1.945.824.796	834.153.713	91.180.831.859
Khấu hao trong kỳ	6.592.503.304	897.381.126	2.016.164.019	901.774.416	18.384.600	10.426.207.465
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.853.263.637)	-	-	(1.853.263.637)
Số cuối kỳ	**47.313.705.079**	**30.996.351.872**	**17.743.581.211**	**2.847.599.212**	**852.538.313**	**99.753.775.687**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	68.045.079.495	6.593.662.051	6.158.382.288	7.081.988.929	38.301.250	87.917.414.013
Số cuối kỳ	**62.001.160.395**	**5.696.280.925**	**3.733.127.360**	**6.180.214.513**	**19.916.650**	**77.630.699.843**

+ Một số tài sản có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 70.292.398.839 VND và 14.114.771.713 VND đang được thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội bao gồm toàn bộ nhà xưởng phục vụ sản xuất điều hòa.

+ Tài sản cố định là xe Mercedes, BKS 30F-840.98 và xe ô tô Mercedes- Benz BKS 30F-798.91 có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 3.305.978.182 VND và 272.437.068 VND và Xe ô tô Mercedes, BKS 30G-381.66 có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 3.799.952.727 VND và 951.690.681 VND đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An để đảm bảo cho khoản vay hạn mức của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa.

+ Tòa nhà văn phòng làm việc có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 3.506.097.039 VND và 2.352.006.737 VND đang được thế chấp tại ngân hàng TMCP Á Châu- chi nhánh Đà Nẵng để đảm bảo cho khoản vay hạn mức của Công ty cổ phần Nagakawa Đà Nẵng.

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	4.614.795.919	4.072.212.600	8.687.008.519
Mua trong năm	-	13.000.000.000	13.000.000.000
Số cuối kỳ	**4.614.795.919**	**17.072.212.600**	**21.687.008.519**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	1.353.212.600	1.353.212.600
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	2.190.869.572	2.190.869.572
Khấu hao trong kỳ	-	690.160.302	690.160.302
Số cuối kỳ	-	**2.881.029.874**	**2.881.029.874**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	4.614.795.919	1.881.343.028	6.496.138.947
Số cuối kỳ	**4.614.795.919**	**14.191.182.726**	**18.805.978.645**

Quyền sử dụng đất lâu dài, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất khu đất công trình công cộng thuộc Khu dân cư Trung Nghĩa, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, Đà Nẵng theo thửa đất số 125, tờ bản đồ số 101 theo Sổ phát hành BG 952425; Số vào sổ cấp GCN: CT09311 do UBND Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 16/11/2011. Nguyên giá 4.614.795.919 VND đang được thế chấp tại ngân hàng TMCP Á Châu- chi nhánh Đà Nẵng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	153.780.000	2.909.111.234	-	3.062.891.234
Chi phí làm phim quảng cáo, nhận diện thương hiệu	*153.780.000*	-	-	*153.780.000*
Phát triển phần mềm ERP	-	*2.909.111.234*	-	*2.909.111.234*
Xây dựng cơ bản dở dang	40.000.000	-	-	40.000.000
Xây dựng biện pháp phòng chống hóa chất	*40.000.000*	-	-	*40.000.000*
Cộng	**193.780.000**	**2.909.111.234**	-	**3.102.891.234**

13. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD**	**Giá trị**	**Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD**	**Giá trị**
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam (*)	48 %	29.168.349.569	48%	28.134.609.114
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		*20.000.000.000*		*20.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An(**)		20.000.000.000		20.000.000.000
Cộng		**49.168.349.569**		**48.134.609.114**

(*) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam với tỷ lệ sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 48% tương đương với 12.000.000 cổ phần, giá trị 12.000.000.000 VND, đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã góp đủ 12.000.000.000 VND. Theo nghị quyết hội đồng quản trị số 08/HĐQT/NQ-NAG ngày 02/08/2024, công ty đã thực hiện góp thêm 12.000.000.000 VND, nâng tổng vốn điều lệ Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam là 24.000.000.000 VND, chiếm 48% vốn điều lệ. Khoản đầu tư này được điều chỉnh để ghi nhận theo phương pháp vốn chủ như sau:

(**)Là khoản mua trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo giấy chứng nhận sở hữu trái phiếu số CTG232T2/01-1269, ngày phát hành là 20/7/2023 đến ngày 20/07/2033. Số lượng trái phiếu là 200.000 với giá trị là 20.000.000.000 VND. Số trái phiếu này đang được cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Thành An.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	742.038.546	528.707.972
Chi phí trả trước tiền thuê đất	691.457.731	713.065.783
Chi phí làm biển quảng cáo	938.671.444	2.917.847.898
Chi phí cải tạo sửa chữa	6.405.000	19.215.000
Chi phí mua phần mềm	16.725.039	65.888.649
Chi phí trả trước khác	1.895.535	146.747.880
Cộng	**2.397.193.295**	**4.391.473.182**

15. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số đầu năm	19.906.013.498	23.178.234.895
Lợi thế thương mại phát sinh trong năm	-	-
Phân bổ lợi thế thương mại vào chi phí	(3.272.221.397)	(3.272.221.397)
Cộng	**16.633.792.101**	**19.906.013.498**

16. **Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại thiết bị điện tử Minh Long	14.702.693.888	31.120.543.889
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ CAO DẦU KHÍ	30.404.410.000	44.094.105.001
CJ Century Technology SDN.BHD	-	28.470.745.985
Công ty cổ phần Transcco	22.837.214.441	8.113.615.718
Phải trả các nhà cung cấp khác	99.138.764.627	70.205.175.781
Cộng	**167.083.082.956**	**182.004.186.374**

17. **Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	*773.315.787*	*3.471.566.449*
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam	773.315.787	3.471.566.449
Trả trước của các khách hàng khác	*28.692.700.375*	*11.306.839.174*
Công ty cổ phần xây dựng kỹ thuật SH Việt Nam	2.315.855.100	2.315.855.100
Công ty cổ phần Điện lạnh Ngọc Nguyên Châu	526.549.410	4.151.481
Công ty TNHH Thương mại và Tư vấn Kỹ thuật - Cao	8.233.726.483	-
CÔNG TY TNHH HỒNG LỢI NAM	7.656.813.156	-
Các khách hàng khác	9.959.756.224	8.986.832.593
Cộng	**29.466.016.162**	**14.778.405.623**

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	**Phải thu**	**Số phải nộp**	**Số đã nộp**	**Phải nộp**	**Phải thu**
Thuế GTGT hàng bán nội địa	13.344.078.758	645.453	8.065.227.494	(12.030.305.197)	9.378.355.602	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	154.796.862.956	(154.796.862.956)	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.658.361.125	-	146.833.629.104	(147.358.118.281)	1.133.871.948	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	3.807.012.550	(3.807.012.550)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.255.300.391	39.362.949	11.698.837.251	(8.329.971.933)	10.584.802.760	-
Thuế thu nhập cá nhân	324.542.897	-	2.083.653.854	(2.129.586.851)	278.609.900	-
Tiền thuê đất	-	1.714.842	610.197.312	(184.314.484)	424.167.986	-
Các loại thuế khác	367.057.497	-	352.378.830	(705.769.660)	13.666.667	-
Cộng	**22.949.340.668**	**41.723.244**	**328.247.799.351**	**(329.341.941.912)**	**21.813.474.863**	**-**

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 8%, 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế tiêu thụ đặc biệt
Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh điều hòa dưới 90.000 BTU với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế nhà đất
Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	2.545.718.695	2.412.592.042
Trích trước chi phí chiết khấu hàng bán, chương trình khuyến mãi	375.175.034	2.598.732.194
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	254.495.070	177.390.598
Cộng	**3.175.388.799**	**5.188.714.834**

20. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	*129.782.821*
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam - Phải trả về lãi vay	-	129.782.821
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	*2.982.592.278*	*2.772.450.848*
Kinh phí công đoàn	1.072.091.012	787.155.182
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.875.577.268	1.875.577.268
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	34.923.998	109.718.398
Cộng	**2.982.592.278**	**2.902.233.669**

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	*1.510.764.440.702*	*1.510.764.440.702*	*1.137.306.992.519*	*1.137.306.992.519*
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	*388.421.153.474*	*388.421.153.474*	*383.276.762.665*	*383.276.762.665*
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (2)	*79.352.852.736*	*79.352.852.736*	*79.963.217.714*	*79.963.217.714*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Nội (3)	*377.488.368.093*	*377.488.368.093*	*306.424.549.728*	*306.424.549.728*
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank – Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh (4)	*183.814.842.936*	*183.814.842.936*	*187.337.034.666*	*187.337.034.666*
Ngân Hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- Chi nhánh Đống Đa (5)	*14.259.047.813*	*14.259.047.813*	*76.988.376.825*	*76.988.376.825*
Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu Việt Nam (6)	*139.306.913.413*	*139.306.913.413*	*99.917.050.921*	*99.917.050.921*
Ngân hàng Woori Bank Việt Nam (7)	*77.925.065.881*	*77.925.065.881*	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Thịnh (8)	*249.996.194.334*	*249.996.194.334*	-	-
Vay ngắn hạn các cá nhân				
Bà Bùi Lê Hằng	-	-	*1.400.000.000*	*1.400.000.000*
Cộng	**1.510.764.440.702**	**1.510.764.440.702**	**1.137.306.992.519**	**1.137.306.992.519**

(1) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo hợp đồng cho vay hạn mức số 1504/2025-HĐCVHM/NHCT320-HTGT ngày 16 tháng 04 năm 2025 với tổng mức cấp dư nợ vay và số dư bảo lãnh, L/C đã phát hành tại mọi thời điểm không vượt quá 400.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 07 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản

xuất kinh doanh. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:

+ Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở số 10111071095, Hồ sơ gốc số 6586 2003 2640. 203. QĐUB do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 14/05/2002 cho bà Đào Thị Soi và ông Nguyễn Đức Khả theo HĐCC số 02/2019/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 03/12/2019.

+ Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở tại địa chỉ số 106 ngõ 155/206 đường Trường Chinh, phường Phương Liệt Quận Thanh Xuân, Hà Nội (nay là số 86 ngõ 274 phố Nguyễn Lân, phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội) theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 10111071019, Hồ sơ gốc số 3015-2003-QĐUB/8623.2003 do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 2/6/2003 cho ông Lưu Văn Thắt và Bà La Thị Nga. Ngày 21/11/2012, văn phòng đăng kí quyền sử dụng đất Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội xác nhận chuyển nhượng cho bà Đào Thị Soi theo hợp đồng chuyển nhượng số 10121293/ HHĐCN ngày 29/10/2012 tại Phòng công chứng Mỹ Đình, TP Hà Nội theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 02/11/2020.

+ Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 99, tờ bản đồ số 16 tại địa chỉ Phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD537451 số GCN: 01674-2144 QĐ-UB do Ủy ban nhân dân Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội cấp ngày 21/12/2005 cho ông Đỗ Quách Cương. Ngày 17/4/2015 văn phòng đăng kí quyền sử dụng đất quận Hoàng Mai xác nhận chuyển nhượng cho ông Nguyễn Đức Khả và bà Đào Thị Soi theo hồ sơ số 1181 ngày 14/4/2015 theo hợp đồng thế chấp số số 02/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 02/11/2020.

+ Trái phiếu ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát hành, mã trái phiếu: CTG2232T2/01 với tổng giá trị Trái phiếu 20.000.000.000 VND theo Hợp đồng cầm cố trái phiếu số: 2007/2023/HĐBĐ/NHCT320-TP-NAGAKAWA lập ngày 20 tháng 07 năm 2023.

+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2021/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 25 tháng 02 năm 2021.

+ Máy móc thiết bị thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam theo hợp đồng thế chấp động sản số 2804/2021/HĐBĐ/NHCT320-MAYMOCKLW ngày 28 tháng 04 năm 2021.

+ Xe ô tô Mercedes, BKS 30G-381.66, thuộc chủ sở hữu Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng thế chấp tài sản số 0309/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAGAKAWA ký ngày 19 tháng 10 năm 2020.

+ Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa có giá trị 60.000.000.000 VND theo biên bản định giá tài sản bảo đảm ngày 30/01/2018 và hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2018/HĐTC/NHCT320-NAG-HTK ký ngày 06/02/2018. Theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAG-HTK ngày 21/01/2020, các bên thống nhất định giá giá trị của tài sản thế chấp là 101.508.541.889 VND.

+ Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số DE 216785, số vào sổ cấp GCN: CS 31027 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 11/06/2022 thuộc sở hữu của ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2022/HĐBĐ/NHCT320-CANHOR1 ký ngày 6/7/2022. Giá trị tài sản thế chấp là 8.815.000.000 VND.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ số 5, ngách 105 ngõ Xã Đàn 2, phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Hà Nội theo giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 3835/2009/QĐ-08 do UBND quận Đống Đa cấp ngày 10/11/2009; chủ sở hữu: Ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với tổng giá trị 141.820.546.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(2) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Điện Biên Phủ theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 257513.24.051.879737.TD ngày 22 tháng 11 năm 2024 với giá trị hạn mức tín dụng là 130 tỷ; hạn mức cho vay 80 tỷ, hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán 50 tỷ, hạn mức phát hành L/C: 50 tỷ. Giới hạn giá trị cấp tín dụng đối với: Tổng giới hạn các hạn mức là 80 tỷ; hạn

mức cho vay, bảo lãnh thanh toán đối với lĩnh vực nhập linh kiện/thiết bị phục vụ việc lắp ráp tối đa 30 tỷ. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 21 tháng 10 năm 2025 kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh các mặt hàng điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị bếp của khách hàng. Lãi suất, ngày điều chỉnh lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo bao gồm:

+ Bất động sản theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AJ 272273 do UBND Quận Hoàng Mai cấp ngày 18/09/2007 cho bà Đào Thị Soi.

+ Quyền đòi nợ hình thành từ các Đề nghị thanh toán, Biên bản xác nhận đối chiếu công nợ; Hóa đơn GTGT cụ thể theo Hợp đồng thế chấp số 126540.23.051.879737.HD ngày 07/04/2023.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long- PGD Lê Trọng Tấn với tổng giá trị 37.800.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(3) Là khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2024/367653/HĐTD ngày 15 tháng 09 năm 2024, tổng hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 400.000.000.000 đồng, hạn mức đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn theo hợp đồng 01/2023/367653/HĐTD ngày 22 tháng 09 năm 2023, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và được gia hạn đến hết 31/10/2025 hoặc đến khi hạn mức tín dụng ngắn hạn 2025-2026 được phê duyệt bằng Phụ lục ký ngày 1/10/2025, lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi khế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả hết vào ngày kết thúc thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:

+ Bất động sản số HD03-16, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside 2, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT274326, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 00886 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 30/08/2019, thuộc sở của Công ty TNHH Phát triển Kinh tế quốc tế Anh Vũ là Cổ đông góp vốn (theo hợp đồng thế chấp số 02/2019/367653/HĐBĐ ngày 18/09/2019).

+ Toàn bộ nhà xưởng trên đất tại thửa đất số 340, tờ bản đồ số 26, phường Phúc Thắng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2019/367653/HĐBĐ ngày 18/11/2019.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ số 5, ngách 105 ngõ Xã Đàn 2, phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Hà Nội theo giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 3835/2009/QĐ-08 do UBND quận Đống Đa cấp ngày 10/11/2009; chủ sở hữu: Ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/367653/HĐBĐ.

+ Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa thuộc sở hữu của ông Nguyễn Đức Khá theo Hợp đồng cầm cố số 02/2020/367653/HĐBĐ ngày 30/06/2020.

+ Thế chấp toàn bộ nhà xưởng tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 10, Xã Vĩnh Khúc, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2021/367653/HĐBĐ ngày 26/05/2021.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với tổng giá trị 20.000.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(4) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đống Đa Việt Nam theo hợp đồng số 1037962.25 ngày 25 tháng 04 năm 2025 với giới hạn cấp tín dụng không vượt quá 80.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 07 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh điều hòa, linh kiện điều hòa, thiết bị nhà bếp, thiết bị gia dụng. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:

+ Thế chấp các khoản phải thu đã hình thành từ Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Kinh tế Quốc tế Anh Vũ giá trị 46.000.000.000 đồng.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- Chi nhánh Đống Đa với tổng giá trị 40.500.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(5) Là khoản vay Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank- Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 143/2023/FA.01 ngày 27 tháng 12 năm 2023 với giới hạn cấp tín dụng không vượt quá 200.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 03 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh điều hòa, linh kiện điều hòa, thiết bị nhà bếp, thiết bị gia dụng. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:
+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Hồ Chí Minh với tổng giá trị 100.000.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(6) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam theo hợp đồng số 1703LAV240112981 ngày 10 tháng 10 năm 2024 với tổng hạn mức tín dụng 200.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực cấp tín dụng đến hết ngày 09 tháng 10 năm 2025 kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 06 tháng và được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn ngắn hạn để kinh doanh sản xuất đồ điện dân dụng, sản xuất điều hòa không khí và các sản phẩm khác. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:
+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam với tổng giá trị 75.000.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(7) Là khoản vay Ngân hàng Wooribank Việt Nam theo hợp đồng số VN125009424-001/WBVN304 ngày 5/9/2025 và được sửa đổi bằng Phụ lục số Số: 01-PLHĐCV- VN125009424-001/WBVN304 với tổng hạn mức tín dụng 78.000.000.000 Thời hạn hiệu lực cấp tín dụng đến hết 4/9/2025 kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh điều hòa, linh kiện điều hòa, thiết bị nhà bếp, thiết bị gia dụng. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:
+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Wooribank Việt Nam với tổng giá trị 39.000.000.000 VNĐ đang được thế chấp tại ngân hàng.
+ Hợp đồng thế chấp hàng hóa số VN00044371/HDTC/WBVN/304 ngày 05/09/2025 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp hàng hóa Số: PL01/VN00044371/HDTC/WBVN/304 ngày 05/09/2025. Trong suốt thời gian thế chấp tài sản phải đảm bảo TSTC trong kho tại mọi thời điểm luôn đảm bảo về chất lượng, nguồn gốc xuất xứ, còn thời hạn sử dụng và có giá trị tối thiểu bằng: 40.950.000.000 VND

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.135.906.992.519	3.267.274.986.014	(2.892.417.537.831)	1.182.843.180.487
Vay ngắn hạn các cá nhân	1.400.000.000	2.800.000.000	(4.200.000.000)	-
Cộng	1.137.306.992.519	3.270.074.986.014	(2.896.617.537.831)	1.516.764.440.702

22. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng do trích lập trong kỳ	Số sử dụng trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá	3.891.581.609	7.077.945.003	(5.884.937.186)	-	5.084.589.426
Cộng	3.891.581.609	7.077.945.003	(5.884.937.186)	-	5.084.589.426

23. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	918.016.257	-	-	918.016.257
Quỹ phúc lợi	385.826.364	-	-	385.826.364
Cộng	1.303.842.621	-	-	1.303.842.621

24. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm trước	316.465.410.000	5.348.010.000	(20.000)	8.570.273.947	52.365.799.875	18.891.772.801	401.641.246.623
Tăng vốn ở công ty con	-	-	-	-	-	900.000.000	900.000.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	25.312.280.000	-	-	-	(25.312.280.000)	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	26.972.619.790	(28.442.045)	26.944.177.745
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.257.507.429	(1.760.510.401)	-	(503.002.972)
Số dư cuối năm trước	**341.777.690.000**	**5.348.010.000**	**(20.000)**	**9.827.781.376**	**52.265.629.264**	**19.763.330.756**	**428.982.421.396**
					-	-	
Số dư đầu năm nay	341.777.690.000	5.348.010.000	(20.000)	9.827.781.376	52.265.629.264	19.763.330.756	428.982.421.396
Tăng vốn bằng tiền	15.823.000.000	(200.000.000)	-	-	-	-	15.623.000.000
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	32.355.067.828	427.098.123	32.782.165.951
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.347.208.887	(1.347.208.887)	-	-
Chia cổ tức, lợi nhuận	28.601.660.000	-	-	-	(28.601.660.000)	-	-
Số dư cuối kỳ	316.465.410.000	5.348.010.000	(20.000)	11.174.990.263	54.671.828.205	20.190.428.879	477.387.587.347

b) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.760.069	34.177.769
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	35.760.069	34.177.769
- *Cổ phiếu phổ thông*	*35.760.069*	*34.177.769*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	(2)
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(2)*	*(2)*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.760.067	34.177.767
- *Cổ phiếu phổ thông*	*35.760.067*	*34.177.767*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

25. **Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ**

a, Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	390,24	390,24

c, Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Nguyên nhân xóa sổ
Tòa soạn báo Tiền Phong	47.723.000	47.723.000	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Công ty Thuận An	525.607.000	525.607.000	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Doanh nghiệp tư nhân Phú Tài	283.250.000	283.250.000	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Cửa hàng Nhật Anh	125.087.382	125.087.382	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Công ty Zhe Jiang Phidas Electric Appliance Manu	104.612.027	104.612.027	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Tràng An	30.000.000	30.000.000	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Cộng	**1.116.279.409**	**1.116.279.409**	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a, Tổng doanh thu

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Tổng doanh thu	887.718.321.852	587.912.710.778
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	*892.202.548.360*	*582.747.593.711*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*(4.484.226.708)*	*5.165.117.067*
Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.154.369.427)	(7.359.605.878)
Chiết khấu thương mại	*(23.500.992.956)*	*(1.828.480.147)*
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	*20.346.623.529*	*(5.531.125.731)*
Doanh thu thuần	**884.563.952.425**	**580.553.104.900**
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	*889.048.179.133*	*575.387.987.833*
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	*(4.484.226.708)*	*5.165.117.067*

b, Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam	2.357.010.694	5.952.885.421
Cộng	**2.357.010.694**	**5.952.885.421**

2. Giá vốn hàng bán

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	822.998.294.308	540.060.333.365
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	(186.641.288)	2.102.604.258
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(9.869.000.612)
Cộng	**822.811.653.020**	**532.293.937.011**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu	12.263.364.607	9.296.545.233
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	(152.585.900)
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	1.153.261.602
Cộng	**12.263.364.607**	**10.297.220.935**

4. Chi phí tài chính

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Chi phí lãi vay	25.258.608.250	18.102.167.941
Chiết khấu thanh toán cho người mua	3.798.125.635	2.291.908.927
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.699.612.268	798.066.555
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.588.356.500)	-
Cộng	**29.167.989.653**	**21.192.143.423**

5. Chi phí bán hàng

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Chi phí cho nhân viên	8.390.904.500	7.475.040.637
Chi phí vật liệu, bao bì	15.397.500	80.492.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	82.526.594	153.075.757
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(23.333.358)	798.854.973
Chi phí chi trả các trạm bảo hành	2.043.650.909	(495.215.618)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.922.530.780	18.039.539.688
Các chi phí khác	(5.111.182.683)	5.503.141.949
Cộng	**27.320.493.332**	**31.554.929.386**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Chi phí cho nhân viên	3.366.520.008	5.500.764.486
Chi phí vật liệu quản lý	55.435.511	52.304.029
Chi phí đồ dùng văn phòng	115.482.785	120.297.085
Chi phí khấu hao tài sản cố định	704.667.381	698.281.647
Thuế, phí và lệ phí	5.159.840	113.544
Lợi thế thương mại	818.055.349	818.055.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.871.284.925	(5.372.491.009)
Dự phòng/hoàn nhập phải thu khó đòi	2.300.683.000	11.065.035
Các chi phí khác	1.423.128.168	1.096.369.505
Cộng	**11.660.417.017**	**2.924.759.671**

7. Thu nhập khác

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	(12.453.500)
Các khoản nợ phải trả không xác định được chủ	-	(3.549.355.695)
Thu nhập khác	1.274.637.405	622.849.556
Cộng	**1.274.637.405**	**(2.926.506.039)**

8. Chi phí khác

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Phạt do vi phạm hợp đồng	-	25.121
Thuế bị phạt, bị truy thu	1.211.518.304	406.544.689
Chi phí khác	2.284.353.549	(16.158.668)
Cộng	**3.495.871.853**	**390.411.142**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	42.890.468.339	36.494.357.226
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	15.182.654.818	10.813.806.576
- Các khoản điều chỉnh tăng	15.182.654.818	10.813.806.576
Xe ô tô nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	*375.392.173*	*384.321.816*
Các chi phí không hợp lệ khác	*1.875.662.130*	*2.225.592.421*
Lỗ do công ty con quyết toán riêng	-	*731.884.013*
Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	*635.400.000*	*640.633.302*
Các khoản phạt truy thu thuế	*2.105.045.248*	-
Lợi thế thương mại	*3.272.221.397*	*3.272.221.397*
Lỗ phát sinh trong quá trình hợp nhất	*6.918.933.870*	*3.559.153.625*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	58.073.123.157	47.308.163.802
Lỗ các năm trước được chuyển	(423.613.528)	(4.478.147.125)
Thu nhập tính thuế	**57.649.509.629**	**42.830.016.677**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***11.529.901.926***	***8.566.003.334***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	168.935.325	127.913.216
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**11.698.837.251**	**8.693.916.550**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.000.017.066	4.570.469.295
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(40.000.342)	(91.409.386)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(40.000.342)	(91.409.386)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.960.016.724	4.479.059.909
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	35.475.255	35.760.069
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**55**	**125**

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ này được ước tính theo 2% lợi nhuận sau thuế.
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	34.177.769	34.177.769
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành tăng thêm từ lợi nhuận	-	1.582.300
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	1.297.486	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**35.475.255**	**35.760.069**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

A, Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam		
Phải thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm, thuê kho	7.721.110.438	10.253.901.962
Thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm, thuê kho	4.984.080.000	10.140.960.000
Phải trả tiền cho vay	-	5.000.000.000
Trả tiền cho vay	-	11.002.000.000
Phải trả tiền lãi cho vay	-	129.399.890
Trả tiền lãi cho vay	-	-
Cho vay	25.610.000.000	28.296.000.000
Thu tiền cho vay	27.992.040.000	10.800.000.000
Phải trả tiền dịch vụ	113.760.000	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.3; V.4; V.16; V.17; V.20; V.21;

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực Miền Bắc, khu vực Miền Trung và khu vực Miền Nam.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.369.266.374.691	139.604.484.295	790.414.250.000	-	3.299.285.108.986
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	2.340.853.369.720	4.164.483.147	41.331.655.553	(2.386.349.508.420)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	*4.710.119.744.411*	*143.768.967.442*	*831.745.905.553*	*(2.386.349.508.420)*	*3.299.285.108.986*
Chi phí bộ phận	(4.449.740.592.385)	(137.419.834.810)	(779.621.877.830)	2.376.731.980.366	(2.990.050.324.659)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	260.379.152.026	6.349.132.632	52.124.027.723	(9.617.528.054)	309.234.784.327
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(188.184.255.433)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					121.050.528.894
Doanh thu hoạt động tài chính					20.601.207.181
Chi phí tài chính					(96.440.582.787)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết					1.033.740.455
Thu nhập khác					1.551.312.117
Chi phí khác					(4.905.737.521)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(11.698.837.251)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					1.590.534.863
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					*32.782.165.951*
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	*2.383.230.570*	-	*51.312.360*	-	*2.434.542.930*
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	*32.394.452.052*	*3.351.076.837*	*254.429.700*	-	*35.999.958.589*

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối kỳ					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	2.646.893.347.357	39.567.422.502	174.931.629.098	(635.117.739.915)	2.226.274.659.042
Tổng tài sản					*2.226.274.659.042*
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	2.003.657.662.782	40.304.546.086	181.352.914.477	(476.428.051.650)	1.748.887.071.695
Tổng nợ phải trả					*1.748.887.071.695*
Số đầu năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	2.267.041.322.917	26.796.392.764	116.401.448.150	(605.155.671.449)	1.805.083.492.382
Tổng tài sản					*1.805.083.492.382*
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1.682.642.826.421	26.623.866.337	123.836.411.780	(457.002.033.552)	1.376.101.070.986
Tổng nợ phải trả					*1.376.101.070.986*

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

A, Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho các công ty con và các thành viên quản lý chủ chốt vay tiền. Các đơn vị và cá nhân này đều có uy tín và khả năng thanh toán tốt nên rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là thấp.

B, Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền. (trình bày chính sách quản lý rủi ro thanh khoản)

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	1.510.764.440.702	-	-	1.510.764.440.702
Phải trả người bán	167.083.082.956	-	-	167.083.082.956
Các khoản phải trả khác	16.030.613.488	-	-	16.030.613.488
Cộng	**1.693.878.137.146**	**-**	**-**	**1.693.878.137.146**
Số đầu năm				
Vay và nợ	1.137.306.992.519	-	-	1.137.306.992.519
Phải trả người bán	182.004.186.374	-	-	182.004.186.374
Các khoản phải trả khác	16.266.845.929	-	-	16.266.845.929
Cộng	**1.335.578.024.822**	**-**	**-**	**1.335.578.024.822**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

C. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD và EUR do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	246.426.775.714	71.646.409.892	246.426.775.714	71.646.409.892
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	262.519.883.427	346.625.754.419	262.519.883.427	346.625.754.419
Phải thu khách hàng	521.291.151.301	408.145.350.851	521.291.151.301	408.145.350.851
Các khoản cho vay	28.702.947.000	35.096.000.000	28.702.947.000	35.096.000.000
Các khoản phải thu khác	15.200.679.134	15.226.881.667	15.200.679.134	15.226.881.667
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	29.168.349.569	28.134.609.114	29.168.349.569	28.134.609.114
Cộng	**1.103.309.786.145**	**904.875.005.943**	**1.103.309.786.145**	**904.875.005.943**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	1.510.764.440.702	1.137.306.992.519	1.510.764.440.702	1.137.306.992.519
Phải trả người bán	167.083.082.956	182.004.186.374	167.083.082.956	182.004.186.374
Các khoản phải trả khác	16.030.613.488	16.266.845.929	16.030.613.488	16.266.845.929
Cộng	**1.693.878.137.146**	**1.335.578.024.822**	**1.693.878.137.146**	**1.335.578.024.822**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Cẩm Vân	Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương

Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khách hàng ngắn hạn		**1.316.414.011**	**1.316.414.011**		**2.035.936.670**	**2.035.936.670**
Công ty Cổ phần điện gia dụng Nagakawa	Khó có khả năng thu hồi	86.925.000	86.925.000	Khó có khả năng thu hồi	86.925.000	86.925.000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Số 4	Khó có khả năng thu hồi	355.675.942	355.675.942	Khó có khả năng thu hồi	355.675.942	355.675.942
Hộ Kinh Doanh Điện Máy Thiên Đức	Đã thu hồi	-	-	Từ 2 năm đến 3 năm	235.294.153	235.294.153
Công ty TNHH Điện sc Điện lạnh Tường Hằng	Đã thu hồi	-	-	Trên 3 năm	444.688.013	444.688.013
Công ty TNHH Tổng hợp Phú Hoàng Thanh	Đã thu hồi	-	-	Từ 2 năm đến 3 năm	30.540.493	30.540.493
Công ty Cổ phần GRB Việt Nam	Trên 3 năm	104.483.270	104.483.270	Trên 3 năm	104.483.270	104.483.270
Công ty Cổ phần Đầu tư VINAINCON	Trên 3 năm	195.550.000	195.550.000	Từ 2 năm đến 3 năm	195.550.000	195.550.000
Công ty TNHH công nghệ và thương mại Minh Dũng	Trên 3 năm	533.780.000	533.780.000	Từ 2 năm đến 3 năm	533.780.000	533.780.000
Công ty TNHH Sunviet	Trên 3 năm	39.999.799	39.999.799	Từ 2 năm đến 3 năm	39.999.799	39.999.799
Trả trước cho người bán	-	**2.649.437.295**	**2.649.437.295**	-	**2.666.667.695**	**2.658.052.495**
Công ty Cổ phần điện gia dụng Nagakawa	Khó có khả năng thu hồi	1.300.951.400	1.300.951.400	Khó có khả năng thu hồi	1.300.951.400	1.300.951.400
Công ty Cổ phần Kiến trúc Văn Hóa Việt	Khó có khả năng thu hồi	154.815.000	154.815.000	Khó có khả năng thu hồi	154.815.000	154.815.000
Công ty Cổ phần công nghệ nhiệt lạnh Bách Khoa	Khó có khả năng thu hồi	506.373.900	506.373.900	Khó có khả năng thu hồi	506.373.900	506.373.900
Công ty Cổ Phần Thiết Bị Tự Động Hóa Vitech	Khó có khả năng thu hồi	56.700.000	56.700.000	Khó có khả năng thu hồi	56.700.000	56.700.000
Guangdong Sky bright Group Co.,ltd	Khó có khả năng thu hồi	156.765.699	156.765.699	Khó có khả năng thu hồi	156.765.699	156.765.699
Zhejiang Rongfeng Compressor co.,ltd	Khó có khả năng thu hồi	377.031.887	377.031.887	Khó có khả năng thu hồi	377.031.887	377.031.887
Xelon International Inc	Khó có khả năng thu hồi	96.799.409	96.799.409	Khó có khả năng thu hồi	96.799.409	96.799.409
Công ty Cổ phần VIETPICTURES AUTO	Đã thu hồi	-	-	Từ 6 tháng đến 1 năm	17.230.400	8.615.200
Cộng		**3.965.851.306**	**3.965.851.306**		**4.702.604.365**	**4.693.989.165**